

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VŨ THỊ BÍCH HẠNH

HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN
THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VŨ THỊ BÍCH HẠNH

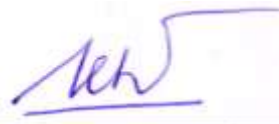
**HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN
THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Mã số: 9310102**

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. TRẦN HOA PHƯỢNG



2. TS. LÊ THỊ THANH HUYỀN



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân tôi. Kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, và chưa công bố trong những nghiên cứu của các tác giả khác; các quan điểm và dữ liệu được luận án kế thừa có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn theo đúng quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Vinh', with a horizontal line underneath it.

Vũ Thị Bích Hạnh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ	12
1.1. Các công trình nghiên cứu về vai trò của người dân trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo và hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.....	12
1.2. Giá trị khoa học của các công trình tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ	35
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO	40
2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo	40
2.2. Nội dung, tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo	55
2.3. Kinh nghiệm về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo và bài học đối với tỉnh Khánh Hoà.....	77
Chương 3. THỰC TRẠNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ	92
3.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hoà ảnh hưởng đến sự hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo	92
3.2. Thực trạng hỗ trợ của nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2015 - 2025 ...	98
3.3. Đánh giá chung về thực trạng hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn Khánh Hoà.	117
Chương 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP VỀ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ.....	150
4.1. Bối cảnh mới và yêu cầu đặt ra, quan điểm hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà	150
4.2. Giải pháp về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà	158
KẾT LUẬN	183
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	185
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	186
PHỤ LỤC	203

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AIS	: Automatic Identification System – Hệ thống nhận dạng tự động
CNTT	: Công nghệ thông tin
EEZ	: Exclusive Economic Zone – Vùng đặc quyền kinh tế
FAO	: Food and Agriculture Organization of the United Nations – Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
GDP	: Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm trong nước
GPS	: Global Positioning System – Hệ thống định vị toàn cầu
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTX	: Hợp tác xã
IUU	: Illegal, Unreported and Unregulated Fishing – Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định
KKP	: Ministry of Marine Affairs and Fisheries – Bộ Hàng hải và Thủy sản Indonesia
MAFF	: Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries – Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
OECD	: Organisation for Economic Co-operation and Development – Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
UBND	: Ủy ban nhân dân
UNCLOS	: United Nations Convention on the Law of the Sea – Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982
VMS	: Vessel Monitoring System – Hệ thống giám sát hành trình tàu cá

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Thống kê số lượng tàu cá tỉnh Khánh Hòa phân loại theo vùng hoạt động.....	100
Bảng 3.2. Số tiền hỗ trợ nhiên liệu qua các năm	100
Bảng 3.3. Số tiền bảo hiểm hỗ trợ thuyền viên qua các năm.....	101
Bảng 3.4. Số tiền hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ.....	102
Bảng 3.5. Thông tin hiện trạng cảng cá	105
Bảng 3.6. Danh mục một số dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng thủy sản có liên quan trong giai đoạn 2015 - 2025	105
Bảng 3.7. Nhu cầu đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên, thợ máy tàu cá tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020	109
Bảng 3.8. Phân bổ các lớp đào tạo tại các địa phương	110
Bảng 3.9. Phân bổ số lớp, số học viên và kinh phí đào tạo qua các năm	111
Bảng 3.10. Kết quả đào tạo chứng chỉ nghề thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy giai đoạn 2016 - 2020.....	111
Bảng 3.11. Nhu cầu vay vốn ưu đãi của người dân theo lĩnh vực (điểm trung bình theo thang điểm từ 0 - 3)	119
Bảng 3.12. Thực trạng thụ hưởng tín dụng của người dân theo lĩnh vực	120
Bảng 3.13. Đối chiếu hỗ trợ nhiên liệu: Quy mô – Nhu cầu – Thụ hưởng	121
Bảng 3.14. Đối chiếu nhu cầu và thụ hưởng hỗ trợ bảo hiểm (%)	123
Bảng 3.15. Tỷ lệ thụ hưởng tín dụng theo lĩnh vực (%)	124
Bảng 3.16. Kết quả phân tích tác động của các nhóm hỗ trợ đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.....	130
Bảng 3.17. Mức độ đáp ứng và nhu cầu đối với hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin.....	134
Bảng 3.18. Mức độ đáp ứng và nhu cầu đối với hỗ trợ kiến thức, kỹ năng ...	138
Bảng 3.19. Hiệu quả hỗ trợ kiến thức, kỹ năng theo nhóm mục tiêu	140

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xét ở góc độ lý luận, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về phát triển kinh tế biển, chính sách thủy sản, quản lý nhà nước về biển, đảo và hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển, nhưng nghiên cứu về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo dưới góc độ Kinh tế chính trị còn tương đối hạn chế. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận hỗ trợ thông qua chính sách, công cụ hoặc từng lĩnh vực cụ thể, trong khi những vấn đề về vai trò của Nhà nước trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, chia sẻ chi phí và rủi ro, cũng như điều hòa quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trong quá trình hỗ trợ chưa được luận giải đầy đủ.

Trên cơ sở lý luận Kinh tế chính trị về vai trò của Nhà nước, phân bổ nguồn lực và quan hệ lợi ích, hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo là một vấn đề có tính đặc thù, cần được xem xét trong mối quan hệ giữa lợi ích của người dân, địa phương và quốc gia. Hoạt động kinh tế, sinh kế của người dân trên biển vừa gắn với lợi ích kinh tế trực tiếp của người dân, vừa có khả năng đóng góp vào lợi ích của địa phương và lợi ích quốc gia trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo, trong khi người dân phải đối mặt với chi phí và mức độ rủi ro cao. Vì vậy, vấn đề không chỉ là Nhà nước hỗ trợ những gì, mà còn là nguồn lực hỗ trợ được huy động, phân bổ và sử dụng như thế nào; chi phí và rủi ro được chia sẻ ra sao; quan hệ lợi ích được điều hòa như thế nào để nguồn lực hỗ trợ có thể chuyển hóa thành điều kiện, năng lực và sự tham gia của người dân. Điều đó đòi hỏi nghiên cứu làm rõ nội hàm, nội dung và tiêu chí đánh giá hỗ trợ của Nhà nước, qua đó bổ sung cơ sở lý luận cho việc phân tích mối quan hệ giữa vai trò của Nhà nước, phân bổ nguồn lực, lợi ích của người dân và mục tiêu bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Về thực tiễn, Biển Đông có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam cả về phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh và bảo vệ lợi ích quốc gia. Biển đông

thời là không gian sản xuất, kinh doanh và sinh kế của đông đảo người dân. Các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần và các hoạt động kinh tế biển hợp pháp khác không chỉ tạo ra giá trị kinh tế, bảo đảm sinh kế mà còn tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động trên biển, cung cấp thông tin, phối hợp với lực lượng chức năng, tương trợ cộng đồng và thực hiện trách nhiệm công dân trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Khánh Hòa là địa phương có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đặc biệt có đặc khu Trường Sa. Trong thời gian qua, thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương, tỉnh đã triển khai nhiều hình thức hỗ trợ đối với người dân như tín dụng, bảo hiểm, nhiên liệu, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin, kiến thức và kỹ năng. Các nguồn lực này đã góp phần chia sẻ chi phí, rủi ro, cải thiện điều kiện hoạt động và tạo điều kiện để người dân duy trì các hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển.

Tuy nhiên, thực tiễn tại Khánh Hòa cho thấy việc bố trí chính sách và nguồn lực hỗ trợ chưa đồng nghĩa với việc các mục tiêu hỗ trợ được thực hiện đầy đủ. Đối với chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Khánh Hòa được phê duyệt kế hoạch 176 tàu nhưng thực tế chỉ có khoảng 31 tàu được ký hợp đồng tín dụng và đưa vào hoạt động, tương ứng khoảng 17,6% kế hoạch. Đối với đào tạo và cấp chứng chỉ nghề giai đoạn 2017–2020, kế hoạch dự kiến 122 lớp với 4.270 học viên nhưng thực tế chỉ thực hiện 20 lớp với 676 học viên, đạt khoảng 16% kế hoạch. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận và thụ hưởng một số nội dung hỗ trợ còn hạn chế và chưa đồng đều; cơ cấu hỗ trợ chưa cân đối giữa đáp ứng nhu cầu duy trì hoạt động, bảo đảm an toàn với nâng cao năng lực và thích ứng dài hạn; một số nội dung hỗ trợ chưa ổn định qua thời gian.

Những vấn đề trên cho thấy yêu cầu thực tiễn không chỉ nằm ở việc tăng thêm nguồn lực hỗ trợ, mà quan trọng hơn là xác định cách thức phân bổ và tổ chức thực hiện để nguồn lực đến được với người dân, đáp ứng nhu cầu và mức độ rủi ro khác nhau, đồng thời chuyển hóa thành điều kiện và năng

lực thực tế cho sự tham gia của người dân. Đây cũng chính là vấn đề cần được xem xét từ góc độ Kinh tế chính trị, gắn phân bổ nguồn lực của Nhà nước với quan hệ lợi ích và kết quả thụ hưởng của người dân.

Từ những yêu cầu về lý luận và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu có hệ thống hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo dưới góc độ Kinh tế chính trị là cần thiết nhằm bổ sung cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và khả năng chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành kết quả thực tế, xác định những hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp. Vì vậy, nghiên cứu đề tài “*Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*” có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, luận án phân tích, đánh giá thực trạng hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; từ đó đề xuất các quan điểm và giải pháp về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo; trên cơ sở đó xác định những vấn đề đã được nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu và những nội dung luận án cần tiếp tục làm rõ.

Thứ hai, xây dựng và làm rõ cơ sở lý luận về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tập trung vào khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung hỗ trợ, tiêu chí đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng và kinh nghiệm thực tiễn có giá trị tham khảo.

Thứ ba, phân tích và đánh giá thực trạng hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, làm rõ kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời xem xét mối quan hệ giữa các nhóm hỗ trợ của Nhà nước với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân.

Thứ tư, phân tích bối cảnh và xác định các quan điểm, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa dưới góc độ khoa học Kinh tế chính trị.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Đề tài nghiên cứu sự hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo dưới góc độ Kinh tế chính trị. Nội dung nghiên cứu tập trung vào ba nhóm hỗ trợ chủ yếu gồm: (i) hỗ trợ tài chính; (ii) hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin; (iii) hỗ trợ kiến thức và kỹ năng. Hoạt động hỗ trợ được đánh giá theo bốn tiêu chí: tính phù hợp, khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ, tính hiệu quả và tính tác động; đồng thời xem xét mối quan hệ giữa các nhóm hỗ trợ của Nhà nước với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân.

- *Về không gian*: Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Đối tượng khảo sát tập trung vào người dân tham gia khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Nha Trang, Cam Ranh, Vạn Ninh, Ninh Hoà. Đây là những địa bàn ven biển có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Đề tài sử dụng số liệu của tỉnh Khánh Hoà cũ, bối cảnh, giải pháp đề xuất là tỉnh Khánh Hoà mới hiện nay.

- *Về thời gian*: Luận án nghiên cứu thực trạng hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chủ yếu trong giai đoạn 2015–2025. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, kế hoạch, đề án và văn bản của cơ quan Trung ương và tỉnh Khánh Hòa trong phạm vi thời gian này; do chế độ thống kê và thời gian thực hiện của từng chương trình khác nhau, mức độ liên tục của dữ liệu giữa các nội dung hỗ trợ không hoàn toàn đồng nhất. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát người dân từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2025. Các giải pháp được đề xuất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trong luận án, nghiên cứu sinh sử dụng thống nhất cụm từ “biển, đảo” trong quá trình trình bày nội dung nghiên cứu nhằm phù hợp với cách diễn đạt được sử dụng phổ biến trong các văn kiện của Đảng, văn bản quản lý nhà nước và các công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực biển, đảo hiện nay. Tuy nhiên, tên đề tài “Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” được giữ nguyên theo Quyết định phê duyệt đề tài.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vai trò của Nhà nước, quan hệ lợi ích và phân phối nguồn lực; đồng thời kế thừa có chọn lọc các lý thuyết và kết quả nghiên cứu liên quan đến vai trò của Nhà nước, hỗ trợ của Nhà nước, phát triển kinh tế biển và sự tham gia của người dân. Luận án cũng dựa trên các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án được thực hiện theo cách tiếp cận của khoa học Kinh tế chính trị, trong đó hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ

quyền biển, đảo được xem xét trong mối quan hệ giữa vai trò của Nhà nước với quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, lợi ích của các chủ thể và sự tham gia của người dân. Qua đó, làm rõ vai trò của Nhà nước trong tạo lập các điều kiện, chia sẻ chi phí và rủi ro, điều hòa lợi ích nhằm thúc đẩy sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2.2. Phương pháp nghiên cứu sử dụng

Để thực hiện mục tiêu và các nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, luận án vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm nền tảng nghiên cứu; đồng thời kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm bảo đảm tính toàn diện và khách quan trong quá trình nghiên cứu. Cụ thể như sau:

Nhóm phương pháp nghiên cứu định tính

- *Phương pháp trừu tượng hóa khoa học*: Phương pháp trừu tượng hóa khoa học được sử dụng như phương pháp nền tảng trong toàn bộ luận án. Thông qua phương pháp này, tác giả gạt bỏ những hiện tượng mang tính cá biệt, ngẫu nhiên trong thực tiễn hỗ trợ của Nhà nước, để tập trung nhận diện và phân tích những quan hệ bản chất chi phối hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: Phương pháp này bao gồm phân tích, tổng hợp, đánh giá hệ thống và suy luận logic kết hợp với suy luận lịch sử. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong phần mở đầu, chương tổng quan và chương cơ sở lý luận. Luận án phân tích các công trình nghiên cứu, văn bản chính sách và tài liệu thực tiễn nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu; xây dựng cơ sở lý luận, nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng; đồng thời làm rõ thực trạng, kết quả, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.

- *Phương pháp tham vấn chuyên gia*: Luận án tham vấn các chuyên gia về kinh tế chính trị và những lĩnh vực liên quan nhằm bổ sung, hoàn thiện cơ

sở lý luận, tiêu chí đánh giá và bảng khảo sát về thực trạng hỗ trợ, nhu cầu hỗ trợ và mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân.

Nhóm phương pháp nghiên cứu định lượng

- *Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi*: Luận án sử dụng bảng hỏi có cấu trúc để thu thập dữ liệu sơ cấp từ người dân tham gia các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Dữ liệu khảo sát được sử dụng cho hai mục đích chủ yếu: *thứ nhất*, phân tích thực trạng tiếp cận, thụ hưởng và nhu cầu hỗ trợ của người dân; *thứ hai*, xem xét mối quan hệ giữa ba nhóm hỗ trợ của Nhà nước gồm hỗ trợ tài chính, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân. Đối với các biến quan sát sử dụng trong mô hình PLS-SEM, luận án sử dụng thang đo Likert 5 mức độ.

- *Về phương pháp chọn mẫu*: tổng thể nghiên cứu gồm những người dân tham gia các hoạt động kinh tế, sinh kế liên quan đến nghề cá như khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Do không có danh sách đầy đủ để xây dựng khung mẫu và chọn mẫu xác suất, luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, kết hợp chọn mẫu có chủ đích và thuận tiện. Đối tượng khảo sát được lựa chọn theo tiêu chí đang tham gia khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá và được tiếp cận tại các địa bàn Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hoà, Vạn Ninh. Việc phân bổ mẫu theo ba nhóm hoạt động nhằm tăng mức độ bao quát đối với các nhóm đối tượng chủ yếu thuộc phạm vi nghiên cứu.

Mặc dù áp dụng kỹ thuật chọn mẫu phi xác suất, để đảm bảo quy mô mẫu đạt độ bao quát tốt và mang ngưỡng tham chiếu an toàn cho một nghiên cứu khảo sát cộng đồng, luận án đối chiếu với công thức xác định cỡ mẫu đối với tổng thể chưa xác định (Cochran, 1977; Kotrlik & Higgins, 2001; Al-Subaihi, 2003) [148]:

$$n = Z^2 \times \frac{p \times (1-p)}{e^2}$$

Trong đó, n là cỡ mẫu, Z là giá trị tới hạn của phân phối chuẩn tương ứng với mức độ tin cậy lựa chọn; p là tỷ lệ ước đoán của tổng thể; e là sai số cho phép. Trong nghiên cứu này, luận án lựa chọn mức tin cậy 95%, tương ứng với $Z = 1,96$; sai số cho phép $e = 0,05$; đồng thời do chưa xác định chính xác tỷ lệ p của tổng thể nên chọn $p = 0,5$ để bảo đảm cỡ mẫu tính được đạt giá trị lớn nhất và có độ an toàn cao. Khi đó, cỡ mẫu tối thiểu được xác định như sau: $n = (1,96^2 \times 0,5 \times (1 - 0,5)) / 0,05^2 = 384,16$. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu là 385 phiếu khảo sát. Để dự phòng các phiếu không thu hồi được hoặc không đáp ứng yêu cầu về thông tin, luận án phát ra 420 phiếu khảo sát, thu về 405 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 96,4%; toàn bộ 405 phiếu hợp lệ được sử dụng để xử lý và phân tích dữ liệu.

Đặc biệt, do dữ liệu đồng thời được sử dụng để phân tích bằng mô hình PLS-SEM (gồm 4 cấu trúc với 25 biến quan sát), quy mô mẫu 405 quan sát hoàn toàn vượt xa quy tắc tối thiểu "10 lần" theo khuyến nghị của (Hair và cộng sự, 2014) [159]. Điều này đảm bảo công suất kiểm định thống kê cao cho cả mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

- *Về cơ cấu mẫu khảo sát*, trong 405 người được khảo sát: lĩnh vực khai thác đánh bắt 209 người (51.6%), lĩnh vực nuôi trồng 66 người (16.3%) và lĩnh vực hậu cần liên quan đến nghề cá 130 người (32.1%). Bên cạnh đó, trong 405 người dân được khảo sát có 244 (60.2%) người tham gia nghề cá với tư cách là cá nhân, hoặc hộ gia đình, 126 (31.2%) người đang tham gia các hợp tác xã và 35 người (8.6%) thuộc nhóm doanh nghiệp.

Do sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, kết quả khảo sát được diễn giải trong phạm vi mẫu nghiên cứu và các nhóm đối tượng được khảo sát; việc suy rộng kết quả cho toàn bộ tổng thể được xem xét phù hợp với đặc

điểm của thiết kế mẫu. Tuy nhiên, quy mô mẫu và sự tham gia của các nhóm hoạt động, loại hình tổ chức và địa bàn khác nhau cung cấp cơ sở thực nghiệm cho việc phân tích các vấn đề nghiên cứu của luận án.

- *Các phương pháp thống kê toán học*: Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả và phân tích định lượng. Thống kê mô tả được sử dụng để phản ánh đặc điểm mẫu khảo sát, thực trạng hỗ trợ của Nhà nước và nhu cầu hỗ trợ của người dân thông qua các chỉ tiêu như số lượng, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26 và SmartPLS.

- *Đối với phân tích bằng mô hình PLS-SEM*: Luận án sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để xem xét mối quan hệ giữa ba nhóm hỗ trợ của Nhà nước, gồm hỗ trợ tài chính, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân. Việc phân tích được thực hiện qua hai bước. Thứ nhất, đánh giá mô hình đo lường thông qua độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR), giá trị hội tụ thông qua hệ số tải ngoài và phương sai trích trung bình (AVE), giá trị phân biệt thông qua tiêu chuẩn Fornell–Larcker và chỉ số HTMT. Thứ hai, đánh giá mô hình cấu trúc thông qua hệ số tác động (β), mức ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ và hệ số xác định R^2 nhằm xem xét chiều hướng, mức độ của các mối quan hệ và khả năng giải thích của mô hình.

Nguồn dữ liệu nghiên cứu

(1) Dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ: Các văn kiện của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến biển, đảo và kinh tế biển; báo cáo của các bộ, ngành trung ương; báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa, các sở, ban, ngành liên quan; niên giám thống kê; báo cáo chuyên đề về thủy sản, kinh tế biển; các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học, luận án có liên quan. Tài

liệu được thu thập thông qua các nguồn công bố chính thức và trực tiếp từ các cơ quan chuyên môn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

(2) Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với người dân tham gia khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

5. Những đóng góp mới của luận án

Một là, luận án góp phần làm rõ bản chất khái niệm kinh tế chính trị của hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Theo đó, hỗ trợ không chỉ là cung cấp nguồn lực hoặc thực hiện các chính sách riêng lẻ, mà còn là quá trình Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực nhằm tạo lập, duy trì và cải thiện điều kiện hoạt động của người dân; chia sẻ một phần chi phí và rủi ro; đồng thời điều hòa quan hệ lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia. Từ cách tiếp cận này, luận án xác định ba nhóm hỗ trợ gồm: hỗ trợ tài chính; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin; hỗ trợ kiến thức và kỹ năng; đồng thời xem xét khả năng chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành điều kiện và năng lực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân.

Hai là, luận án làm rõ những vấn đề chủ yếu trong quá trình chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước thành kết quả thực tế tại Khánh Hòa. Kết quả nghiên cứu cho thấy hạn chế chủ yếu thể hiện ở khoảng cách giữa mục tiêu và kết quả thực hiện của một số chương trình; cơ cấu hỗ trợ chưa cân đối giữa nhu cầu duy trì hoạt động, bảo đảm an toàn với nâng cao năng lực và thích ứng dài hạn; khả năng tiếp cận và thụ hưởng một số nội dung hỗ trợ còn hạn chế và chưa đồng đều; một số nội dung hỗ trợ chưa ổn định; và mức độ chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực và sự tham gia lâu dài còn chưa tương xứng. Qua đó, luận án chỉ ra rằng khả năng phát huy tác dụng của nguồn lực hỗ trợ không chỉ phụ thuộc vào việc cung cấp nguồn lực mà còn gắn với cơ chế phân bổ, tổ chức thực hiện và khả năng tiếp nhận, sử dụng nguồn lực của người dân.

Ba là, luận án bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa các nhóm hỗ trợ của Nhà nước với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân tại Khánh Hòa. Kết quả phân tích bằng PLS-SEM cho thấy ba nhóm hỗ trợ đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với mức độ tham gia của người dân, nhưng mức độ của các mối quan hệ có sự khác biệt; trong đó hỗ trợ tài chính có hệ số tác động lớn nhất, tiếp đến là hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, sau đó là hỗ trợ kiến thức và kỹ năng. Kết quả này cung cấp thêm căn cứ thực nghiệm để nhận diện vai trò khác nhau của từng nhóm hỗ trợ và hoàn thiện cơ cấu, nội dung và phương thức tổ chức nguồn lực hỗ trợ phù hợp với nhu cầu, điều kiện và mục tiêu hỗ trợ.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình nghiên cứu khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án được kết cấu thành 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI DÂN TRONG BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VÀ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về vai trò của người dân trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Trong bối cảnh biển ngày càng có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh và chủ quyền, vai trò của người dân trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo đã trở thành một chủ đề được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Các công trình trong và ngoài nước đã tiếp cận vấn đề này từ nhiều góc độ khác nhau, tiêu biểu như sau:

Một số nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh vai trò của cộng đồng cư dân biển trong quản lý và sử dụng tài nguyên, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế với các vấn đề an ninh và quản trị biển.

Chan (2018) [152] cho rằng các đảo nhỏ có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong việc mở rộng không gian biển và thực thi chủ quyền quốc gia. Tác giả nhấn mạnh rằng bên cạnh vai trò của Nhà nước, cộng đồng ngư dân với sự hiện diện thường xuyên trên biển có thể tham gia giám sát và hỗ trợ quản lý không gian biển. Việc trang bị công nghệ vệ tinh và thiết bị điện tử cho đội tàu cá không chỉ phục vụ phát triển kinh tế mà còn góp phần nâng cao năng lực giám sát và bảo vệ chủ quyền trên biển.

Tương tự, Havice (2018) [160] mở rộng khái niệm về chủ quyền theo hướng vượt ra ngoài phạm vi địa lý lãnh thổ, trong đó năng lực kiểm soát của Nhà nước không còn là yếu tố duy nhất, mà cần có sự tham gia tích cực của các tổ chức xã hội khác. Các quan hệ quyền lực phi tập trung, sự đan

xen giữa cơ quan công quyền và cộng đồng địa phương trở thành nền tảng trong chiến lược duy trì quyền lực quốc gia trên biển. Trong bối cảnh đó, người dân tham gia không chỉ vào hoạt động khai thác mà còn trong quản lý và bảo tồn tài nguyên biển đã trở thành biểu hiện cụ thể và thiết thực của việc thực thi chủ quyền.

Minh chứng rõ nét cho phần này có thể thấy thông qua nghiên cứu của Erdawat và cộng sự (2024) [155], tác giả đã tập trung vào vai trò của người dân trong việc quản lý và bảo tồn tài nguyên biển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Nghiên cứu cho thấy người dân không chỉ tham gia khai thác tài nguyên mà còn đóng vai trò quan trọng trong giám sát môi trường biển, cung cấp thông tin phục vụ quản lý tài nguyên và tham gia các mô hình quản lý cộng đồng. Đồng thời, tác giả nhấn mạnh ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ không gian biển. Tương tự như quan điểm của Chan (2018) [152], Erdawat và cộng sự (2024) [155] đề xuất rằng việc trang bị công nghệ hiện đại như hệ thống định vị GPS và thiết bị liên lạc cho người dân không chỉ giúp tối ưu hóa hoạt động đánh bắt mà còn hỗ trợ thu thập dữ liệu môi trường và phát hiện các hoạt động bất hợp pháp trên biển, chẳng hạn như khai thác quá mức hoặc xâm nhập trái phép.

Tương tự Havice (2018) [160], Erdawat và cộng sự (2024) [155] cho rằng dân cư ven biển giữ vai trò quan trọng trong quản lý cộng đồng và bảo vệ tài nguyên biển. Thông qua các tổ chức nghề cá, người dân tham gia giám sát hoạt động khai thác, bảo vệ hệ sinh thái và phối hợp với chính quyền trong quản lý biển. Điều này không chỉ góp phần bảo tồn nguồn lợi mà còn duy trì sự hiện diện của cộng đồng trên biển, qua đó hỗ trợ bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Pomeroy và cộng sự. (2021) [174] nhấn mạnh vai trò của các chương trình hỗ trợ của Nhà nước trong việc tăng cường sự tham gia của cộng đồng ngư dân vào quản lý và giám sát các hoạt động trên biển. Tác giả cho rằng việc hỗ trợ tài chính, công nghệ giám sát hành trình và đào tạo kỹ thuật không

chỉ giúp cải thiện sinh kế cho người dân mà còn góp phần nâng cao khả năng cung cấp thông tin và hỗ trợ cơ quan quản lý trong giám sát các hoạt động trên biển.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu về an ninh biển quan tâm đến vai trò của người dân trong cung cấp thông tin, cảnh báo sớm và phối hợp với các lực lượng có thẩm quyền, Song (2023) [185] khi nghiên cứu về vai trò của người dân trong chiến lược an ninh biển đã nhận định rằng người dân không chỉ đơn thuần là người lao động trên biển mà còn có thể đảm nhận các vai trò như “trình sát”, “người trung gian hòa bình” và là mắt xích trong hệ thống cảnh báo sớm. Theo tác giả, người dân không chỉ tham gia hoạt động kinh tế mà còn có thể hỗ trợ cung cấp thông tin, cảnh báo sớm và phối hợp với các lực lượng chức năng trong bảo đảm an ninh trên biển. Vì vậy, việc Nhà nước hỗ trợ phương tiện liên lạc, thiết bị định vị và các điều kiện hoạt động cần thiết được xem là giải pháp quan trọng nhằm phát huy vai trò của cộng đồng dân cư trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về phát triển vùng biển, đảo và khu vực biên giới đã làm rõ mối quan hệ giữa ổn định đời sống dân cư, phát triển kinh tế – xã hội với yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia. Nguyễn Văn Thế và cộng sự (2023) [106] cho rằng biên giới và hải đảo là những địa bàn có ý nghĩa đặc biệt về quốc phòng và phát triển. Do điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm nâng cao đời sống, tạo sinh kế bền vững và củng cố thế trận quốc phòng toàn dân.

Đồng quan điểm, Phạm Hoàng Hải và cộng sự (2022) [56] khẳng định các huyện đảo có vai trò quan trọng không chỉ đối với phát triển kinh tế - xã hội mà còn đối với bảo đảm an ninh và chủ quyền biển, đảo. Trên cơ sở đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc thù của từng địa bàn, nhóm tác giả đề xuất các định hướng phát triển phù hợp theo hướng bền vững, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu ưu tiên đầu tư hạ tầng, nguồn nhân lực và các chính sách hỗ trợ đối với khu vực huyện đảo.

Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê (2023) [124] cho thấy khu vực biên

giới và hải đảo còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế xã hội và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Đây là yếu tố mà các thế lực thù địch thường lợi dụng để kích động, xuyên tạc, gây mất ổn định trật tự và ảnh hưởng đến toàn vẹn lãnh thổ. Trong bối cảnh đó, chính sách hỗ trợ đồng bộ về kinh tế, an sinh xã hội, giáo dục pháp luật được xem là điều kiện quan trọng nhằm nâng cao đời sống người dân và góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Vũ Đình Mười (2021) [66] cho rằng việc Nhà nước hỗ trợ người dân khu vực biên giới và hải đảo về sinh kế, hạ tầng và các dịch vụ xã hội có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nguồn lực tại chỗ, nâng cao năng lực tự phát triển của cộng đồng và góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo, việc duy trì cộng đồng dân cư sinh sống ổn định tại các vùng đảo, đặc biệt là các đảo xa bờ có ý nghĩa không chỉ về kinh tế - xã hội mà còn góp phần khẳng định và củng cố chủ quyền quốc gia trên biển. Nguyễn Văn Quân (2020) [85] nhấn mạnh rằng việc duy trì dân cư sinh sống tại khu vực biển, đảo là biểu hiện cụ thể, vững chắc của quyền chủ quyền, song người dân nơi đây lại phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt về điều kiện sinh hoạt và sản xuất. Vì vậy, theo tác giả, Nhà nước cần giữ vai trò trung tâm trong bảo đảm hậu cần, đầu tư hạ tầng và cung ứng dịch vụ thiết yếu, nhằm tạo điều kiện để người dân yên tâm sinh sống và gắn bó lâu dài với biển, đảo.

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào những điều kiện kinh tế và rủi ro ảnh hưởng đến khả năng duy trì hoạt động nghề cá. Theo đánh giá của Trần Đình Chất (2018) [15], trữ lượng nguồn lợi hải sản đã và đang suy giảm nghiêm trọng. Điều này không chỉ khiến thu nhập của người dân bấp bênh mà còn đẩy họ vào tình thế rủi ro cao trước các biến động về kinh tế và môi trường.

Bổ sung cho lập luận trên, Nguyễn Khắc Vượt (2023) [145] cho rằng để người dân gắn bó bền vững với nghề cá và tham gia hiệu quả vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo, cần định hướng chuyển đổi mô hình khai thác theo hướng bền vững thông qua việc ứng dụng công nghệ trong khai thác, bảo

quản sau thu hoạch và phát triển các hoạt động nuôi trồng, dịch vụ hậu cần nghề cá. Sự chuyển dịch này góp phần ổn định sinh kế và nâng cao khả năng thích ứng của người dân trước các rủi ro tự nhiên và thị trường.

Bên cạnh những khó khăn về nguồn lực và thị trường, rủi ro tự nhiên và an toàn lao động cũng là những vấn đề được nhiều công trình quan tâm. Trần Đức Phú (2022) [80] và Lê Thanh Hằng và cộng sự (2021) [38] cho rằng cư dân vùng biển, đảo thường xuyên chịu tác động của thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và khả năng duy trì sinh kế. Vì vậy, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm và triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp được xem là giải pháp quan trọng nhằm giảm thiểu rủi ro và tăng cường khả năng thích ứng của cộng đồng dân cư ven biển.

Khai thác hải sản xa bờ là lĩnh vực có mức độ rủi ro cao do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và những hạn chế về kỹ thuật, an toàn của phương tiện khai thác. Nguyễn Viết Đức (2023) [33] và Trần Đình Trung (2021) [129] đều khẳng định nghề cá là lĩnh vực có mức độ rủi ro cao do chịu tác động của điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và những hạn chế về trang thiết bị kỹ thuật, an toàn lao động và thông tin liên lạc. Các nghiên cứu cho thấy những rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mà còn tác động đến tâm lý bám biển và khả năng duy trì hoạt động nghề cá của người dân.

Những kết quả nghiên cứu trên gợi mở rằng sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo cần được xem xét trong mối quan hệ giữa điều kiện kinh tế, năng lực của chủ thể và sự kết hợp lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng, quốc gia. Người dân có thể tham gia thông qua các hoạt động phù hợp với vị trí, khả năng và quy định pháp luật, nhưng khả năng duy trì sự tham gia chịu ảnh hưởng bởi điều kiện sinh kế, chi phí, rủi ro, khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ chế phối hợp với các chủ thể có liên quan. Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của người dân không chỉ dừng lại ở việc xác định các hình thức tham gia mà còn cần làm rõ những điều kiện để sự tham gia đó được duy trì và phát huy phù hợp.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về nội dung và hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy hoạt động hỗ trợ của Nhà nước được triển khai dưới nhiều nội dung và hình thức khác nhau, từ hỗ trợ tài chính, tín dụng, bảo hiểm đến đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ, phát triển hệ thống thông tin và đào tạo nguồn nhân lực. Trên cơ sở kế thừa và hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu, luận án hệ thống hoá nội dung và hình thức hỗ trợ của Nhà nước theo ba nhóm chủ yếu: (i) *hỗ trợ tài chính*; (ii) *hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin*; (iii) *hỗ trợ kiến thức và kỹ năng*

Về hỗ trợ tài chính, các nghiên cứu tập trung làm rõ vai trò của tín dụng, bảo hiểm, hỗ trợ chi phí và những hình thức ưu đãi tài chính trong việc nâng cao năng lực sản xuất, giảm thiểu rủi ro và duy trì sinh kế của cộng đồng ngư dân cũng như duy trì sự hiện diện của người dân trên biển. Hồ Thị Hoài Thu (2018) [110] cho rằng hỗ trợ tài chính có vai trò quan trọng đối với hoạt động khai thác thủy sản, đặc biệt trong việc giúp ngư dân duy trì hoạt động bám biển và phát triển khai thác xa bờ. Nguồn vốn hỗ trợ không chỉ tạo điều kiện nâng cấp phương tiện khai thác mà còn hỗ trợ đầu tư công nghệ bảo quản sau thu hoạch, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng cường sự hiện diện của ngư dân trên biển.

Nguyễn Khắc Vượt (2023) [145] và Tô Văn Phương (2021) [83] đều nhấn mạnh vai trò của hỗ trợ tài chính trong quá trình hiện đại hóa hoạt động khai thác thủy sản. Theo các tác giả, việc đầu tư nâng cấp tàu thuyền, trang thiết bị kỹ thuật và hệ thống hậu cần nghề cá phụ thuộc đáng kể vào khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ tài chính của ngư dân.

Ở góc độ lý luận quốc tế, Bailey (2017) [147] đã phân tích mối liên hệ giữa hỗ trợ tài chính trong ngành khai thác biển với an ninh quốc gia, cho rằng việc trợ cấp vốn cho người dân, đầu tư máy móc hiện đại hoặc bù đắp chi phí vận hành là một chiến lược mang tính chất bán quân sự, giúp mở rộng kiểm soát trên biển trong trường hợp thiếu cơ chế pháp lý rõ ràng.

Mở rộng thêm khía cạnh phúc lợi xã hội, Erdawat và cộng sự (2024) [155] cho rằng các chương trình hỗ trợ tài chính cho người dân vùng ven biển không chỉ giúp cải thiện thu nhập mà còn là yếu tố sống còn để đảm bảo tính bền vững cho các chính sách an sinh xã hội trong cộng đồng nghề cá. Việc cung cấp tài chính trực tiếp là một bước đi thiết yếu để nâng cao năng lực sản xuất, ổn định cuộc sống và tạo động lực cho người dân gắn bó lâu dài với nghề cá.

Vấn đề tiếp cận vốn, đặc biệt là tín dụng vẫn là rào cản lớn đối với người dân tại nhiều địa phương ven biển. Trần Đức Phú (2022) [80] cho rằng hỗ trợ tín dụng có vai trò quan trọng trong việc mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực khai thác và cải thiện thu nhập của ngư dân. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận nguồn vốn vẫn còn là một rào cản đối với nhiều cộng đồng ngư nghiệp.

Tan và cộng sự (2023) [188], trong nghiên cứu về chiến lược cải thiện kinh tế cho người dân Indonesia, đã chỉ ra một nghịch lý đáng quan ngại: mặc dù quốc gia này sở hữu nguồn lợi thủy sản phong phú, nhưng phần lớn người dân vẫn sống trong điều kiện kinh tế nghèo nàn. Tác giả cho rằng hạn chế về nguồn vốn là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả hoạt động khai thác thủy sản và thu nhập của cộng đồng ngư dân. Trên cơ sở đó, các tác giả nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách hỗ trợ tín dụng nhằm tạo điều kiện cho người dân đầu tư nâng cấp phương tiện sản xuất, hoàn thiện hệ thống hậu cần nghề cá và nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản.

Tương tự, Muda và Putra (2018) [167] khi phân tích các mô hình phát triển nghề cá ở khu vực Bắc Sumatera (Indonesia) cũng nhận định rằng các cộng đồng ngư dân và doanh nghiệp thủy sản quy mô nhỏ thường gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng do hạn chế về năng lực tài chính và tài sản bảo đảm. Vì vậy, các tác giả nhấn mạnh vai trò của chính sách hỗ trợ vốn trong việc mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính và tạo điều kiện cho người dân đầu tư phát triển sản xuất.

Trong nghiên cứu đánh giá hiệu quả thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-

CP, Tô Văn Phương (2021) [83], đã khẳng định vai trò thiết yếu của việc Nhà nước cấp vốn tín dụng hỗ trợ cho người dân đóng mới và nâng cấp tàu cá, đặc biệt là tàu vỏ thép công suất lớn phục vụ khai thác xa bờ. Theo tác giả những hỗ trợ này giúp giảm áp lực tài chính, nâng cao năng lực sản xuất và tăng cường sự hiện diện thường xuyên của người dân tại các ngư trường trọng điểm, từ đó góp phần khẳng định chủ quyền biển, đảo quốc gia.

Cùng góc nhìn, Ninh Thị Thu Thủy (2018) [116] cho rằng để nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác hải sản, cần thúc đẩy các chính sách hỗ trợ toàn diện cho người dân đánh bắt xa bờ, đặc biệt là hỗ trợ về vốn đóng tàu công suất lớn, hỗ trợ bảo hiểm rủi ro cho thuyền viên. Đồng thời, tác giả nhấn mạnh vai trò của các mô hình liên kết như tổ đội và tổ hợp tác trong việc giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng cường khả năng hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động trên biển.

Bổ sung thêm góc độ phát triển sinh kế, Nguyễn Xuân Mai và cộng sự (2017) [63] nhấn mạnh rằng để đảm bảo thu nhập bền vững cho người dân vùng biển, Nhà nước cần hỗ trợ người dân chuyển đổi dần từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ, đồng thời thúc đẩy mô hình khai thác kết hợp với bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên biển. Theo các tác giả, định hướng này góp phần nâng cao hiệu quả sinh kế và bảo đảm sự phát triển bền vững của cộng đồng ngư dân ven biển.

Trần Đình Chất (2018) [15] cho rằng bên cạnh hỗ trợ tín dụng và bảo hiểm, cần có các chính sách miễn giảm thuế, trợ giá xăng dầu và hỗ trợ đào tạo kỹ năng khai thác, vận hành thiết bị hiện đại nhằm giúp người dân nâng cao năng lực sản xuất, giảm rủi ro tai nạn, đồng thời tăng cường khả năng tham gia vào chuỗi giá trị nghề cá quốc gia và quốc tế.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy hỗ trợ tài chính giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện sinh kế và tạo điều kiện để ngư dân duy trì hoạt động bám biển, phát triển nghề cá theo hướng bền vững.

Người dân vùng biển, đảo không chỉ tham gia khai thác và sử dụng tài nguyên biển mà còn góp phần duy trì sự hiện diện trên biển. Tuy nhiên,

những hạn chế về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin làm gia tăng rủi ro, giảm hiệu quả sản xuất và khả năng tiếp cận thông tin. Vì vậy, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin được xem là một điều kiện quan trọng nhằm nâng cao năng lực sản xuất, bảo đảm an toàn và hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Về hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của hệ thống hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật, thông tin liên lạc và công nghệ trong việc nâng cao năng lực sản xuất, giảm thiểu rủi ro và cải thiện khả năng kết nối của cộng đồng cư dân biển. Đoàn Thị Hân (2019) [39] cho rằng hỗ trợ ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện khả năng tiếp cận thông tin của người dân ở khu vực biển, đảo. Cùng quan điểm, Nguyễn Thị Anh Thi (2019) [107] nhấn mạnh trong bối cảnh nghề cá đang chịu nhiều sức ép như suy giảm nguồn lợi, tác động của biến đổi khí hậu và cạnh tranh quốc tế gay gắt, thì hỗ trợ kỹ thuật là giải pháp cốt lõi để đảm bảo hiệu quả khai thác bền vững, giúp người dân duy trì sinh kế và thích ứng linh hoạt với những biến động môi trường.

Ngoài ra, Lê Thanh Sơn (2020) [99], trong nghiên cứu về phát triển kinh tế biển và hải đảo tại Bà Rịa - Vũng Tàu đã khẳng định vai trò của hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phát triển kinh tế biển và hải đảo. Theo tác giả, việc đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ nghề cá có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản của người dân.

Theo Bùi Tất Thắng (2020) [122], xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại trên các đảo chính là khâu đột phá để thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển dân cư, ổn định sinh kế và tăng cường hoạt động kinh tế biển. Trong cùng mạch tư duy, Nguyễn Văn Dũng (2023) [27] nhấn mạnh vai trò của việc đầu tư trang thiết bị và công nghệ phục vụ giám sát hoạt động khai thác thủy sản, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nghề cá và hỗ trợ hoạt động của ngư dân trên biển.

Ở góc độ an ninh hàng hải, nghiên cứu của Nasution (2018) [169] tại Indonesia cho rằng cộng đồng ngư dân có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các lực lượng thực thi pháp luật trên biển thông qua hoạt động cung cấp thông tin, phát hiện và phản ánh các hành vi vi phạm trên biển. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân không chỉ tham gia các hoạt động kinh tế biển mà còn góp phần hỗ trợ duy trì an ninh, trật tự và nâng cao hiệu quả quản lý trên biển.

Bên cạnh đó, Bolong và cộng sự (2018) [151] đã ghi nhận rằng việc sử dụng các thiết bị hiện đại như máy dò cá, định vị GPS, hệ thống thông tin liên lạc góp phần nâng cao năng suất lao động, cải thiện hiệu quả sản xuất và gia tăng thu nhập của ngư dân, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nghề cá theo hướng hiện đại và bền vững.

Osman và cộng sự (2020) [172] cùng Shaffril và cộng sự (2018) [151] đều khẳng định vai trò của công nghệ trong nâng cao hiệu quả hoạt động nghề cá. Việc ứng dụng thiết bị định vị, dò tìm và thông tin liên lạc không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả khai thác mà còn tăng khả năng nhận diện rủi ro, hỗ trợ ngư dân bảo đảm an toàn và chủ động ứng phó với các điều kiện bất lợi trên biển.

Ngoài ra, Shaffril và cộng sự (2018) [172] còn cho rằng các phương tiện liên lạc hiện đại giúp người dân duy trì kết nối, tiếp cận thông tin kịp thời và nâng cao khả năng ứng phó với các tình huống khẩn cấp trên biển.

Tuy nhiên, khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghề cá vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Nghiên cứu của Fadzil và cộng sự (2019) [156] cho thấy các rào cản về chi phí đầu tư, trình độ kỹ thuật, điều kiện hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ công nghệ đã làm hạn chế hiệu quả ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong cộng đồng ngư dân. Bên cạnh đó, thói quen sản xuất truyền thống cũng là một trong những yếu tố làm chậm quá trình hiện đại hóa hoạt động khai thác thủy sản.

Trong bối cảnh hoạt động nghề cá chịu tác động ngày càng lớn từ thiên tai và biến đổi khí hậu, Tô Văn Phương (2020) [82] nhấn mạnh sự cần thiết phải hiện đại hóa hệ thống quản lý nghề cá thông qua việc tăng cường ứng

dụng công nghệ thông tin và hoàn thiện các công cụ giám sát hoạt động trên biển. Theo tác giả, các giải pháp này góp phần nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo rủi ro và hỗ trợ ngư dân chủ động thích ứng với những biến động trong quá trình sản xuất trên biển.

Bổ sung cho quan điểm trên, Tô Văn Phương và cộng sự (2021) [83] nhấn mạnh vai trò của các hệ thống giám sát và định vị tàu cá trong nâng cao hiệu quả quản lý nghề cá và bảo đảm an toàn cho hoạt động khai thác trên biển. Các tác giả cho rằng việc triển khai đồng bộ các công nghệ này đòi hỏi sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm khắc phục những hạn chế về nguồn lực tài chính và khả năng tiếp cận công nghệ của ngư dân.

Bên cạnh đó, Muda và Putra (2018) [167] cho rằng một trong những trở ngại lớn mà người dân hiện nay gặp phải là sự yếu kém trong cơ sở hạ tầng nghề cá và thiếu các không gian hỗ trợ phát triển phù hợp. Theo các tác giả, những hạn chế về điều kiện phục vụ sản xuất, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm đã ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả khai thác cũng như khả năng cải thiện thu nhập của người dân.

Theo Benard và Dulle (2020) [149], sự thiếu hụt thông tin thị trường và cơ sở dữ liệu sản phẩm đã làm cho người dân gặp khó khăn trong hoạt động thương mại, không thể định giá hợp lý và chủ động phân phối hàng hóa. Trong nhiều trường hợp, người dân không có kênh tiếp cận thị trường hiệu quả, không được kết nối với các cơ sở tiêu thụ lớn, dẫn đến tình trạng bị ép giá hoặc buộc phải bán sản phẩm qua trung gian với giá thấp.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin giữ vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực sản xuất, giảm rủi ro và bảo đảm an toàn cho ngư dân. Các hình thức hỗ trợ này không chỉ góp phần hiện đại hóa hoạt động nghề cá, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin và kết nối thị trường mà còn tăng cường khả năng phối hợp của ngư dân với các lực lượng chức năng trong quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Việc nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cho người

dân được xem là yếu tố cốt lõi trong tiến trình hiện đại hóa và phát triển bền vững nghề cá xa bờ.

Về hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, các nghiên cứu tập trung vào vai trò của đào tạo nghề, nâng cao năng lực vận hành công nghệ, tổ chức sản xuất, tiếp cận thông tin, thích ứng với rủi ro và phát triển cộng đồng. Hoàng Hồng Hiệp (2022) [42] cho rằng hiệu quả khai thác thủy sản ngày càng phụ thuộc vào trình độ chuyên môn và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ của ngư dân. Theo tác giả, quá trình hiện đại hóa nghề cá đòi hỏi phải tăng cường đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao năng lực vận hành các công nghệ phục vụ hoạt động khai thác trên biển.

Thực tế hiện nay cho thấy, dù được Nhà nước hỗ trợ đóng mới tàu công suất lớn, song phần lớn người dân vẫn chưa được đào tạo đầy đủ về kỹ thuật vận hành và kỹ năng đánh bắt phù hợp với loại tàu mới, dẫn đến hiệu quả sử dụng còn thấp Nguyễn Trọng Lương (2020) [62]. Cùng quan điểm, Trần Đức Phú (2022) [80] cho rằng việc tổ chức các chương trình tập huấn về điều khiển tàu, tổ chức khai thác, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng tránh thiên tai là thiết yếu nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, giảm rủi ro và tăng thu nhập cho người dân.

Một số nghiên cứu khác cho rằng việc nâng cao kiến thức và kỹ năng của ngư dân không chỉ được thực hiện thông qua các chương trình đào tạo mà còn thông qua các hình thức liên kết cộng đồng. Lê Kim Long (2018) [60] cho rằng các mô hình tổ đội khai thác và hợp tác xã nghề cá là môi trường thuận lợi để người dân chia sẻ kinh nghiệm, tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật và nâng cao năng lực sản xuất.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông trong nâng cao năng lực của cộng đồng ngư dân. Benard và Dulle (2020) [149] chỉ ra rằng ICT có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển cộng đồng ven biển, giúp người dân tiếp cận thông tin kịp thời về thị trường, thời tiết, chính sách và kỹ thuật khai thác. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những hạn chế về điều kiện tiếp cận

công nghệ và kỹ năng sử dụng công nghệ vẫn là những rào cản quan trọng đối với quá trình phát triển năng lực của cộng đồng ngư dân.

Đồng quan điểm, Alami và Raharjo (2020) [146] nhấn mạnh rằng chiến lược phát triển bền vững cho người dân không chỉ dừng lại ở việc cung cấp công nghệ, mà cần kết hợp giữa nâng cao năng lực cá nhân, cải thiện khả năng ra quyết định kinh tế, thúc đẩy quyền tiếp cận và kiểm soát tài nguyên, đồng thời xây dựng năng lực tổ chức cộng đồng.

Ở một khía cạnh khác, Yochum và cộng sự (2021) [192] đề xuất rằng việc hỗ trợ về tri thức và năng lực sẽ góp phần nâng cao quyền tự chủ của người dân. Tác giả nhấn mạnh rằng, việc tăng cường hiểu biết, kỹ năng và khả năng tiếp cận thông tin không chỉ giúp người dân nâng cao năng lực sản xuất mà còn tạo điều kiện để họ tham gia tích cực hơn vào quá trình quản lý tài nguyên biển và phát triển cộng đồng một cách bền vững.

Một số nghiên cứu cho thấy hiệu quả của quá trình hiện đại hóa nghề cá không chỉ phụ thuộc vào việc đầu tư phương tiện mà còn gắn chặt với chất lượng nguồn nhân lực. Tô Văn Phương (2021) [83] chỉ ra rằng sự thiếu hụt đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và kỹ năng vận hành tàu cá hiện đại đã làm hạn chế hiệu quả khai thác, đồng thời làm gia tăng những rủi ro trong quá trình hoạt động trên biển. Nghiên cứu cho thấy đầu tư cơ sở vật chất và phát triển nguồn nhân lực cần được thực hiện đồng bộ để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước.

Vấn đề phát triển nguồn nhân lực không chỉ dừng lại ở cấp độ tàu cá mà còn lan rộng tới hệ thống hậu cần nghề cá. Phùng Hữu Hoan (2020) [47] cho rằng hạn chế về trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp của lực lượng lao động tại các cảng cá và cơ sở dịch vụ hậu cần đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng thủy sản. Theo tác giả, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là điều kiện quan trọng để cải thiện hiệu quả khai thác, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

Bên cạnh đó, ở góc độ phát triển logistics biển, Võ Duy Nghi (2022) [74] chỉ ra sự mất cân đối trong cơ cấu nguồn nhân lực khi lao động có trình

độ chuyên môn về logistics và quản trị chuỗi cung ứng còn thiếu hụt, trong khi lao động trình độ thấp lại dư thừa. Theo tác giả, hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực đã ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành của chuỗi logistics biển, từ hoạt động khai thác, bảo quản đến vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng tác động mạnh đến hoạt động nghề cá, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của việc nâng cao năng lực thích ứng cho cộng đồng ngư dân. Shaffril và cộng sự (2018) [151] cho rằng các giải pháp hỗ trợ không nên chỉ tập trung vào khía cạnh kỹ thuật mà cần chú trọng phát triển năng lực thích ứng thông qua đào tạo kỹ năng, tăng cường tiếp cận thông tin và nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên biển. Theo các tác giả, đây là những điều kiện quan trọng giúp người dân nâng cao khả năng ứng phó trước những biến động của môi trường tự nhiên.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và hiện đại hóa nghề cá, Pratiwi và cộng sự (2023) [175] cho rằng nâng cao kiến thức và kỹ năng cho ngư dân cần được thực hiện thường xuyên thông qua các hình thức giáo dục và đào tạo phù hợp. Theo các tác giả, quá trình phát triển năng lực không chỉ giúp người dân thích ứng với những thay đổi của môi trường sản xuất và thị trường mà còn tạo điều kiện để họ tham gia hiệu quả hơn vào quá trình phát triển kinh tế biển bền vững.

Wu và cộng sự (2020) [191] cho rằng nghề cá là ngành nghề có mức độ rủi ro cao, ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý và chất lượng cuộc sống của ngư dân. Vì vậy, các chương trình hỗ trợ cần quan tâm nhiều hơn đến nâng cao nhận thức về sức khỏe, an toàn lao động và khả năng thích ứng tâm lý của người dân.

Nguyễn Ngọc Duy (2020) [28] cho rằng nâng cao kiến thức và năng lực nghề nghiệp không chỉ góp phần cải thiện hiệu quả sản xuất mà còn nâng cao ý thức khai thác bền vững, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chủ quyền biển, đảo. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành lực lượng lao động biển có tính chuyên nghiệp và gắn bó lâu dài với nghề cá.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy hỗ trợ kiến thức và kỹ năng giữ vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực sản xuất, khả năng ứng dụng công nghệ và thích ứng của ngư dân trước những thay đổi của môi trường sản xuất. Đồng thời, hoạt động đào tạo góp phần nâng cao nhận thức về khai thác bền vững, bảo vệ môi trường biển và chủ quyền biển, đảo. Qua đó, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng không chỉ nâng cao hiệu quả của các chính sách hỗ trợ khác mà còn góp phần phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã cung cấp những luận cứ quan trọng về nội dung, hình thức và điều kiện phát huy tác dụng của hỗ trợ Nhà nước đối với cộng đồng cư dân biển. Ba nhóm hỗ trợ tài chính, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, kiến thức và kỹ năng có mối quan hệ bổ trợ, cùng góp phần tạo lập điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, nâng cao năng lực và tham gia phù hợp trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

1.1.2.2. Các nghiên cứu có liên quan đến tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Bên cạnh các nghiên cứu về nội dung hỗ trợ và hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, một số công trình tiếp cận theo hướng xây dựng tiêu chí đánh giá và xác định nhân tố ảnh hưởng. Ở bình diện phương pháp luận, Tan (2023) [188] cho rằng các biện pháp quản lý và hỗ trợ trong lĩnh vực nghề cá thường tạo ra nhiều phản ứng hành vi khác nhau từ phía người dân, thậm chí có thể phát sinh những hệ quả ngoài dự tính. Vì vậy, cần thiết phải thiết lập cơ chế đánh giá thường xuyên và khách quan để kịp thời điều chỉnh các hoạt động quản lý và hỗ trợ.

Về hệ tiêu chí đánh giá, các nghiên cứu cho thấy xu hướng tiếp cận theo hướng đa chiều. Trên cơ sở tiếp cận quản lý nhà nước theo kết quả và yêu cầu quản lý dựa trên kết quả thực hiện, một số công trình trong nước cho rằng việc đánh giá các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước không chỉ dừng lại ở các chỉ tiêu đầu vào mà cần phản ánh mức độ phù hợp, hiệu quả, khả năng

tiếp cận cũng như tác động thực tế đối với nhóm thụ hưởng; trong đó cần xem xét đồng thời tác động kinh tế – xã hội và tác động đối với an ninh, quốc phòng. Phan Thị Hồng Diệp (2017) [31] và Nguyễn Hữu Dũng (2020) [26] là những nghiên cứu tiêu biểu theo hướng này khi nhấn mạnh đánh giá hỗ trợ phải gắn với mức độ đáp ứng nhu cầu thực tiễn của người dân, và mức độ tác động đến ổn định sinh kế, phát triển bền vững, cũng như sự tham gia của người dân trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Theo đó, hệ tiêu chí đánh giá cần phản ánh đồng thời kết quả kinh tế, xã hội và yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Về nhân tố ảnh hưởng, mặc dù chưa có nhiều công trình nghiên cứu trực tiếp đối với hoạt động hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, song các nghiên cứu về chính sách hỗ trợ phát triển nghề cá, phát triển kinh tế biển và quản lý tài nguyên biển đều cho thấy hiệu quả hỗ trợ của Nhà nước chịu tác động bởi nhiều nhóm yếu tố khác nhau bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan. Một mặt, các điều kiện tự nhiên và rủi ro biển như thiên tai, thời tiết, khoảng cách xa bờ, biến động thị trường và yêu cầu hội nhập, tuân thủ các chuẩn khai thác hợp pháp thường được coi là nhóm nhân tố khách quan làm thay đổi chi phí, lợi ích của hoạt động bám biển, từ đó ảnh hưởng đến mức độ hấp thụ chính sách và hành vi của người dân. Mặt khác, các nhân tố chủ quan được nhấn mạnh bao gồm: chất lượng thể chế và năng lực quản lý như tính minh bạch, nhất quán, phối hợp liên ngành, nguồn lực tài chính công và cơ chế phân bổ, và năng lực của đối tượng thụ hưởng gồm trình độ, kỹ năng nghề, khả năng tiếp cận thông tin và tổ chức sản xuất. Nguyễn Hữu Dũng (2020) [26] cho rằng hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung chính sách mà còn chịu ảnh hưởng bởi năng lực thực thi của địa phương và khả năng tham gia của người dân.

Từ tổng quan trên có thể thấy, tuy đã có những gợi mở về khung tiêu chí và nhóm nhân tố ảnh hưởng, song trong nhiều nghiên cứu, các tiêu chí, nhân tố thường được đề cập phân tán, chưa được chuẩn hóa thành một hệ thống nhất quán gắn trực tiếp với mục tiêu bảo vệ chủ quyền biển, đảo thông

qua sự tham gia của người dân. Đây là cơ sở để luận án kế thừa có chọn lọc các cách tiếp cận đánh giá chính sách cùng những gợi ý về tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng từ các nghiên cứu trong nước, tiêu biểu là Phan Thị Hồng Điệp (2017) [31] và Nguyễn Hữu Dũng (2020) [26], từ đó xây dựng hệ tiêu chí đánh giá và khung nhân tố ảnh hưởng phù hợp với bối cảnh tỉnh Khánh Hòa.

1.1.2.3. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến mối quan hệ giữa hỗ trợ của Nhà nước và mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân

Các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy hỗ trợ của Nhà nước không chỉ tác động đến sinh kế và năng lực sản xuất của người dân mà còn góp phần duy trì sự hiện diện trên biển và nâng cao khả năng tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Điều này cho thấy hiệu quả hỗ trợ cần được xem xét trên cả phương diện kinh tế, xã hội và chủ quyền.

Tan (2023) [188] cho rằng tác động của các chính sách hỗ trợ có thể khác với mục tiêu dự kiến do sự khác biệt trong phản ứng và hành vi của người thụ hưởng. Vì vậy, cần thực hiện đánh giá thường xuyên nhằm kịp thời điều chỉnh chính sách và nâng cao hiệu quả hỗ trợ.

Nguyễn Viết Đức (2023) [33] cho rằng các chính sách tín dụng và hỗ trợ tài chính góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn, tạo điều kiện đầu tư phát triển sản xuất và mở rộng hoạt động khai thác của ngư dân. Qua đó, các chính sách này không chỉ cải thiện sinh kế mà còn góp phần duy trì hoạt động bám biển trên các vùng biển khai thác.

Nguyễn Khắc Vượt (2023) [145] và Hoàng Hồng Hiệp (2022) [42] cho rằng các chính sách hỗ trợ về tín dụng và công nghệ đã góp phần nâng cao năng lực khai thác, hiện đại hóa nghề cá và mở rộng hoạt động sản xuất trên biển của ngư dân. Qua đó, các chính sách này không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế biển mà còn tạo điều kiện duy trì hoạt động bám biển và sự hiện diện của ngư dân tại các vùng biển có ý nghĩa chiến lược.

Bên cạnh ý nghĩa kinh tế, nhiều nghiên cứu cho rằng sự hiện diện của

người dân trên biển còn góp phần hỗ trợ quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo thông qua hoạt động giám sát, cung cấp thông tin và phối hợp với các lực lượng chức năng.

Bên cạnh các hỗ trợ về công nghệ và tàu thuyền, chính sách tổ chức lại sản xuất trên biển dưới hình thức tổ đội khai thác cũng được ghi nhận là một hướng đi hiệu quả. Theo Phạm Thị Thanh Thủy (2021) [117], việc hỗ trợ thành lập các tổ đội sản xuất không chỉ tạo ra sự phối hợp chặt chẽ trong khai thác mà còn giúp người dân chia sẻ thông tin, hỗ trợ lẫn nhau khi gặp rủi ro, qua đó tăng cường tính an toàn và mở rộng phạm vi khai thác. Tuy nhiên, nghiên cứu của Trần Đình Chắt (2018) [15] cho thấy một số chính sách hỗ trợ chưa đạt được kết quả như kỳ vọng, nhiều tàu vỏ sắt lớn sau khi được đầu tư lại rơi vào tình trạng nằm bờ do thiếu thuyền viên có tay nghề, chi phí vận hành cao và nguồn thu từ khai thác không đủ bù đắp chi phí chuyển biển. Những kết quả này cho thấy hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực hỗ trợ mà còn chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thực thi và năng lực hấp thụ chính sách của đối tượng thụ hưởng.

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã làm rõ tác động của các chính sách hỗ trợ đến khả năng thích ứng và chuyển đổi sinh kế của cộng đồng ngư dân. Sun và cộng sự (2024) [186] cho rằng các chính sách hỗ trợ sinh kế góp phần nâng cao khả năng thích ứng và chuyển đổi sinh kế của cộng đồng ngư dân trước những thay đổi của môi trường sản xuất. Đồng thời, các chính sách này còn thúc đẩy hành vi khai thác bền vững và phát triển sinh kế theo hướng dài hạn.

Bổ sung thêm góc nhìn này, Mallory (2020) [166] đã thực hiện một đánh giá định lượng về khoản trợ cấp nghề cá trị giá 6,5 tỷ đô la của Trung Quốc trong năm 2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy khoản hỗ trợ đã giúp ngành nghề cá trong nước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là mở rộng ra các vùng biển xa và hình thành hệ thống hậu cần, chế biến, tiêu thụ tập trung tại các căn cứ nước ngoài. Tuy nhiên, chính sách này cũng gây ra những hệ lụy như tình trạng đánh bắt trái phép, khai thác quá mức và làm gia tăng tranh chấp với các quốc gia trong khu vực. Theo hướng tiếp cận khác, Indonesia tập

trung lòng ghép các mục tiêu phát triển sinh kế với bảo đảm an ninh hàng hải, thông qua việc hỗ trợ cộng đồng ngư dân nâng cao năng lực sản xuất, tiếp cận công nghệ và tham gia phối hợp bảo vệ an ninh trên biển. Theo Nasution (2018) [169], thông qua việc tham gia các chương trình cộng đồng do Hải quân Indonesia tổ chức, người dân không chỉ được hỗ trợ tài chính và công nghệ nhằm nâng cao năng lực khai thác mà còn trở thành nguồn cung cấp thông tin tình báo hiệu quả, hỗ trợ trực tiếp các lực lượng thực thi pháp luật như biên phòng và hải quân trong việc phát hiện và xử lý các mối đe dọa an ninh trên biển.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy việc đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mức độ phù hợp và hoàn thiện chính sách. Các nghiên cứu đều khẳng định hỗ trợ của Nhà nước không chỉ góp phần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện sinh kế và hiện đại hóa nghề cá mà còn tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ an ninh và chủ quyền biển, đảo.

Tuy nhiên, các nghiên cứu đều cho rằng hiệu quả chính sách cần được đánh giá một cách toàn diện trên các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường và chủ quyền. Điều này nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế biển, bảo vệ tài nguyên và bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong dài hạn.

1.1.2.4. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến giải pháp hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước cho rằng việc hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tài chính và an sinh xã hội là giải pháp quan trọng nhằm ổn định sinh kế, nâng cao năng lực thích ứng và duy trì sự gắn bó của người dân với các hoạt động kinh tế biển. Nguyễn Văn Thế và cộng sự (2023) [106] cho rằng các chính sách hỗ trợ tài chính và an sinh xã hội góp phần ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường khả năng thích ứng của cư dân vùng biển, đảo. Đây cũng là cơ sở quan trọng để người dân duy trì sự gắn bó với các hoạt động kinh tế biển và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Ở góc độ quốc tế, Mahmoud (2024) [164] cho rằng trước những thách

thức ngày càng gia tăng như suy giảm nguồn lợi thủy sản, chi phí sản xuất tăng cao và những biến động của môi trường biển, chính phủ cần tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính kết hợp với đào tạo kỹ thuật nhằm nâng cao khả năng thích ứng của cộng đồng ngư dân. Cách tiếp cận này cho thấy các giải pháp hỗ trợ không chỉ hướng đến mục tiêu cải thiện thu nhập trước mắt mà còn góp phần củng cố năng lực chống chịu và phát triển sinh kế bền vững của người dân trong dài hạn..

Nhiều nghiên cứu cho rằng hiệu quả hỗ trợ người dân chỉ có thể được nâng cao khi các chính sách được thiết kế và triển khai đồng bộ trên nhiều lĩnh vực. Nguyễn Ngọc Khánh (2017) [54] nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp giữa đầu tư hạ tầng, hỗ trợ tài chính, phát triển an sinh xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế nhằm tạo nền tảng cho phát triển kinh tế biển bền vững. Tương tự, Vũ Xuân Phát (2016) [78] cho rằng các chính sách hỗ trợ về bảo hiểm, tín dụng, đào tạo và hạ tầng cần được triển khai đồng thời để giúp người dân giảm thiểu rủi ro, ổn định sinh kế và nâng cao khả năng tham gia hoạt động kinh tế biển.

Bên cạnh các giải pháp về kinh tế và xã hội, Nguyễn Nhâm (2017) [75] cho rằng việc tăng cường tư vấn pháp lý, phổ biến thông tin và hỗ trợ tiếp cận pháp luật không chỉ giúp người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình khai thác tài nguyên biển mà còn góp phần nâng cao sự yên tâm bám biển và ý thức chấp hành pháp luật trong hoạt động sản xuất trên biển.

Ngoài ra, một số nghiên cứu khác cho rằng cần quan tâm nhiều hơn đến khả năng tiếp cận chính sách của các nhóm ngư dân khác nhau, Phạm Thị Thanh Thủy (2021) [117] chỉ ra rằng phần lớn ngư dân quy mô nhỏ, hoạt động phân tán nên khó tiếp cận các chính sách hỗ trợ về tài chính, bảo hiểm hay ưu đãi thuế. Để khắc phục, cần khuyến khích liên kết các hộ thành các nhóm hợp tác nhằm nâng cao quy mô và năng lực tiếp cận. Từ đó, hệ thống hỗ trợ của Nhà nước cần được thiết kế linh hoạt, phân tầng theo quy mô và năng lực, bảo đảm tính bao trùm trong phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền.

Bên cạnh các giải pháp về tài chính và hạ tầng, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh rằng phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực nghề nghiệp là điều kiện quan trọng để hiện đại hóa nghề cá và nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ. Hoàng Hồng Hiệp (2022) [42] và Tan và cộng sự (2023) [188] đều nhấn mạnh vai trò của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong nâng cao hiệu quả hoạt động nghề cá. Các tác giả cho rằng việc trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng làm chủ công nghệ không chỉ nâng cao hiệu quả khai thác mà còn góp phần phát huy hiệu quả các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nghề cá theo hướng hiện đại và bền vững.

Bên cạnh việc nâng cao năng lực của người dân, một số nghiên cứu cho rằng cần đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện chính sách theo hướng phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Sun và cộng sự (2024) [186] cho rằng phân cấp quản lý và trao quyền cho chính quyền địa phương sẽ giúp thiết kế và thực hiện các chính sách phù hợp hơn với bối cảnh thực tiễn của từng vùng. Theo nhóm tác giả, chính quyền địa phương là chủ thể hiểu rõ nhất nhu cầu, điều kiện sản xuất và những khó khăn của cộng đồng ngư dân, từ đó có thể chủ động lựa chọn các hình thức hỗ trợ phù hợp, từ đào tạo nghề, phát triển sinh kế đến hỗ trợ chuyển đổi sản xuất. Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng hiệu quả của các chính sách hỗ trợ phụ thuộc đáng kể vào chất lượng nguồn nhân lực nghề cá. Võ Xuân Tiến (2018) [119] cho rằng bên cạnh đầu tư tàu thuyền, trang thiết bị và cơ sở vật chất, cần chú trọng hơn đến phát triển nguồn nhân lực nhằm bảo đảm khả năng tiếp nhận, vận hành và khai thác hiệu quả các nguồn lực được hỗ trợ. Đây được xem là điều kiện quan trọng để nâng cao tính bền vững của các chính sách hỗ trợ đối với cộng đồng ngư dân.

Ở khía cạnh nâng cao ý thức nghề nghiệp, Nguyễn Ngọc Duy (2020) [28] đã chỉ ra rằng việc tăng cường kiến thức cho người dân không chỉ giúp họ vận hành tốt thiết bị, áp dụng công nghệ hiệu quả mà còn nâng cao ý thức trách nhiệm trong khai thác hợp lý nguồn lợi và bảo vệ môi trường biển. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và cạn kiệt nguồn lợi thủy

sản đang gây sức ép lớn lên ngành khai thác. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đề xuất gắn các chính sách đào tạo với quá trình chuyển đổi sinh kế trong ngành thủy sản. Theo Nguyễn Khắc Vượt (2023) [145], việc hỗ trợ người dân chuyển dịch từ đánh bắt thuần túy sang mô hình kết hợp nuôi trồng thủy sản không chỉ giúp phân bổ lại lực lượng lao động sau cắt giảm tàu cá mà còn tạo ra cơ hội việc làm mới tại chỗ. Tuy nhiên, để quá trình chuyển đổi này đạt hiệu quả, cần chú trọng đào tạo lại lực lượng lao động nghề cá về kỹ thuật nuôi biển, bảo vệ môi trường sinh thái và kỹ năng tổ chức sản xuất, qua đó tạo điều kiện để người dân thích ứng với yêu cầu phát triển nghề cá theo hướng bền vững.

Bên cạnh các chính sách phát triển kinh tế, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực nghề nghiệp, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của các cơ chế giảm thiểu và chia sẻ rủi ro nhằm bảo đảm tính bền vững của sinh kế biển. Nguyễn Xuân Mai và cộng sự (2017) [63] cho rằng cộng đồng ngư dân thường xuyên đối mặt với nhiều rủi ro từ thiên tai, biến đổi khí hậu, sự cố môi trường và những biến động của thị trường. Các rủi ro này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập mà còn làm gia tăng nguy cơ nghèo hóa, gây áp lực lên tài nguyên biển do xu hướng khai thác ngắn hạn để bù đắp tổn thất kinh tế.

Trong bối cảnh đó, cơ chế hỗ trợ rủi ro được xem là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng ngư dân. Theo tác giả, việc mở rộng các hình thức bảo hiểm không chỉ góp phần giảm thiểu thiệt hại về tài chính khi xảy ra rủi ro mà còn tạo điều kiện để người dân yên tâm đầu tư sản xuất và duy trì hoạt động bám biển lâu dài.

Đặc biệt, tại những khu vực như Hoàng Sa, Trường Sa, việc thiết kế các cơ chế hỗ trợ phù hợp cho người dân khi gặp rủi ro được xem là chiến lược kép vừa bảo vệ quyền lợi của người lao động trên biển, vừa củng cố sự hiện diện trong không gian biển, đảo quốc gia. Hoàng Hồng Hiệp (2017) [41] đã đề xuất việc thành lập các quỹ hỗ trợ rủi ro nghề cá xa bờ, qua đó giúp người dân giảm thiểu thiệt hại về tài sản và tinh thần trong các tình huống bất

khả kháng như bão tố, va chạm trên biển, hay bị bắt giữ trái phép.

Bên cạnh các giải pháp phát triển sinh kế và nâng cao năng lực sản xuất, một số nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường vai trò của cộng đồng ngư dân trong bảo đảm an ninh và chủ quyền biển, đảo. Sivaramanan (2023) [184] cho rằng việc nâng cao nhận thức pháp luật, phổ biến kiến thức về môi trường biển, kết hợp với trang bị các thiết bị định vị và tăng cường phối hợp trong hoạt động giám sát trên biển là những giải pháp quan trọng nhằm hạn chế các hành vi vi phạm vùng biển, giảm thiểu xung đột nghề cá và góp phần duy trì an ninh hàng hải. Tương tự, Shi và cộng sự (2018) [183] nhấn mạnh sự cần thiết của việc kết hợp giữa hỗ trợ cộng đồng ngư dân với các biện pháp thực thi pháp luật, hợp tác quốc tế và quản lý nghề cá nhằm nâng cao hiệu quả quản lý biển. Theo các tác giả, việc phát huy vai trò của cộng đồng ngư dân trong cung cấp thông tin, giám sát hoạt động trên biển và phối hợp với các cơ quan chức năng có thể góp phần tăng cường năng lực bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

Ở một hướng tiếp cận khác, Suwarno và cộng sự (2023) [187] đề xuất thành lập các liên minh cộng đồng ngư dân nhằm tăng cường đối thoại, hợp tác và phối hợp giữa người dân với chính quyền trong quản lý và khai thác tài nguyên biển. Theo nhóm tác giả, các tổ chức cộng đồng này có thể đóng vai trò cầu nối trong giải quyết tranh chấp, thúc đẩy chia sẻ thông tin và nâng cao năng lực tự quản của người dân.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy các giải pháp hỗ trợ người dân không chỉ hướng tới nâng cao sinh kế và năng lực sản xuất mà còn tăng cường vai trò của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ không gian biển. Theo đó, người dân vừa là đối tượng thụ hưởng chính sách, vừa là chủ thể tham gia thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Vì vậy, các chính sách hỗ trợ cần được thiết kế theo hướng toàn diện, kết hợp giữa hỗ trợ kinh tế, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực tham gia của cộng đồng.

1.2. GIÁ TRỊ KHOA HỌC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU, LÀM RÕ

1.2.1. Giá trị khoa học của các công trình tổng quan

Thứ nhất, các nghiên cứu đều thống nhất khẳng định rằng sự hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân và cộng đồng cư dân vùng biển, đảo là điều kiện quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển, đặc biệt là nâng cao năng lực khai thác xa bờ và duy trì sự hiện diện thường xuyên của người dân trên các vùng biển. Sự hiện diện này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế – xã hội mà còn gắn chặt với mục tiêu bảo vệ và khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển.

Thứ hai, nhiều công trình tiếp cận chính sách hỗ trợ người dân như một công cụ chiến lược trong việc gia tăng sự hiện diện của người dân tại các vùng biển đặc quyền kinh tế và khu vực có tranh chấp, qua đó góp phần thực thi chủ quyền quốc gia bằng các biện pháp phi quân sự. Cách tiếp cận này cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa chính sách kinh tế, an sinh xã hội với mục tiêu an ninh quốc phòng trong không gian biển.

Thứ ba, một số nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của các chính sách hỗ trợ liên quan đến công nghệ thông tin, hệ thống cảnh báo và giám sát hành trình trong việc mở rộng mạng lưới thông tin trên biển. Những hỗ trợ này không chỉ góp phần bảo đảm an toàn cho người dân mà còn tăng cường khả năng phối hợp giữa người dân với các lực lượng thực thi pháp luật như hải quân, cảnh sát biển và biên phòng trong công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu cho thấy chính sách hỗ trợ người dân được triển khai dưới nhiều nội dung và hình thức khác nhau, từ hỗ trợ tài chính, tín dụng, bảo hiểm, đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ đến đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, không ít nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế trong khâu thiết kế và thực thi chính sách, dẫn đến hiệu quả hỗ trợ chưa tương xứng với nguồn lực đã cung cấp, thậm chí phát sinh những hệ quả ngoài mong muốn.

Thứ năm, phần lớn các nghiên cứu trong nước chủ yếu tiếp cận vấn đề

hỗ trợ người dân thông qua phân tích số liệu thứ cấp về quy mô hỗ trợ và kết quả thực hiện, trong khi còn thiếu các nghiên cứu đi sâu đánh giá nhu cầu thực tế của người dân cũng như mức độ đáp ứng của chính sách đối với các nhu cầu đó. Cách tiếp cận này phần nào làm hạn chế khả năng phản ánh đầy đủ tính hiệu quả và công bằng của các chính sách hỗ trợ.

Thứ sáu, một số công trình đã đề xuất việc phân quyền mạnh hơn cho chính quyền địa phương trong xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ, cho rằng chính sách cần xuất phát từ đặc thù điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội và nhóm đối tượng người dân cụ thể. Điều này góp phần làm rõ yêu cầu xây dựng chính sách linh hoạt, phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng thay vì áp dụng các mô hình hỗ trợ mang tính đồng loạt.

Thứ bảy, các nghiên cứu cũng cho thấy hiệu quả của chính sách hỗ trợ phụ thuộc lớn vào mức độ phối hợp đồng bộ giữa các nhóm chính sách. Việc hỗ trợ kinh tế chỉ phát huy tác dụng khi được kết hợp với các chính sách nâng cao năng lực nguồn nhân lực, giúp người dân làm chủ công nghệ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực được hỗ trợ.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu định lượng xem xét mối quan hệ giữa các nhóm hỗ trợ đến mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân còn tương đối hạn chế.

Những nội dung trên là cơ sở để luận án tham khảo, kế thừa, xây dựng cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp thì các kết quả nghiên cứu chủ yếu lại chưa luận giải được cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội của mối quan hệ giữa sự hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo và lợi ích của người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Vì vậy, qua phạm vi các công trình được tổng quan, tác giả nhận thấy vẫn còn một số khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, khoảng trống về cách tiếp cận Kinh tế chính trị. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu xem xét riêng lẻ các vấn đề về nghề cá, sinh kế, trợ cấp, tín dụng, hạ tầng, đào tạo hoặc an ninh biển, trong khi cơ chế Nhà nước phân

bổ và sử dụng nguồn lực, chia sẻ chi phí và rủi ro, cũng như bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia nhằm tạo điều kiện cho người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo chưa được luận giải đầy đủ trong một khung phân tích thống nhất.

Thứ hai, khoảng trống về mục đích và cơ chế hỗ trợ. Các công trình chưa phân biệt thật rõ giữa hỗ trợ vì mục tiêu xã hội, hỗ trợ phục vụ phát triển kinh tế và những hỗ trợ có tính gắn kết giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh. Đồng thời, mối liên hệ giữa ba nhóm hỗ trợ tài chính; hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin; kiến thức và kỹ năng với khả năng duy trì hoạt động kinh tế và sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân còn cần được làm rõ hơn.

Thứ ba, khoảng trống về phân bổ, tiếp cận và thụ hưởng nguồn lực. Nhiều nghiên cứu chú trọng quy mô hoặc kết quả chính sách nhưng chưa xem xét đầy đủ quá trình từ nguồn lực hỗ trợ, cơ chế phân bổ, điều kiện tiếp cận, mức độ thụ hưởng đến khả năng sử dụng nguồn lực của các nhóm dân cư khác nhau. Vì vậy, cần đánh giá hỗ trợ không chỉ ở quy mô nguồn lực mà còn ở tính phù hợp, khả năng tiếp cận và bao phủ, hiệu quả sử dụng và tác động đối với người thụ hưởng.

Thứ tư, khoảng trống về bằng chứng thực nghiệm và phương pháp. Trong nhóm công trình tổng quan, còn hạn chế các nghiên cứu kết hợp dữ liệu thứ cấp với dữ liệu khảo sát người thụ hưởng để đồng thời xem xét nhu cầu, khả năng tiếp cận, kết quả thụ hưởng và mối quan hệ giữa các nhóm hỗ trợ với mức độ tham gia của người dân. Đây là cơ sở để luận án kết hợp phân tích định tính, thống kê mô tả và phân tích định lượng nhằm làm rõ vấn đề nghiên cứu.

Thứ năm, khoảng trống trong điều kiện cụ thể của tỉnh Khánh Hòa. Khoảng trống này không chỉ nằm ở việc thiếu nghiên cứu riêng tại địa phương, mà chủ yếu ở chỗ những vấn đề lý luận nêu trên chưa được xem xét một cách hệ thống trong điều kiện cụ thể của Khánh Hòa. Do đó, nghiên cứu tại Khánh Hòa giai đoạn 2015–2025 cho phép vận dụng và kiểm chứng cách

tiếp cận Kinh tế chính trị đối với hỗ trợ của Nhà nước trong một địa bàn có đặc điểm kinh tế biển và không gian biển, đảo đặc thù.

Từ những khoảng trống trên, có thể khái quát rằng vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu không chỉ là bổ sung một trường hợp thực tiễn tại Khánh Hòa, quan trọng hơn là làm rõ cơ chế Nhà nước phân bổ và sử dụng nguồn lực hỗ trợ, khả năng tiếp cận và thụ hưởng của người dân, mối quan hệ giữa các nhóm hỗ trợ với sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đồng thời xem xét sự hài hòa lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia dưới góc độ Kinh tế chính trị.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ

Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu đã có và từ các khoảng trống được xác định, luận án tập trung tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục làm rõ cơ sở lý luận về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo dưới góc độ Kinh tế chính trị; trong đó tập trung vào vai trò của Nhà nước trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, chia sẻ chi phí và rủi ro, tạo lập điều kiện cho người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo và điều hòa quan hệ lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia.

Thứ hai, hệ thống hóa nội dung hỗ trợ của Nhà nước theo ba nhóm gồm hỗ trợ tài chính; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin; hỗ trợ kiến thức và kỹ năng; đồng thời làm rõ sự khác biệt giữa hỗ trợ vì mục tiêu xã hội, hỗ trợ phục vụ phát triển kinh tế với những hỗ trợ có khả năng tạo điều kiện cho người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Thứ ba, xây dựng khung phân tích để đánh giá hỗ trợ của Nhà nước trên các phương diện tính phù hợp, khả năng tiếp cận và bao phủ, tính hiệu quả và tính tác động; đồng thời xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phân bổ, tiếp cận, thụ hưởng và sử dụng nguồn lực hỗ trợ.

Thứ tư, phân tích thực trạng hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn

2015–2025 trên cơ sở kết hợp dữ liệu thứ cấp và dữ liệu khảo sát; làm rõ kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, đồng thời xem xét mối quan hệ giữa ba nhóm hỗ trợ với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân.

Thứ năm, trên cơ sở lý luận và kết quả phân tích thực trạng, đề xuất các giải pháp về hỗ trợ của Nhà nước theo hướng sử dụng nguồn lực hợp lý, cải thiện khả năng tiếp cận và thụ hưởng, nâng cao năng lực của người dân, tăng cường sự phối hợp giữa các chủ thể và hài hòa lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia trong thời gian tới.

1.3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và những khoảng trống nghiên cứu đã xác định, luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi 1: Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo được luận giải như thế nào dưới góc độ Kinh tế chính trị; nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ được xác định như thế nào?

Câu hỏi 2: Thực trạng hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015–2025 như thế nào; những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu là gì?

Câu hỏi 3: Các nhóm hỗ trợ về tài chính, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, kiến thức và kỹ năng có mối quan hệ như thế nào với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa?

Câu hỏi 4: Cần thực hiện những giải pháp nào để hoàn thiện hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới?

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO

2.1.1. Khái niệm hỗ trợ của Nhà nước, hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

2.1.1.1. *Khái niệm biển, đảo*

Dưới góc độ pháp lý và quản lý biển, khái niệm biển, đảo thường được tiếp cận như một bộ phận của không gian quốc gia, gắn với việc xác định phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán cũng như quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong quản lý, khai thác và bảo vệ biển, đảo. Theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, đảo là vùng đất tự nhiên có nước bao bọc và khi thủy triều lên vẫn ở trên mặt nước; quần đảo là một tập hợp các đảo, bao gồm cả bộ phận của các đảo, vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan chặt chẽ với nhau. Các vùng biển gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa có chế độ pháp lý khác nhau, được xác định trên cơ sở pháp luật Việt Nam và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Tuy nhiên, tiếp cận biển, đảo thuần túy dưới góc độ pháp lý chưa phản ánh đầy đủ vị trí và vai trò của biển, đảo trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Biển, đảo không chỉ là không gian tự nhiên và pháp lý mà còn là không gian phát triển kinh tế – xã hội có ý nghĩa chiến lược, nơi diễn ra các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, sản xuất, kinh doanh và sinh kế, đồng thời gắn với lợi ích kinh tế, quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia (Lê Đức An, 2012) [1] ; (Đỗ Bang, 2017) [3].

Dưới góc nhìn về quan hệ lợi ích kinh tế, biển, đảo không chỉ là không gian khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế biển mà còn là không gian diễn

ra các hoạt động kinh tế – xã hội gắn với lợi ích của người dân, địa phương và quốc gia. Trong đó, các hoạt động kinh tế hợp pháp của người dân trên biển vừa tạo ra giá trị kinh tế, thu nhập và sinh kế, vừa góp phần duy trì sự hiện diện thường xuyên trên biển. Sự hiện diện này, khi gắn với việc tuân thủ pháp luật và các hình thức tham gia phù hợp, góp phần tạo lập những điều kiện kinh tế – xã hội để người dân tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển. Vì vậy, biển, đảo không chỉ mang ý nghĩa địa lý và pháp lý mà còn là không gian kinh tế – xã hội chiến lược, nơi thể hiện mối quan hệ gắn kết giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Từ những cách tiếp cận trên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án: *“Biển, đảo là không gian địa lý và pháp lý bao gồm các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia theo quy định của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, cùng hệ thống đảo, quần đảo có liên quan; đồng thời là không gian kinh tế – xã hội có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh và bảo vệ lợi ích quốc gia”*.

2.1.1.2. Khái niệm bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Trong luật biển quốc tế, quyền của quốc gia trên biển được xác định theo chế độ pháp lý của từng vùng biển. Đối với nội thủy và lãnh hải, quốc gia thực hiện chủ quyền; đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền, quyền tài phán và các quyền khác theo quy định của luật pháp quốc tế. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 là khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng xác định các quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển đối với các vùng biển này.

Bảo vệ chủ quyền biển, đảo vì vậy không chỉ được đặt ra trên phương diện pháp lý, quốc phòng và an ninh mà còn gắn với năng lực quản lý, tổ chức khai thác, sử dụng và duy trì các hoạt động kinh tế – xã hội hợp pháp trên biển. Các hoạt động này không thay thế việc thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Nhà nước, nhưng tạo nên những điều kiện kinh

tế – xã hội có ý nghĩa đối với quá trình quản lý, bảo vệ biển, đảo và lợi ích quốc gia (Rothwell & Stephens, 2016) [176].

Ở Việt Nam, bảo vệ chủ quyền biển, đảo được tiếp cận từ nhiều phương diện như pháp lý, quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế biển. Các nghiên cứu cho thấy bảo vệ chủ quyền biển, đảo là một quá trình thường xuyên, gắn với việc thực hiện và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của quốc gia trên biển; đồng thời ngày càng đặt ra yêu cầu kết hợp giữa phát triển kinh tế biển, quản lý tài nguyên với bảo đảm quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia (Nguyễn Ngọc Khánh, 2017; Đỗ Bang, 2020; Nguyễn Chu Hồi, 2021; Nguyễn Thanh Minh, 2023) [3], [46], [54], [65].

Nhìn từ bản chất kinh tế – xã hội, tính bền vững của công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo chịu sự quy định trực tiếp bởi nền tảng vật chất – kỹ thuật và cơ chế giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích giữa các chủ thể. Nhà nước giữ vai trò tổ chức, huy động và phân bổ các nguồn lực cần thiết; đồng thời kết hợp lợi ích phát triển kinh tế, sinh kế của người dân với lợi ích của địa phương và quốc gia trong quản lý, khai thác và bảo vệ biển, đảo. Theo đó, phát triển kinh tế biển và bảo đảm sinh kế cho cộng đồng cư dân biển không đồng nhất với sự tham gia bảo vệ chủ quyền, nhưng có thể tạo lập những điều kiện vật chất, kinh tế và xã hội để các chủ thể thực hiện tốt hơn vai trò của mình trong bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

Bảo vệ chủ quyền biển, đảo là trách nhiệm trước hết của Nhà nước và các lực lượng có chức năng, đồng thời cần phát huy sự tham gia phù hợp của các chủ thể xã hội. Trong đó, người dân hoạt động kinh tế và sinh sống gắn với biển có thể tham gia thông qua những hành vi phù hợp với vị trí, khả năng và quy định của pháp luật. Sự tham gia này không thay thế chức năng của các lực lượng chuyên trách mà góp phần bổ sung các điều kiện xã hội, thông tin và nguồn lực cho quá trình bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

Kế thừa từ các cách tiếp cận nêu trên, tác giả luận án cho rằng: “*Bảo vệ chủ quyền biển, đảo là tổng thể các hoạt động và biện pháp về chính trị,*

ngoại giao, kinh tế, pháp lý, quốc phòng, an ninh và xã hội do Nhà nước tổ chức và thực hiện, đồng thời có sự tham gia phù hợp của các chủ thể xã hội, nhằm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và quyền, lợi ích hợp pháp của quốc gia trên biển, phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế”.

2.1.1.3. Khái niệm người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Bên cạnh vai trò trung tâm của Nhà nước và các lực lượng có chức năng, sự tham gia của người dân ngày càng được nhìn nhận như một bộ phận của sức mạnh xã hội trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Người dân, đặc biệt là những chủ thể sinh sống và hoạt động kinh tế gắn với biển, không chỉ là đối tượng quản lý mà còn có thể tham gia thông qua việc duy trì hoạt động kinh tế hợp pháp, tuân thủ pháp luật, cung cấp thông tin, tương trợ cộng đồng, phối hợp với lực lượng chức năng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ công dân phù hợp với vị trí và khả năng của mình.

Ở Việt Nam, vai trò của nhân dân trong bảo vệ chủ quyền quốc gia được đặt trong nền tảng quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và sự kết hợp giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh. Đối với không gian biển, người dân sinh sống và hoạt động kinh tế gắn với biển có những điều kiện đặc thù để tham gia bởi hoạt động lao động, sản xuất và sinh kế của họ diễn ra thường xuyên trong không gian biển và gắn trực tiếp với việc khai thác, sử dụng tài nguyên, tuân thủ pháp luật và bảo vệ các lợi ích hợp pháp trên biển.

Đối với người dân hoạt động kinh tế gắn với biển, hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh kế hợp pháp trước hết nhằm tạo thu nhập và bảo đảm lợi ích kinh tế của chính họ. Đồng thời, việc duy trì hoạt động thường xuyên trên biển tạo ra sự hiện diện của người dân và những điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện các hình thức tham gia như cung cấp thông tin, hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn, tương trợ cộng đồng, chấp hành và tuyên truyền pháp luật, phối hợp với các lực lượng chức năng khi cần thiết. Theo nghĩa đó, hoạt động kinh tế và sự hiện diện trên biển là một cơ sở quan trọng của sự tham gia, nhưng không đồng nhất với toàn bộ nội hàm của sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Bên cạnh đó, sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo còn phản ánh mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế trực tiếp của người dân với lợi ích của địa phương và lợi ích quốc gia. Người dân tiến hành các hoạt động kinh tế trên biển trước hết để thực hiện lợi ích sinh kế và thu nhập của mình, trong khi một số hành vi và kết quả từ quá trình hoạt động đó có thể tạo ra những lợi ích xã hội rộng hơn. Sự thống nhất giữa các lợi ích này tạo cơ sở cho sự tham gia của người dân; tuy nhiên, do người dân đồng thời phải chịu chi phí và rủi ro trực tiếp của hoạt động trên biển, lợi ích cá nhân và lợi ích chung không phải lúc nào cũng hoàn toàn đồng nhất. Đây là một trong những cơ sở đặt ra vai trò hỗ trợ và điều tiết của Nhà nước.

Từ cách tiếp cận trên, theo tác giả luận án: *“Người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo là những cá nhân, nhóm dân cư sinh sống hoặc hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển; thông qua việc duy trì sự hiện diện và hoạt động thường xuyên trên biển, đồng thời thực hiện các hình thức tham gia phù hợp với vị trí, khả năng, quyền và nghĩa vụ của mình nhằm góp phần bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển”*.

2.1.1.4. Các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân

Từ khái niệm về người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, có thể thấy sự tham gia của người dân được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, gắn với đặc điểm hoạt động kinh tế, sinh kế, điều kiện và khả năng của từng nhóm dân cư. Các hình thức tham gia này phản ánh sự gắn kết giữa lợi ích kinh tế của người dân với lợi ích của cộng đồng và quốc gia trong quá trình khai thác, sử dụng và bảo vệ không gian biển. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo được thể hiện chủ yếu qua các hình thức sau:

Tham gia thông qua duy trì các hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển, nhất là hoạt động thường xuyên tại các vùng biển xa bờ. Hoạt động khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá và các hoạt

động kinh tế biển hợp pháp khác trước hết nhằm tạo thu nhập, duy trì sinh kế và bảo đảm lợi ích kinh tế của người dân. Tuy nhiên, trong điều kiện hoạt động trên biển chịu tác động của chi phí sản xuất, rủi ro thiên tai, tai nạn và những diễn biến ngày càng phức tạp trên biển, việc người dân duy trì hoạt động sản xuất, vươn khơi, bám biển, đặc biệt tại các vùng biển xa bờ, không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn góp phần duy trì hoạt động thường xuyên của cộng đồng trên biển. Theo nghĩa đó, việc duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển được xem là một hình thức tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo, qua đó gắn lợi ích sinh kế của người dân với lợi ích của địa phương và quốc gia. Đồng thời, quá trình hoạt động thường xuyên trên biển còn tạo điều kiện để người dân thực hiện các hình thức tham gia khác như quan sát, cung cấp thông tin, hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn, tương trợ cộng đồng và phối hợp với các lực lượng chức năng khi cần thiết.

Tham gia thông qua cung cấp thông tin và phối hợp với các lực lượng chức năng. Trong quá trình hoạt động trên biển, người dân có điều kiện trực tiếp quan sát, tiếp cận và nắm bắt những diễn biến liên quan đến an ninh, an toàn, khai thác tài nguyên và các hoạt động diễn ra trên biển. Việc phát hiện, cung cấp thông tin kịp thời về những tình huống bất thường, hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc các sự cố trên biển, đồng thời phối hợp với các lực lượng chức năng trong phạm vi phù hợp, là một hình thức tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển. Hình thức này phát huy lợi thế về địa bàn hoạt động, kinh nghiệm thực tiễn và khả năng tiếp cận thông tin của cộng đồng dân cư gắn với biển, đồng thời tạo sự kết nối giữa hoạt động của người dân với hoạt động của các lực lượng chức năng.

Tham gia thông qua liên kết, hợp tác và tương trợ cộng đồng trong hoạt động trên biển. Việc hình thành các tổ, đội, hợp tác xã và các hình thức liên kết cộng đồng giúp người dân tăng cường khả năng hợp tác, hỗ trợ và tương trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động trên biển. Các hình thức liên kết này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế, chia sẻ chi phí và rủi ro mà còn tạo điều kiện cho việc trao đổi thông tin, hỗ trợ khi xảy ra sự cố, phối hợp cứu

hộ, cứu nạn và kết nối với các lực lượng chức năng. Hình thức liên kết cộng đồng góp phần nâng cao năng lực tổ chức của người dân, tăng khả năng tiếp cận, tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực hỗ trợ, qua đó củng cố điều kiện kinh tế – xã hội cho việc duy trì hoạt động trên biển và sự tham gia lâu dài của người dân.

Tham gia thông qua chấp hành pháp luật, tuyên truyền và nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động trên biển là yêu cầu cơ bản để hoạt động kinh tế, sinh kế và sự tham gia của người dân diễn ra hợp pháp, có trách nhiệm. Bên cạnh đó, người dân có thể tham gia thông qua tuyên truyền, chia sẻ thông tin và vận động các thành viên trong cộng đồng nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Hình thức này góp phần củng cố ý thức trách nhiệm của cộng đồng, tạo nền tảng xã hội cho sự tham gia lâu dài và phù hợp với pháp luật của người dân.

Các hình thức nêu trên có mối quan hệ với nhau nhưng không phải là những điều kiện mà mọi người dân phải đồng thời đáp ứng mới được coi là tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Hình thức và mức độ tham gia có thể khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm sinh kế, địa bàn hoạt động, điều kiện và khả năng của từng nhóm dân cư. Trong đó, việc duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển được xem là hình thức tham gia nền tảng; các hoạt động cung cấp thông tin, phối hợp với lực lượng chức năng, liên kết và tương trợ cộng đồng, chấp hành pháp luật và nâng cao nhận thức là những phương diện thể hiện và củng cố sự tham gia của người dân trong thực tiễn.

2.1.1.5. Khái niệm hỗ trợ của Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước không thay thế các chủ thể kinh tế trong việc quyết định và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhưng thông qua hệ thống thể chế, chính sách và các nguồn lực thuộc phạm vi quản lý có thể tác động đến điều kiện hoạt động và khả năng tiếp cận nguồn lực của các chủ thể (Trần Huyền Thương, 2018) [115]. Hỗ trợ của Nhà nước là một

trong những phương thức thực hiện vai trò đó, đặc biệt đối với những lĩnh vực, địa bàn hoặc nhóm chủ thể mà cơ chế thị trường chưa bảo đảm khả năng tiếp cận nguồn lực tương xứng hoặc hoạt động của họ tạo ra những lợi ích xã hội rộng hơn lợi ích kinh tế trực tiếp.

Trong các nghiên cứu về vai trò kinh tế của Nhà nước, sự can thiệp của Nhà nước thường được lý giải từ yêu cầu khắc phục những hạn chế của thị trường, cung cấp hàng hóa và dịch vụ công, điều tiết phân phối và tạo lập các điều kiện cần thiết cho phát triển kinh tế – xã hội (Phùng Thanh Loan, 2019) [59]. Thông qua chính sách tài khóa, tín dụng, đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp thông tin, đào tạo và các công cụ khác, Nhà nước có thể tác động đến khả năng tiếp cận và sử dụng nguồn lực của các chủ thể, qua đó ảnh hưởng đến lựa chọn và kết quả hoạt động kinh tế của họ. Tuy nhiên, hỗ trợ của Nhà nước không đồng nhất với mọi hình thức can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế, mà tập trung vào những tác động nhằm tạo điều kiện, bổ sung nguồn lực hoặc nâng cao năng lực cho các chủ thể thực hiện những hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển và lợi ích chung.

Dưới lăng kính của Kinh tế chính trị, hỗ trợ của Nhà nước không chỉ là sự trợ giúp đối với một chủ thể cụ thể mà còn phản ánh sự tham gia của Nhà nước vào quá trình huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực xã hội nhằm thực hiện những mục tiêu phát triển nhất định. Thông qua các cơ chế hỗ trợ, một phần nguồn lực thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước được định hướng tới các lĩnh vực, địa bàn và nhóm chủ thể được xác định là cần thiết hoặc có ý nghĩa đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội. Vì vậy, vấn đề đặt ra không chỉ là quy mô nguồn lực được hỗ trợ mà còn là nguồn lực được phân bổ cho ai, theo điều kiện nào, khả năng tiếp cận ra sao và tạo ra kết quả như thế nào. Cách tiếp cận này cho phép xem xét hỗ trợ của Nhà nước không chỉ ở khía cạnh chính sách mà còn ở hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực trong mối quan hệ với các mục tiêu mà Nhà nước hướng tới.

Quá trình hỗ trợ đồng thời tác động đến quan hệ lợi ích giữa Nhà nước và các chủ thể thụ hưởng cũng như giữa các nhóm chủ thể trong xã hội. Thông

qua việc xác định đối tượng, điều kiện, mức độ và phương thức hỗ trợ, Nhà nước tác động đến chi phí, lợi ích, khả năng tiếp cận nguồn lực và động lực hành động của các chủ thể. Trong trường hợp lợi ích kinh tế trực tiếp của chủ thể không hoàn toàn đồng nhất với lợi ích xã hội hoặc lợi ích chung, hỗ trợ của Nhà nước có thể góp phần chia sẻ chi phí, giảm thiểu rủi ro và tạo điều kiện để các chủ thể duy trì những hoạt động vừa mang lại lợi ích cho bản thân, vừa tạo ra những giá trị rộng hơn cho xã hội. Theo nghĩa đó, hỗ trợ của Nhà nước còn là một phương thức điều tiết quan hệ lợi ích, góp phần tạo lập sự hài hòa tương đối giữa lợi ích của các chủ thể với mục tiêu phát triển chung (Lê Thiết Lĩnh, 2020) [58].

Từ những phân tích trên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả cho rằng: *“Hỗ trợ của Nhà nước là quá trình Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thuộc phạm vi quản lý thông qua các cơ chế, chính sách và công cụ phù hợp nhằm tạo lập và cải thiện điều kiện hoạt động của các chủ thể kinh tế – xã hội, đồng thời điều tiết quan hệ lợi ích, qua đó góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển và lợi ích chung của quốc gia”*.

2.1.1.6. Khái niệm hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Đối với người dân sinh sống và hoạt động kinh tế gắn với biển, khả năng tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phụ thuộc đáng kể vào những điều kiện kinh tế, vật chất, kỹ thuật và năng lực mà họ có thể tiếp cận. Hoạt động trên biển thường đòi hỏi chi phí đầu tư và vận hành lớn, chịu nhiều rủi ro từ thiên tai, thị trường và điều kiện sản xuất, trong khi khả năng tiếp cận nguồn lực giữa các nhóm dân cư không đồng đều. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sinh kế mà còn tác động đến khả năng duy trì hoạt động và thực hiện các hình thức tham gia của người dân trên biển.

Trong điều kiện đó, hỗ trợ của Nhà nước góp phần bổ sung và cải thiện những điều kiện mà người dân khó có khả năng tự bảo đảm đầy đủ, qua đó chia sẻ chi phí, giảm thiểu rủi ro và nâng cao năng lực duy trì hoạt động kinh tế gắn với biển. Tuy nhiên, ý nghĩa của hỗ trợ không chỉ giới hạn ở việc cải

thiện sinh kế. Khi những nguồn lực được hỗ trợ góp phần tạo điều kiện để người dân duy trì sự hiện diện hợp pháp, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, bảo đảm an toàn, tăng cường liên kết và thực hiện các hành vi tham gia phù hợp, hỗ trợ của Nhà nước đồng thời tạo ra những điều kiện kinh tế – xã hội thúc đẩy sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Không phải mọi chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân hoạt động kinh tế biển đều được xem là hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Trong phạm vi luận án, chỉ những hỗ trợ có khả năng tạo lập, duy trì hoặc nâng cao các điều kiện, nguồn lực và năng lực cần thiết để người dân thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo mới thuộc đối tượng nghiên cứu. Sự phân định này cho phép xác định rõ phạm vi nghiên cứu, đồng thời phân biệt hỗ trợ gắn với sự tham gia bảo vệ chủ quyền với các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo đảm an sinh hoặc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội nói chung.

Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phản ánh quá trình phân bổ và sử dụng nguồn lực công gắn với việc điều tiết quan hệ lợi ích giữa các chủ thể. Người dân hoạt động trên biển trước hết theo đuổi lợi ích sinh kế và thu nhập, trong khi việc duy trì hoạt động hợp pháp và thực hiện các hình thức tham gia phù hợp còn có thể tạo ra những lợi ích rộng hơn đối với địa phương và quốc gia. Do người dân trực tiếp gánh chịu chi phí và rủi ro của hoạt động trên biển, trong khi một phần lợi ích từ sự tham gia mang tính xã hội và quốc gia, lợi ích của các chủ thể có cơ sở thống nhất nhưng không phải lúc nào cũng hoàn toàn đồng nhất. Thông qua hỗ trợ, Nhà nước góp phần chia sẻ một phần chi phí và rủi ro, cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực và tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động, qua đó góp phần tạo lập sự hài hòa tương đối giữa lợi ích của người dân, lợi ích phát triển của địa phương và lợi ích quốc gia.

Từ cơ chế tác động đó, hỗ trợ của Nhà nước có thể được chuyển hóa thành những điều kiện khác nhau đối với sự tham gia của người dân. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, các điều kiện này được tập trung xem xét

trên ba phương diện gồm hỗ trợ tài chính; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin; hỗ trợ kiến thức và kỹ năng. Ba phương diện phản ánh những nhóm nguồn lực tác động đến khả năng duy trì hoạt động kinh tế, chia sẻ rủi ro, tiếp cận thông tin và nâng cao năng lực tham gia của người dân.

Từ những phân tích trên, tác giả luận án cho rằng: *“Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo là quá trình Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thông qua các cơ chế, chính sách và công cụ phù hợp nhằm tạo lập, duy trì và cải thiện các điều kiện về tài chính, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, kiến thức và kỹ năng cho người dân; qua đó chia sẻ một phần chi phí và rủi ro, nâng cao năng lực duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đồng thời góp phần bảo đảm hài hòa quan hệ lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia”*.

2.1.2. Đặc điểm hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Từ khái niệm hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, có thể thấy đây là một dạng hỗ trợ có những đặc điểm riêng, xuất phát từ tính chất của hoạt động kinh tế biển, yêu cầu bảo vệ chủ quyền và mối quan hệ lợi ích giữa các chủ thể. Những đặc điểm này không chỉ phản ánh điều kiện tổ chức thực hiện hỗ trợ mà còn làm rõ cơ sở kinh tế – xã hội của việc phân bổ nguồn lực công nhằm tạo điều kiện cho người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Sự kết hợp giữa mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội với mục tiêu bảo vệ chủ quyền biển, đảo là đặc điểm nổi bật của loại hình hỗ trợ này. Đối với người dân hoạt động kinh tế gắn với biển, các nguồn lực hỗ trợ có thể góp phần cải thiện điều kiện sản xuất, giảm bớt khó khăn về vốn, kỹ thuật, thông tin và nâng cao khả năng duy trì sinh kế. Đồng thời, khi những điều kiện đó được gắn với yêu cầu duy trì hoạt động hợp pháp trên biển và thực hiện các hình thức tham gia phù hợp, hỗ trợ còn góp phần tạo lập nền tảng kinh tế – xã

hội cho việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia. Tính chất kép này không có nghĩa mọi hỗ trợ phát triển kinh tế biển đều mặc nhiên trở thành hỗ trợ bảo vệ chủ quyền. Sự khác biệt nằm ở mục tiêu, đối tượng, điều kiện và cơ chế tác động của nguồn lực hỗ trợ đối với khả năng tham gia của người dân. Vì vậy, việc xác định và phân bổ nguồn lực cần xem xét đồng thời lợi ích kinh tế trực tiếp của người thụ hưởng và ý nghĩa của hoạt động được hỗ trợ đối với các mục tiêu chung của địa phương, quốc gia.

Tính rủi ro và bất định của hoạt động trên biển đặt ra yêu cầu chia sẻ chi phí, rủi ro trong quá trình hỗ trợ. Hoạt động khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần và các hoạt động kinh tế biển khác chịu tác động của điều kiện tự nhiên, thiên tai, biến động thị trường, chi phí đầu tư và vận hành, cũng như những yêu cầu về an toàn và tuân thủ pháp luật. Các yếu tố này có thể làm suy giảm khả năng duy trì hoạt động và hạn chế điều kiện tham gia của người dân, đặc biệt đối với những chủ thể có nguồn lực hạn chế. Trong khi đó, một phần lợi ích từ sự tham gia của người dân có thể mang tính xã hội và quốc gia, vượt ra ngoài lợi ích kinh tế trực tiếp mà họ nhận được. Do vậy, hỗ trợ của Nhà nước không chỉ nhằm bổ sung nguồn lực mà còn góp phần chia sẻ một phần chi phí và rủi ro mà người dân phải đối mặt trong quá trình duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển. Đặc điểm này đòi hỏi việc lựa chọn công cụ hỗ trợ phải phù hợp với tính chất rủi ro, khả năng tự bảo đảm của người dân và mục tiêu sử dụng nguồn lực, đồng thời tránh tạo ra sự phụ thuộc kéo dài hoặc khuyến khích những hoạt động thiếu bền vững.

Hỗ trợ của Nhà nước gắn với quá trình điều tiết quan hệ lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia. Người dân tham gia hoạt động kinh tế biển trước hết nhằm thực hiện lợi ích sinh kế, thu nhập và phát triển sản xuất, trong khi Nhà nước và địa phương đồng thời hướng tới các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ lợi ích quốc gia. Những lợi ích này có cơ sở thống nhất nhưng không phải lúc nào cũng hoàn toàn đồng nhất, nhất là khi người dân phải trực tiếp gánh chịu chi phí, rủi ro hoặc khi lợi ích từ hoạt động của họ được phân bổ không đồng đều giữa

các chủ thể. Thông qua việc xác định đối tượng, điều kiện, mức độ và phương thức hỗ trợ, Nhà nước tác động đến khả năng tiếp cận nguồn lực, phân chia chi phí – lợi ích và điều kiện duy trì hoạt động của các nhóm dân cư. Đây là quá trình điều tiết quan hệ lợi ích nhằm tạo lập sự hài hòa tương đối giữa lợi ích riêng và lợi ích chung. Vì vậy, việc đánh giá hỗ trợ không chỉ dừng ở quy mô nguồn lực được phân bổ mà còn cần xem xét ai được tiếp cận, mức độ thụ hưởng, sự khác biệt giữa các nhóm chủ thể và khả năng nguồn lực hỗ trợ góp phần thực hiện các mục tiêu đã xác định.

Tính liên ngành và đa chủ thể trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo thể hiện khá rõ nét. Việc tạo lập các điều kiện để người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo liên quan đồng thời đến phát triển kinh tế biển, tài chính, kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin, đào tạo, quản lý tài nguyên, quốc phòng và an ninh. Vì vậy, quá trình hỗ trợ không thể chỉ được thực hiện bởi một cơ quan hoặc thông qua một công cụ đơn lẻ mà đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể, từ các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương đến các tổ chức kinh tế, tổ chức cộng đồng và người dân thụ hưởng. Đặc điểm này đặt ra yêu cầu phối hợp giữa các chủ thể trong xác định nhu cầu, lựa chọn đối tượng, tổ chức cung cấp và sử dụng nguồn lực, đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu phát triển kinh tế với yêu cầu bảo vệ chủ quyền. Xét về bản chất kinh tế, sự phối hợp đó nhằm hạn chế phân tán, chòng chèo hoặc sử dụng kém hiệu quả nguồn lực, đồng thời nâng cao khả năng chuyển hóa các nguồn lực hỗ trợ thành điều kiện và năng lực tham gia thực tế của người dân.

Tính dài hạn gắn với yêu cầu duy trì và tái tạo các điều kiện kinh tế – xã hội cho sự tham gia của người dân. Sự tham gia của người dân không chỉ phụ thuộc vào khả năng duy trì hoạt động tại một thời điểm mà còn gắn với năng lực tiếp tục sản xuất, bảo đảm sinh kế, thích ứng với rủi ro và duy trì sự gắn bó với các hoạt động kinh tế biển trong dài hạn. Do đó, hỗ trợ của Nhà nước cần được xem xét trong mối quan hệ giữa việc giải quyết những khó khăn trước mắt với đầu tư nâng cao năng lực, phát triển hạ tầng, kiến thức, kỹ

năng và khả năng thích ứng của người dân. Đây là yêu cầu bảo đảm quá trình duy trì và tái tạo các điều kiện vật chất, kỹ thuật và xã hội cần thiết cho hoạt động kinh tế biển và sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, tính dài hạn không đồng nghĩa với việc duy trì vô thời hạn mọi hình thức hỗ trợ, mà đòi hỏi sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện phát triển, khả năng ngân sách, hiệu quả sử dụng nguồn lực và yêu cầu phát triển bền vững.

2.1.3. Vai trò hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo có vai trò tạo lập và cải thiện các điều kiện kinh tế – xã hội cần thiết để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển, nâng cao năng lực thực hiện các hình thức tham gia phù hợp và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển gắn với bảo vệ lợi ích quốc gia. Vai trò này được thực hiện thông qua quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, tác động đến điều kiện hoạt động và quan hệ lợi ích giữa các chủ thể, qua đó tạo điều kiện để lợi ích kinh tế trực tiếp của người dân gắn kết với những lợi ích rộng hơn của địa phương và quốc gia.

Tạo lập và cải thiện các điều kiện kinh tế – xã hội để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển. Các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần và những hoạt động kinh tế biển khác đòi hỏi nguồn vốn, phương tiện, hạ tầng, thông tin, kiến thức và kỹ năng phù hợp, đồng thời chịu tác động của điều kiện tự nhiên, biến động thị trường và những rủi ro đặc thù của môi trường biển. Trong khi đó, khả năng tự bảo đảm các điều kiện này giữa các nhóm dân cư không đồng đều. Thông qua hỗ trợ về tài chính, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, kiến thức và kỹ năng, Nhà nước góp phần giảm bớt các rào cản về nguồn lực, chia sẻ một phần chi phí và rủi ro, qua đó nâng cao khả năng duy trì sản xuất, sinh kế và hoạt động hợp pháp trên biển của người dân. Vai trò này không chỉ thể hiện ở việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn trước mắt mà còn ở việc tạo điều kiện nâng cao năng lực sản xuất, khả năng thích ứng và duy trì hoạt động trong dài hạn.

Nâng cao năng lực và tạo điều kiện cho người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Sự tham gia của người dân chịu ảnh hưởng của điều kiện sinh kế, phương tiện hoạt động, mức độ an toàn, khả năng tiếp cận thông tin, kiến thức, kỹ năng và năng lực phối hợp. Khi những điều kiện này được cải thiện, người dân có khả năng tốt hơn trong việc duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển, đồng thời thực hiện các hình thức tham gia khác như cung cấp thông tin, phối hợp với lực lượng chức năng, liên kết và tương trợ cộng đồng, chấp hành pháp luật và nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Theo đó, hỗ trợ của Nhà nước góp phần chuyển hóa các nguồn lực hỗ trợ thành điều kiện và năng lực tham gia thực tế của người dân. Tuy nhiên, mức độ chuyển hóa phụ thuộc vào đặc điểm, điều kiện, nhận thức và khả năng của từng nhóm dân cư; do đó, không thể mặc nhiên đồng nhất sự gia tăng nguồn lực hỗ trợ với sự gia tăng tương ứng của mọi phương diện tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Góp phần gắn kết lợi ích kinh tế của người dân với lợi ích của địa phương và quốc gia. Người dân hoạt động trên biển nhằm bảo đảm sinh kế, thu nhập và phát triển sản xuất, trong khi địa phương và Nhà nước đồng thời hướng tới các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ lợi ích quốc gia. Trong điều kiện người dân trực tiếp gánh chịu nhiều chi phí và rủi ro, còn một phần lợi ích từ hoạt động và sự tham gia của họ có ý nghĩa rộng hơn đối với cộng đồng và quốc gia, sự hỗ trợ của Nhà nước góp phần điều chỉnh sự phân bổ nguồn lực, chia sẻ một phần chi phí và tạo điều kiện để các lợi ích này được gắn kết tốt hơn. Thông qua việc xác định đối tượng, điều kiện, mức độ và phương thức hỗ trợ phù hợp, Nhà nước có thể cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực của các nhóm dân cư, hạn chế những bất lợi do chênh lệch về năng lực và điều kiện tiếp cận, qua đó góp phần tạo lập sự hài hòa tương đối giữa lợi ích riêng và lợi ích chung.

Góp phần tăng cường sự gắn kết giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển. Phát triển kinh tế biển tạo ra cơ sở vật chất, nguồn lực và điều kiện xã hội cho

việc duy trì các hoạt động hợp pháp của người dân trên biển; đồng thời, môi trường hòa bình, ổn định, an toàn và việc bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của quốc gia là điều kiện quan trọng đối với phát triển kinh tế biển bền vững. Trong mối quan hệ đó, hỗ trợ của Nhà nước góp phần duy trì và nâng cao năng lực của cộng đồng dân cư gắn với biển, tạo điều kiện để hoạt động kinh tế, sinh kế của người dân đồng thời đóng góp vào các mục tiêu chung. Việc định hướng và sử dụng nguồn lực hỗ trợ vì vậy góp phần kết hợp mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội với quốc phòng, an ninh và bảo vệ lợi ích quốc gia, trên cơ sở bảo đảm lợi ích chính đáng của người dân, phù hợp với pháp luật và yêu cầu phát triển bền vững.

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO

2.2.1. Nội dung hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Trên cơ sở khái niệm, đặc điểm và vai trò của hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, nội dung hỗ trợ có thể được xem xét thông qua những nhóm nguồn lực và điều kiện mà Nhà nước tạo lập, phân bổ hoặc hỗ trợ nhằm tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phù hợp.

L luận án xem xét hỗ trợ của Nhà nước như một quan hệ lợi ích kinh tế - chính trị, trong đó Nhà nước phân phối lại một phần nguồn lực xã hội (ngân sách, tín dụng, hạ tầng) cho một bộ phận dân cư nhằm đạt mục tiêu kép - vừa phát triển kinh tế biển vừa bảo đảm an ninh, quốc phòng, chủ quyền quốc gia. Do đó, hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo thông qua ba chủ thể: Nhà nước (mục tiêu chủ quyền, an ninh, phát triển bền vững kinh tế biển) - người dân (mục tiêu sinh kế, thu nhập, an toàn) - xã hội (mục tiêu ổn định, toàn vẹn lãnh thổ); hỗ trợ của Nhà nước là công cụ điều hòa, gắn kết lợi ích giữa các chủ thể này.

Hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, các nội dung hỗ trợ được tập trung phân tích trên ba phương diện chủ yếu: hỗ trợ tài chính; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin; hỗ trợ kiến thức và kỹ năng. Hỗ trợ tài chính tác động chủ yếu đến khả năng tiếp cận vốn, chi phí và rủi ro; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin tạo lập các điều kiện vật chất, kỹ thuật, thông tin và kết nối cần thiết cho hoạt động trên biển; hỗ trợ kiến thức và kỹ năng góp phần nâng cao năng lực tiếp nhận, sử dụng nguồn lực, tổ chức hoạt động và thực hiện các hình thức tham gia phù hợp.

Việc lựa chọn ba nhóm nội dung trên không có nghĩa luận án bao quát toàn bộ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân hoạt động kinh tế biển. Luận án không xem mọi chính sách phát triển kinh tế biển, bảo đảm an sinh hoặc hỗ trợ người dân ven biển đều là hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào những hỗ trợ có mục tiêu, đối tượng và cơ chế tác động gắn với việc tạo lập, duy trì hoặc nâng cao các điều kiện, nguồn lực và năng lực cần thiết để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

2.2.1.1. Hỗ trợ về tài chính

Hỗ trợ tài chính là một trong những nội dung quan trọng của hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, được thực hiện thông qua các công cụ tài chính nhằm cải thiện khả năng tiếp cận vốn, chia sẻ một phần chi phí và rủi ro, qua đó tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển. Các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần và những hoạt động kinh tế biển khác thường đòi hỏi nguồn vốn đầu tư, phương tiện, trang thiết bị và chi phí vận hành tương đối lớn, trong khi khả năng tích lũy và tiếp cận nguồn vốn giữa các nhóm dân cư không đồng đều. Đồng thời, hoạt động trên biển chịu tác động của điều kiện tự nhiên, biến động thị trường và nhiều loại rủi ro có thể

gây tổn thất về tài sản, thu nhập, làm gián đoạn hoạt động và ảnh hưởng đến khả năng duy trì sinh kế của người dân.

Trong điều kiện đó, hỗ trợ tài chính không chỉ có ý nghĩa bổ sung nguồn lực cho hoạt động sản xuất mà còn góp phần chia sẻ một phần chi phí và rủi ro mà người dân phải gánh chịu. Việc phân bổ nguồn lực tài chính vì vậy cần được đặt trong mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế trực tiếp của người dân với những lợi ích rộng hơn mà việc duy trì hoạt động và sự tham gia của họ có thể mang lại cho địa phương và quốc gia. Khi được thiết kế phù hợp với đối tượng, điều kiện hoạt động và mục tiêu hỗ trợ, các công cụ tài chính góp phần nâng cao khả năng duy trì sinh kế, hoạt động kinh tế hợp pháp trên biển và tạo điều kiện để người dân thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phù hợp. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, hỗ trợ tài chính được xem xét chủ yếu thông qua các hình thức sau:

Một là, hỗ trợ vốn vay và tín dụng ưu đãi. Đây là hình thức Nhà nước sử dụng các công cụ tín dụng nhằm cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn cho người dân để đầu tư phương tiện, trang thiết bị, tổ chức sản xuất, phát triển dịch vụ hậu cần và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động trong quá trình hoạt động trên biển. Thông qua ưu đãi về lãi suất, thời hạn vay hoặc các điều kiện tín dụng phù hợp, Nhà nước góp phần giảm bớt rào cản về vốn đối với những chủ thể có nhu cầu đầu tư lớn nhưng khả năng tích lũy và tiếp cận tín dụng còn hạn chế. Khả năng tiếp cận nguồn vốn phù hợp không chỉ tạo điều kiện cải thiện năng lực sản xuất mà còn góp phần duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp của người dân trong dài hạn.

Hai là, hỗ trợ tài chính thông qua hỗ trợ chi phí nhiên liệu. Đối với các hoạt động trên biển có khoảng cách lớn, thời gian hoạt động dài và mức tiêu hao nhiên liệu cao, biến động giá đầu vào có thể ảnh hưởng đáng kể đến chi phí, hiệu quả kinh tế và quyết định duy trì hoạt động của người dân. Việc Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí trong những trường hợp, phạm vi và điều kiện nhất định góp phần giảm bớt áp lực tài chính và chia sẻ một phần gánh nặng chi phí mà người dân phải trực tiếp đảm nhận. Đối với những hoạt động kinh

tế, sinh kế hợp pháp gắn với các vùng biển xa bờ, sự hỗ trợ này còn góp phần tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động và thực hiện các hình thức tham gia phù hợp.

Ba là, hỗ trợ tài chính thông qua chính sách bảo hiểm. Hoạt động trên biển chịu nhiều rủi ro liên quan đến con người, phương tiện, tài sản và quá trình sản xuất. Thông qua hỗ trợ tham gia bảo hiểm hoặc chia sẻ một phần chi phí bảo hiểm, Nhà nước góp phần nâng cao khả năng phòng ngừa về mặt tài chính và giảm bớt tổn thất kinh tế đối với người dân khi rủi ro xảy ra. Các hình thức bảo hiểm đối với phương tiện, trang thiết bị, hoạt động sản xuất và người lao động có ý nghĩa trong việc hạn chế những tác động bất lợi của rủi ro đến sinh kế và khả năng tiếp tục hoạt động. Theo đó, hỗ trợ bảo hiểm không làm mất đi bản thân rủi ro của hoạt động trên biển mà góp phần chia sẻ hậu quả tài chính của rủi ro, tạo điều kiện để người dân phục hồi và duy trì hoạt động.

Bốn là, hỗ trợ thông qua miễn giảm thuế, phí và các công cụ tài chính hỗ trợ khác. Bên cạnh tín dụng, hỗ trợ chi phí và bảo hiểm, Nhà nước có thể sử dụng các công cụ miễn, giảm thuế, phí hoặc các hình thức hỗ trợ tài chính phù hợp nhằm giảm bớt chi phí đầu vào, khuyến khích đầu tư và cải thiện điều kiện hoạt động của người dân. Các công cụ này tác động gián tiếp đến khả năng tích lũy, đầu tư và duy trì sản xuất, đồng thời có thể được sử dụng để định hướng nguồn lực vào những hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế biển và lợi ích chung.

Như vậy, hỗ trợ tài chính tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận vốn, chi phí và khả năng ứng phó với hậu quả kinh tế của rủi ro. Thông qua việc phân bổ nguồn lực và chia sẻ một phần chi phí, rủi ro, Nhà nước góp phần cải thiện điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phù hợp. Tuy nhiên, không phải mọi hỗ trợ tài chính cho hoạt động sản xuất trên biển đều mặc nhiên thuộc phạm vi hỗ trợ được nghiên cứu; sự liên hệ này cần

được xem xét trên cơ sở mục tiêu, đối tượng, điều kiện, cơ chế tác động và kết quả của từng hình thức hỗ trợ.

2.2.1.2. Hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin

Hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin là quá trình Nhà nước đầu tư, tạo lập hoặc hỗ trợ khả năng tiếp cận, sử dụng các điều kiện vật chất, kỹ thuật, công nghệ, thông tin và kết nối cần thiết cho hoạt động kinh tế, sinh kế của người dân trên biển. Khác với hỗ trợ tài chính tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận vốn, chi phí và rủi ro, nhóm hỗ trợ này chủ yếu tạo lập những điều kiện vật chất và kỹ thuật có tính nền tảng, giúp người dân nâng cao khả năng hoạt động, bảo đảm an toàn, tiếp cận thông tin và duy trì kết nối trong quá trình hoạt động trên biển.

Một là, hỗ trợ về hạ tầng phục vụ hoạt động kinh tế và hậu cần biển. Hệ thống cảng, bến, khu neo đậu, cơ sở hậu cần, kho lạnh, cơ sở bảo quản và các công trình cung cấp điện, nước, dịch vụ kỹ thuật là những điều kiện vật chất quan trọng đối với hoạt động kinh tế gắn với biển. Việc Nhà nước đầu tư, nâng cấp và tạo điều kiện để người dân tiếp cận, sử dụng các công trình hạ tầng góp phần giảm bớt những hạn chế về điều kiện sản xuất, nâng cao khả năng bảo đảm hậu cần, an toàn và duy trì hoạt động. Đối với các hoạt động có thời gian và phạm vi hoạt động lớn, hệ thống hạ tầng và hậu cần phù hợp còn tạo điều kiện cho người dân duy trì hoạt động ổn định, giảm thời gian gián đoạn và nâng cao khả năng ứng phó khi xảy ra các tình huống bất lợi.

Hai là, hỗ trợ về trang thiết bị và công nghệ phục vụ hoạt động, an toàn và kết nối trên biển. Sự phát triển của khoa học và công nghệ làm gia tăng vai trò của các thiết bị kỹ thuật trong nâng cao năng suất, bảo đảm an toàn và khả năng thích ứng của người dân. Nhà nước có thể hỗ trợ khả năng tiếp cận, trang bị hoặc sử dụng các phương tiện, thiết bị phục vụ khai thác, định vị, giám sát hành trình, bảo quản sản phẩm, cảnh báo và bảo đảm an toàn. Việc ứng dụng các thiết bị và công nghệ phù hợp góp phần nâng cao

hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm bớt hạn chế về điều kiện kỹ thuật, tăng khả năng bảo đảm an toàn và hỗ trợ người dân duy trì hoạt động hợp pháp trên biển.

Ba là, hỗ trợ về hệ thống thông tin, liên lạc và dữ liệu. Đặc điểm không gian của hoạt động trên biển làm cho khả năng tiếp cận thông tin và duy trì kết nối có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nhà nước thông qua việc xây dựng, duy trì và hỗ trợ tiếp cận các hệ thống thông tin, liên lạc, cảnh báo thiên tai, thông tin thời tiết, ngư trường, thị trường và các dữ liệu cần thiết góp phần giúp người dân chủ động hơn trong tổ chức hoạt động và ứng phó với rủi ro. Hệ thống thông tin và liên lạc còn tạo điều kiện để người dân tiếp nhận và cung cấp thông tin, duy trì kết nối với cộng đồng và phối hợp với các lực lượng chức năng khi cần thiết. Đối với sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đây là điều kiện quan trọng để người dân thực hiện các hình thức tham gia phù hợp với quyền, nghĩa vụ, vị trí và khả năng của mình.

Như vậy, hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin không chỉ tạo lập điều kiện vật chất cho hoạt động kinh tế biển mà còn góp phần nâng cao khả năng bảo đảm an toàn, tiếp cận thông tin, duy trì kết nối và sử dụng công nghệ của người dân. Thông qua việc cải thiện các điều kiện vật chất, kỹ thuật, thông tin và kết nối, Nhà nước góp phần nâng cao năng lực duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển và tạo điều kiện để người dân thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phù hợp.

2.2.1.3. Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng

Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng là quá trình Nhà nước tổ chức, tạo điều kiện hoặc hỗ trợ người dân tiếp cận những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết để tiếp nhận, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tổ chức hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển và thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phù hợp. Nếu hỗ trợ tài chính chủ yếu tác động đến nguồn lực kinh tế và hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin tạo lập các điều kiện vật chất, kỹ thuật và kết nối, thì hỗ trợ kiến thức và kỹ năng tập trung vào việc

nâng cao năng lực của người dân trong khai thác, sử dụng các nguồn lực và điều kiện đó.

Việc nâng cao kiến thức và kỹ năng góp phần phát triển chất lượng sức lao động, cải thiện khả năng thích ứng với sự thay đổi của công nghệ, điều kiện sản xuất và môi trường hoạt động trên biển. Đồng thời, kiến thức pháp luật, an toàn, kỹ năng sử dụng công nghệ, tổ chức hoạt động và phối hợp là những điều kiện quan trọng để sự tham gia của người dân diễn ra hợp pháp, có trách nhiệm và phù hợp với khả năng của từng chủ thể. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng được xem xét trên một số nội dung chủ yếu sau:

Một là, hỗ trợ nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ. Nội dung này tập trung vào việc nâng cao năng lực của người dân trong tổ chức và thực hiện các hoạt động kinh tế gắn với biển, bao gồm kỹ năng vận hành phương tiện và trang thiết bị, kỹ thuật khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần, bảo quản sản phẩm và các kiến thức chuyên môn có liên quan. Việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ góp phần cải thiện năng suất, chất lượng hoạt động, khả năng sử dụng phương tiện và công nghệ, qua đó nâng cao năng lực duy trì sinh kế và hoạt động kinh tế của người dân.

Hai là, hỗ trợ kiến thức pháp luật, an toàn và kỹ năng ứng phó với rủi ro. Hoạt động trên biển đòi hỏi người dân không chỉ có kiến thức chuyên môn mà còn phải nắm được các quy định pháp luật có liên quan, các yêu cầu về an toàn và phương thức xử lý những tình huống rủi ro. Thông qua tuyên truyền, phổ biến, đào tạo và tập huấn, Nhà nước góp phần nâng cao nhận thức về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người dân; kiến thức về phạm vi hoạt động hợp pháp; kỹ năng phòng tránh thiên tai, xử lý sự cố, sơ cứu, cứu hộ và sử dụng các phương tiện an toàn. Đối với sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, những kiến thức và kỹ năng này còn tạo điều kiện để người dân tiếp nhận, cung cấp thông tin, phối hợp với lực lượng chức năng và thực hiện các hình thức tham gia phù hợp với pháp luật.

Ba là, hỗ trợ nâng cao kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ, thông

tin. Việc ứng dụng công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế biển. Nhà nước thông qua đào tạo, hướng dẫn và cung cấp thông tin có thể giúp người dân nâng cao khả năng sử dụng các thiết bị định vị, thông tin liên lạc, giám sát hành trình, công nghệ phục vụ sản xuất và các nền tảng thông tin có liên quan. Năng lực sử dụng công nghệ không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động mà còn giúp người dân tiếp cận thông tin về thời tiết, thị trường, chính sách và các cảnh báo cần thiết, qua đó nâng cao khả năng chủ động và thích ứng trong quá trình hoạt động trên biển.

Bốn là, hỗ trợ nâng cao kỹ năng tổ chức, hợp tác và thích ứng. Khả năng duy trì hoạt động trên biển không chỉ phụ thuộc vào năng lực của từng cá nhân mà còn liên quan đến khả năng tổ chức sản xuất, liên kết và hợp tác giữa các chủ thể. Việc hỗ trợ kiến thức, kỹ năng về tổ chức hoạt động, quản lý, liên kết trong các tổ, đội, tổ hợp tác, hợp tác xã và các hình thức hợp tác phù hợp góp phần nâng cao khả năng chia sẻ thông tin, tương trợ, phối hợp và sử dụng nguồn lực. Đồng thời, các kiến thức và kỹ năng về quản lý tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu, biến động thị trường và thay đổi điều kiện sản xuất góp phần nâng cao khả năng thích ứng và duy trì sinh kế của người dân trong dài hạn.

Năm là, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng về bảo vệ sức khỏe, an toàn nghề nghiệp. Điều kiện làm việc trên biển có tính đặc thù, thời gian hoạt động kéo dài và tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với sức khỏe và an toàn của người lao động. Vì vậy, việc cung cấp kiến thức về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa rủi ro nghề nghiệp, sơ cứu, an toàn lao động và kỹ năng xử lý các tình huống ảnh hưởng đến sức khỏe góp phần nâng cao khả năng tự bảo vệ của người dân. Đây là một bộ phận của quá trình nâng cao năng lực con người, giúp người dân có điều kiện duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế và sự tham gia trong môi trường biển có nhiều rủi ro.

Như vậy, hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng không chỉ góp phần nâng cao trình độ chuyên môn mà còn cải thiện năng lực sử dụng công nghệ, tuân thủ pháp luật, bảo đảm an toàn, tổ chức hợp tác và thích ứng của người dân.

Nhóm hỗ trợ này có vai trò chuyển hóa các nguồn lực tài chính, vật chất, kỹ thuật và thông tin thành năng lực hoạt động thực tế, qua đó góp phần tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo phù hợp.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Việc đánh giá hỗ trợ của Nhà nước cần dựa trên các tiêu chí có cơ sở lý luận và phù hợp với thực tiễn. Theo OECD (2022) [170], hỗ trợ của Nhà nước là một công cụ góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và các lợi ích chung. Các tiếp cận về quản trị công và chính sách công nhấn mạnh việc đánh giá không chỉ dựa vào nguồn lực đầu vào mà còn cần quan tâm đến kết quả, hiệu suất, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân. Phan Thị Hồng Điệp (2017) [31] và Nguyễn Thị Thu Huyền (2023) [52] cũng nhấn mạnh vai trò của tính minh bạch, sự tham gia và trách nhiệm giải trình đối với hiệu quả thực thi chính sách. Dunn (2018) [154] đề cập các phương diện hiệu quả, hiệu suất và công bằng trong đánh giá chính sách; trong khi các cách tiếp cận đánh giá đa chiều còn xem xét những ảnh hưởng về kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh.

Bổ sung cho cách tiếp cận trên, kinh tế học phát triển của Amartya Sen (1999) [181] nhấn mạnh khả năng tiếp cận các điều kiện và dịch vụ cần thiết với việc mở rộng năng lực của con người và phát triển bền vững. Nguyễn Hữu Dũng (2020) [26] cho rằng đánh giá hỗ trợ cần đặt trong mối quan hệ giữa sự phù hợp với đối tượng thụ hưởng và tác động thực tiễn đến đời sống kinh tế – xã hội của người dân. Cách tiếp cận này cho thấy việc đánh giá hỗ trợ cần xem xét từ sự phù hợp của nội dung hỗ trợ, khả năng tiếp cận và phân bổ nguồn lực đến kết quả và những ảnh hưởng mà hỗ trợ tạo ra đối với người thụ hưởng.

Đối với hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, việc đánh giá còn cần đặt trong mối quan hệ giữa phân bổ và sử dụng nguồn lực, lợi ích của người dân với lợi ích của địa phương và quốc

gia, cũng như giữa duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển với sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Theo đó, đánh giá không chỉ xem xét quy mô nguồn lực được hỗ trợ mà còn phải làm rõ nguồn lực có phù hợp với nhu cầu và điều kiện của người dân hay không, khả năng tiếp cận và thụ hưởng giữa các nhóm như thế nào, hỗ trợ tạo ra những kết quả trực tiếp gì và những kết quả đó có mối liên hệ như thế nào với sự tham gia của người dân.

Trên cơ sở lý luận nêu trên và phù hợp với ba nhóm nội dung hỗ trợ được xác định trong luận án gồm hỗ trợ tài chính; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin; hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, luận án sử dụng bốn tiêu chí để đánh giá gồm: (i) *tính phù hợp*; (ii) *khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ*; (iii) *tính hiệu quả*; và (iv) *tính tác động*.

2.2.2.1. Về tính phù hợp: Tính phù hợp sẽ phản ánh mức độ tương thích của các hoạt động hỗ trợ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ngành ngư nghiệp, điều kiện tái sản xuất sức lao động của người dân, cấu trúc lợi ích giữa Nhà nước, người dân, xã hội và mục tiêu chính trị, an ninh, chủ quyền biển, đảo. Đánh giá ở khía cạnh này sẽ cho thấy liệu các hỗ trợ về tài chính, hạ tầng - công nghệ, đào tạo kiến thức và kỹ năng có đi vào đúng vấn đề, đúng đối tượng, đúng mục tiêu chiến lược đã đề ra hay không.

Đối với hỗ trợ tài chính, tính phù hợp được phản ánh thông qua mức độ tương thích giữa nội dung hỗ trợ tài chính với nhu cầu, điều kiện và đặc điểm hoạt động của người dân. Việc đánh giá tập trung vào mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn ưu đãi, mức độ đáp ứng nhu cầu hỗ trợ nhiên liệu, mức độ đáp ứng nhu cầu hỗ trợ bảo hiểm nghề biển và mức độ đáp ứng nhu cầu hỗ trợ tài chính theo từng lĩnh vực hoạt động nghề cá. Các chỉ báo này cho phép xem xét liệu những công cụ tài chính được triển khai có phù hợp với những khó khăn và nhu cầu thực tế của người thụ hưởng hay không.

Trên cơ sở dữ liệu khảo sát, luận án đối chiếu nhu cầu của người dân với mức độ hỗ trợ thực tế, đồng thời xem xét sự khác biệt giữa các nhóm khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá. Qua đó, tiêu chí tính phù hợp góp phần nhận diện những nội dung hỗ trợ đáp ứng tương

đổi tốt nhu cầu và những khoảng cách giữa nhu cầu với khả năng thụ hưởng, làm cơ sở cho việc đánh giá sự hợp lý trong phân bổ nguồn lực tài chính.

Đối với hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, tính phù hợp được đánh giá thông qua mức độ đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin với nhu cầu, điều kiện hoạt động của người dân. Các chỉ báo chủ yếu gồm: mức độ đáp ứng nhu cầu hạ tầng nghề cá và dịch vụ hậu cần biển; mức độ đáp ứng nhu cầu trang bị thiết bị định vị, giám sát hành trình và thông tin liên lạc; mức độ đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin nghề cá, ngư trường và thị trường; và mức độ đáp ứng nhu cầu hỗ trợ cảnh báo, cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Việc phân tích các chỉ báo này giúp làm rõ sự tương thích giữa nội dung hỗ trợ với yêu cầu thực tế của hoạt động khai thác, nuôi trồng và dịch vụ hậu cần nghề cá. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu hỗ trợ và dữ liệu khảo sát người dân, luận án xem xét những nội dung đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu, những điều kiện còn thiếu hoặc chưa phù hợp, cũng như sự khác biệt giữa các nhóm thụ hưởng. Qua đó, tiêu chí tính phù hợp góp phần đánh giá mức độ hợp lý của việc phân bổ nguồn lực hạ tầng và công nghệ thông tin theo đặc điểm hoạt động và nhu cầu thực tế.

Đối với hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, tính phù hợp được đánh giá thông qua mức độ tương thích giữa nội dung đào tạo, tập huấn với nhu cầu và điều kiện hoạt động của người dân. Các chỉ báo chủ yếu gồm: mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề biển và kỹ năng khai thác; mức độ đáp ứng nhu cầu tập huấn pháp luật biển và khai thác bền vững; mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo an toàn, ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu; và mức độ đáp ứng nhu cầu kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng mềm.

Việc phân tích các chỉ báo này giúp làm rõ liệu nội dung hỗ trợ có phù hợp với những yêu cầu về chuyên môn, pháp luật, an toàn và năng lực thích ứng của người dân hay không. Mức độ phù hợp của hoạt động đào tạo, tập huấn được xác định thông qua việc so sánh nhu cầu của người dân với nội

dung đã triển khai trên thực tế. Qua đó, luận án nhận diện những nhu cầu đã được đáp ứng và những nội dung còn thiếu hụt, đồng thời đánh giá mức độ tương thích của hoạt động nâng cao năng lực với trình độ, điều kiện tiếp nhận và đặc điểm của từng nhóm thụ hưởng.

2.2.2.2. Về khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ: Đánh giá này cho phép xem xét khả năng người dân tiếp cận và thụ hưởng chính sách; mức độ bao phủ giữa các nhóm đối tượng thụ hưởng và không gian lãnh thổ. Tiếp cận thể hiện ở khả năng người dân biết đến, đáp ứng điều kiện và thực tế nhận được hỗ trợ; bao phủ phản ánh phạm vi và tỷ lệ thụ hưởng trong tổng thể đối tượng có liên quan. Trong phạm vi tiêu chí này, luận án đồng thời xem xét khía cạnh công bằng trong phân bổ và thụ hưởng nguồn lực. Công bằng không được hiểu là mọi chủ thể đều nhận mức hỗ trợ như nhau, mà là sự phân bổ có cơ sở hợp lý, phù hợp với nhu cầu, điều kiện, mức độ rủi ro và mục tiêu hỗ trợ.

Đối với hỗ trợ tài chính, khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ được đánh giá thông qua mức độ người dân thực tế tiếp cận và thụ hưởng các công cụ hỗ trợ tài chính của Nhà nước. Việc xem xét khả năng tiếp cận không chỉ phản ánh phạm vi triển khai chính sách mà còn giúp nhận diện sự khác biệt trong phân bổ và thụ hưởng nguồn lực giữa các nhóm chủ thể tham gia hoạt động kinh tế biển. Các chỉ báo cụ thể bao gồm: tỷ lệ người dân được vay vốn ưu đãi; tỷ lệ người dân được hỗ trợ nhiên liệu; tỷ lệ người dân được hỗ trợ bảo hiểm; tỷ lệ người dân được miễn, giảm thuế, phí; và tỷ lệ người dân được hỗ trợ chuyển đổi sản xuất, an sinh xã hội trong phạm vi các chính sách có liên quan đến đối tượng nghiên cứu.

Những chỉ báo này phản ánh mức độ thụ hưởng thực tế đối với từng công cụ tài chính, đồng thời tạo cơ sở so sánh giữa các lĩnh vực hoạt động và hình thức tổ chức kinh tế. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khảo sát người dân, kết hợp với báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường Khánh Hòa và các cơ quan tín dụng có liên quan, trong đó có Ngân hàng Chính sách xã hội. Dữ liệu khảo sát được sử dụng để xác định tỷ lệ thụ

hưởng, còn dữ liệu thứ cấp bổ sung thông tin về quy mô và tình hình thực hiện hỗ trợ.

Đối với hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ phản ánh khả năng người dân tiếp cận và sử dụng các điều kiện vật chất, kỹ thuật và thông tin phục vụ hoạt động kinh tế gắn với biển. Các chỉ báo cụ thể bao gồm: tỷ lệ người dân được tiếp cận hệ thống cảng cá, khu neo đậu và dịch vụ hậu cần nghề cá; tỷ lệ tàu cá được trang bị thiết bị định vị, giám sát hành trình; tỷ lệ người dân tiếp cận thông tin nghề cá, ngư trường và thời tiết; và tỷ lệ người dân được tiếp cận hệ thống thông tin liên lạc, cứu hộ trên biển.

Những chỉ báo này cho phép xem xét phạm vi thụ hưởng đối với từng loại hạ tầng, trang thiết bị và dịch vụ thông tin, đồng thời nhận diện sự khác biệt về khả năng tiếp cận giữa các nhóm đối tượng và địa bàn hoạt động. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khảo sát người dân, kết hợp với báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng các cơ quan có liên quan.

Đối với hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ phản ánh mức độ người dân được tiếp cận và tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức và nâng cao kỹ năng do Nhà nước hỗ trợ. Các chỉ báo cụ thể bao gồm: tỷ lệ người dân được tham gia đào tạo, tập huấn nghề biển; tỷ lệ người dân được phổ biến pháp luật biển và quy định khai thác thủy sản; tỷ lệ người dân được đào tạo kỹ năng an toàn, ứng phó thiên tai; và tỷ lệ người dân được hỗ trợ kỹ năng công nghệ thông tin, truyền thông.

Những chỉ báo này cho phép xác định phạm vi tiếp cận đối với các nội dung nâng cao năng lực, đồng thời xem xét sự khác biệt giữa các nhóm dân cư theo lĩnh vực hoạt động, hình thức tổ chức và những đặc điểm có liên quan. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khảo sát người dân, kết hợp với báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

2.2.2.3. Về tính hiệu quả: Đánh giá theo tiêu chí này tập trung vào mức độ đạt được mục tiêu và kết quả trực tiếp của hoạt động hỗ trợ, thể hiện ở khả năng duy trì sinh kế, cải thiện điều kiện và năng lực hoạt động

trên biển, qua đó tạo điều kiện cho người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Đối với hỗ trợ tài chính, tính hiệu quả được đánh giá thông qua kết quả trực tiếp của hoạt động hỗ trợ trong việc cải thiện điều kiện kinh tế, chia sẻ chi phí và rủi ro, qua đó góp phần duy trì hoạt động của người dân gắn với biển. Các chỉ báo chủ yếu bao gồm: mức độ hỗ trợ chi phí hoạt động nghề biển; mức độ hỗ trợ đầu tư trang thiết bị và công nghệ phục vụ sản xuất; mức độ hỗ trợ giảm thiểu rủi ro trong hoạt động nghề biển; và mức độ hỗ trợ duy trì hoạt động khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần nghề cá. Những chỉ báo này phản ánh các phương diện tác động trực tiếp của nguồn lực tài chính đối với chi phí, đầu tư, rủi ro và khả năng duy trì hoạt động của người thụ hưởng.

Việc đánh giá được thực hiện thông qua dữ liệu khảo sát người dân kết hợp với dữ liệu thứ cấp về tình hình thực hiện hỗ trợ. Trong đó, kết quả khảo sát phản ánh mức độ hỗ trợ được người dân cảm nhận, còn dữ liệu thứ cấp được sử dụng để bổ sung và đối chiếu với kết quả triển khai thực tế. Đối với những nội dung chưa có đầy đủ dữ liệu để xác định mối quan hệ giữa nguồn lực sử dụng và kết quả đạt được, luận án đánh giá hiệu quả dựa trên mức độ thực hiện mục tiêu và các kết quả trực tiếp của hoạt động hỗ trợ. Kết quả khảo sát về đánh giá của người thụ hưởng được sử dụng như một nguồn thông tin bổ sung, không được xem là thước đo trực tiếp về hiệu quả sử dụng nguồn lực công.

Đối với hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, tính hiệu quả phản ánh những kết quả trực tiếp của hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin đối với điều kiện sản xuất, an toàn và khả năng kết nối của người dân. Các chỉ báo được sử dụng bao gồm: mức độ nâng cao hiệu quả khai thác và bảo quản sản phẩm; mức độ nâng cao an toàn trong hoạt động nghề biển; mức độ cải thiện khả năng tiếp cận thông tin và kết nối trên biển; và mức độ hỗ trợ quản lý, giám sát hoạt động khai thác thủy sản.

Các chỉ báo trên cho phép xem xét khả năng hạ tầng và công nghệ được hỗ trợ phát huy tác dụng trong thực tế, từ cải thiện điều kiện sản xuất, giảm tổn thất, nâng cao an toàn đến hỗ trợ tiếp nhận thông tin và thực hiện các yêu

cầu quản lý hoạt động nghề cá. Việc đánh giá được thực hiện thông qua dữ liệu khảo sát người dân kết hợp với dữ liệu thứ cấp.

Đối với hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, tính hiệu quả phản ánh mức độ kiến thức và kỹ năng được người dân tiếp nhận, vận dụng vào hoạt động thực tế và góp phần cải thiện năng lực nghề nghiệp, an toàn, khả năng ứng phó rủi ro. Các chỉ báo cụ thể bao gồm: mức độ áp dụng kiến thức và kỹ năng vào hoạt động nghề biển; mức độ nâng cao kỹ năng khai thác và bảo quản sản phẩm; mức độ nâng cao an toàn lao động trên biển; và mức độ nâng cao khả năng ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu.

Những chỉ báo này cho phép xem xét kết quả trực tiếp của hoạt động đào tạo, tập huấn, không chỉ ở việc người dân đã tham gia chương trình mà còn ở khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng được hỗ trợ. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khảo sát người dân, trong đó các mức độ cải thiện được diễn giải theo cảm nhận và thông tin do người thụ hưởng cung cấp.

2.2.2.4. Về tính tác động: Phản ánh mối quan hệ và ảnh hưởng của hỗ trợ của Nhà nước đối với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân và các kết quả kinh tế – xã hội có liên quan. Trọng tâm đánh giá là xem xét khả năng chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành điều kiện, năng lực và sự tham gia của người dân, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Đối với hỗ trợ tài chính, tính tác động hướng tới xem xét những ảnh hưởng của hỗ trợ tài chính đối với khả năng duy trì hoạt động kinh tế gắn với biển và sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các chỉ báo được sử dụng gồm mức độ duy trì hoạt động bám biển, mức độ tham gia khai thác xa bờ, mức độ tham gia tổ đội, hợp tác xã và các hình thức liên kết sản xuất trên biển. Những chỉ báo này phản ánh các điều kiện và biểu hiện có liên quan đến khả năng duy trì hoạt động, tổ chức và phối hợp của người dân trong không gian kinh tế biển.

Ngoài các chỉ báo trên, luận án sử dụng kết quả mô hình SmartPLS để xem xét mối quan hệ giữa hỗ trợ tài chính và sự tham gia của người dân vào

bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thể hiện thông qua hệ số tác động của hỗ trợ tài chính đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân (YTTC → TGBV). Hệ số này được sử dụng như một chỉ số phân tích mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu, không đồng nhất với các chỉ báo quan sát về tỷ lệ hoặc mức độ thụ hưởng. Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khảo sát người dân và kết quả mô hình định lượng.

Đối với hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, tính tác động hướng tới xem xét những ảnh hưởng của hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin đối với khả năng duy trì hoạt động trên biển và thực hiện các hình thức tham gia bảo vệ chủ quyền phù hợp của người dân. Các chỉ báo cụ thể gồm khả năng duy trì hoạt động khai thác xa bờ, mức độ tham gia phối hợp với lực lượng chức năng trên biển và khả năng tham gia cung cấp thông tin, giám sát hoạt động trên biển. Trong đó, nội dung giám sát được hiểu là việc quan sát, ghi nhận và cung cấp thông tin trong phạm vi quyền, nghĩa vụ và khả năng của người dân, không đồng nhất với hoạt động thực thi quyền lực nhà nước.

Bên cạnh đó, kết quả mô hình SmartPLS được sử dụng để xem xét mối quan hệ giữa hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin với sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thể hiện thông qua hệ số tác động của hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân (YTHT → TGBV). Việc kết hợp dữ liệu khảo sát và kết quả mô hình cho phép luận án đánh giá mối liên hệ giữa điều kiện hạ tầng, công nghệ với những biểu hiện tham gia được đo lường.

Đối với hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, tính tác động cho phép xem xét ảnh hưởng của hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đối với nhận thức, hành vi và khả năng tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các chỉ báo được sử dụng gồm mức độ nâng cao ý thức chấp hành pháp luật biển; mức độ tham gia phối hợp cộng đồng và lực lượng chức năng trên biển; và mức độ tham gia hoạt động khai thác, bảo vệ tài nguyên biển theo hướng bền vững. Những chỉ báo này phản ánh các biểu hiện có liên quan đến trách nhiệm, năng

lực phối hợp và hành vi hoạt động hợp pháp, bền vững của người dân.

Bên cạnh các chỉ báo trên, luận án cũng sử dụng kết quả mô hình SmartPLS để xem xét mối quan hệ giữa hỗ trợ kiến thức và kỹ năng với sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thể hiện thông qua hệ số tác động của hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân (YTKN $\rightarrow$ TGBV). Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khảo sát người dân và kết quả mô hình định lượng.

Hệ thống tiêu chí nêu trên tạo khung phân tích có tính lý luận và thực tiễn để đánh giá hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các nhóm tiêu chí này sẽ được cụ thể hóa bằng những chỉ số đánh giá phù hợp với bối cảnh tỉnh Khánh Hòa, làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá thực trạng và đưa ra giải pháp.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

2.2.3.1. Tiếp cận lý thuyết và cơ sở xác định nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến một hiện tượng kinh tế – xã hội không chỉ dựa trên mô tả thực tiễn, mà cần được đặt trên nền tảng các tiếp cận lý thuyết phù hợp nhằm bảo đảm tính khoa học, logic và khả năng giải thích của khung phân tích. Đối với hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, nhân tố ảnh hưởng được hình thành từ sự tương tác giữa mục tiêu phát triển kinh tế, gắn với bảo đảm chủ quyền quốc gia và điều kiện thực thi chính sách trong bối cảnh cụ thể của kinh tế biển.

Thứ nhất, luận án tiếp cận theo hướng kinh tế chính trị, trong đó Nhà nước là chủ thể trung tâm trong điều tiết và phân bổ nguồn lực nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược, đặc biệt trong những lĩnh vực gắn với lợi ích công cộng và an ninh quốc gia. Đối với kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền, những lĩnh vực có rủi ro cao và ý nghĩa chính trị đặc biệt thì vai trò hỗ trợ của Nhà nước càng được nhấn mạnh, kể cả khi phải chấp nhận chi phí kinh tế nhất

định để bảo đảm ổn định và lợi ích lâu dài. Trên cơ sở đó, luận án xem hỗ trợ của Nhà nước không chỉ là công cụ kinh tế mà còn mang tính kinh tế chính trị phục vụ mục tiêu chủ quyền biển, đảo.

Thứ hai, lý thuyết phân tích chính sách công được vận dụng để làm rõ cơ sở xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hỗ trợ. Theo Dunn (2018) [154], việc hoạch định và triển khai chính sách chịu tác động đồng thời của các yếu tố thuộc bối cảnh khách quan, năng lực chủ thể và điều kiện nội tại của đối tượng thụ hưởng. Cách tiếp cận này giúp luận án xây dựng logic phân loại các nhân tố ảnh hưởng theo những nhóm lớn, phản ánh mối quan hệ giữa môi trường bên ngoài, năng lực của Nhà nước và đặc điểm của cộng đồng cư dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Thứ ba, khung phân tích tác động chính sách do OECD và UNDP phát triển được sử dụng như một cơ sở lý luận hỗ trợ nhằm nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả và tính khả thi của hoạt động hỗ trợ. Theo tiếp cận này, chính sách và các biện pháp hỗ trợ chỉ phát huy tác dụng khi phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, pháp lý và năng lực thực thi trong thực tiễn. Việc vận dụng khung phân tích tác động chính sách cho phép luận án xem xét các nhân tố ảnh hưởng không chỉ ở giai đoạn thiết kế chính sách, mà còn trong quá trình triển khai và tác động của hỗ trợ đối với người dân vùng biển, đảo.

Thứ tư, lý thuyết thể chế và quản trị công được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng từ phía Nhà nước trong quá trình tổ chức và thực thi hỗ trợ. Các nghiên cứu trong kinh tế chính trị thể chế chỉ ra rằng chất lượng thể chế, năng lực quản lý, mức độ phối hợp liên ngành và cơ chế giám sát, phản hồi có vai trò quyết định trong việc chuyển hóa nguồn lực công thành kết quả thực tế. Tiếp cận này cho phép luận án xem xét hỗ trợ của Nhà nước không chỉ ở mức độ ban hành, mà ở năng lực thực thi và hiệu quả vận hành trong bối cảnh cụ thể của địa phương ven biển và hải đảo.

Thứ năm, tiếp cận quản trị biển và quản trị tài nguyên biển cung cấp cơ sở lý luận để gắn kết hoạt động hỗ trợ với bối cảnh chính trị – an ninh biển và các cam kết quốc tế. Theo tiếp cận này, quản trị biển không chỉ là vấn đề pháp

lý hay quốc phòng, mà là sự kết hợp giữa phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường, bảo đảm sinh kế và duy trì chủ quyền. Việc vận dụng tiếp cận quản trị biển giúp luận án lý giải vì sao bối cảnh an ninh biển, tranh chấp chủ quyền và hội nhập quốc tế có thể trở thành những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến quy mô, nội dung và hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân.

Trên cơ sở các tiếp cận trên, luận án xác định rằng hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo chịu sự chi phối đồng thời của các yếu tố khách quan và chủ quan, phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa mục tiêu kinh tế, yêu cầu chính trị an ninh và điều kiện thực thi chính sách.

2.2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Trên cơ sở các tiếp cận lý thuyết đã trình bày, luận án xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo theo hai nhóm: (i) nhóm nhân tố khách quan tạo ra bối cảnh và ràng buộc đối với thiết kế, quy mô và cách thức hỗ trợ; (ii) nhóm nhân tố chủ quan phản ánh năng lực can thiệp của Nhà nước và năng lực tiếp nhận, tổ chức thực thi của cộng đồng thụ hưởng. Các nhân tố này đồng thời tác động khác nhau tới ba nội dung hỗ trợ chủ yếu của luận án (tài chính; hạ tầng kỹ thuật và CNTT; kiến thức và kỹ năng) và tới bốn khía cạnh đánh giá (tính phù hợp; khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ; tính hiệu quả và tính tác động).

Nhóm nhân tố khách quan

(1) Điều kiện tự nhiên và không gian kinh tế biển, đảo

Điều kiện tự nhiên và không gian kinh tế biển, đảo ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu và hiệu quả hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các yếu tố như khoảng cách ngư trường, điều kiện hải văn, tần suất thiên tai và mức độ rủi ro trên biển làm gia tăng chi phí sản xuất, chi phí bảo đảm an toàn và tính bất định của hoạt động kinh tế biển, từ đó làm phát sinh nhu cầu hỗ trợ về tín dụng, bảo hiểm, hạ tầng nghề cá và

thông tin liên lạc. Nhân tố này được xem xét thông qua các chỉ báo như mức độ rủi ro thiên tai, khoảng cách hoạt động trên biển, chi phí bảo đảm an toàn và khả năng tiếp cận hạ tầng nghề cá.

(2) Bối cảnh kinh tế – xã hội và điều kiện thị trường thủy sản

Bối cảnh kinh tế – xã hội và điều kiện thị trường thủy sản ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu, nội dung và mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Biến động giá nhiên liệu, giá thủy sản, chi phí sản xuất, khả năng tiếp cận tín dụng và thị trường tiêu thụ có thể làm gia tăng rủi ro, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và khả năng duy trì hoạt động trên biển của người dân. Trong luận án, nhân tố này được nhận diện thông qua các chỉ báo như biến động giá đầu vào, giá đầu ra, khả năng tiếp cận thị trường, mức độ phụ thuộc vào thương lái và tác động của các yêu cầu thị trường đối với hoạt động sản xuất của người dân.

(3) Bối cảnh chính trị – an ninh biển và yêu cầu bảo vệ chủ quyền

Bối cảnh chính trị, an ninh và yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung và định hướng hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Trong những lĩnh vực gắn với lợi ích chiến lược quốc gia, hoạt động hỗ trợ không chỉ hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế mà còn góp phần duy trì sự hiện diện của người dân trên biển và tăng cường năng lực bảo vệ chủ quyền. Nhân tố này được biểu hiện thông qua mức độ rủi ro an ninh, yêu cầu phối hợp với các lực lượng chức năng và mức độ ưu tiên chính sách đối với các địa bàn, nhóm đối tượng có ý nghĩa chiến lược.

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng tham gia sâu vào các thể chế và luật pháp quốc tế về biển, hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo không chỉ chịu tác động từ yêu cầu phát triển kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong nước mà còn chịu ảnh hưởng ngày càng rõ nét từ các cam kết và quy định pháp lý quốc tế về biển. Việc thực thi luật pháp quốc tế về luật biển, các quy định chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU), không báo cáo và không theo quy định, cùng

với yêu cầu truy xuất nguồn gốc thủy sản và phát triển nghề cá bền vững đã làm thay đổi phương thức quản lý nghề cá cũng như định hướng hỗ trợ của Nhà nước. Điều này đòi hỏi hoạt động hỗ trợ không chỉ dừng ở việc bảo đảm sinh kế cho người dân mà còn phải hướng tới nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật biển, tăng cường giám sát hoạt động khai thác, hiện đại hóa phương tiện và thúc đẩy khai thác bền vững gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

(4) Yếu tố lịch sử, văn hóa và truyền thống của cộng đồng cư dân biển

Lịch sử hình thành cộng đồng, truyền thống sinh kế gắn với biển, kinh nghiệm đi biển, quan hệ tương trợ và những giá trị văn hóa được tích lũy qua các thế hệ có thể ảnh hưởng đến nhận thức, sự lựa chọn nghề nghiệp và cách thức người dân tham gia các hoạt động cộng đồng. Đối với Khánh Hòa, truyền thống gắn bó với biển, đảo và các hình thức liên kết, tương trợ trong cộng đồng là những yếu tố cần được xem xét khi phân tích điều kiện duy trì sinh kế và sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Nhân tố này có thể tác động đến hoạt động hỗ trợ thông qua mức độ phù hợp của chính sách với tập quán sản xuất, khả năng huy động sự tham gia của cộng đồng, sự tin cậy và hợp tác giữa các chủ thể, cũng như khả năng tiếp nhận những phương thức sản xuất và tổ chức mới. Tuy nhiên, truyền thống không được xem là yếu tố quyết định duy nhất đối với sự tham gia; ảnh hưởng của nó cần được đặt trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế, năng lực của người dân và môi trường chính sách.

Nhóm nhân tố chủ quan

(5) Mức độ hoàn thiện của thể chế và năng lực quản trị công của Nhà nước

Mức độ hoàn thiện của thể chế và năng lực quản trị công ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Chất lượng thể chế và năng lực thực thi quyết định khả năng chuyển hóa nguồn lực công thành kết quả thực tế thông qua việc xác định đối tượng thụ hưởng, tổ chức thực hiện và phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Nhân tố này được nhận diện thông qua mức độ minh bạch và đơn

giản của thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ, chất lượng hướng dẫn thực hiện và năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở.

Sự phát triển của khoa học công nghệ biển, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý nghề cá đang tạo ra những thay đổi quan trọng đối với hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các hệ thống giám sát hành trình tàu cá, thiết bị định vị, công nghệ thông tin liên lạc trên biển, cơ sở dữ liệu nghề cá và hệ thống cảnh báo thiên tai không chỉ phục vụ hoạt động sản xuất mà còn góp phần nâng cao năng lực quản lý, giám sát và duy trì hiện diện của người dân trên biển. Trong điều kiện đó, hiệu quả hỗ trợ của Nhà nước phụ thuộc không chỉ vào khả năng đầu tư hạ tầng và công nghệ mà còn gắn với khả năng tiếp cận, sử dụng và thích ứng công nghệ của người dân trong hoạt động nghề biển.

(6) Nguồn lực tài chính công và cơ chế phân bổ ngân sách

Nguồn lực tài chính công và cơ chế phân bổ ngân sách quyết định phạm vi bao phủ, mức độ và tính ổn định của hoạt động hỗ trợ. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, hiệu quả hỗ trợ phụ thuộc không chỉ vào quy mô ngân sách mà còn vào cách thức phân bổ giữa các cấp, các ngành và các nhóm đối tượng. Phân bổ có trọng tâm, ưu tiên các lĩnh vực thiết yếu như khai thác xa bờ, hạ tầng nghề cá, đào tạo và an toàn trên biển sẽ góp phần nâng cao hiệu quả và tác động của chính sách. Nhân tố này ảnh hưởng thông qua quy mô và cơ cấu chi ngân sách cho kinh tế biển, mức độ lồng ghép các nguồn lực hỗ trợ và tính kịp thời, ổn định của nguồn vốn theo từng giai đoạn.

(7) Năng lực kinh tế, trình độ và mức độ tổ chức của cộng đồng ngư dân

Năng lực và đặc điểm của đối tượng thụ hưởng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận và hiệu quả sử dụng các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước. Trình độ học vấn, kỹ năng nghề, năng lực tài chính, khả năng tiếp nhận công nghệ và mức độ tham gia các hình thức liên kết sản xuất quyết định khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành năng lực sản xuất, duy trì sinh kế và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Nhân tố này được phản ánh qua trình độ học vấn, kỹ năng nghề, mức độ tham gia tổ, đội, hợp tác xã, khả năng tiếp nhận công nghệ

và thiết bị, năng lực đối ứng vốn và mức độ liên kết trong cộng đồng.

(8) Năng lực phối hợp giữa các cơ quan, các cấp chính quyền và các chủ thể liên quan trong quá trình thực hiện hỗ trợ

Hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo liên quan đến nhiều lĩnh vực và chủ thể khác nhau, do đó hiệu quả hỗ trợ phụ thuộc lớn vào mức độ phối hợp trong quá trình thực hiện. Sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan và tổ chức liên quan góp phần nâng cao hiệu quả thực thi, giảm chi phí tiếp cận và phát huy tác dụng của chính sách. Sự ảnh hưởng của nhân tố này thể hiện thông qua cơ chế phối hợp triển khai, mức độ liên thông thủ tục hành chính, tình trạng chồng chéo hoặc bỏ sót chính sách và mức độ thuận tiện của người dân trong quá trình thụ hưởng.

(9) Cơ chế giám sát, trách nhiệm giải trình và tiếp nhận phản hồi trong thực hiện hỗ trợ

Cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến tính phù hợp và hiệu quả của hoạt động hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Việc theo dõi, đánh giá thường xuyên và tiếp nhận phản hồi từ người dân giúp Nhà nước kịp thời điều chỉnh nội dung, đối tượng và phương thức hỗ trợ phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Nhân tố này ảnh hưởng thông qua mức độ công khai thông tin hỗ trợ, hệ thống theo dõi và đánh giá chính sách, cơ chế tiếp nhận kiến nghị của người dân và mức độ xử lý các phản ánh trong quá trình thực hiện hỗ trợ.

2.3. KINH NGHIỆM VỀ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI TỈNH KHÁNH HOÀ

2.3.1. Một số kinh nghiệm quốc tế

Việc nghiên cứu kinh nghiệm của Nhật Bản và Indonesia nhằm tham khảo các phương thức hỗ trợ cộng đồng cư dân biển trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, quản trị tài nguyên và bảo vệ lợi ích quốc gia trên biển. Mặc dù khác nhau về trình độ phát triển, điều kiện tự nhiên và mô hình quản

lý, hai quốc gia đều phải giải quyết các vấn đề về duy trì sinh kế nghề cá, sử dụng bền vững tài nguyên biển, bảo đảm an toàn và quản lý hoạt động trên biển. Những kinh nghiệm này có giá trị tham khảo đối với Khánh Hòa trong lựa chọn nội dung hỗ trợ, phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực người thụ hưởng và tăng cường phối hợp giữa Nhà nước với cộng đồng.

Luận án không tiếp cận kinh nghiệm quốc tế theo hướng sao chép mô hình chính sách hoặc đồng nhất hỗ trợ phát triển nghề cá với hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Trọng tâm phân tích là các cơ chế hỗ trợ góp phần tạo lập và nâng cao điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế biển hợp pháp, đồng thời tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia bằng các hình thức phù hợp. Việc vận dụng cần phù hợp với điều kiện thể chế, nguồn lực và đặc điểm cộng đồng của Khánh Hòa.

Do hạn chế trong tiếp cận dữ liệu chuyên sâu ở cấp địa phương của các quốc gia được nghiên cứu, luận án xem xét kinh nghiệm chủ yếu ở cấp quốc gia nhằm làm rõ định hướng chính sách, cơ chế quản lý và phương thức hỗ trợ có giá trị tham khảo đối với tỉnh Khánh Hòa.

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc gia đảo điển hình, với lãnh thổ hoàn toàn bao gồm các đảo và biển bao quanh bốn phía. Trong lịch sử phát triển, Nhật Bản được xem là quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên trên đất liền, do đó sự phát triển kinh tế – xã hội phụ thuộc sâu sắc vào việc khai thác hiệu quả không gian biển và phát huy nguồn lực con người. Nhiều nghiên cứu về kinh tế chính trị Nhật Bản cho rằng chính sự kết hợp giữa nguồn lực con người và không gian biển đã tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa và kỳ tích kinh tế của quốc gia này sau Chiến tranh thế giới thứ hai [35].

Về mặt địa lý, Nhật Bản là một quần đảo hình cánh cung ở Đông Bắc Á, với tổng diện tích khoảng 378.000 km², chiều dài bờ biển hơn 35.000 km và 6.847 hòn đảo lớn nhỏ. Cấu trúc lãnh thổ này khiến biển trở thành không gian sinh tồn, phát triển và bảo đảm an ninh quốc gia đặc biệt quan trọng. Theo Sakai (2019) [179], trong chiến lược biển của Nhật Bản, biển không chỉ

là nguồn lực kinh tế mà còn là không gian an ninh chính trị, nơi sự hiện diện và hoạt động kinh tế biển gắn chặt với bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền trong vùng đặc quyền kinh tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu và cạnh tranh chiến lược gia tăng tại khu vực Đông Á, Nhật Bản đã xây dựng hệ thống chính sách biển theo hướng tích hợp giữa phát triển kinh tế biển, quản trị tài nguyên và bảo đảm an ninh từ hướng biển. Các nghiên cứu về quản trị biển của Nhật Bản chỉ ra rằng, thay vì dựa thuần túy vào lực lượng quân sự, Nhà nước Nhật Bản đặc biệt chú trọng đến vai trò của cộng đồng ven biển và ngư dân như một bộ phận cấu thành của năng lực hiện diện trên biển (Tanaka, 2020) [189].

Thứ nhất, hỗ trợ tài chính gắn với chia sẻ rủi ro và nâng cao năng lực sản xuất.

Nhật Bản sử dụng các công cụ tài chính như tín dụng, hỗ trợ đầu tư và bảo hiểm nghề cá nhằm tạo điều kiện cho ngư dân duy trì, đổi mới hoạt động sản xuất và ứng phó với những rủi ro đặc thù của nghề biển. Các hình thức hỗ trợ này góp phần giảm bớt những hạn chế về vốn, chi phí đầu tư và khả năng tự bảo đảm trước tổn thất, đồng thời tạo điều kiện để người dân tiếp cận phương tiện, thiết bị và phương thức sản xuất phù hợp hơn.

Nhật Bản triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính như tín dụng, hỗ trợ đầu tư và bảo hiểm nghề cá nhằm tạo điều kiện cho ngư dân duy trì, đổi mới hoạt động sản xuất và ứng phó với những rủi ro đặc thù của nghề biển, coi đây là điều kiện quan trọng để duy trì hoạt động khai thác xa bờ và sự hiện diện thường xuyên của ngư dân trên biển. Thông qua Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF), Chính phủ Nhật Bản cung cấp các khoản vay ưu đãi và trợ cấp để đóng mới, nâng cấp tàu cá, cũng như trang bị các thiết bị công nghệ như radar, sonar và hệ thống định vị toàn cầu (MAFF, 2020) [163].

Theo báo cáo chính thức của MAFF, giai đoạn 2010–2019 đã có hơn 1.500 tàu cá được nâng cấp tại các tỉnh ven biển như Hokkaido và Miyagi, giúp ngư dân tăng khả năng hoạt động xa bờ, cải thiện an toàn và giảm chi phí

khai thác dài hạn (MAFF, 2020) [163]. Các nghiên cứu về chính sách nghề cá Nhật Bản cho rằng, việc hỗ trợ tài chính này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn góp phần duy trì lực lượng hiện diện trên biển, một yếu tố quan trọng trong bảo vệ EEZ theo luật pháp quốc tế (Makino & Matsuda, 2019) [165].

Bên cạnh đó, Nhật Bản áp dụng chính sách trợ cấp nhiên liệu và hỗ trợ bảo hiểm nghề cá nhằm chia sẻ rủi ro với ngư dân trong bối cảnh thiên tai và điều kiện khai thác khắc nghiệt. Theo MAFF (2020) [163], Nhà nước hỗ trợ từ 50–70% phí bảo hiểm nghề cá, giúp ổn định thu nhập và tạo tâm lý yên tâm cho ngư dân bám biển lâu dài. Các phân tích kinh tế chính trị về chính sách này chỉ ra rằng, sự chia sẻ rủi ro của Nhà nước là cơ sở để ngư dân chấp nhận duy trì hoạt động tại các vùng biển xa, nơi có ý nghĩa chiến lược về chủ quyền (Sato, 2021) [180].

Thứ hai, đào tạo kỹ năng và nâng cao năng lực cho ngư dân

Hoạt động đào tạo nghề, hướng dẫn sử dụng công nghệ, nâng cao kiến thức pháp luật và kỹ năng an toàn là những nội dung quan trọng trong chính sách phát triển nghề cá của Nhật Bản. Việc kết hợp hỗ trợ vật chất với phát triển năng lực con người giúp người dân có điều kiện sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực được hỗ trợ, thích ứng với yêu cầu sản xuất và giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động trên biển.

Nhật Bản coi nâng cao năng lực con người là trụ cột trong chính sách biển. Từ năm 2013, MAFF phối hợp với các trường đại học và trung tâm nghiên cứu triển khai các chương trình đào tạo cho ngư dân về vận hành tàu hiện đại, sử dụng công nghệ định vị, kiến thức pháp luật biển và kỹ năng an toàn hàng hải (MAFF, 2020) [163].

Theo Tanaka (2020) [189], việc đào tạo này không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả khai thác mà còn giúp ngư dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ trong EEZ, cũng như vai trò của họ trong việc phát hiện, báo cáo các hoạt động bất hợp pháp trên biển. Thống kê của MAFF cho thấy hơn 5.000 ngư dân đã tham gia các chương trình đào tạo giai đoạn 2013–2021, góp phần tăng cường khả năng phối hợp giữa cộng đồng ngư dân và Lực lượng Bảo vệ Bờ biển Nhật Bản.

Thứ ba, tổ chức lực lượng ngư dân tham gia bảo vệ biển

Trong chiến lược an ninh biển, Nhật Bản từng bước lồng ghép vai trò của ngư dân vào các cơ chế giám sát cộng đồng. Một số chương trình thí điểm từ năm 2016 cho phép ngư dân phối hợp cung cấp thông tin tình huống biển cho JCG thông qua hệ thống thông tin liên lạc hiện đại. Các nghiên cứu về an ninh biển Nhật Bản đánh giá rằng mô hình này giúp mở rộng mạng lưới giám sát mềm, giảm chi phí tuần tra và tăng khả năng phát hiện sớm các hành vi xâm phạm EEZ (Sakai, 2019) [179].

Thứ tư, giáo dục và lan tỏa ý thức biển, đảo

Nhật Bản đặc biệt chú trọng giáo dục biển, đảo trong cộng đồng ven biển. Từ năm 2015, giáo dục về biển, tài nguyên và chủ quyền được tích hợp vào chương trình giáo dục địa phương tại nhiều tỉnh ven biển. Theo Bùi Nhật Quang (2020) [86], chính sách này góp phần hình thành ý thức xã hội lâu dài về vai trò của biển và trách nhiệm công dân trong bảo vệ không gian biển quốc gia.

Tóm lại, kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy Nhà nước đã xây dựng một hệ thống hỗ trợ tương đối toàn diện, trong đó ngư dân không chỉ là chủ thể kinh tế mà còn là lực lượng xã hội tham gia trực tiếp vào quản trị biển và bảo vệ chủ quyền. Cách tiếp cận này mang đậm dấu ấn kinh tế chính trị, kết hợp hài hòa giữa lợi ích sinh kế, quản trị tài nguyên và an ninh quốc gia.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Indonesia

Indonesia là một trong những quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới, với hơn 13.000 hòn đảo và đường bờ biển dài trên 54.000 km. Vị trí địa chính trị đặc biệt này khiến biển trở thành không gian sống, không gian phát triển và không gian an ninh chiến lược của quốc gia. Theo FAO (2020) [157], ngành thủy sản Indonesia không chỉ đóng góp quan trọng cho GDP mà còn cung cấp sinh kế cho hơn 7 triệu người dân ven biển.

Trong bối cảnh đối mặt với khai thác quá mức, đánh bắt bất hợp pháp và tranh chấp biển, Indonesia đã xây dựng các chính sách hỗ trợ ngư dân bám biển gắn với quản lý tài nguyên và bảo vệ chủ quyền. Các nghiên cứu về kinh

tế chính trị biển của Indonesia cho rằng, việc trao quyền và hỗ trợ cộng đồng ngư dân là một trụ cột quan trọng trong chiến lược quản trị biển của quốc gia này (Resosudarmo et al., 2020) [177].

Thứ nhất, kết hợp hỗ trợ kinh tế với quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng.

Indonesia đã hoàn thiện khung pháp lý và quản lý dựa vào cộng đồng. Indonesia ban hành Luật Thủy sản số 31/2004 (sửa đổi 2009), thiết lập khung pháp lý cho quản lý thủy sản bền vững và phân quyền quản lý vùng biển ven bờ cho chính quyền địa phương. Theo KKP (2020), chính sách này tạo điều kiện để cộng đồng ngư dân tham gia trực tiếp vào giám sát, bảo vệ tài nguyên và thực thi quy định khai thác.

Chương trình Quản lý Thủy sản Dựa trên Cộng đồng (CBFM) là điểm nhấn quan trọng. Các nghiên cứu kinh điển của Pomeroy và Carlos (1997) [173] và các đánh giá gần đây cho thấy CBFM tại Indonesia giúp cải thiện tuân thủ quy định, phục hồi nguồn lợi thủy sản và tăng cường trách nhiệm của ngư dân đối với không gian biển mà họ khai thác.

Thứ hai, hỗ trợ tài chính, hạ tầng và điều kiện duy trì sinh kế

Indonesia triển khai các hình thức hỗ trợ về tín dụng, phương tiện sản xuất, bảo hiểm và hạ tầng nghề cá nhằm cải thiện điều kiện hoạt động của ngư dân, đặc biệt đối với những nhóm có hạn chế về nguồn lực. Các hình thức hỗ trợ này có thể góp phần giảm chi phí đầu tư, chia sẻ rủi ro và nâng cao khả năng tiếp cận những điều kiện cần thiết cho sản xuất, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Chính phủ Indonesia thông qua Bộ Hàng hải và Thủy sản (KKP) triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi, trợ cấp nhiên liệu và bảo hiểm nghề cá cho ngư dân, đặc biệt là ngư dân quy mô nhỏ. Theo KKP (2020, 2021) [161], hơn 3.000 tàu cá đã được nâng cấp giai đoạn 2010–2019, giúp mở rộng khả năng khai thác xa bờ và cải thiện an toàn lao động.

Các nghiên cứu về chính sách biển Indonesia chỉ ra rằng, việc hỗ trợ tài chính này không chỉ nhằm ổn định sinh kế mà còn tạo động lực để ngư dân duy trì hiện diện tại các khu vực biển nhạy cảm về chủ quyền (Resosudarmo et al., 2020) [177].

Thứ ba, đào tạo kỹ năng và phối hợp bảo vệ biển

Indonesia triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng cho ngư dân, bao gồm vận hành tàu, sử dụng công nghệ định vị và kiến thức pháp luật biển. Theo KKP (2021) [161], hơn 10.000 ngư dân đã tham gia đào tạo, qua đó nâng cao năng lực khai thác, giảm tai nạn và tăng cường khả năng phối hợp báo tin cho Lực lượng Bảo vệ Bờ biển Indonesia (Bakamla).

Các nghiên cứu về quản trị biển cho rằng, sự kết hợp giữa đào tạo, hỗ trợ kinh tế và cơ chế phối hợp đã giúp Indonesia hình thành mạng lưới giám sát cộng đồng, đóng vai trò bổ trợ cho lực lượng Nhà nước trong bảo vệ chủ quyền biển (Caballero-Anthony et al., 2021) [153].

Tóm lại, kinh nghiệm của Indonesia cho thấy hỗ trợ ngư dân bám biển là một chiến lược kinh tế chính trị quan trọng, gắn kết giữa sinh kế, quản trị tài nguyên và bảo vệ chủ quyền. Cách tiếp cận dựa vào cộng đồng giúp Nhà nước chia sẻ chi phí quản trị biển, đồng thời nâng cao tính chính danh và hiệu quả thực thi chủ quyền trên thực địa.

2.3.2. Một số kinh nghiệm trong nước

Việc nghiên cứu kinh nghiệm của Quảng Ngãi và Kiên Giang nhằm làm rõ cách thức các địa phương tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong điều kiện có cộng đồng ngư dân hoạt động trên biển, yêu cầu phát triển kinh tế biển và nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Mặc dù cùng thực hiện các chính sách chung của Trung ương, mỗi địa phương có những đặc điểm khác nhau về không gian biển, tổ chức sản xuất, điều kiện nguồn lực và yêu cầu quản lý nghề cá. Vì vậy, giá trị tham khảo không chỉ nằm ở nội dung chính sách mà còn ở cách thức lựa chọn đối tượng, tổ chức phân bổ nguồn lực, phối hợp thực hiện và xử lý những khó khăn phát sinh.

Trong phạm vi nghiên cứu, kinh nghiệm của Kiên Giang được xem xét theo địa bàn hành chính trước thời điểm sáp nhập năm 2025 (nay thuộc tỉnh An Giang). Cách xác định này nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa địa bàn, thời kỳ thực hiện chính sách và nguồn tài liệu được sử dụng. Những kinh nghiệm được lựa chọn không nhằm sao chép mô hình của địa phương khác, mà tập

trung rút ra các cơ chế có tính khả thi để vận dụng phù hợp với điều kiện của tỉnh Khánh Hòa.

2.3.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ngãi trong hỗ trợ người dân bám biển gắn với bảo vệ chủ quyền

Quảng Ngãi là địa phương có cộng đồng ngư dân khai thác xa bờ mạnh (đặc biệt khu vực Bình Châu, Bình Hải và huyện đảo Lý Sơn), gắn với thực tiễn bám biển dài ngày và nhu cầu vừa duy trì sinh kế vừa bảo đảm an toàn, qua đó tạo hiện diện trên các ngư trường truyền thống (Sở NN&PTNT Quảng Ngãi, 2021) [91]. Các gói hỗ trợ tại Quảng Ngãi có thể xem như can thiệp của Nhà nước nhằm chia sẻ rủi ro, giảm chi phí giao dịch, tăng năng lực hiện diện của lực lượng lao động biển, nhất là trong bối cảnh rủi ro môi trường và rủi ro an ninh đan xen.

(1) Hỗ trợ tài chính và phương tiện khai thác, tăng năng lực bám biển

Chính sách nền tảng mà Quảng Ngãi vận dụng là Nghị định 67/2014/NĐ-CP về phát triển thủy sản, cơ chế tín dụng và một số chính sách hỗ trợ (đóng mới/nâng cấp tàu, dịch vụ hậu cần...), sau đó được điều chỉnh bằng Nghị định 17/2018/NĐ-CP.

Ở Quảng Ngãi, việc triển khai thường bắt đầu bằng khâu xác định đúng đối tượng, đúng ngư trường, đúng năng lực vận hành: ưu tiên các nhóm tàu khai thác xa bờ, tổ, đội hoạt động dài ngày và các chủ tàu có kinh nghiệm nghề biển Nguyễn Văn Cường, (2019) [21]. Cách làm này phản ánh lựa chọn phân bổ nguồn lực theo tính chiến lược của lao động biển: nhóm có khả năng tạo ra sản lượng và hiện diện ổn định sẽ được ưu tiên hơn.

Tuy nhiên, bài học của Quảng Ngãi cho thấy hỗ trợ đóng tàu, tín dụng nếu tách rời cơ chế vận hành thị trường sẽ dễ phát sinh nợ xấu, giảm hiệu quả (Văn Minh, 2023) [64]. Điều này phù hợp với các nghiên cứu đánh giá về chính sách theo NĐ67, cho thấy rủi ro nằm ở năng lực thực thi, năng lực vận hành tàu và điều kiện sản xuất thị trường chứ không chỉ ở cơ chế hỗ trợ tín dụng.

Vì vậy, hỗ trợ tài chính là điều kiện cần để tăng năng lực bám biển,

nhưng điều kiện đủ là cơ chế thực thi phải linh hoạt cùng với năng lực vận hành và liên kết thị trường.

(2) Hỗ trợ chi phí vận hành và bảo hiểm, chia sẻ rủi ro để ổn định tái sản xuất sức lao động biển

Ở Quảng Ngãi, các hỗ trợ nhằm giảm chi phí đầu vào nhất là nhiên liệu và bảo hiểm rủi ro nhằm mục đích chia sẻ rủi ro lao động biển và ổn định tái sản xuất sức lao động trong điều kiện thiên tai, tai nạn cao Bích Chi (2021) [16]. Cơ chế hỗ trợ bảo hiểm, tín dụng này thực hiện trên cơ sở NĐ67 và NĐ17.

(3) Đào tạo kỹ thuật, an toàn và pháp luật biển nhằm biến hỗ trợ thành năng lực cho ngư dân

Quảng Ngãi có lợi thế là tổ chức cộng đồng nghề cá khá rõ vì có tổ, đội; nghiệp đoàn nghề cá, thuận lợi để triển khai tập huấn theo cụm cảng - xã. Giải pháp này giúp chuyển hóa hỗ trợ từ đầu vào sang năng lực, làm tăng hiệu quả thực tế của hỗ trợ tài chính và hạ tầng (Báo Quảng Ngãi, 2024) [45].

Trong nội dung đào tạo, Quảng Ngãi đã tập trung vào ba nội dung chính: (i) vận hành phương tiện và an toàn chuyển biển; (ii) sử dụng thông tin liên lạc, định vị; (iii) kiến thức tuân thủ và ứng xử pháp lý trên biển.

(4) Tổ chức lực lượng và phối hợp cứu hộ, giám sát nhằm tăng cường sự hiện diện của ngư dân trên các vùng biển thuộc chủ quyền.

Thực tiễn nhiều địa phương ven biển trong đó có Quảng Ngãi, đã tăng cường mô hình phối hợp giữa cộng đồng ngư dân và lực lượng chức năng theo hướng tăng cường sự hiện diện của người dân và Nhà nước hỗ trợ an toàn, giám sát. Việc này nhằm hướng tới việc củng cố vai trò của người dân gắn với vai trò hỗ trợ của Nhà nước trong bảo đảm an toàn, chia sẻ thông tin, cứu hộ cứu nạn, tuân thủ quy định về vùng biển và hỗ trợ giám sát hoạt động trên biển. Phạm Cường (2020) [22]

Những chính sách hỗ trợ đối với ngư dân ở Quảng Ngãi cho thấy hoạt động hỗ trợ của Nhà nước không chỉ hướng tới mục tiêu giảm bớt khó khăn về chi phí và rủi ro nghề biển mà còn góp phần duy trì lực lượng dân cư thường xuyên hoạt động trên các vùng biển xa bờ. Thông qua cơ chế hỗ trợ

tín dụng, bảo hiểm và phát triển tổ đội sản xuất, Nhà nước từng bước kết hợp mục tiêu phát triển kinh tế biển với yêu cầu tăng cường liên kết cộng đồng, duy trì hiện diện của người dân và hỗ trợ quản lý hoạt động trên biển.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của tỉnh An Giang

An Giang, có đường bờ biển dài hơn 200 km và hơn 140 hòn đảo, trong đó có đảo Phú Quốc nổi tiếng, là tỉnh ven biển có không gian biển, đảo rộng, hệ thống ngư trường đa dạng và cộng đồng ngư dân đông đảo, trong đó nhiều nhóm tàu khai thác xa bờ hoạt động dài ngày. Trong chiến lược phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, địa phận Kiên Giang của tỉnh An Giang được xác định là một địa bàn trọng điểm, nơi các chính sách hỗ trợ của Nhà nước vừa nhằm duy trì sinh kế cho người dân, vừa gắn với yêu cầu quản trị nghề cá, bảo đảm trật tự, an ninh và sự hiện diện của người dân trên biển.

Các chính sách hỗ trợ tại An Giang có thể được nhìn nhận như công cụ phân bổ nguồn lực công, nhằm chia sẻ chi phí và rủi ro cho ngư dân, đồng thời tăng cường năng lực quản lý và thực thi của Nhà nước đối với không gian biển.

(1) Hỗ trợ tài chính và phương tiện khai thác: tăng năng lực bám biển gắn với tái cơ cấu đội tàu

Giống nhiều địa phương ven biển khác, An Giang triển khai các chính sách hỗ trợ dựa trên khung pháp lý chung của Trung ương, đặc biệt là Nghị định 67/2014/NĐ-CP và các văn bản điều chỉnh sau đó. Trọng tâm của các chính sách này là hỗ trợ tín dụng ưu đãi và đầu tư phương tiện khai thác nhằm hiện đại hóa đội tàu, tạo điều kiện cho ngư dân vươn khơi xa bờ, giảm rủi ro và nâng cao năng suất lao động [100].

Thực tiễn triển khai tại An Giang, chính quyền địa phương chú trọng việc lựa chọn đối tượng thụ hưởng theo tiêu chí năng lực khai thác xa bờ, thời gian hoạt động dài ngày và khả năng tổ chức sản xuất, thay vì hỗ trợ dàn trải. Sự hỗ trợ này đã phản ánh việc phân bổ nguồn lực công ưu tiên đối với những chủ thể có năng lực hoạt động khai thác tạo ra được giá trị kinh tế đồng thời có sự hiện diện ổn định trên các vùng biển.

Tuy nhiên, kinh nghiệm của An Giang cũng cho thấy rằng hỗ trợ tài chính và phương tiện chỉ phát huy hiệu quả khi gắn với điều kiện vận hành và thị trường. Nếu thiếu năng lực quản lý, kỹ năng vận hành tàu lớn hoặc liên kết tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ tín dụng dễ phát sinh rủi ro tài chính và làm giảm hiệu quả chính sách. Điều này phù hợp với các đánh giá về chính sách phát triển thủy sản theo hướng tín dụng ưu đãi, trong đó nhấn mạnh vai trò quyết định của năng lực thực thi và môi trường kinh tế đi kèm.

(2) Gắn hoạt động hỗ trợ với cơ chế bảo đảm tuân thủ và kiểm soát khai thác, qua đó sử dụng hỗ trợ như một công cụ quản lý và điều tiết hành vi

Một điểm nổi bật trong kinh nghiệm của An Giang là việc lồng ghép hỗ trợ kinh tế với yêu cầu quản lý nghề cá, đặc biệt trong bối cảnh tăng cường kiểm soát khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Tại địa phương có quy mô đội tàu lớn như địa phận Kiên Giang, việc siết chặt quản lý nếu không đi kèm hỗ trợ sẽ làm gia tăng chi phí tuân thủ và có thể đẩy ngư dân ra ngoài khuôn khổ pháp luật.

Do đó, các chính sách hỗ trợ tại An Giang không chỉ hướng đến giảm chi phí đầu tư ban đầu mà còn giảm chi phí tuân thủ thông qua hỗ trợ thiết bị giám sát, thông tin liên lạc, hướng dẫn pháp lý và đào tạo quy trình khai thác hợp pháp. Hỗ trợ trong trường hợp này đóng vai trò là công cụ trung gian giúp Nhà nước thực hiện chức năng quản lý và kiểm soát hiệu quả hơn, đồng thời duy trì sự đồng thuận của cộng đồng ngư dân.

Điều này cho thấy, tại An Giang, hỗ trợ Nhà nước không chỉ được đánh giá qua mức chi ngân sách, mà còn qua khả năng nâng cao mức độ tuân thủ, giảm xung đột và tăng cường hợp tác giữa ngư dân và cơ quan thực thi.

(3) Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực và phát triển tổ chức cộng đồng để chuyển hóa hỗ trợ thành năng lực thực chất

Bên cạnh hỗ trợ vật chất, An Giang chú trọng các hoạt động đào tạo kỹ thuật, an toàn và kiến thức pháp luật biển cho ngư dân. Về mặt lý luận, đây là nhóm giải pháp giúp chuyển hóa hỗ trợ từ đầu vào sang năng lực, làm tăng hiệu quả thực tế của các chính sách tài chính và hạ tầng.

Các chương trình đào tạo thường được tổ chức theo cụm cảng cá hoặc cộng đồng nghề cá, gắn với các tổ, đội hoặc nghiệp đoàn. Cách tổ chức này giúp giảm chi phí tiếp cận của ngư dân, đồng thời củng cố vốn xã hội và mức độ liên kết cộng đồng, yếu tố được xem là then chốt trong các nghiên cứu về quản trị tài nguyên chung và đồng quản lý nghề cá.

Trong bối cảnh bảo vệ chủ quyền biển, đảo, việc nâng cao năng lực cho cộng đồng ngư dân không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn tạo điều kiện để ngư dân phối hợp tốt hơn với lực lượng chức năng, cung cấp thông tin, tuân thủ quy định vùng biển và tham gia các hoạt động hỗ trợ an toàn cứu hộ trên biển.

(4) Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và hoàn thiện cơ chế phối hợp nhằm củng cố tính hợp lý của chính sách

Một nội dung quan trọng khác trong kinh nghiệm của An Giang là công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức về chủ quyền biển, đảo gắn với sinh kế.

Việc kết hợp tuyên truyền với hỗ trợ kinh tế và đào tạo giúp giảm khoảng cách giữa mục tiêu chính sách của Nhà nước và lợi ích trực tiếp của người dân, từ đó tăng mức độ chấp nhận và tự giác tuân thủ. Đây là điều kiện quan trọng để các chính sách hỗ trợ không bị hành chính hóa hoặc vận hành hình thức.

Kinh nghiệm của tỉnh An Giang cho thấy việc đầu tư hệ thống thông tin liên lạc và tăng cường quản lý nghề cá không chỉ phục vụ hoạt động sản xuất mà còn góp phần nâng cao năng lực kiểm soát hoạt động trên biển và khả năng phối hợp giữa ngư dân với lực lượng chức năng. Điều này phản ánh xu hướng chuyển từ hỗ trợ đơn thuần về sinh kế sang hỗ trợ gắn với quản trị biển và quản lý hoạt động khai thác theo hướng hiện đại, bền vững.

2.3.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Khánh Hòa về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Từ kinh nghiệm quốc tế và trong nước có thể rút ra một số bài học có ý nghĩa trực tiếp đối với việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo tại tỉnh Khánh Hòa.

Các bài học kinh nghiệm dưới đây không được tiếp cận như sự sao

chép mô hình chính sách giữa các quốc gia hay địa phương, mà được lựa chọn theo hướng chọn lọc những giá trị có khả năng vận dụng phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, quản lý biển và đặc điểm cộng đồng dân cư biển của tỉnh Khánh Hòa. Việc tiếp cận kinh nghiệm theo hướng này nhằm làm rõ các cơ chế tác động, phương thức tổ chức hỗ trợ và mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển, đảo dưới góc độ kinh tế chính trị.

Thứ nhất, cần thiết kế chính sách hỗ trợ phù hợp với điều kiện tự nhiên và không gian kinh tế biển của địa phương

Một đặc điểm nổi bật từ thực tiễn các quốc gia và địa phương ven biển là hoạt động hỗ trợ chỉ phát huy hiệu quả khi được thiết kế phù hợp với đặc điểm không gian biển, điều kiện tự nhiên và tổ chức hoạt động nghề cá của từng khu vực. Những địa phương có phạm vi khai thác rộng, cường độ bám biển cao và điều kiện hải văn phức tạp thường phải áp dụng cơ chế hỗ trợ có tính phân hóa nhằm bù đắp rủi ro, chi phí và áp lực duy trì hoạt động biển của cộng đồng ngư dân. Điều đáng lưu ý ở đây là hiệu quả hỗ trợ không phụ thuộc vào việc mở rộng hỗ trợ theo hướng đồng đều mà phụ thuộc vào khả năng phân bổ nguồn lực phù hợp với từng vùng biển, từng nhóm nghề và mức độ tham gia khai thác xa bờ của người dân. Đối với tỉnh Khánh Hòa, nơi tồn tại đồng thời hoạt động khai thác ven bờ, xa bờ và khu vực đảo, bài học đặt ra là cần tổ chức hoạt động hỗ trợ theo hướng phù hợp với đặc điểm từng không gian biển và đặc thù hoạt động nghề cá thay vì áp dụng cơ chế hỗ trợ mang tính đồng nhất

Thứ hai, hoạt động hỗ trợ cần có khả năng thích ứng với biến động của thị trường thủy sản, yêu cầu hội nhập quốc tế và quá trình chuyển đổi trong quản lý nghề cá

Một điểm đáng chú ý khác từ kinh nghiệm của Nhật Bản và các khu vực có nghề cá phát triển là hoạt động hỗ trợ luôn gắn chặt với quá trình hiện đại hóa nghề cá và thích ứng với biến động của thị trường thủy sản. Trong điều kiện chi phí đầu vào gia tăng, tiêu chuẩn thị trường ngày càng khắt khe và yêu cầu chống khai thác IUU ngày càng rõ nét, hoạt động hỗ trợ nếu thiếu

khả năng điều chỉnh linh hoạt sẽ nhanh chóng suy giảm hiệu quả thực tiễn và làm giảm động lực bám biển của người dân. Thực tiễn này phản ánh xu hướng chuyển từ hỗ trợ mang tính ngắn hạn sang hỗ trợ theo hướng nâng cao khả năng thích ứng, tăng năng lực cạnh tranh và thúc đẩy quản lý nghề cá hiện đại, bền vững. Vì vậy, đối với tỉnh Khánh Hòa, hoạt động hỗ trợ cần được tổ chức theo hướng gắn với biến động của thị trường thủy sản, yêu cầu truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số trong quản lý nghề cá và các cam kết quốc tế liên quan đến quản trị biển và khai thác thủy sản bền vững.

Thứ ba, cần lồng ghép rõ ràng mục tiêu bảo vệ chủ quyền trong thiết kế và triển khai hỗ trợ

Hoạt động hỗ trợ trong nhiều trường hợp không chỉ nhằm bảo đảm sinh kế hay giảm khó khăn trước mắt cho người dân mà còn góp phần duy trì lực lượng dân cư thường xuyên hoạt động trên biển, hỗ trợ quản lý nghề cá và tăng cường khả năng phối hợp giữa cộng đồng ngư dân với các lực lượng chức năng. Vì vậy, đối với tỉnh Khánh Hòa, hoạt động hỗ trợ cần được tổ chức theo hướng kết hợp giữa mục tiêu phát triển kinh tế biển với nâng cao năng lực giám sát, thông tin liên lạc, quản lý hoạt động trên biển và duy trì hiện diện của người dân tại các khu vực biển, đảo có ý nghĩa chiến lược.

Thứ tư, nâng cao chất lượng thể chế và năng lực quản trị công là điều kiện quyết định hiệu quả hỗ trợ

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy khoảng cách giữa chính sách ban hành và khả năng tiếp cận thực tế của người dân thường xuất phát từ hạn chế trong tổ chức thực thi, cơ chế phối hợp và thủ tục hành chính. Điều này cho thấy hiệu quả hỗ trợ không chỉ phụ thuộc vào quy mô nguồn lực hỗ trợ mà còn gắn với khả năng tổ chức thực hiện chính sách, mức độ phối hợp liên ngành, tính minh bạch của cơ chế quản lý và khả năng giảm chi phí tiếp cận chính sách cho cộng đồng dân cư biển.

Thứ năm, bảo đảm nguồn lực tài chính công ổn định và phân bổ có trọng tâm

Các kinh nghiệm cho thấy hỗ trợ dàn trải hoặc thiếu ổn định làm giảm

hiệu quả và niềm tin của người dân. Do đó, đối với Khánh Hòa, bài học là cần ưu tiên nguồn lực cho các nội dung có tác động lan tỏa cao (tàu xa bờ, hạ tầng thiết yếu, đào tạo tuần thủ), đồng thời tăng cường lồng ghép ngân sách giữa các chương trình, ngành và cấp.

Thứ sáu, chú trọng nâng cao năng lực kinh tế, trình độ và vốn xã hội của cộng đồng ngư dân

Hỗ trợ chỉ phát huy hiệu quả khi người dân có khả năng tiếp nhận, tổ chức và sử dụng hiệu quả nguồn lực được hỗ trợ. Bài học từ thực tiễn cho thấy cần gắn hỗ trợ tài chính và hạ tầng với đào tạo kỹ năng, phát triển tổ đội, nghiệp đoàn và hợp tác xã.

Thứ bảy, tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp và quản trị đa chủ thể

Thực tiễn cho thấy hiệu quả hỗ trợ phụ thuộc không chỉ vào từng chính sách riêng lẻ mà còn vào mức độ phối hợp giữa các hoạt động hỗ trợ. Vì vậy, tỉnh Khánh Hòa cần tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và liên cấp trong tổ chức thực hiện chính sách, bảo đảm sự đồng bộ trong huy động nguồn lực, chia sẻ thông tin và quản lý hoạt động trên biển. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả hỗ trợ và giảm tình trạng chồng chéo trong thực thi.

Thứ tám, thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách dựa trên bằng chứng

Kinh nghiệm cho thấy thiếu giám sát và phản hồi sẽ làm chính sách nhanh chóng lạc hậu trước biến động môi trường và thị trường. Đối với Khánh Hòa, cần xây dựng hệ thống theo dõi thụ hưởng, đo lường tác động và phản hồi từ người dân để điều chỉnh chính sách kịp thời. Đây là bài học then chốt gắn với nhân tố cơ chế giám sát, trách nhiệm giải trình và phản hồi chính sách.

Chương 3

THỰC TRẠNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

3.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH KHÁNH HÒA ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO

3.1.1. Đặc điểm không gian, biển, đảo và điều kiện tự nhiên có liên quan đến việc triển khai hỗ trợ

Khánh Hòa là tỉnh ven biển thuộc khu vực Nam Trung Bộ, có không gian biển rộng và vị trí địa chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia. Theo các tài liệu thống kê và quy hoạch của tỉnh, Khánh Hòa có đường bờ biển dài khoảng 385 km, với hệ thống đảo ven bờ và đặc khu Trường Sa, tạo nên không gian biển, đảo rộng lớn và phân tán với hơn 200 đảo lớn nhỏ [20]. Đặc điểm này khiến hoạt động khai thác và sinh sống của người dân trên biển phải đối mặt với chi phí cao hơn về phương tiện, nhiên liệu, thời gian và yêu cầu bảo đảm an toàn.

Bên cạnh đó, các ngư trường khai thác chủ yếu của tỉnh nằm ở khu vực xa bờ, đòi hỏi tàu cá có công suất lớn, trang thiết bị hiện đại và hệ thống thông tin liên lạc ổn định nhằm bảo đảm hiệu quả sản xuất, an toàn cho người dân và khả năng hoạt động dài ngày trên biển. Điều kiện này làm gia tăng nhu cầu hỗ trợ tài chính cho đầu tư phương tiện sản xuất, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, bảo đảm khả năng bám biển dài ngày của người dân.

Ngoài ra, điều kiện tự nhiên trên biển của Khánh Hòa thường xuyên chịu tác động của thời tiết bất lợi, bão, áp thấp nhiệt đới và các rủi ro thiên tai khác. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, mà còn làm gia tăng tính bấp bênh của sinh kế biển, qua đó đặt ra yêu cầu đối với vai trò hỗ trợ của Nhà nước trong việc chia sẻ một phần chi phí và hậu quả kinh tế của rủi ro, ổn định đời sống và tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động

kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển, đặc biệt là các vùng biển xa bờ. Đây là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ phù hợp của quy mô và hình thức hỗ trợ tài chính, cũng như hiệu quả của hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin cũng như hỗ trợ kiến thức và kỹ năng trong thực tiễn.

3.1.2. Đặc điểm sinh kế và điều kiện kinh tế - xã hội của người dân vùng ven biển, hải đảo có liên quan đến thụ hưởng hỗ trợ

Sinh kế của người dân vùng ven biển và hải đảo tỉnh Khánh Hòa chủ yếu gắn với hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ hậu cần nghề cá. Theo số liệu của các cơ quan chuyên môn, tỷ lệ lao động tham gia các hoạt động kinh tế biển chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu lao động tại các xã ven biển và hải đảo của tỉnh [124]. Thu nhập của người dân phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên, mùa vụ và biến động thị trường, do đó mang tính không ổn định và dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế và môi trường.

Cơ cấu tàu cá trên địa bàn tỉnh cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm tàu công suất lớn khai thác xa bờ và nhóm tàu nhỏ hoạt động ven bờ. Sự phân hóa này dẫn đến khác biệt về năng lực tài chính, khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ và mức độ thụ hưởng chính sách của Nhà nước giữa các nhóm ngư dân. Đây là yếu tố cần được xem xét khi đánh giá tính phù hợp và tính bao phủ của các hình thức hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hạ tầng nghề cá.

Bên cạnh đó, trình độ học vấn, kỹ năng nghề và khả năng tiếp cận thông tin của một bộ phận ngư dân vùng ven biển và hải đảo còn hạn chế theo Tô Văn Phương (2021) [84]. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách, mức độ tuân thủ các quy định pháp luật về khai thác thủy sản, cũng như khả năng tiếp nhận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất. Do đó, các đặc điểm này là căn cứ quan trọng để xem xét vai trò và hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về đào tạo, nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng khai thác an toàn và kỹ năng ứng phó rủi ro trên biển.

Từ các đặc điểm về không gian biển, đảo, điều kiện tự nhiên và sinh kế của người dân vùng ven biển, hải đảo tỉnh Khánh Hòa có thể thấy rằng việc triển khai hỗ trợ của Nhà nước chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố

khách quan và chủ quan. Không gian biển rộng, khoảng cách khai thác xa bờ và chi phí sản xuất cao làm gia tăng nhu cầu hỗ trợ, trong khi sự phân hóa về quy mô sản xuất và năng lực tiếp cận chính sách của người dân đặt ra thách thức đối với tính công bằng và mức độ bao phủ của các nội dung hỗ trợ.

Những vấn đề nêu trên cho thấy, việc đánh giá thực trạng hỗ trợ của Nhà nước không thể tách rời khỏi bối cảnh kinh tế – xã hội và điều kiện thực tiễn của người dân thụ hưởng. Đây chính là cơ sở để luận án tiếp tục phân tích chi tiết thực trạng hỗ trợ tài chính, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, cũng như hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3.1.3. Chủ trương, chính sách, chương trình và văn bản pháp lý về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Hệ thống chính sách liên quan đến hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa bao gồm các nhóm văn bản chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhóm chủ trương, nghị quyết mang tính định hướng chiến lược

Nền tảng chung cho các chính sách hỗ trợ được hình thành từ các chủ trương lớn của Đảng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trước hết là Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, xác định phát triển kinh tế biển phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Tiếp đến là Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền, giữ gìn an ninh, an toàn và trật tự trên biển. Một cơ sở chính sách có ý nghĩa trực tiếp đối với tỉnh Khánh Hòa là Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa. Nghị quyết quy định các cơ chế đặc thù về quản lý

tài chính, ngân sách nhà nước, phân cấp quản lý và phát triển kinh tế biển, qua đó tạo thêm cơ sở cho việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực của địa phương. Đáng chú ý, Nghị quyết quy định việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa, tạo nguồn lực cho phát triển nghề cá, đầu tư hạ tầng cảng cá, cơ sở chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá và một số công trình thiết yếu có liên quan. Trong phạm vi luận án, cơ chế này góp phần tạo thêm các điều kiện vật chất và kinh tế để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng tiếp tục khẳng định yêu cầu phát triển kinh tế biển bền vững, phát huy vai trò của các lực lượng tham gia hoạt động trên biển, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Các chủ trương này đồng thời khẳng định vai trò của cộng đồng ngư dân trong việc hiện diện, khai thác và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Đây là cơ sở chính trị quan trọng để Nhà nước xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ ngư dân hoạt động trên biển.

Thứ hai, nhóm văn bản pháp luật và chính sách chuyên ngành do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành

Khung pháp lý liên quan đến hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo được hình thành từ nhiều văn bản pháp luật và chính sách khác nhau. Trong đó, Luật Biển Việt Nam năm 2012 đã xác lập cơ sở pháp lý quan trọng cho việc quản lý, khai thác và bảo vệ các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Luật Thủy sản năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành tiếp tục bổ sung các quy định liên quan đến quản lý hoạt động khai thác thủy sản, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, chống khai thác IUU, quản lý tàu cá và tổ chức khai thác theo hướng bền vững. Những quy định này không chỉ tác động đến hoạt động nghề cá mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện tiếp cận và tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân hoạt động trên biển

Các chính sách hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo chủ yếu được triển khai thông qua các văn bản sau:

Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích khai thác hải sản xa bờ, trong đó quy định hỗ trợ chi phí nhiên liệu, bảo hiểm cho tàu cá và thuyền viên.

Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hỗ trợ tín dụng ưu đãi đóng mới, nâng cấp tàu cá; hỗ trợ chi phí nhiên liệu; hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên, bảo hiểm thân tàu và phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá.

Các nghị định sửa đổi, bổ sung như Nghị định số 17/2018/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành, tập trung tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai, cơ cấu lại nợ vay và điều chỉnh một số nội dung hỗ trợ cho phù hợp với thực tiễn.

Ngoài ra, trong bối cảnh Việt Nam tăng cường thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), nhiều chính sách và quy định mới về quản lý tàu cá, giám sát hành trình, truy xuất nguồn gốc thủy sản và kiểm soát hoạt động khai thác đã được triển khai. Những quy định này vừa tạo ra yêu cầu mới đối với hoạt động nghề cá, vừa tác động trực tiếp đến nội dung, điều kiện và phương thức hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân hoạt động trên biển.

Thứ ba, nhóm văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện của tỉnh Khánh Hòa

Trên cơ sở các chủ trương, chính sách và quy định của Trung ương, tỉnh Khánh Hòa đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, kế hoạch và văn bản chỉ đạo nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11/5/2018 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về Quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 là một trong những căn cứ quan trọng định hướng phát triển khai thác xa bờ, nuôi trồng, hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá. Nghị quyết đồng thời xác định các giải pháp về huy động nguồn vốn, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ rủi ro, đầu tư hạ tầng, ứng dụng khoa học – công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, qua đó tạo cơ sở cho việc huy động, phân bổ nguồn lực và

cải thiện các điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển. Việc phát triển ngành thủy sản cũng được đặt trong mối quan hệ với ổn định kinh tế – xã hội, quốc phòng và an ninh trên vùng biển, đảo.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định phê duyệt danh sách chủ tàu đủ điều kiện hưởng chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; kế hoạch phân bổ và quản lý nguồn vốn hỗ trợ; các chương trình, đề án phát triển nghề cá, đầu tư hạ tầng thủy sản; các kế hoạch thực hiện chống khai thác IUU và quản lý hoạt động tàu cá trên biển. Các văn bản này là căn cứ trực tiếp để các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương tổ chức triển khai các nội dung hỗ trợ trong thực tế.

Bên cạnh các văn bản được ban hành và thực hiện trong giai đoạn 2015–2025, từ cuối năm 2025 và năm 2026, HĐND tỉnh Khánh Hòa tiếp tục ban hành một số chính sách có liên quan, trong đó có Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND. Do được ban hành sau giai đoạn nghiên cứu, các văn bản này không được sử dụng để đánh giá thực trạng hỗ trợ giai đoạn 2015–2025, mà được cập nhật nhằm phản ánh sự tiếp nối, điều chỉnh của chính sách địa phương và làm căn cứ tham khảo cho việc đề xuất giải pháp trong giai đoạn tiếp theo.

Thứ tư, nhóm chương trình, kế hoạch lồng ghép trong quá trình thực hiện

Ngoài các văn bản chính sách độc lập, việc hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo tại Khánh Hòa còn được thực hiện thông qua các chương trình, kế hoạch lồng ghép như chương trình phát triển kinh tế biển, chương trình xây dựng nông thôn mới khu vực ven biển, các chương trình đào tạo, tập huấn cho người dân và kế hoạch bảo đảm an sinh xã hội cho lao động nghề cá. Các chương trình này góp phần mở rộng phạm vi và đa dạng hóa hình thức hỗ trợ, đồng thời tạo sự liên kết giữa mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

3.2. THỰC TRẠNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ GIAI ĐOẠN 2015 – 2025

Dữ liệu thứ cấp sử dụng để phân tích thực trạng được thu thập trong phạm vi giai đoạn 2015–2025 từ các báo cáo, kế hoạch, đề án và văn bản quản lý của cơ quan Trung ương và tỉnh Khánh Hòa. Do đặc điểm tổ chức thực hiện, chế độ thống kê và công bố thông tin khác nhau giữa các chương trình, chính sách, mức độ liên tục của dữ liệu không hoàn toàn đồng nhất; đối với một số nội dung, số liệu chỉ được công bố trong từng giai đoạn triển khai cụ thể. Vì vậy, luận án sử dụng các mốc số liệu chính thức có thể tiếp cận được trong phạm vi nghiên cứu, đồng thời kết hợp dữ liệu khảo sát để bổ sung cho việc đánh giá mức độ tiếp cận, thụ hưởng, hiệu quả và tác động của hoạt động hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

3.2.1. Thực trạng hỗ trợ tài chính của Nhà nước

3.2.1.1. Hỗ trợ tín dụng ưu đãi đóng mới, nâng cấp tàu cá

Sau khi Nghị định số 67/2014/NĐ-CP có hiệu lực (từ ngày 25/8/2014), tỉnh Khánh Hòa được phê duyệt kế hoạch đóng mới 160 tàu khai thác và 16 tàu dịch vụ hậu cần. Mục tiêu của chính sách là nhằm hướng tới hiện đại hóa đội tàu khai thác xa bờ, đồng thời tăng cường năng lực bám biển gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền. Trong quá trình thực hiện, việc triển khai chính sách được thực hiện thông qua các bước phê duyệt danh sách đối tượng, ký kết hợp đồng tín dụng và đưa tàu vào hoạt động khai thác.

Tính đến ngày 15/3/2017, UBND tỉnh đã ban hành 12 quyết định phê duyệt danh sách đóng mới, nâng cấp đối với 44 khách hàng/54 tàu (42 tàu đóng mới, 12 tàu nâng cấp), với tổng nhu cầu vốn vay 510,74 tỷ đồng. Hệ thống tổ chức tín dụng đã tiếp cận đầy đủ 44/44 khách hàng được duyệt. Đến ngày 15/12/2018, có 31 tàu được ký hợp đồng tín dụng (28 tàu đóng mới và 03 tàu nâng cấp), với số tiền cam kết 292,56 tỷ đồng và giải ngân 287,8 tỷ đồng, đạt 98,37% so với cam kết. Trong số này, 30 tàu đã hạ thủy và tham gia khai thác bao gồm 27 tàu đóng mới và 3 tàu cải hoán.

Xét theo cơ cấu thực hiện, nguồn vốn tín dụng tập trung chủ yếu tại Agribank Khánh Hòa và BIDV Khánh Hòa. Agribank ký hợp đồng với 20 chủ tàu, giải ngân 207,19 tỷ đồng; BIDV ký hợp đồng với 10 chủ tàu, giải ngân 75,63 tỷ đồng; trong khi VCB Nha Trang chỉ tham gia ở quy mô rất nhỏ (01 tàu, 4,99 tỷ đồng). Tín dụng chính sách tập trung chủ yếu vào một số ngân hàng chủ lực, có khả năng thẩm định và quản trị rủi ro tín dụng nghề cá [71].

Tổng hợp đến ngày 31/10/2024, toàn tỉnh có 47 chủ tàu đủ điều kiện được phê duyệt đóng mới, nâng cấp, cải hoán, song số tàu hoàn thiện và đi vào hoạt động chỉ đạt 31 chiếc, tương ứng khoảng 18% so với kế hoạch ban đầu là 176 tàu. Cơ cấu tàu được thụ hưởng chủ yếu là tàu khai thác xa bờ công suất lớn, phân bố theo nhóm nghề tương đối đa dạng như câu, rê, vây, chụp mực và có 2 tàu dịch vụ hậu cần. Đối với nội dung hỗ trợ vốn lưu động cho dịch vụ hậu cần và chi phí ra khơi, chưa phát sinh trường hợp được hỗ trợ nào trong giai đoạn phân tích [72].

Giai đoạn 2015-2019, toàn tỉnh có khoảng 9.800 tàu cá, trong đó tàu đủ điều kiện hoạt động khơi chiếm khoảng 13-14%. Đến tháng 5/2025, tổng số tàu giảm mạnh, số tàu xa bờ chỉ còn ở mức hàng trăm chiếc.

Từ năm 2020 đến nay, không có báo cáo mới về việc phê duyệt hoặc hạ thủy thêm tàu theo các nghị định này tại Khánh Hòa. Các nghị định sửa đổi Nghị định 67 như Nghị định số 17/2018/NĐ-CP và Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg chủ yếu tập trung vào việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung liên quan đến tín dụng, cơ cấu lại nợ vay, hỗ trợ sửa chữa tàu cá và tổ chức thực hiện chính sách nhằm tháo gỡ vướng mắc, cơ cấu lại nợ vay, hỗ trợ sửa chữa tàu vỏ thép, và đơn giản hóa thủ tục, chứ không mở rộng số lượng tàu mới [72].

Năm 2015, toàn tỉnh Khánh Hòa có 9.790 tàu cá, trong đó có 1.274 tàu khai thác xa bờ, chiếm khoảng 13% tổng số tàu cá của tỉnh. Đến năm 2019, tổng số tàu cá là 9.791 chiếc, trong đó số tàu khai thác xa bờ tăng lên 1.371 chiếc. Tính đến tháng 5 năm 2025, tổng số tàu cá của tỉnh còn 3.416 chiếc, trong đó còn 633 tàu khai thác xa bờ [71].

Bảng 3.1. Thống kê số lượng tàu cá tỉnh Khánh Hòa phân loại theo vùng hoạt động.

Năm	Tổng số lượng tàu cá	Tàu khai thác ven bờ	Tàu khai thác vùng lộng (xen bờ)	Tàu khai thác xa bờ (khởi)
2015	9.790	5.516	3.000	1.274
2019	9.791	5.483	2.937	1.371
5/2025	3.416	1.813	970	633

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hòa

3.2.1.2. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho khai thác xa bờ

Chính sách hỗ trợ nhiên liệu được tỉnh triển khai liên tục theo các giai đoạn kể từ Quyết định 48/2010/QĐ-TTg và các cơ chế sau đó. Theo số liệu tổng hợp của Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa, kinh phí hỗ trợ nhiên liệu có sự thay đổi qua các giai đoạn thực hiện chính sách.

Cụ thể, tổng số tiền hỗ trợ nhiên liệu giai đoạn 2011–2024 đạt 1.480.002.742.784 đồng (xấp xỉ 1.480 tỷ đồng). Mức hỗ trợ tăng từ 9,60 tỷ đồng (2011) lên đỉnh khoảng 150,06 tỷ đồng (2018), sau đó giảm dần còn 106,28 tỷ đồng (2024). Nếu tính thêm quý I/2025 là 16.718.616.000 đồng, thì tổng lũy kế đạt khoảng 1.496.721.358.784 đồng (50% từ ngân sách Trung ương, 50% từ ngân sách tỉnh) [94].

Bảng 3.2. Số tiền hỗ trợ nhiên liệu qua các năm

Năm	Số tiền hỗ trợ (đồng)
2011	9.602.802.463
2015	110.003.024.500
2019	141.742.085.550
2024	106.279.182.041
I/2025	16.718.616.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hòa

Cụ thể, năm 2011 mức hỗ trợ đạt khoảng 9,6 tỷ đồng; đến năm 2015 tăng đột biến lên 110,0 tỷ đồng, tương ứng mức tăng hơn 11 lần so với năm 2011. Giai đoạn tiếp theo tiếp tục ghi nhận xu hướng tăng khi năm 2019 đạt 141,7 tỷ đồng, tăng khoảng 28,9% so với năm 2015. Tuy nhiên, đến năm

2024, tổng mức hỗ trợ giảm xuống còn 106,3 tỷ đồng giảm khoảng 25% so với năm 2019. Trong quý I năm 2025, mức hỗ trợ đạt 16,7 tỷ đồng; nếu duy trì tiền độ này cho cả năm thì quy mô hỗ trợ có thể tiếp tục thấp hơn so với các năm trước [94].

Xét theo giai đoạn, có thể phân thành ba giai đoạn chính: giai đoạn 2011–2015 là giai đoạn mở rộng mạnh quy mô hỗ trợ; giai đoạn 2015–2019 là giai đoạn tiếp tục gia tăng nhưng với tốc độ chậm hơn; và giai đoạn từ 2019 đến nay là giai đoạn điều chỉnh giảm quy mô hỗ trợ.

3.2.1.3. Hỗ trợ chi phí mua bảo hiểm thuyền viên; bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ

**Hỗ trợ về bảo hiểm thuyền viên và bảo hiểm thân tàu*

Bảng 3.3. Số tiền bảo hiểm hỗ trợ thuyền viên qua các năm

Năm	Số lượng thuyền viên tham gia	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Số tiền trung bình (đồng)
2015	1142	342.600.000	300.000/người
2016	1651	495.300.000	300.000/người
2017	752	225.600.000	300.000/người
2018	135	40.500.000	300.000/người
2019 đợt 1	60	18.000.000	300.000/người

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hòa.

Xét về quy mô hỗ trợ qua các năm, số lượng thành viên tham gia và tổng kinh phí hỗ trợ có sự biến động đáng kể. Cụ thể, năm 2015 có 1.142 người tham gia với tổng kinh phí 342,6 triệu đồng; năm 2016 tăng lên mức cao nhất với 1.651 người và 495,3 triệu đồng, tương ứng mức tăng khoảng 44,6% về số lượng và 44,6% về kinh phí so với năm 2015. Tuy nhiên, từ năm 2017 trở đi, quy mô hỗ trợ có xu hướng giảm rõ rệt: năm 2017 giảm xuống còn 752 người giảm khoảng 54,5% so với năm 2016, năm 2018 chỉ còn 135 người giảm khoảng 82% so với năm 2017, và đến năm 2019 (đợt 1) còn 60 người, tương đương mức giảm khoảng 55,6% so với năm 2018 [137], [138], [139], [140],[141].

Giai đoạn 2015–2019, mức hỗ trợ bình quân được duy trì ở mức 300.000 đồng/người tham gia bảo hiểm.

Bảng 3.4. Số tiền hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ

Năm	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Số tàu tham gia BH	Mức hỗ trợ trung bình /tàu (đồng)	NSTW hỗ trợ	NS tỉnh
2015	1.209.329.890	175	6.910.457	604.664.945	604.664.945
2016	2.303.970.585	265	8.694.229	1.151.985.293	1.151.985.293
2017	2.309.802.108	111	20.809.028	1.154.901.054	1.154.901.054
2018	364.421.627	12	30.368.469	182.210.814	182.210.814
2019 đợt 1	110.159.453	10	11.015.945	55.079.727	55.079.727

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà

Xét về quy mô hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị và ngư lưới cụ, tổng kinh phí hỗ trợ và số lượng tàu tham gia có sự biến động rõ rệt qua các năm. Cụ thể, năm 2015 có 175 tàu tham gia với tổng kinh phí hỗ trợ 1,21 tỷ đồng; năm 2016 tăng lên 265 tàu với 2,30 tỷ đồng, tương ứng mức tăng khoảng 51,4% về số tàu và gần 90,5% về kinh phí so với năm 2015. Tuy nhiên, đến năm 2017, mặc dù tổng kinh phí hỗ trợ gần như giữ nguyên ở mức 2,31 tỷ đồng, nhưng số tàu tham gia giảm mạnh xuống còn 111 tàu giảm khoảng 58,1% so với năm 2016, làm cho mức hỗ trợ bình quân trên mỗi tàu tăng đột biến lên khoảng 20,8 triệu đồng/tàu, cao gấp hơn 2,4 lần so với năm 2016. Xu hướng này tiếp tục rõ nét trong năm 2018 khi số tàu chỉ còn 12 tàu giảm khoảng 89,2% so với năm 2017, tổng kinh phí giảm mạnh xuống còn 364,4 triệu đồng giảm khoảng 84,2%, trong khi mức hỗ trợ bình quân đạt cao nhất khoảng 30,4 triệu đồng/tàu. Đến năm 2019 (đợt 1), quy mô tiếp tục thu hẹp với 10 tàu và tổng kinh phí hỗ trợ là 110,2 triệu đồng, mức hỗ trợ bình quân giảm xuống còn khoảng 11,0 triệu đồng/tàu. [137], [138], [139], [140],[141].

Đáng chú ý, nguồn kinh phí hỗ trợ được phân bổ cân đối giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo tỷ lệ tương ứng 50% - 50%.

Từ năm 2020, số liệu về hỗ trợ bảo hiểm tàu cá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa không còn được công bố thường xuyên trong các báo cáo chuyên ngành. Theo các văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, từ cuối năm 2019 một số doanh nghiệp bảo hiểm đã dừng triển khai sản phẩm bảo hiểm tàu cá theo cơ chế hỗ trợ quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP. Trong giai đoạn này, hoạt động bảo hiểm tàu cá có sự thay đổi về phạm vi triển khai, đối tượng tham gia và cơ chế thực hiện so với giai đoạn trước. Do đó, trong giai đoạn 2020–2025, việc triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nghề cá trên địa bàn tỉnh không được phản ánh đầy đủ thông qua các chỉ tiêu thống kê như giai đoạn trước.

3.2.2. Thực trạng hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin của Nhà nước

3.2.2.1. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão

Trong thời gian qua, Nhà nước đã triển khai nhiều hình thức hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin phục vụ nghề cá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, tập trung chủ yếu vào hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và hạ tầng thông tin giám sát phục vụ khai thác thủy sản xa bờ. Các nội dung hỗ trợ này vừa nhằm nâng cao năng lực khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá, vừa gắn với yêu cầu quản lý nghề cá và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Việc đầu tư, nâng cấp hạ tầng thủy sản trong giai đoạn 2015 - 2025 được triển khai trên cơ sở các định hướng, quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành của tỉnh, trong đó Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11/5/2018 xác định phát triển khai thác, hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá là những nội dung quan trọng của Quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035.

Về hiện trạng, trên địa bàn ven biển tỉnh Khánh Hòa hiện có 05 cảng cá

và 01 khu neo đậu tránh trú bão đủ điều kiện phục vụ tàu cá khai thác xa bờ, do Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản Khánh Hòa quản lý, gồm: Cảng cá Hòn Rớ và chợ thủy sản Nam Trung Bộ, Cảng cá Đá Bạc, Cảng cá Vĩnh Lương, Cảng cá Đại Lãnh, Cảng cá Quảng Hội và khu neo đậu tránh trú bão Ninh Hải. Tổng công suất khai thác bình quân của hệ thống cảng đạt khoảng 25.000 lượt tàu/năm, với sản lượng thủy sản trung bình qua cảng khoảng 51.000 tấn/năm; riêng khu neo đậu Ninh Hải có diện tích vùng nước khoảng 4,0 ha, đáp ứng nhu cầu tránh trú bão cho khoảng 300 tàu cá.

Bên cạnh hệ thống cảng cá trên đất liền, người dân Khánh Hòa còn được thụ hưởng các công trình hạ tầng nghề cá tại đặc khu Trường Sa do Trung ương đầu tư và quản lý, như cảng cá đảo Đá Tây, khu neo đậu Song Tử Tây..., góp phần hỗ trợ hoạt động khai thác xa bờ dài ngày và bảo đảm an toàn cho tàu cá hoạt động tại các ngư trường xa.

Giai đoạn 2015–2025, tỉnh Khánh Hòa đã triển khai 05 dự án đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp hạ tầng cảng cá, với tổng mức đầu tư khoảng 304 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và vốn ODA. Trong đó:

3 dự án sử dụng nguồn vốn Trung ương kết hợp vốn đối ứng địa phương, gồm: Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 1); Cải tạo, nâng cấp cảng cá Hòn Rớ; Cải tạo, nâng cấp cảng cá Vĩnh Lương; 02 dự án sử dụng ngân sách địa phương, gồm: bến cá Quảng Hội và xây dựng cầu cảng mới tại cảng cá Hòn Rớ phục vụ tàu cá hạng nhỏ.

Các hạng mục đầu tư chủ yếu tập trung vào cầu cảng, khu neo đậu, nhà điều hành, khu phân loại, sơ chế thủy sản, kho chứa ngư lưới cụ, ki-ốt dịch vụ, trạm điện, hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải, qua đó từng bước hoàn thiện chức năng dịch vụ hậu cần nghề cá tại các cảng.

Bảng 3.5. Thông tin hiện trạng cảng cá

Stt	Tên cảng cá	Địa chỉ	Loại cảng cá	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn vốn	Năm đưa vào hoạt động
1	Cảng cá Hòn Rớ và chợ thủy sản Nam Trung Bộ	Hòn Rớ - Phước Đồng - Nha Trang	II	29,05	Ngân sách Trung ương	2002
2	Cảng cá Đá Bạc	Phường Cam Linh, TP. Cam Ranh	III	16,2	Ngân sách tỉnh	2003
3	Cảng cá Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Lương, TP. Nha Trang	III	8,38	Ngân sách tỉnh	2008
4	Cảng cá Đại Lãnh	Thôn Đông, xã Đại Lãnh	III	27,05	Ngân sách tỉnh	2011
5	Cảng cá Quảng Hội	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	III	37,1	Ngân sách tỉnh	2023

Nguồn: Trích Báo cáo hiện trạng cảng cá của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà năm 2023

Bảng 3.6. Danh mục một số dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng thủy sản có liên quan trong giai đoạn 2015 - 2025

Stt	Tên dự án	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)		
				Vốn WB	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương
1	Cải tạo, nâng cấp cảng cá Hòn Rớ	2014	2019	34,273		
2	Cải tạo, nâng cấp cảng cá Vĩnh Lương	2014	2019	36,781		
3	Dự án bến cá Quảng Hội	2019	2022		37,172	
4	Khu neo đậu Tránh trú bão sông Tắc kết hợp cảng cá Hòn Rớ	2023	2025			250,000
5	Dự án đầu tư Cảng cá Động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 1)	2017	2024		37,483	134,000
6	Dự án Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Hòn Rớ (từ cảng cá Loại II lên cảng cá Loại I)	2025	2028		200,000	
7	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Vùng sản xuất và kiểm định tôm giống tập trung Ninh Vân	2015	2019	79,652		

Nguồn: Báo cáo hiện trạng cảng cá của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà 2023

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà hiện có 05 cảng cá đang hoạt động, bao gồm 01 cảng loại II (Hòn Rớ) và 04 cảng loại III (Đá Bạc, Vĩnh Lương, Đại Lãnh, Quảng Hội). Các cảng được phân bố dọc theo địa bàn ven biển, góp phần đáp ứng nhu cầu neo đậu, bốc dỡ và dịch vụ hậu cần nghề cá. Tổng mức đầu tư ban đầu của các cảng dao động từ khoảng 8,38 tỷ đồng đến 37,1 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn chủ yếu từ ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Đáng chú ý, phần lớn các cảng được đưa vào hoạt động từ khá sớm (2002 - 2011), cho thấy nền tảng hạ tầng đã được hình thành từ trước, trong khi chỉ có một số ít cảng được đầu tư mới trong giai đoạn gần đây như cảng Quảng Hội năm 2023 [130].

Trong giai đoạn 2015–2025, tỉnh Khánh Hòa đã triển khai nhiều dự án đầu tư, cải tạo và nâng cấp cảng cá với quy mô vốn lớn. Các dự án tiêu biểu như cải tạo, nâng cấp cảng cá Hòn Rớ và Vĩnh Lương, đầu tư bến cá Quảng Hội, hay các dự án quy mô lớn như khu neo đậu tránh trú bão sông Tắc (250 tỷ đồng) và dự án cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn (giai đoạn 1 với tổng vốn hơn 170 tỷ đồng từ nhiều nguồn). Ngoài ra, các dự án nâng cấp cảng Hòn Rớ từ loại II lên loại I và mở rộng hệ thống hạ tầng liên quan cũng đang được triển khai theo kế hoạch giai đoạn 2025–2028 [130].

3.2.2.2. Hỗ trợ phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng

Cùng với đầu tư hạ tầng cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão, Nhà nước đã hỗ trợ phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các hoạt động hỗ trợ được thực hiện thông qua đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ dịch vụ hậu cần, bố trí mặt bằng khai thác dịch vụ và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ nghề cá tại cảng.

Hiện nay, hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá được hình thành tại các cảng cá Hòn Rớ, Đá Bạc, Vĩnh Lương, Đại Lãnh và Quảng Hội. Dịch vụ chủ yếu bao gồm cung ứng nhiên liệu, sản xuất và cung cấp nước đá, cung ứng vật tư ngư lưới cụ, thu mua thủy sản, kho bảo quản sản phẩm, vận tải hàng hóa, dịch vụ bốc dỡ và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ hoạt động khai thác thủy sản.

Các dịch vụ hậu cần nghề cá được tổ chức gắn với hoạt động của hệ thống cảng cá hiện có trên địa bàn tỉnh. Theo số liệu của Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản Khánh Hòa, tổng công suất khai thác của hệ thống cảng đạt khoảng 25.000 lượt tàu cá/năm, với sản lượng thủy sản thông qua cảng khoảng 51.000 tấn/năm. Đây là cơ sở để triển khai các hoạt động cung ứng dịch vụ hậu cần cho tàu cá trước, trong và sau mỗi chuyến biển.

Bên cạnh các dịch vụ phục vụ khai thác thủy sản, một số cảng cá còn được đầu tư các hạng mục hỗ trợ như khu sơ chế thủy sản, kho chứa ngư lưới cụ, hệ thống cấp điện, cấp nước, khu vực tập kết hàng hóa và các công trình phụ trợ khác. Các hạng mục này được lồng ghép trong quá trình đầu tư, cải tạo và nâng cấp cảng cá trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016–2023.

3.2.2.3. Hỗ trợ hạ tầng thông tin, giám sát và công nghệ phục vụ khai thác xa bờ

Song song với đầu tư hạ tầng cảng cá, Nhà nước cũng triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng thông tin và công nghệ phục vụ quản lý và khai thác thủy sản. Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, năm 2017 Ngân hàng TMCP Á Châu đã hỗ trợ 700 triệu đồng để trang bị 25 máy thông tin liên lạc VX-700 cho người dân Khánh Hòa khai thác xa bờ, phục vụ hoạt động liên lạc trên biển [70].

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa, đến nay toàn tỉnh đã cấp 1.525 giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi. Trong tổng số 633 tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên, có 631 tàu đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS), đạt tỷ lệ 99,5%. Việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình được triển khai theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các tàu cá thuộc diện bắt buộc lắp đặt thiết bị được kết nối với hệ thống quản lý tàu cá của cơ quan chức năng, bảo đảm yêu cầu quản lý hoạt động khai thác trên biển theo quy định hiện hành. Cùng với việc lắp đặt thiết bị, các cơ quan chuyên môn của tỉnh thực hiện công tác quản lý, cập nhật dữ liệu tàu cá và duy trì hoạt động của hệ thống giám sát hành trình phục vụ công tác quản lý nghề cá.

Bên cạnh thiết bị giám sát hành trình, người dân hoạt động khai thác xa bờ còn được tiếp cận các phương tiện thông tin liên lạc phục vụ hoạt động trên biển như máy thông tin liên lạc tầm xa, hệ thống thông tin duyên hải và các kênh cung cấp thông tin về thời tiết, thiên tai trên biển. Các nội dung này được triển khai thông qua các chương trình hỗ trợ của Trung ương, địa phương và các tổ chức có liên quan.

Tỉnh Khánh Hòa đang xây dựng chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ giám sát hành trình giai đoạn 2025–2027, với mức hỗ trợ dự kiến 340.000 đồng/tàu/tháng trong thời gian 3 năm, tổng kinh phí hơn 18,5 tỷ đồng.

3.2.3. Thực trạng hỗ trợ kiến thức và kỹ năng của Nhà nước

Trong giai đoạn 2015–2025, hỗ trợ của Nhà nước về kiến thức và kỹ năng đối với người dân tham gia kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được triển khai theo hướng đa dạng hóa nội dung và mở rộng phạm vi, tập trung vào ba nhóm trọng tâm: (1) đào tạo nghề và cấp chứng chỉ chuyên môn phục vụ hoạt động nghề cá; (2) tập huấn, phổ biến kiến thức pháp luật, an toàn nghề cá và phòng, chống vi phạm trong hoạt động trên biển; (3) hỗ trợ nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất, ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi sinh kế và phối hợp trong hoạt động trên biển. Các nội dung này được triển khai trên cơ sở các chính sách của Trung ương và được cụ thể hóa thông qua các đề án, kế hoạch và chương trình của tỉnh và ngành nông nghiệp địa phương. (Quyết định 402/QĐ-SNN; Kế hoạch 10823/KH-UBND).

3.2.3.1. Đào tạo nghề và cấp chứng chỉ chuyên môn phục vụ khai thác xa bờ

Trên cơ sở định hướng hỗ trợ đào tạo nhân lực khai thác xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2018/NĐ-CP, tỉnh Khánh Hòa đã cụ thể hóa chính sách thông qua việc ban hành Quyết định số 1493/QĐ-UBND phê duyệt Đề án “Đào tạo và cấp chứng chỉ nghề thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá giai đoạn 2016–2020”. Đề án tập trung vào các nội dung đào tạo

cốt lõi như kỹ thuật vận hành tàu cá hiện đại, kỹ năng điều khiển khai thác xa bờ, bảo quản sau thu hoạch và kiểm soát an toàn thực phẩm, qua đó hướng tới nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu hiện đại hóa đội tàu và phát triển khai thác xa bờ bền vững (Quyết định 1493/QĐ-UBND giai đoạn 2016 – 2020).

Xét trong bối cảnh thực tiễn của địa phương, nhu cầu đào tạo nhân lực nghề cá tại Khánh Hòa là rất lớn. Số liệu thống kê tại thời điểm 31/8/2016 cho thấy toàn tỉnh có khoảng 41.668 thuyền viên tham gia sản xuất trên tàu cá, trong khi số lao động đã được đào tạo và cấp chứng chỉ mới đạt 3.206 người chủ yếu là thuyền trưởng và máy trưởng hạng nhỏ, tương ứng khoảng 7,7% tổng lực lượng lao động nghề cá [136].

Theo thiết kế của đề án giai đoạn 2016–2020, nhu cầu đào tạo được xác định theo các nhóm đối tượng và nội dung khác nhau, trong đó nhóm thuyền viên có quy mô nhu cầu cao nhất 11.950 người, tiếp đến là nhóm thợ máy 1.516 người, bên cạnh các nhóm thuyền trưởng và máy trưởng các hạng [136].

Bảng 3.7. Nhu cầu đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên, thợ máy tàu cá tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020

TT	Nội dung đào tạo	Số lượng học viên
1	Thuyền trưởng hạng năm (CS tàu từ 90CV - $\leq$ 400CV)	572
2	Máy trưởng hạng năm (CS tàu từ 90CV - $\leq$ 400CV)	646
3	Thuyền trưởng hạng tư (CS tàu $\geq$ 400CV)	472
4	Máy trưởng hạng tư (CS tàu $\geq$ 400CV)	523
5	Thợ máy (CS tàu từ 90CV trở lên)	1.516
6	Thuyền viên (CS tàu từ 90CV trở lên)	11.950

Nguồn: Số liệu được trích từ Đề án “Đào tạo và cấp chứng chỉ nghề thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020”

Trong tổng nhu cầu đào tạo giai đoạn 2016–2020, nhóm thuyền viên chiếm tỷ trọng lớn nhất với 11.950 người, tương đương khoảng 76,4% tổng nhu cầu đào tạo. Tiếp theo là nhóm thợ máy với 1.516 người và các nhóm thuyền

trưởng, máy trưởng các hạng. Nội dung đào tạo được tổ chức theo từng nhóm chức danh nghề nghiệp gắn với yêu cầu vận hành tàu cá có công suất từ 90CV trở lên.

Về phân bổ triển khai, kế hoạch đào tạo được bố trí tập trung tại 5 địa phương trọng điểm nghề cá gồm Nha Trang, Vạn Ninh, Ninh Hòa, Cam Ranh và Cam Lâm, trong đó Nha Trang và Cam Ranh là hai địa bàn được dự kiến tổ chức số lớp cao nhất. Định hướng hiện tại của Tỉnh là ưu tiên các khu vực có đội tàu xa bờ lớn, hệ thống cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá phát triển, đồng thời có khả năng tập trung học viên và tổ chức đào tạo thuận lợi hơn [136].

Bảng 3.8. Phân bổ các lớp đào tạo tại các địa phương

TT	Địa phương	Thuyền trưởng (Số lớp)		Máy trưởng (Số lớp)		Thuyền viên theo Nghị định 67 (Số lớp)	TỔNG CỘNG
		Hạng năm	Hạng tư	Hạng năm	Hạng tư		
1	Nha Trang	5	6	6	6	38	61
2	Vạn Ninh	3	2	3	3	5	16
3	Ninh Hoà	3	2	4	3	5	17
4	Cam Ranh	4	3	4	3	10	24
5	Cam Lâm	1	0	1	0	2	4
	Tổng	16	13	18	15	60	122

Nguồn: Số liệu được trích từ Đề án “Đào tạo và cấp chứng chỉ nghề thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2016 - 2020”

Theo kế hoạch giai đoạn 2017–2020, đề án dự kiến tổ chức 122 lớp đào tạo với 4.270 học viên, tổng kinh phí thực hiện 8.729.000.000 đồng. Mức phân bổ kế hoạch được bố trí theo năm khoảng 28–32 lớp/năm, 980–1.120 học viên/năm, thể hiện định hướng tổ chức đào tạo liên tục, có lộ trình và bảo đảm nguồn lực ngân sách trong nhiều năm cho thấy kế hoạch đào tạo được xây dựng theo từng năm với dự kiến nguồn lực ngân sách tương ứng.

Bảng 3.9. Phân bổ số lớp, số học viên và kinh phí đào tạo qua các năm

Năm	Số lớp	Tổng số học viên	Thành tiền
			(Đồng)
2017	31	1085	2.254.000.000
2018	32	1120	2.341.500.000
2019	31	1085	2.226.000.000
2020	28	980	1.907.500.000

Nguồn: Số liệu được trích từ Đề án “Đào tạo và cấp chứng chỉ nghề thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên và thợ máy giai đoạn 2016 – 2020”

Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục Thủy sản, kết quả thực hiện thấp hơn đáng kể so với kế hoạch đề ra. Trong giai đoạn 2017–2020, số lớp đào tạo thực tế tổ chức được là 20 lớp, với 676 học viên, tổng kinh phí thực hiện 2.217.000.000 đồng. Như vậy, so với kế hoạch, tỷ lệ thực hiện tương ứng khoảng 16% về số lớp, 16% về số học viên và khoảng 25% về kinh phí [136].

Bảng 3.10. Kết quả đào tạo chứng chỉ nghề thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Loại hình đào tạo	Số lớp	Tổng số học viên	Thành tiền
				(Đồng)
2017	Thuyền trưởng hạng 4	3	95	567.000.000.
	Máy trưởng hạng 4	3	95	
2018	Thuyền trưởng hạng 4	6	226	1.020.000.000
	Máy trưởng hạng 4	3	102	
	Thuyền trưởng hạng 5	1	35	
2019	Thuyền trưởng hạng 2	2	60	630.000.000
	Máy trưởng hạng 2	2	63	
2020	0	0	0	0
	Tổng	20	676	2.217.000.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà

Xét theo cơ cấu triển khai, hoạt động đào tạo thực tế tập trung chủ yếu vào thuyền trưởng và máy trưởng hạng 4 trong giai đoạn 2017–2018, và một phần thuyền trưởng, máy trưởng hạng 2 trong năm 2019, trong khi đó chưa ghi nhận các lớp đào tạo đối với nhóm thuyền viên và thợ máy trong giai đoạn

này. Các nội dung đào tạo cho nhóm thuyền viên và thợ máy vốn là nhóm có nhu cầu lớn nhất theo thiết kế đề án chưa được triển khai tương xứng. Theo số liệu báo cáo, trong năm 2020 không phát sinh lớp đào tạo thuộc Đề án đào tạo và cấp chứng chỉ nghề thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa [17].

Sau năm 2020, Đề án kết thúc thực hiện và các báo cáo chuyên ngành của địa phương không còn công bố riêng số liệu đào tạo theo nhóm đối tượng thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá như giai đoạn trước. Các thông tin về đào tạo và cấp chứng chỉ cho lao động nghề cá không còn được công bố thành một chương trình chuyên biệt như trước mà được lồng ghép trong các báo cáo phát triển ngành thủy sản và đào tạo nghề của địa phương. Do đó, đối với giai đoạn sau năm 2020, luận án sử dụng các thông tin và số liệu được công bố trong các chương trình liên quan, đồng thời kết hợp kết quả khảo sát để phản ánh mức độ người dân tiếp cận các hoạt động đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kỹ năng trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu.

Theo kết quả khảo sát của luận án cho thấy, trong giai đoạn nghiên cứu, người dân vẫn tiếp cận các hoạt động tập huấn và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng với mức độ khác nhau. Đối với các nội dung gắn trực tiếp với hoạt động sản xuất, tỷ lệ tham gia tập huấn về kỹ năng khai thác đạt 60,3%, kỹ thuật bảo quản sản phẩm sau thu hoạch đạt 58,4%, trong khi các nội dung liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin chiếm tỷ lệ thấp.

3.2.3.2. Thứ hai, hỗ trợ phổ biến kiến thức pháp luật biển, an toàn nghề cá và phòng chống vi phạm

Song song với hoạt động đào tạo chứng chỉ nghề, Nhà nước còn triển khai nhóm hỗ trợ dưới dạng tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật biển, an ninh an toàn và khai thác thủy sản hợp pháp nhằm trang bị kiến thức pháp luật và thông tin liên quan đến hoạt động khai thác thủy sản trên biển. Nội dung này được triển khai nhất quán trên cơ sở hệ thống văn bản pháp luật và định hướng chiến lược ở cả cấp Trung ương và địa phương, như Luật Biển

Việt Nam (2012), Luật Thủy sản (2017), Nghị định 26/2019/NĐ-CP, các định hướng về chống khai thác IUU; đồng thời được lồng ghép trong các chương trình tuyên truyền biển, đảo do các cơ quan quân sự – quốc phòng và hệ thống tuyên giáo địa phương chủ trì phối hợp thực hiện.

Về quy mô triển khai, số liệu tổng hợp trong giai đoạn 2016–2020 cho thấy hoạt động tuyên truyền có độ phủ lớn và được tổ chức thường xuyên. Cụ thể, toàn tỉnh đã tổ chức 1.390 lớp tuyên truyền với 212.228 lượt cán bộ, đảng viên tham dự; riêng lực lượng Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp tổ chức lồng ghép 1.183 lớp với hơn 147.730 lượt tham dự, tập trung vào các nội dung pháp luật biển, đảo, phòng chống khai thác IUU và nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền [90].

Về cơ cấu nội dung hỗ trợ, hoạt động tuyên truyền được triển khai theo hướng đa dạng hóa chủ đề và phương thức, gồm: tuyên truyền pháp luật biển, đảo; phổ biến quy định về chống khai thác IUU; hướng dẫn kỹ năng phòng tránh thiên tai, đảm bảo an toàn hàng hải; tuyên truyền về quyền, nghĩa vụ của người dân khi hoạt động trên biển; đồng thời lồng ghép triển lãm tư liệu lịch sử như chương trình “Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam” với 176 bản đồ và thu hút 6.700 lượt khách tham quan.

Về xu hướng, dữ liệu giai đoạn 2021 và 2024 cho thấy hoạt động tuyên truyền vẫn tiếp tục được duy trì và mở rộng theo chiều sâu. Năm 2021, Vùng 4 Hải quân phối hợp với Ban Tuyên giáo tổ chức 17 buổi tuyên truyền cho gần 15.000 lượt người, cấp phát gần 1.500 tài liệu. Đến năm 2024, quy mô tăng lên 55 buổi tuyên truyền với hơn 35.600 lượt cán bộ, giáo viên, học sinh và nhân dân tham gia, tập trung vào tình hình biển, đảo, pháp luật liên quan và định hướng chống khai thác IUU [90].

Về đối tượng thụ hưởng, hoạt động tuyên truyền hướng tới không chỉ người dân mà còn bao phủ rộng các nhóm trong cộng đồng ven biển, gồm cán bộ địa phương, đảng viên, giáo viên, học sinh, lực lượng dân quân tự vệ biển và nhân dân vùng biên giới biển. Hoạt động tổ chức tại các địa phương ven biển trọng điểm như Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Vạn Ninh là nơi tập trung đông tàu cá và lao động khai thác xa bờ.

Về tổ chức triển khai, hoạt động được thực hiện theo mô hình phối hợp liên ngành và liên lực lượng: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Sở NN&PTNT, Công an tỉnh... phối hợp với các lực lượng như Bộ đội Biên phòng, Vùng 4 Hải quân, Cảnh sát biển để tổ chức tuyên truyền gắn với tuần tra, bảo đảm an ninh và hướng dẫn người dân tuân thủ pháp luật. Đồng thời, việc duy trì giám sát hành trình tàu cá và cảnh báo ranh giới vùng biển được lồng ghép trong hoạt động tuyên truyền, góp phần giảm nguy cơ tàu cá vượt ranh giới vùng biển cho phép.

Theo dữ liệu khảo sát của luận án, người dân trên địa bàn tỉnh đã tiếp cận tương đối thường xuyên với các hoạt động tập huấn và phổ biến kiến thức liên quan đến nghề cá. Tỷ lệ người dân đã tham gia các khóa tập huấn về an toàn lao động đạt 87,1%, phòng tránh và ứng phó thiên tai đạt 88,0%, chăm sóc sức khỏe và an toàn lao động đạt 94,7%. Các số liệu trên cho thấy hoạt động tuyên truyền được triển khai thông qua nhiều hình thức, nội dung và lực lượng tham gia khác nhau; đồng thời được tổ chức tại nhiều địa bàn ven biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn nghiên cứu.

3.2.3.3. Hỗ trợ nâng cao năng lực chuyển đổi sinh kế bền vững và tăng cường kỹ năng phối hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Bên cạnh hoạt động đào tạo chứng chỉ nghề và tuyên truyền phổ biến pháp luật biển, Nhà nước còn triển khai nhóm hỗ trợ thứ ba theo hướng mở rộng năng lực cho cộng đồng ven biển, bao gồm: (i) hỗ trợ nâng cao kỹ năng chuyển đổi sinh kế, phát triển nghề bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời (ii) củng cố năng lực phối hợp giữa cộng đồng người dân với các lực lượng chức năng trong quản trị biển, giám sát nghề cá và tham gia bảo vệ chủ quyền. Nhóm hỗ trợ này được triển khai thông qua các chương trình, đề án và hoạt động lồng ghép liên quan đến phát triển sinh kế biển, quản lý nghề cá và tổ chức lực lượng tại địa phương.

- Về hình thức và quy mô triển khai

Dữ liệu thứ cấp cho thấy tỉnh Khánh Hòa đã triển khai một số chương trình hỗ trợ chuyển đổi kỹ thuật và mô hình sản xuất như nuôi biển công nghệ

cao, chuyển đổi công nghệ lồng nuôi, thực hành nuôi trồng đạt tiêu chuẩn..., đồng thời lồng ghép hoạt động tập huấn, tuyên truyền, phối hợp tuần tra giám sát hành trình tàu cá và tổ chức lực lượng dân quân tự vệ biển. Cụ thể, giai đoạn 2021–2022, tỉnh triển khai hỗ trợ chuyển đổi từ lồng nuôi truyền thống sang lồng HDPE với kinh phí 200 triệu đồng từ ngân sách tỉnh [134]. Các chương trình hỗ trợ kỹ thuật nuôi biển, khai thác bền vững và ứng dụng khoa học – công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển cũng được triển khai trong giai đoạn 2021–2025 [135].

Song song đó, các hoạt động phối hợp giữa lực lượng chức năng và cộng đồng dân cư ven biển được tổ chức với tần suất thường xuyên. Đáng chú ý, tỉnh đã thành lập 11 trung đội dân quân tự vệ biển (Nha Trang 7; Cam Ranh 1; Ninh Hòa 1; Cam Lâm 1; Vạn Ninh 1), đồng thời huy động 69 phương tiện đăng ký tham gia bảo vệ biển, đảo (Ban Tuyên giáo tỉnh Khánh Hoà, 2016 – 2020). Các nội dung hỗ trợ này không chỉ dừng ở hỗ trợ kỹ thuật, sinh kế, mà còn mở rộng sang huy động cộng đồng tham gia nhiệm vụ quốc phòng an ninh trên biển dưới hình thức tổ chức lực lượng và phối hợp quản lý [90].

- Về cơ cấu nội dung hỗ trợ

Nhóm hỗ trợ được triển khai theo ba trụ cột chính. Thứ nhất, hỗ trợ chuyển đổi mô hình sinh kế theo hướng bền vững, bao gồm chuyển đổi kỹ thuật sản xuất như nuôi biển công nghệ cao, chuyển đổi công nghệ lồng nuôi, thực hành tốt, giảm tổn thất sau thu hoạch, từng bước giảm áp lực khai thác ven bờ. Thứ hai, hỗ trợ nâng cao kỹ năng thị trường và chuỗi giá trị xúc tiến thương mại, định giá sản phẩm, kết nối tiêu thụ nhằm tăng khả năng chống chịu trước biến động chi phí và thị trường. Thứ ba, hỗ trợ tăng cường năng lực quản trị và phối hợp trên biển, bao gồm kỹ năng ứng phó thiên tai, cứu hộ cứu nạn, phối hợp cung cấp thông tin, giám sát hành trình và tuân thủ quy định về vùng biển khai thác, từ đó giảm rủi ro vi phạm vùng biển nước ngoài và giảm nguy cơ vi phạm IUU [93].

Cơ cấu này cho thấy tri thức, kỹ năng của người dân được tiếp cận theo hướng tích hợp: vừa phục vụ mục tiêu kinh tế như hiệu quả sinh kế, phát triển

ngành bền vững, vừa đáp ứng yêu cầu chính trị - xã hội: tuân thủ pháp luật biển, phối hợp bảo vệ chủ quyền.

- Về xu hướng hỗ trợ

Sau năm 2020, xu hướng hỗ trợ có dấu hiệu dịch chuyển từ trọng tâm hỗ trợ khai thác sang hỗ trợ tái cơ cấu ngành cá và phát triển kinh tế biển bền vững, đồng thời gia tăng vai trò của yếu tố quản trị biển và phối hợp lực lượng trong hoạt động hỗ trợ. Trong giai đoạn này, các chương trình nuôi biển công nghệ cao, chuyển đổi công nghệ lồng nuôi, hỗ trợ kỹ thuật sản xuất và đào tạo kỹ năng thị trường tiếp tục được triển khai tại địa phương. Đồng thời, việc tăng cường giám sát hành trình, cảnh báo vùng biển và tổ chức lực lượng dân quân tự vệ biển cho thấy xu hướng gắn kết chặt chẽ hơn giữa phát triển sinh kế và yêu cầu bảo đảm quốc phòng – an ninh biển, đảo trong điều kiện mới. Bên cạnh đó, hoạt động giám sát hành trình tàu cá, cảnh báo vùng biển, tổ chức lực lượng dân quân tự vệ biển và các hoạt động phối hợp quản lý nghề cá tiếp tục được duy trì trong giai đoạn nghiên cứu [93].

- Về đối tượng thụ hưởng

Đối tượng thụ hưởng của nhóm hỗ trợ này tương đối rộng, bao gồm: (i) nhóm đối tượng khai thác ven bờ có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi suy giảm nguồn lợi và cần chuyển đổi sinh kế; (ii) nhóm hộ nuôi trồng thủy sản cần nâng cấp công nghệ; (iii) nhóm lao động nông thôn ven biển cần đào tạo chuyển đổi nghề; và (iv) các chủ tàu, thuyền viên khai thác xa bờ, tổ đội nghề cá và lực lượng dân quân tự vệ biển tham gia phối hợp bảo vệ chủ quyền. Các hoạt động hỗ trợ tập trung triển khai tại các địa phương ven biển trọng điểm như Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Vạn Ninh... Đây là các khu vực vừa có hoạt động kinh tế biển phát triển mạnh vừa có vai trò chiến lược về quốc phòng an ninh trên biển.

Phân tích dữ liệu thứ cấp cho thấy hoạt động hỗ trợ được triển khai thông qua nhiều chương trình, nội dung và đối tượng khác nhau, bao gồm hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, chuyển đổi sinh kế, đào tạo nghề, tổ chức lực lượng và các hoạt động phối hợp trên biển. Trên cơ sở thực trạng triển khai các nội

dung hỗ trợ nêu trên, luận án tiếp tục đánh giá mức độ tiếp cận, mức độ thụ hưởng, hiệu quả và tác động của các chính sách hỗ trợ đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Đối với thực trạng tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân, hệ thống thống kê hành chính hiện chưa xây dựng chuỗi chỉ tiêu tổng hợp hàng năm phản ánh trực tiếp quy mô hay mức độ tham gia. Do đó, dữ liệu thứ cấp chỉ phản ánh từng khía cạnh riêng lẻ, như quy mô đội tàu xa bờ, tỷ lệ lắp thiết bị giám sát hành trình, hoạt động tuyên truyền pháp luật, tổ chức dân quân tự vệ biển, số phương tiện đăng ký và các hình thức phối hợp với lực lượng chức năng. Trên cơ sở đó, luận án kết hợp các chỉ báo thứ cấp này với dữ liệu khảo sát để đánh giá đầy đủ hơn mức độ tham gia của người dân trong phạm vi nghiên cứu.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN KHÁNH HÒA.

3.3.1. Kết quả đạt được

3.3.1.1. Hỗ trợ tài chính

Qua phân tích thực trạng hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với người dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cho thấy, hoạt động hỗ trợ tài chính đã được triển khai tương đối toàn diện, tập trung vào ba nhóm nội dung chủ yếu: hỗ trợ tín dụng ưu đãi để đóng mới, nâng cấp tàu cá; hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho khai thác xa bờ; hỗ trợ chi phí bảo hiểm thuyền viên, bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị và ngư lưới cụ. Đây là nhóm hỗ trợ có tác động trực tiếp đến điều kiện vật chất của người dân, vừa hỗ trợ duy trì sinh kế biển, vừa củng cố khả năng bám biển dài ngày, qua đó góp phần gắn kết giữa phát triển kinh tế biển với tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Tuy nhiên, khi so sánh thực trạng hỗ trợ tài chính của Nhà nước đã triển khai so với đánh giá của người dân và nhu cầu hỗ trợ thực tế, có thể nhận thấy hỗ trợ tài chính tuy đã được triển khai với quy mô nhất định, nhưng mức độ đáp ứng còn chưa đồng đều và vẫn bộc lộ khoảng cách đáng kể giữa mục tiêu hỗ trợ với kết quả thụ hưởng trên thực tế, thể hiện qua các tiêu chí đánh giá sau:

(1) Đánh giá về tính phù hợp

Hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được xây dựng theo ba nội dung hỗ trợ chính gồm: hỗ trợ tín dụng ưu đãi để đóng mới, nâng cấp tàu cá; hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho khai thác xa bờ; và hỗ trợ chi phí bảo hiểm thuyền viên, bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ. Về cơ bản, đây là ba nội dung phù hợp với đặc điểm của nghề cá biển, bởi chúng trực tiếp tác động đến ba áp lực lớn nhất của người dân là thiếu vốn đầu tư ban đầu, chi phí vận hành chuyển biển cao và rủi ro thiên tai, tai nạn, tổn thất tài sản trong quá trình sản xuất. Thực trạng hỗ trợ cho thấy quy mô chính sách hỗ trợ không nhỏ: tỉnh đã phê duyệt kế hoạch đóng mới, nâng cấp 176 tàu; tổng kinh phí hỗ trợ nhiên liệu giai đoạn 2011–2024 đạt khoảng 1.480 tỷ đồng; đồng thời chính sách bảo hiểm được triển khai cho cả thuyền viên và phương tiện, trang thiết bị. Điều đó cho thấy, về mặt thiết kế chính sách, Nhà nước đã tập trung nguồn lực hỗ trợ vào các nhóm chi phí và rủi ro có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng duy trì hoạt động khai thác, sản xuất trên biển của người dân.

Tuy nhiên, nếu đi sâu vào từng loại hình hỗ trợ cụ thể thì tính phù hợp lại không đồng đều. Với hỗ trợ tín dụng, định hướng hỗ trợ đóng mới, nâng cấp tàu cá rõ ràng phù hợp với yêu cầu hiện đại hóa đội tàu, phát triển khai thác xa bờ và nâng cao năng lực bám biển. Song mức độ phù hợp này chủ yếu thể hiện ở định hướng hỗ trợ hiện đại hóa đội tàu và phát triển khai thác xa bờ. Trong khi đó, nhu cầu tín dụng của người dân không chỉ tập trung vào đầu tư phương tiện sản xuất mà còn bao gồm nhu cầu vốn phục vụ vận hành sản xuất và dịch vụ hậu cần. Qua khảo sát nhu cầu cho thấy người dân ở cả ba lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng và hậu cần đều có nhu cầu khá cao đối với hình thức vay vốn ưu đãi phục vụ đầu tư thiết bị và chi phí vận hành, với điểm trung bình dao động từ 2,03 đến 2,18 điểm; riêng trong khai thác, nhu cầu vay vốn đầu tư thiết bị đạt 2,12 điểm và vay vốn cho dịch vụ hậu cần, chi vận

hành đạt 2,13 điểm tức đều ở mức nhu cầu cao và rất cao (theo thang đo từ 0 đến 3) [Bảng 3.11]. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu tín dụng xuất hiện tương đối đồng đều ở cả ba nhóm hoạt động khai thác, nuôi trồng và dịch vụ hậu cần. Điều này phản ánh vốn đầu tư và vốn vận hành vẫn là một trong những điều kiện đầu vào quan trọng đối với hoạt động sản xuất của người dân tham gia kinh tế biển.

Bảng 3.11. Nhu cầu vay vốn ưu đãi của người dân theo lĩnh vực (điểm trung bình theo thang điểm từ 0 - 3)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Đánh bắt	Nuôi trồng	Hậu cần
NCTC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm thiết bị sx mới	2.12	2.03	2.14
NCTC2	Vay vốn cho vận hành, dịch vụ hậu cần	2.13	2.11	2.18
NCTC7	Được miễn giảm các loại thuế, phí	2.18	2.15	2.03
NCTC8	Được trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	1.89	1.88	1.85
NCTC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc TL doanh nghiệp	1.39	1.45	1.42
NCTC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	1.83	1.79	1.79
NCTC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	1.67	1.68	1.69
NCTC12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ hoặc sang nuôi trồng	1.90	1.94	—

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Tuy nhiên, thực tế tỷ lệ người dân thực sự nhận được hỗ trợ tín dụng không tương xứng: ở lĩnh vực khai thác, tỷ lệ được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị sản xuất mới là 55,0%, vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành là 45,5%; trong lĩnh vực hậu cần, các tỷ lệ tương ứng là 50,8% và 43,1%. [Bảng 3.12] Điều này cho thấy, thực trạng hỗ trợ tài chính đối với người dân vẫn chưa cao và chưa bao quát hết, các hỗ trợ cao nhất vẫn chưa đạt 2/3, đồng thời còn nhiều nội dung hỗ trợ chỉ đạt một tỷ lệ rất nhỏ và không đáng kể. Đáng chú ý hơn, chính sách tín dụng quy mô lớn theo Nghị định 67 lại chỉ hiện

thực hóa ở 31 tàu đi vào hoạt động trên tổng số 176 tàu theo kế hoạch, tương đương khoảng 17,6%. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu vay vốn không chỉ xuất hiện trong hoạt động khai thác mà còn hiện diện ở lĩnh vực nuôi trồng và dịch vụ hậu cần, phản ánh đặc điểm chung của sản xuất thủy sản là đòi hỏi nguồn vốn đầu tư và vốn vận hành tương đối lớn. Trong khi đó, nội dung hỗ trợ tín dụng của Nhà nước tập trung chủ yếu vào đóng mới, nâng cấp tàu cá và hỗ trợ đầu tư phương tiện sản xuất. Điều này cho thấy chính sách đã xác định đúng lĩnh vực cần hỗ trợ là vốn sản xuất nghề cá. Tuy nhiên, cấu trúc nhu cầu của người dân không chỉ dừng ở nhu cầu đầu tư tài sản cố định mà còn bao gồm nhu cầu vốn phục vụ vận hành sản xuất và dịch vụ hậu cần. Vì vậy, xét trên tiêu chí tính phù hợp, hỗ trợ tín dụng có mức độ phù hợp tương đối cao về định hướng hỗ trợ, nhưng mức độ tương thích giữa nội dung hỗ trợ và cơ cấu nhu cầu thực tế của người dân vẫn chưa hoàn toàn đồng nhất.

Bảng 3.12. Thực trạng thụ hưởng tín dụng của người dân theo lĩnh vực

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Khai thác (%) (209)	Nuôi trồng (%) (66)	Hậu cần (%) (130)
NCTC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm thiết bị sx mới	55.0	53.0	50.8
NCTC2	Vay vốn cho vận hành, dịch vụ hậu cần	45.5	51.5	43.1
NCTC7	Được miễn giảm các loại thuế, phí	1.0	1.5	5.4
NCTC8	Được trợ cấp vốn đề đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	2.9	1.5	0.8
NCTC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc TL doanh nghiệp	12.4	21.2	13.1
NCTC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	16.7	19.7	18.5
NCTC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	37.3	30.3	37.7
NCTC12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ hoặc sang nuôi trồng	56.9	65.2	—

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Đối với hỗ trợ chi phí nhiên liệu, độ phù hợp giữa nội dung hỗ trợ và nhu cầu thực tế của người dân được thể hiện tương đối rõ. Hoạt động khai thác xa bờ phụ thuộc trực tiếp vào chi phí nhiên liệu; vì vậy việc Nhà nước dành khoảng 1.480 tỷ đồng hỗ trợ nhiên liệu trong giai đoạn 2011–2024 cho thấy chính sách đã tập trung đúng vào một yếu tố chi phí đầu vào mang tính quyết định đối với việc duy trì chuyển biển. Điều này phù hợp với kết quả khảo sát nhu cầu khi nội dung hỗ trợ chi phí nhiên liệu trong lĩnh vực khai thác đạt điểm trung bình 2,21 điểm, cao hơn nhu cầu vay vốn đầu tư và vốn vận hành (phụ lục 2). Kết quả này cho thấy chi phí nhiên liệu vẫn là một trong những áp lực chi phí lớn nhất đối với hoạt động khai thác xa bờ, đồng thời phản ánh nhu cầu hỗ trợ của người dân tập trung trực tiếp vào khả năng duy trì chuyển biển và hoạt động sản xuất trên biển.. Tuy nhiên, tính phù hợp vẫn còn chưa toàn diện, bởi trong khi nhu cầu mang tính thường xuyên và gắn với từng chuyến biển, thì hỗ trợ nhiên liệu lại phụ thuộc vào cơ chế, thời điểm và quy trình thực hiện; kết quả khảo sát cho thấy chỉ 40,2% người dân khai thác cho biết đã thực sự nhận được hỗ trợ chi phí nhiên liệu [Bảng 3.13]. Điều này cho thấy mặc dù chính sách đã lựa chọn đúng loại chi phí cần hỗ trợ, nhưng phạm vi thụ hưởng trong thực tế chưa phản ánh đầy đủ quy mô nhu cầu của người dân. Vì vậy, xét trên tiêu chí tính phù hợp, hỗ trợ chi phí nhiên liệu là nội dung có mức độ tương thích khá cao giữa nhu cầu thực tế và nội dung hỗ trợ, song vẫn tồn tại khoảng cách nhất định giữa chủ trương hỗ trợ và mức độ thụ hưởng trên thực tế.

Bảng 3.13. Đối chiếu hỗ trợ nhiên liệu: Quy mô – Nhu cầu – Thụ hưởng

Chỉ tiêu	Giá trị
Tổng kinh phí hỗ trợ nhiên liệu (2011–2024)	~1.480 tỷ đồng
Nhu cầu hỗ trợ nhiên liệu (điểm trung bình – khai thác)	2.21
Tỷ lệ người dân thực tế nhận hỗ trợ (%)	40,2

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Đối với hỗ trợ chi phí mua bảo hiểm, mức độ phù hợp được thể hiện rõ nhất khi đặt trong bối cảnh nghề cá là nghề tiềm ẩn mức độ rủi ro cao. Nhu cầu của người dân đối với bảo hiểm thân tàu, thiết bị và bảo hiểm rủi ro thiên tai, tai nạn đều ở mức rất cao. Trong khai thác, điểm nhu cầu đối với bảo hiểm thân tàu đạt 2,58 điểm và đối với bảo hiểm rủi ro đạt 2,56 điểm; trong nuôi trồng, các mức tương ứng là 2,59 và 2,55 điểm; trong hậu cần, riêng bảo hiểm rủi ro đạt 2,65 điểm là mức nhu cầu cao (>2.5 điểm theo thang đo 0 đến 3) (Phụ lục 2). Đây là nhóm nhu cầu cao nhất trong các nội dung hỗ trợ tài chính được khảo sát, phản ánh nhu cầu chia sẻ rủi ro của người dân trong quá trình sản xuất và hoạt động trên biển. Trong khi đó, chính sách bảo hiểm của Nhà nước tập trung trực tiếp vào các loại rủi ro mà người dân thường xuyên phải đối mặt, bao gồm rủi ro về con người, phương tiện và hoạt động sản xuất. Điều này cho thấy nội dung hỗ trợ bảo hiểm có mức độ tương thích tương đối cao với đặc điểm hoạt động nghề cá và nhu cầu thực tế của người dân.. Tuy nhiên, khi đi vào từng loại hình bảo hiểm thì lại bộc lộ sự không tương xứng. Người dân tiếp cận hỗ trợ bảo hiểm rủi ro với tỷ lệ khá cao, đạt 63,2% trong khai thác, 68,2% trong nuôi trồng và 62,3% trong hậu cần; nhưng bảo hiểm thuyền viên trong khai thác chỉ đạt 4,8% và bảo hiểm thân tàu trong khai thác đạt 57,9%, trong nuôi trồng là 56,1% [Bảng 3.14]. Điều này cho thấy mức độ thụ hưởng giữa các loại hình bảo hiểm còn có sự khác biệt đáng kể. Mặc dù chính sách bảo hiểm về cơ bản đã tập trung vào đúng các rủi ro mà người dân quan tâm nhất, song phạm vi thụ hưởng của từng loại hình bảo hiểm chưa đồng đều. Vì vậy, xét trên tiêu chí tính phù hợp, hỗ trợ bảo hiểm là nội dung có mức độ tương thích cao nhất giữa nhu cầu thực tế và nội dung hỗ trợ của Nhà nước; tuy nhiên, mức độ thụ hưởng giữa các loại hình bảo hiểm vẫn còn có sự chênh lệch nhất định trong quá trình triển khai thực tế.

Bảng 3.14. Đối chiếu nhu cầu và thụ hưởng hỗ trợ bảo hiểm (%)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Nhu cầu (điểm TB)	Thụ hưởng Khai thác (%)	Thụ hưởng Nuôi trồng (%)	Thụ hưởng Hậu cần (%)
TC4	Được hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên	2.58 – 2.59	57.9	56.1	–
TC5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, thiết bị nuôi trồng	2.55 – 2.65	63.2	68.2	62.3
TC6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	1.96	4.8	–	–

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Từ những phân tích trên cho thấy, các nội dung hỗ trợ tài chính về cơ bản phù hợp với những nhu cầu quan trọng phát sinh từ hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển của người dân. Hỗ trợ tín dụng hướng vào nhu cầu vốn đầu tư và phát triển phương tiện sản xuất; hỗ trợ nhiên liệu gắn trực tiếp với chi phí vận hành của hoạt động khai thác xa bờ; hỗ trợ bảo hiểm đáp ứng nhu cầu chia sẻ hậu quả kinh tế của các rủi ro về con người, phương tiện và tài sản. Tuy nhiên, mức độ phù hợp giữa các nội dung chưa hoàn toàn đồng đều. Đối với tín dụng, nội dung hỗ trợ tập trung nhiều vào đầu tư phương tiện, trong khi nhu cầu vốn của người dân còn bao gồm vốn vận hành và dịch vụ hậu cần. Như vậy, xét về tính phù hợp, chính sách đã hướng vào những nhu cầu cơ bản của người dân, nhưng cơ cấu nội dung hỗ trợ vẫn cần được điều chỉnh để phù hợp hơn với sự đa dạng của nhu cầu thực tế.

(2) Đánh giá về khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ

Xét về quy mô nguồn lực, hỗ trợ tài chính của Nhà nước tại Khánh Hòa có vẻ được triển khai với quy mô đáng kể. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ của hỗ trợ còn là một hạn chế lớn, thậm chí đây là điểm mà khoảng cách giữa chính sách và người dân bộc lộ rõ nét nhất.

Đối với hỗ trợ tín dụng, thực trạng hỗ trợ phản ánh xu hướng chọn lọc

đối tượng thụ hưởng một cách khá rõ rệt. Mặc dù 44 khách hàng với 54 tàu đã được phê duyệt với nhu cầu vay vốn 510,74 tỷ đồng vào thời điểm 15/3/2017, nhưng đến 15/12/2018 chỉ có 31 tàu được ký hợp đồng tín dụng, với số tiền cam kết 292,56 tỷ đồng; đến 31/10/2024 số tàu hoàn thiện và đi vào hoạt động vẫn dừng ở 31 chiếc, tương đương khoảng 17,6% kế hoạch ban đầu 176 tàu. Nếu đặt trong tương quan với quy mô đội tàu Khánh Hòa năm 2015 là 9.790 chiếc, năm 2019 là 9.791 chiếc và đến tháng 5/2025 vẫn còn 3.416 chiếc, thì mức bao phủ của chính sách tín dụng là rất thấp. Điều này cho thấy số lượng đối tượng thực tế tiếp cận được chính sách còn khá nhỏ so với quy mô lực lượng sản xuất nghề cá trên địa bàn. Khảo sát người dân cũng xác nhận tính bao phủ hạn chế này. Trong khai thác, chỉ 55,0% cho biết được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị sản xuất mới và 45,5% được vay vốn cho dịch vụ hậu cần, chi vận hành; ở lĩnh vực hậu cần, tỷ lệ tiếp cận với hai nội dung này chỉ là 50,8% và 43,1%; ở lĩnh vực nuôi trồng tương đối cân bằng hơn với tỷ lệ 53% và 51.5% [Bảng 3.15].

Bảng 3.15. Tỷ lệ thụ hưởng tín dụng theo lĩnh vực (%)

Mã ND	Nội dung	Khai thác	Nuôi trồng	Hậu cần
TC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm thiết bị sx mới	55.0	53.0	50.8
TC2	Vay vốn cho vận hành, dịch vụ hậu cần	45.5	51.5	43.1

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Tuy nhiên, nếu tách theo loại hình tham gia thì sự phân hóa trở nên rõ nét hơn: trong khai thác, cá nhân, hộ chỉ có 35,5% được vay vốn cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành, trong khi HTX là 68,1% và doanh nghiệp là 58,3%; với hỗ trợ vay vốn gắn với tham gia tổ đội, nhóm HTX hoặc doanh nghiệp, cá nhân, hộ chỉ đạt 4,3%, trong khi HTX lên tới 42,6% (Phụ lục 1). Đối với lĩnh vực nuôi trồng cho thấy các nội dung hỗ trợ về ưu đãi vốn cho mua sắm thiết bị, và chi vận hành có tỷ lệ hỗ trợ là tương tự nhau giữa cá nhân, hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp, nhưng với vốn vay ưu đãi khi tham gia tổ đội thì, doanh

ng nghiệp là hình thức có tỷ lệ được nhận hỗ trợ cao nhất đạt 50% trong khi cá nhân, hộ là 23% và HTX là 16.7% (Phụ lục 1). Đối với lĩnh vực hậu cần nghề cá, kết quả cho thấy hỗ trợ vay vốn, ưu đãi đầu tư cho dịch vụ hậu cần thì doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn so với cá nhân và hợp tác xã. Cụ thể, tỷ lệ này ở doanh nghiệp đạt tới 66.7%, trong khi đó cá nhân là 43.1% và hợp tác xã là 38.8%. Ngoài ra, theo lĩnh vực hoạt động hay loại hình tham gia thì tỷ lệ được nhận trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản hầu như đều rất thấp dưới 10%, thậm chí có đối tượng là 0% (Phụ lục 1). Điều này cho thấy hỗ trợ tín dụng có mức bao phủ thấp và phân tầng tiếp cận rất rõ; những chủ thể sản xuất quy mô lớn hoặc có tổ chức tiếp cận được tốt hơn, trong khi nhóm cá nhân, hộ chiếm số đông lại ở vị thế bất lợi hơn. Những kết quả này cho thấy khả năng tiếp cận chính sách tín dụng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm đối tượng. Các chủ thể có quy mô sản xuất lớn hơn hoặc tham gia dưới hình thức tổ chức như HTX và doanh nghiệp thường có tỷ lệ tiếp cận cao hơn, trong khi nhóm cá nhân, hộ sản xuất vốn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nghề cá của địa phương lại có mức độ tiếp cận thấp hơn ở một số nội dung hỗ trợ. Xét trên tiêu chí tiếp cận và bao phủ, điều này cho thấy phạm vi thụ hưởng của chính sách chưa phân bố đồng đều giữa các nhóm đối tượng tham gia hoạt động nghề cá.

Đối với hỗ trợ chi phí nhiên liệu, khác với tín dụng, đây là loại hình hỗ trợ được triển khai với quy mô ngân sách lớn và duy trì liên tục trong nhiều năm. Tổng số tiền hỗ trợ giai đoạn 2011–2024 là khoảng 1.480 tỷ đồng, riêng năm 2018 đạt đỉnh khoảng 150,06 tỷ đồng, năm 2019 là 141,74 tỷ đồng và năm 2024 vẫn còn 106,28 tỷ đồng. Nếu chỉ nhìn ở quy mô nguồn lực, có thể cho rằng đây là chính sách có độ phủ rộng. Nhưng dữ liệu khảo sát lại cho thấy mức độ thụ hưởng trực tiếp của người dân khai thác chỉ là 40,2%. Kết quả này cho thấy quy mô nguồn lực hỗ trợ và mức độ thụ hưởng thực tế không hoàn toàn tương ứng với nhau. Nói cách khác, phạm vi bao phủ về ngân sách chưa phản ánh đầy đủ phạm vi bao phủ xét từ góc độ người thụ hưởng. Vì vậy, mặc dù hỗ trợ nhiên liệu có quy mô nguồn lực lớn hơn đáng

kể so với hỗ trợ tín dụng, nhưng xét trên tiêu chí tiếp cận và bao phủ, mức độ lan tỏa đến người dân vẫn còn tương đối hạn chế khi chưa đến một nửa số người được khảo sát cho biết đã tiếp cận được hình thức hỗ trợ này.

Đối với hỗ trợ chi phí bảo hiểm, xét về thụ hưởng, mức độ thụ hưởng của người dân tương đối cao ở một số nội dung hỗ trợ, song có sự biến động đáng kể theo thời gian. Trong khảo sát, bảo hiểm rủi ro thiên tai, tai nạn là nội dung có tỷ lệ thụ hưởng cao nhất trong toàn bộ nhóm hỗ trợ tài chính: 63,2% ở khai thác, 68,2% ở nuôi trồng và 62,3% ở hậu cần. Bảo hiểm thân tàu, thiết bị ở khai thác đạt 57,9% và ở nuôi trồng là 56,1% (Phụ lục 1). Tuy nhiên, nhìn thực tiễn hỗ trợ từ Nhà nước, số lượng thuyền viên tham gia bảo hiểm lại giảm rất mạnh từ 1.651 người năm 2016 xuống 135 người năm 2018 và 60 người ở đợt 1/2019; số tàu tham gia bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị cũng giảm từ 265 tàu năm 2016 xuống 12 tàu năm 2018 và 10 tàu ở đợt 1/2019. Kết quả này cho thấy mặc dù mức độ thụ hưởng bảo hiểm được ghi nhận tương đối cao trong khảo sát, nhưng quy mô triển khai chính sách qua các năm lại có xu hướng giảm đáng kể. Sự khác biệt giữa dữ liệu khảo sát và dữ liệu thứ cấp cho thấy chính sách bảo hiểm đã tiếp cận được một bộ phận đáng kể người dân tham gia hoạt động nghề cá; tuy nhiên, xét theo thời gian, phạm vi bao phủ của chính sách chưa duy trì được sự ổn định như giai đoạn đầu triển khai. Điều này cho thấy hỗ trợ bảo hiểm đã tiếp cận được với người dân, song khả năng duy trì mức độ bao phủ ổn định theo thời gian vẫn còn là một hạn chế cần được xem xét trong quá trình triển khai chính sách.

Khi so sánh với nhu cầu, theo khảo sát cho thấy độ lệch trong khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ càng rõ. Nhu cầu về tín dụng, nhiên liệu và bảo hiểm đều ở mức cao, phần lớn từ 2,0 điểm trở lên (mức nhu cầu cao); riêng bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm rủi ro ở nhiều nhóm đạt trên 2,5 điểm (Phụ lục 2). Hơn nữa, mức độ nhu cầu giữa các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và hậu cần không có sự khác biệt quá lớn. Điều này cho thấy nhu cầu hỗ trợ tài chính xuất hiện ở hầu hết các nhóm đối tượng tham gia hoạt động nghề cá và có tính tương đối phổ biến trong thực tiễn sản xuất. Tuy nhiên, khi đối chiếu với dữ

liệu thụ hưởng, mức độ tiếp cận và bao phủ của các chính sách hỗ trợ lại không tương ứng với quy mô nhu cầu. Tỷ lệ tiếp cận tín dụng chỉ dao động từ khoảng 43% đến 55%; tỷ lệ người dân khai thác cho biết đã nhận hỗ trợ nhiên liệu đạt 40,2%; trong khi hỗ trợ bảo hiểm mặc dù có tỷ lệ thụ hưởng tương đối cao ở một số nội dung nhưng quy mô triển khai lại có xu hướng thu hẹp theo thời gian. Điều này cho thấy giữa nhu cầu hỗ trợ và khả năng tiếp cận hỗ trợ trong thực tế vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể.

Từ đó có thể đánh giá rằng hạn chế nổi bật của hỗ trợ tài chính không nằm ở việc xác định sai nhu cầu hỗ trợ, mà chủ yếu nằm ở khả năng chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành cơ hội tiếp cận thực tế cho các nhóm đối tượng thụ hưởng. Biểu hiện của hạn chế này là phạm vi bao phủ còn tương đối hẹp so với nhu cầu, mức độ tiếp cận chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng và một số nội dung hỗ trợ chưa duy trì được phạm vi bao phủ ổn định theo thời gian, đặc biệt đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình vốn chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động nghề cá trên địa bàn tỉnh.

(3) Đánh giá về tính hiệu quả

Tính hiệu quả của hỗ trợ tài chính không thể chỉ đo bằng số tiền ngân sách Nhà nước đã bố trí hoặc số chương trình đã ban hành, mà phải đặt câu hỏi chính sách đó có thực sự giúp người dân giảm khó khăn, duy trì sản xuất và củng cố năng lực bám biển hay không. Trên phương diện này, mỗi nội dung của hỗ trợ tài chính cho thấy một hiệu quả khác nhau.

Đối với hỗ trợ tín dụng, kết quả triển khai cho thấy chính sách phát huy tác dụng tương đối rõ đối với các đối tượng đã tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ. Thực trạng cho thấy 31 tàu được ký hợp đồng tín dụng với tổng tiền cam kết 292,56 tỷ đồng, trong đó giải ngân đạt 287,8 tỷ đồng, tương ứng 97,65% so với cam kết; 30 tàu đã hạ thủy và đi vào khai thác. Điều này cho thấy, đối với những đối tượng đã tiếp cận được chính sách, tín dụng ưu đãi thực sự phát huy hiệu quả trong việc hỗ trợ người dân đầu tư mua sắm phương tiện sản xuất. Nhưng nếu nhìn tổng thể, mức độ hiệu quả này chủ yếu được ghi nhận trong nhóm đối tượng đã tiếp cận được hỗ trợ, bởi phần lớn đối tượng tiềm năng

không đi đến được giai đoạn ký kết và giải ngân vốn. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn vốn sau khi được giải ngân tương đối cao, nhưng hiệu quả của toàn bộ chính sách lại bị ảnh hưởng bởi phạm vi tiếp cận và quy mô thụ hưởng còn hạn chế. Vì vậy, xét trên tiêu chí hiệu quả, hỗ trợ tín dụng đã phát huy tác dụng đối với các đối tượng được tiếp cận hỗ trợ, song hiệu quả này chưa được mở rộng tương ứng với quy mô nhu cầu hỗ trợ trong thực tiễn.

Đối với hỗ trợ chi phí nhiên liệu, hiệu quả chủ yếu nằm ở khả năng làm giảm chi phí của chuyển biến. Đây là một dạng hỗ trợ có hiệu quả ngắn hạn khá rõ, bởi nhiên liệu là khoản chi lớn, ảnh hưởng ngay đến quyết định ra khơi. Việc duy trì hỗ trợ với tổng quy mô khoảng 1.480 tỷ đồng cho thấy Nhà nước đã góp phần đáng kể vào việc bù đắp chi phí khai thác xa bờ. Trong điều kiện chi phí nhiên liệu là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định ra khơi, việc hỗ trợ chi phí nhiên liệu góp phần duy trì tần suất hoạt động trên biển của người dân, qua đó tạo điều kiện duy trì lực lượng người dân hiện diện tại các vùng biển khai thác truyền thống. Tuy nhiên, hiệu quả của hỗ trợ nhiên liệu cũng có giới hạn. Thứ nhất, đây là loại hình hỗ trợ mang tính duy trì hoạt động sản xuất nhiều hơn là hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất. Tác động của chính sách chủ yếu tập trung vào việc hỗ trợ chi phí vận hành trong ngắn hạn, trong khi khả năng tạo ra những thay đổi mang tính dài hạn về năng lực khai thác, công nghệ hay năng suất sản xuất còn tương đối hạn chế. Thứ hai, tỷ lệ người dân khai thác thực sự ghi nhận đã nhận được hỗ trợ nhiên liệu chỉ là 40,2% , thấp hơn nhiều so với mức nhu cầu 2,21 điểm (thang điểm từ 0 đến 3) (Phụ 2). Khoảng cách giữa nhu cầu và mức độ thụ hưởng cho thấy hiệu quả của chính sách chưa được phát huy đồng đều trên phạm vi toàn bộ đối tượng có nhu cầu hỗ trợ. Vì vậy, hiệu quả của hỗ trợ nhiên liệu có thể được nhìn nhận là khá rõ với nhóm tiếp cận được, nhưng nhìn tổng thể, nó chưa tạo ra hiệu ứng bao trùm tương xứng với vai trò quan trọng của nhiên liệu trong cấu trúc chi phí của nghề cá.

Đối với hỗ trợ chi phí bảo hiểm, hiệu quả của chính sách chủ yếu được thể hiện ở chức năng chia sẻ rủi ro đối với người dân tham gia hoạt động nghề

cá. Điều này được phản ánh qua việc bảo hiểm là nhóm hỗ trợ có mức nhu cầu cao nhất trong các nội dung hỗ trợ tài chính, đồng thời cũng là nhóm có tỷ lệ thụ hưởng tương đối cao ở một số nội dung, đặc biệt là bảo hiểm rủi ro thiên tai, tai nạn với tỷ lệ thụ hưởng trên 60% ở cả ba lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và hậu cần nghề cá. Kết quả này cho thấy chính sách bảo hiểm đã góp phần hỗ trợ người dân giảm bớt những rủi ro phát sinh trong quá trình sản xuất và hoạt động trên biển.

Tuy nhiên, dữ liệu thứ cấp về quá trình triển khai chính sách cho thấy số lượng thuyền viên và tàu cá tham gia bảo hiểm có xu hướng giảm mạnh sau giai đoạn đầu thực hiện. Số lượng thuyền viên tham gia bảo hiểm giảm từ 1.651 người năm 2016 xuống còn 135 người năm 2018 và 60 người trong đợt 1 năm 2019; tương tự, số tàu tham gia bảo hiểm thân tàu và trang thiết bị giảm từ 265 tàu năm 2016 xuống còn 12 tàu năm 2018 và 10 tàu trong đợt 1 năm 2019. Điều này cho thấy hiệu quả hỗ trợ bảo hiểm được ghi nhận tương đối rõ đối với các đối tượng đã tham gia và thụ hưởng chính sách, nhưng phạm vi triển khai của chính sách chưa duy trì được sự ổn định theo thời gian.

Xét dưới góc độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, bảo hiểm có ý nghĩa trong việc hỗ trợ người dân giảm bớt rủi ro khi hoạt động tại các ngư trường xa bờ, qua đó góp phần duy trì hoạt động khai thác và sự hiện diện của lực lượng dân cư trên biển. Tuy nhiên, sự suy giảm số lượng đối tượng tham gia bảo hiểm qua các năm cho thấy vai trò hỗ trợ này chưa được duy trì một cách ổn định trên phạm vi rộng. Vì vậy, hiệu quả của hỗ trợ bảo hiểm được thể hiện khá rõ ở chức năng chia sẻ rủi ro đối với người thụ hưởng, nhưng mức độ duy trì và mở rộng hiệu quả đó trong dài hạn vẫn còn những hạn chế nhất định.

Khi nhìn chung cả ba nội dung hỗ trợ, có thể thấy hỗ trợ tài chính hiện nay mới đạt hiệu quả theo kiểu mỗi loại hình hỗ trợ giải quyết một phần vấn đề, nhưng chưa có nội dung hỗ trợ nào thực sự vận hành ở mức đủ mạnh để tạo hiệu quả hệ thống. Tín dụng giúp đổi mới năng lực sản xuất nhưng còn hẹp về phạm vi; nhiên liệu giúp giảm áp lực chi phí nhưng thiên về ngắn hạn; bảo hiểm giúp giảm rủi ro nhưng thiếu độ bền vững. Khi so sánh với nhu cầu

thực tế của người dân, vốn duy trì ở mức cao và khá ổn định, có thể kết luận rằng hiệu quả của chính sách hỗ trợ tài chính tại Khánh Hòa hiện vẫn thấp hơn mức cần thiết để giải quyết một cách toàn diện các bất cập trong sinh kế gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

(4) Đánh giá về tính tác động

Trong bốn tiêu chí, tính tác động phản ánh trực tiếp mức độ ảnh hưởng của hỗ trợ tài chính đối với việc tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân, bởi nó không chỉ trả lời câu hỏi hỗ trợ có đến được với người dân hay không, mà còn trả lời câu hỏi hỗ trợ đó có tạo ra thay đổi thực sự đối với hoạt động tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo hay không. Trên phương diện này, dữ liệu định lượng mang lại một minh chứng rất quan trọng: hỗ trợ tài chính là nhân tố có tác động mạnh nhất đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân, với hệ số $\beta = 0,402$, cao hơn rõ rệt so với hỗ trợ hạ tầng công nghệ (0,252) và hỗ trợ kiến thức, kỹ năng (0,129), đồng thời có ý nghĩa thống kê cao. Cùng với đó, mô hình cho thấy ba nhóm hỗ trợ của Nhà nước giải thích được 40,2% sự biến thiên về mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, trong đó hỗ trợ tài chính là biến quan trọng nhất [Bảng 3.16]. Kết quả này cho thấy hỗ trợ tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quyết định duy trì hoạt động sản xuất, bám biển và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân. Dưới góc độ kinh tế chính trị, các hỗ trợ về vốn, chi phí và chia sẻ rủi ro góp phần giảm bớt những rào cản kinh tế trong hoạt động trên biển, từ đó tạo điều kiện duy trì sự hiện diện của người dân tại các ngư trường xa bờ.

Bảng 3.16. Kết quả phân tích tác động của các nhóm hỗ trợ đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Nhóm hỗ trợ	Hệ số tác động (β)
Hỗ trợ tài chính	0,402
Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật & công nghệ	0,252
Hỗ trợ kiến thức & kỹ năng	0,129

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ tính tác động, cần đánh giá kết quả định lượng đó vào trong bối cảnh thực tế của từng nội dung hỗ trợ. Đối với hỗ trợ tín dụng, chính sách này có khả năng tạo ra tác động tương đối lớn do gắn trực tiếp với đầu tư phương tiện sản xuất và nâng cao năng lực khai thác của người dân. Việc đóng mới, nâng cấp tàu cá không chỉ làm tăng năng lực khai thác mà còn tạo điều kiện cho người dân mở rộng phạm vi hoạt động, kéo dài thời gian bám biển và tham gia khai thác tại các ngư trường xa bờ. Dưới góc độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đây là loại hình hỗ trợ có khả năng tạo ra những thay đổi mang tính căn bản đối với năng lực hiện diện của người dân trên biển.. Nhưng do chỉ 31 tàu được hiện thực hóa trên tổng kế hoạch 176 tàu, nên tác động này chỉ mới phát huy trên một nhóm nhỏ, chưa tạo ra chuyển biến đủ rộng ở cấp độ đội tàu toàn tỉnh. Nói cách khác, tín dụng có tác động sâu nhưng hẹp.

Với nhiên liệu, tác động nằm ở việc duy trì tần suất và khả năng ra khơi. Vì nhiên liệu gắn trực tiếp với chi phí từng chuyến biển, nên hỗ trợ nhiên liệu có thể giữ cho người dân tiếp tục bám biển trong bối cảnh chi phí tăng cao. Đây là tác động rộng hơn tín dụng vì gắn với hoạt động thường xuyên, nhưng lại thiên về chiều ngang nhiều hơn chiều sâu, nó giúp duy trì hoạt động hiện tại, hơn là tạo ra bước nhảy về năng lực dài hạn. Hơn nữa, khi chỉ 40,2% người khai thác thực sự ghi nhận đã thụ hưởng hỗ trợ nhiên liệu, tác động này cũng bị thu hẹp đáng kể so với nhu cầu 2,21 điểm mà người dân thể hiện. Vì vậy, xét trên tiêu chí tác động, hỗ trợ nhiên liệu có vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động bám biển của người dân, nhưng khả năng tạo ra những thay đổi mang tính dài hạn đối với năng lực khai thác và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo còn tương đối hạn chế.

Với bảo hiểm, được thể hiện ở khả năng hỗ trợ người dân giảm bớt rủi ro trong quá trình hoạt động trên biển. Trong điều kiện nghề cá luôn đối mặt với thiên tai, tai nạn và tổn thất tài sản, bảo hiểm không trực tiếp làm tăng sản

lượng hay công suất khai thác, nhưng nó làm giảm mức độ dễ tổn thương của người dân trước rủi ro và theo đó gián tiếp củng cố quyết định tiếp tục hiện diện trên biển. Đây là lý do nhu cầu bảo hiểm luôn cao nhất trong toàn bộ nhóm hỗ trợ tài chính, với nhiều chỉ số trên 2,5 điểm (mức nhu cầu rất cao) (Phụ lục 2). Tuy nhiên, tác động của bảo hiểm trong thực tế vẫn chưa tương xứng với nhu cầu đó, bởi độ phủ thiếu ổn định và chênh lệch giữa các loại hình bảo hiểm. Do vậy, bảo hiểm có tác động quan trọng về mặt an toàn và tâm lý xã hội, nhưng chưa đủ mạnh để chuyển hóa thành một cơ chế ổn định, rộng khắp hỗ trợ cho sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Từ những phân tích trên, có thể nhận thấy một đặc điểm đáng chú ý là hỗ trợ tài chính là nhân tố có tác động mạnh nhất về mặt định lượng, nhưng tác động thực tế lại bị chia nhỏ và co hẹp bởi những giới hạn trong tiếp cận, bao phủ và hiệu quả của từng nội dung hỗ trợ. Tín dụng có khả năng tạo biến đổi sâu nhưng độ phủ hẹp; nhiên liệu có khả năng hỗ trợ rộng hơn nhưng thiên về ngắn hạn; bảo hiểm có ý nghĩa an toàn rất lớn nhưng thiếu tính ổn định. Do đó, mức độ tác động của hỗ trợ tài chính trong thực tiễn chưa được phát huy tương xứng với vai trò quan trọng của nhóm hỗ trợ này trong mô hình nghiên cứu. Điều này cho thấy vấn đề không nằm ở việc hỗ trợ tài chính có tác động hay không, bởi kết quả định lượng đã cho thấy đây là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân; mà nằm ở chỗ mức độ tác động đó chưa được chuyển hóa đồng đều trên phạm vi các nhóm đối tượng và các nội dung hỗ trợ khác nhau.

3.3.1.2. Thực trạng hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin

(1) Đánh giá về tính phù hợp

Xét trên phương diện tính phù hợp, các hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin của Nhà nước tại Khánh Hòa về cơ bản đã đáp ứng đúng những nhu cầu cốt lõi liên quan đến an toàn và duy trì hoạt động khai thác xa bờ, thể hiện qua việc ưu tiên đầu tư vào hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh

trú bão và hạ tầng thông tin, giám sát hành trình. Thực tế cho thấy mức độ đáp ứng hạ tầng cơ bản đã được cải thiện đáng kể với 05 cảng cá và 01 khu neo đậu, có khả năng phục vụ khoảng 25.000 lượt tàu mỗi năm, qua đó góp phần đảm bảo điều kiện hoạt động liên tục của đội tàu khai thác. Đồng thời, các yếu tố hạ tầng dân sinh như điện, nước đạt mức ổn định cao với tỷ lệ tiếp cận trên 80%, trong khi các nội dung liên quan đến an toàn và thông tin liên lạc có mức độ đáp ứng rất cao, tiêu biểu như hệ thống cảnh báo thiên tai đạt 99,5% và kênh liên lạc cứu hộ đạt trên 90% (Phụ lục 1). Đáng chú ý, đây cũng chính là những lĩnh vực có nhu cầu cao nhất từ phía người dân, với điểm nhu cầu dao động từ 2,25 đến 2,46 trên thang đo 3 điểm đối với thông tin liên lạc, cảnh báo thiên tai và dữ liệu nghề cá, cho thấy sự tương thích tương đối rõ giữa định hướng hỗ trợ và nhu cầu thực tế (Phụ lục 2). Sự phù hợp này có ý nghĩa quan trọng vì các điều kiện về an toàn, thông tin liên lạc và cứu hộ là những yếu tố trực tiếp hỗ trợ người dân duy trì hoạt động tại các ngư trường xa bờ. Tuy nhiên, khi xem xét một cách toàn diện, tính phù hợp vẫn chưa thực sự cân đối giữa mục tiêu bảo đảm an toàn và mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế. Trong khi các nội dung hỗ trợ liên quan đến an toàn có mức độ đáp ứng rất cao, thì các yếu tố trực tiếp nâng cao hiệu quả khai thác lại có tỷ lệ thụ hưởng thấp, như hệ thống bảo quản sau khai thác chỉ đạt khoảng 26–33%, đầu tư nâng cấp cảng, bến tàu khoảng 33–36%, và đặc biệt các trang thiết bị công nghệ khai thác hiện đại dưới 20% [Bảng 3.17]. Sự chênh lệch này cho thấy chính sách hiện nay phù hợp cao với mục tiêu an toàn và duy trì hoạt động bám biển, nhưng chưa thực sự đáp ứng đầy đủ yêu cầu nâng cao hiệu quả sinh kế và năng lực khai thác của người dân trong bối cảnh phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại và bền vững. Nói cách khác, chính sách hiện nay ưu tiên giải quyết các điều kiện cần để người dân có thể bám biển, trong khi các điều kiện hỗ trợ nâng cao hiệu quả kinh tế của hoạt động bám biển chưa được đáp ứng tương xứng.

Bảng 3.17. Mức độ đáp ứng và nhu cầu đối với hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin

Nhóm nội dung	Nội dung hỗ trợ	Mức độ đáp ứng (%)	Nhu cầu (điểm TB)
Hạ tầng cơ bản	Cảng cá, bến tàu	33–36%	~1.08–1.11
	Kho lạnh, bảo quản sau khai thác	26–33%	~1.55–1.58
	Điện, nước	>80%	~1.38–1.44
An toàn & thông tin	Thiết bị cảnh báo thiên tai	98–99.5%	~2.39–2.41
	Kênh liên lạc cứu hộ	89–95%	~2.46–2.51
	Dữ liệu nghề cá	~45%	~2.24–2.36
Công nghệ khai thác	Thiết bị dò cá, GPS	~19.6%	~1.60
	Thiết bị liên lạc, giám sát hành trình	~51.7%	~1.63

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

(2) Đánh giá về khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ

Xét về khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin thể hiện sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm nội dung, phản ánh mức độ phân bổ nguồn lực chưa đồng đều giữa các mục tiêu hỗ trợ. Các chỉ số cho thấy tỷ lệ người dân được nhận hỗ trợ ở nhóm hạ tầng phục vụ an toàn và công ích đạt mức rất cao, tiêu biểu như thiết bị cảnh báo thiên tai đạt khoảng 99,5%, các kênh thông tin liên lạc dao động từ 90 - 95%, và hạ tầng điện, nước đạt trên 80%. Ngược lại, các nội dung hỗ trợ trực tiếp phục vụ sản xuất và nâng cao giá trị lại có mức độ bao phủ thấp hơn đáng kể, với tỷ lệ tiếp cận hệ thống kho bảo quản sau khai thác chỉ khoảng 25 - 33%, đầu tư nâng cấp cảng, bến tàu đạt khoảng 33 - 36%, và đặc biệt các thiết bị công nghệ phục vụ khai thác hiện đại chỉ đạt khoảng 19,6%. Sự chênh lệch này cho thấy mặc dù chính sách đạt

được mức độ bao phủ cao về mặt hình thức, song lại tập trung chủ yếu vào nhóm hỗ trợ an toàn, trong khi nhóm hỗ trợ sản xuất gia tăng giá trị vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, xét về tần suất tiếp cận và khả năng sử dụng, các hỗ trợ liên quan đến thông tin như liên lạc, cảnh báo và giám sát hành trình có tần suất sử dụng cao và mang tính liên tục, góp phần nâng cao khả năng kết nối và phản ứng trong quá trình khai thác, trong khi các hỗ trợ về hạ tầng sản xuất lại mang tính gián đoạn, phụ thuộc vào vị trí địa lý và quy mô đầu tư, do đó chưa được khai thác hiệu quả trên diện rộng. Có thể nhận thấy mức độ bao phủ của các hỗ trợ bảo đảm an toàn, thông tin liên lạc và giám sát hành trình tương đối rộng, tạo điều kiện cho người dân duy trì hoạt động trên biển và kết nối với các lực lượng chức năng khi cần thiết. Tuy nhiên, mức độ bao phủ của các hỗ trợ trực tiếp nâng cao năng lực khai thác và giá trị gia tăng còn thấp hơn đáng kể. Từ đó có thể khẳng định rằng, khả năng tiếp cận của chính sách tương đối cao nếu xét trên số lượng đối tượng được thụ hưởng, nhưng tính bao phủ thực chất đối với các yếu tố quyết định hiệu quả sinh kế và giá trị gia tăng trong khai thác thủy sản vẫn còn hạn chế.

(3) Đánh giá về tính hiệu quả

Xét về tính hiệu quả, kết quả phân tích cho thấy chính sách đã đạt được những hiệu quả rõ rệt trong lĩnh vực an toàn và giám sát hoạt động khai thác, thể hiện qua tỷ lệ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS) đạt khoảng 99,5% đối với tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên, qua đó góp phần nâng cao đáng kể khả năng giám sát, tuân thủ các quy định về chống khai thác bất hợp pháp (IUU), đồng thời hỗ trợ hiệu quả công tác cứu hộ, cứu nạn và giảm thiểu rủi ro trong khai thác xa bờ. Bên cạnh đó, hệ thống cảng cá và các yếu tố hạ tầng hậu cần đã góp phần cải thiện khả năng neo đậu, tiếp tế và duy trì hoạt động khai thác, qua đó giúp ngư dân kéo dài thời gian bám biển và hạn chế gián đoạn sản xuất. Kết quả này có ý nghĩa trong việc tạo lập các điều kiện kỹ thuật và thông tin cần thiết để người dân duy trì hoạt động trên các ngư

trường xa bờ. Tuy nhiên, nếu xét trên phương diện hiệu quả kinh tế trực tiếp, đặc biệt là khả năng nâng cao năng suất và giá trị khai thác, thì kết quả đạt được còn hạn chế. Hệ thống bảo quản sau khai thác chưa được đầu tư đồng bộ làm giảm hiệu quả bảo quản sản phẩm, trong khi các hạ tầng công nghệ phục vụ khai thác như thiết bị dò cá, máy móc hiện đại có tỷ lệ hỗ trợ còn thấp, dẫn đến việc nâng cao hiệu quả đánh bắt chưa tương xứng với quy mô đầu tư đã bỏ ra. Do đó, có thể khái quát rằng hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin hiện nay đạt hiệu quả cao trong lĩnh vực an toàn, quản lý, nhưng hiệu quả trong việc gia tăng giá trị kinh tế và nâng cao năng suất khai thác vẫn còn hạn chế, phản ánh sự thiếu cân đối giữa mục tiêu bảo đảm điều kiện hoạt động và mục tiêu nâng cao hiệu quả sinh kế của người dân.

(4) Đánh giá về tính tác động

Xét về tính tác động, kết quả phân tích cho thấy chính sách đã tạo ra những tác động tích cực rõ nét, đặc biệt trong việc nâng cao an toàn và tăng cường năng lực thực thi chủ quyền trên biển. Cụ thể, việc phát triển hạ tầng thông tin, liên lạc và giám sát đã góp phần nâng cao khả năng kết nối giữa ngư dân với các lực lượng chức năng, qua đó tăng cường hiệu quả phối hợp trong hoạt động quản lý và hỗ trợ trên biển. Đồng thời, các hệ thống cảnh báo và giám sát đã cải thiện đáng kể khả năng phản ứng khi xảy ra sự cố, góp phần giảm thiểu rủi ro và nâng cao mức độ an toàn trong khai thác xa bờ. Những yếu tố này không chỉ hỗ trợ hoạt động sản xuất mà còn góp phần duy trì sự hiện diện thường xuyên của ngư dân trên các ngư trường xa, qua đó có ý nghĩa trực tiếp đối với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Kết quả định lượng (phụ lục 3) cũng khẳng định vai trò của nhóm chính sách này khi hỗ trợ hạ tầng và công nghệ có tác động cùng chiều đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền với hệ số tác động đạt 0,252. Tuy nhiên, xét về dài hạn, tác động của chính sách đối với sinh kế và quá trình phát triển vẫn chưa thực sự bền vững, khi chưa tạo ra chuyển biến rõ rệt về hiệu quả kinh tế, chưa thúc đẩy mạnh mẽ

quá trình hiện đại hóa khai thác, cũng như chưa giảm đáng kể sự phụ thuộc của người dân vào các hình thức hỗ trợ ngắn hạn. Do đó, có thể nhận định rằng tác động của chính sách hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin hiện nay thiên về hỗ trợ duy trì điều kiện hoạt động, bảo đảm an toàn và tăng cường khả năng quản lý trên biển hơn là tạo ra những thay đổi mang tính chuyển đổi đối với năng lực sản xuất và sinh kế của người dân trong dài hạn.

3.3.1.3. Thực trạng hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng

(1) Đánh giá về tính phù hợp

Xét về tính phù hợp, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng của Nhà nước tại Khánh Hòa nhìn chung đã tập trung đúng vào các nhu cầu thiết yếu của người dân, đặc biệt là các nội dung liên quan đến an toàn và tuân thủ pháp luật trên biển. Thực tế cho thấy, tỷ lệ người dân được đào tạo các kỹ năng phòng tránh thiên tai và an toàn lao động đạt rất cao, lần lượt là 88,0% và 87,1%, trong khi kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động đạt tới 94,7%. Các nội dung này cũng chính là những lĩnh vực có nhu cầu cao nhất từ phía người dân, với điểm nhu cầu đạt 2,47 đối với kỹ năng ứng phó thiên tai và 2,59 đối với an toàn lao động, trong đó tỷ lệ người có nhu cầu “rất cao” chiếm tới trên 50% và 61,7%. Điều này cho thấy sự tương thích khá rõ giữa nội dung hỗ trợ và nhu cầu thực tế. Tuy nhiên, khi xét sâu hơn, tính phù hợp của chính sách lại bộc lộ sự mất cân đối rõ rệt khi các kỹ năng có vai trò nâng cao năng lực sản xuất và hiện đại hóa nghề cá lại có tỷ lệ hỗ trợ rất thấp, như kỹ năng vận hành tàu hiện đại chỉ đạt 15,3% và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin chỉ khoảng 4,3% [Bảng 3.18]. Trong khi đó, nhu cầu đối với kỹ năng công nghệ thông tin vẫn ở mức tương đối cao với điểm trung bình 1,83 và nhu cầu đối với kỹ năng bảo quản sau thu hoạch đạt 1,58 điểm.. Sự chênh lệch này cho thấy chính sách hiện nay phù hợp cao với mục tiêu giảm rủi ro, nhưng chưa thực sự phù hợp với yêu cầu nâng cao năng lực và hiện đại hóa khai thác của người dân. Nói cách khác, các hỗ trợ kiến thức và kỹ năng hiện nay chủ yếu tập trung vào

việc giúp người dân khai thác an toàn và tuân thủ quy định, trong khi các kỹ năng hỗ trợ nâng cao năng suất và thích ứng với xu hướng phát triển nghề cá hiện đại chưa được quan tâm tương xứng.

Bảng 3.18. Mức độ đáp ứng và nhu cầu đối với hỗ trợ kiến thức, kỹ năng

Nhóm nội dung	Nội dung hỗ trợ	Mức độ đáp ứng (%)	Nhu cầu (điểm TB)	Tỷ lệ nhu cầu cao (%)
An toàn & tuân thủ	Phòng tránh thiên tai	88,0%	2,47	>50%
	An toàn lao động	87,1%	2,59	61,7%
	Sức khỏe & an toàn	94,7%	~2,28	cao
Hiện đại hóa & công nghệ	Vận hành tàu hiện đại	15,3%	1,21	thấp
	Kỹ năng ICT	4,3%	1,83	trung bình
Kỹ năng sản xuất	Kỹ năng khai thác	60,3%	1,33	trung bình
	Bảo quản sau thu hoạch	58,4%	1,58	khá cao

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

(2) Đánh giá về khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ

Về khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng có quy mô triển khai rộng nhưng chưa đạt được sự bao phủ thực chất đối với các nhóm kỹ năng cốt lõi. Các chương trình tuyên truyền và đào tạo được tổ chức với cường độ lớn, thể hiện qua 1.390 lớp tuyên truyền với 212.228 lượt người tham gia trong giai đoạn 2016 - 2020, cùng với hơn 1.183 lớp do lực lượng biên phòng phối hợp tổ chức, cho thấy khả năng tiếp cận thông tin của người dân là rất cao. Tuy nhiên, nếu xét theo tỷ lệ được đào tạo thực tế, thì

mức độ bao phủ lại không đồng đều. Các kỹ năng cơ bản về an toàn và pháp luật có tỷ lệ tiếp cận cao trên 60 - 90%, trong khi các kỹ năng nghề nghiệp quan trọng như kỹ năng khai thác chỉ đạt 60,3%, kỹ năng bảo quản khoảng 58,4%, và đặc biệt kỹ năng công nghệ thông tin dưới 5%. Bên cạnh đó, sự chênh lệch theo loại hình tham gia cũng rất rõ, khi người dân hoạt động dưới hình thức cá nhân chỉ tiếp cận kỹ năng khai thác ở mức 53,6%, trong khi hợp tác xã đạt tới 80,9%, phản ánh sự bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận [Bảng 3.18]. Điều này cho thấy mặc dù số lượt tham gia và quy mô triển khai lớn, nhưng mức độ bao phủ thực chất đối với các kỹ năng nâng cao vẫn còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng.

(3) Đánh giá về tính hiệu quả

Xét về tính hiệu quả, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đã tạo ra những kết quả rõ rệt trong việc nâng cao an toàn và nhận thức, nhưng hiệu quả trong nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả kinh tế còn chưa tương xứng. Các chương trình đào tạo an toàn và ứng phó thiên tai với tỷ lệ tham gia trên 80% đã góp phần giảm thiểu rủi ro và nâng cao mức độ an toàn trong hoạt động khai thác, đồng thời cải thiện khả năng ứng phó và ổn định tâm lý của ngư dân khi đối mặt với các tình huống nguy hiểm trên biển. Tuy nhiên, xét về hiệu quả kinh tế, các kỹ năng có khả năng tác động trực tiếp đến năng suất như kỹ năng khai thác (60,3%), bảo quản sau thu hoạch (58,4%) hay đặc biệt là công nghệ thông tin (<5%) chưa được phổ biến rộng, dẫn đến mức độ áp dụng thực tế còn hạn chế. Trong khi đó, nhu cầu về các kỹ năng này vẫn ở mức đáng kể, với điểm nhu cầu từ 1,58 đến 1,83 [Bảng 3.19]. Điều này cho thấy khoảng cách giữa đào tạo và ứng dụng thực tế, khiến các mục tiêu như tăng sản lượng khai thác, giảm hao hụt sau thu hoạch hay nâng cao giá trị sản phẩm chưa đạt được như kỳ vọng. Như vậy, hiệu quả của chính sách hiện nay chủ yếu thể hiện ở khía cạnh giảm rủi ro và nâng cao nhận thức, trong khi hiệu quả về tăng năng suất và giá trị kinh tế còn hạn chế.

Bảng 3.19. Hiệu quả hỗ trợ kiến thức, kỹ năng theo nhóm mục tiêu

Nhóm mục tiêu	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ tham gia (%)	Nhu cầu (điểm TB)	Mức độ hiệu quả
Giảm rủi ro & an toàn	Phòng tránh thiên tai	88,0%	2,47	Cao
	An toàn lao động	87,1%	2,59	Rất cao
	Sức khỏe & an toàn	94,7%	~2,28	Cao
Nâng cao năng suất	Kỹ năng khai thác	60,3%	1,33	Trung bình
	Bảo quản sau thu hoạch	58,4%	1,58	Trung bình thấp
	Kỹ năng ICT	~4,3%	1,83	Thấp
Khoảng cách đào tạo – ứng dụng	Nhóm kỹ năng sản xuất & công nghệ	<60% (đa số)	1,58–1,83	Chưa đạt

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

(4) Đánh giá về tính tác động

Hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đã tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến hành vi và nhận thức của người dân, đặc biệt trong việc nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Quy mô lớn của các chương trình tuyên truyền với hàng trăm nghìn lượt người tham gia đã góp phần nâng cao mức độ hiểu biết về quy định vùng biển, giảm nguy cơ vi phạm và tăng cường khả năng phối hợp với các lực lượng chức năng. Đồng thời, các nội dung đào tạo về khai thác bền vững (72,2%) và thích ứng biến đổi khí hậu (77,5%) đã góp phần nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên và định hướng phát triển lâu dài. Tuy nhiên, mức độ tác động tổng thể của nhóm chính sách này vẫn ở mức trung bình, thể hiện qua hệ số tác động chỉ đạt 0,129 (Phụ lục 3), thấp hơn đáng kể so với hỗ trợ tài chính và hạ tầng. Điều này phản ánh rằng mặc dù đã tạo ra sự thay đổi về nhận thức và hành vi, nhưng việc chuyển hóa thành năng lực sản xuất, năng lực tổ chức và hiệu quả sinh kế vẫn còn hạn chế. Do đó, có thể nhận định rằng tác động của chính sách hiện nay chủ yếu mang tính nâng cao nhận thức và hỗ trợ hành vi, trong khi tác động sâu đến năng lực phát triển bền vững của người dân vẫn chưa rõ nét.

3.3.2. Những hạn chế chủ yếu

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa vẫn bộc lộ một số hạn chế. Trên cơ sở đối chiếu kết quả thực hiện các chương trình, chính sách với các tiêu chí về tính phù hợp, khả năng tiếp cận và bao phủ, tính hiệu quả và tính tác động, đồng thời kết hợp dữ liệu thứ cấp với kết quả khảo sát người dân, có thể khái quát một số hạn chế chủ yếu như sau:

Thứ nhất, kết quả thực hiện của một số chương trình hỗ trợ còn có khoảng cách đáng kể so với mục tiêu và quy mô dự kiến

Mặc dù nhiều chương trình, chính sách đã xác định tương đối rõ mục tiêu, đối tượng và nguồn lực hỗ trợ, kết quả thực hiện ở một số nội dung chưa tương xứng với quy mô dự kiến. Điển hình, đối với chính sách tín dụng phục vụ đóng mới, nâng cấp tàu cá theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, tỉnh Khánh Hòa được giao kế hoạch 176 tàu nhưng đến ngày 31/10/2024 mới có 31 tàu được ký hợp đồng tín dụng và đưa vào hoạt động, đạt khoảng 17,6% kế hoạch. Trong khi đó, đối với số vốn đã được cam kết, tỷ lệ giải ngân đạt 97,65%, cho thấy khoảng cách chủ yếu thể hiện ở khả năng chuyển quy mô dự kiến của chính sách thành số trường hợp thực tế được thụ hưởng. Đối với đào tạo nghề, kế hoạch giai đoạn 2017–2020 dự kiến tổ chức 122 lớp với 4.270 học viên, nhưng thực tế chỉ triển khai 20 lớp với 676 học viên, tương ứng khoảng 16% kế hoạch về số lớp và số học viên.

Kết quả khảo sát người dân cũng cho thấy mức độ thụ hưởng một số nội dung hỗ trợ còn hạn chế, nhất là hỗ trợ gắn với đầu tư, công nghệ và nâng cao năng lực. Sự tương đồng giữa kết quả thực hiện chính sách và phản ánh từ phía người thụ hưởng cho thấy nguồn lực và mục tiêu hỗ trợ được xác lập chưa phải lúc nào cũng chuyển thành kết quả thực hiện tương xứng. Đây là hạn chế ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ đạt được mục tiêu của hoạt động hỗ trợ.

Thứ hai, cơ cấu hỗ trợ chưa cân đối giữa đáp ứng nhu cầu duy trì hoạt động, bảo đảm an toàn với yêu cầu nâng cao năng lực và thích ứng trong dài hạn

Thực trạng triển khai cho thấy nguồn lực hỗ trợ đã tập trung tương đối

rõ vào những nội dung trực tiếp giúp người dân duy trì hoạt động trên biển, chia sẻ chi phí và hậu quả kinh tế của rủi ro, bảo đảm an toàn và thông tin liên lạc. Hỗ trợ nhiên liệu được duy trì với nguồn lực tương đối lớn; hệ thống cảng cá, khu neo đậu, thông tin liên lạc và giám sát được đầu tư; các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về pháp luật, an toàn và phòng tránh thiên tai được triển khai với phạm vi tương đối rộng. Tuy nhiên, kết quả thực hiện đối với một số nội dung gắn với đầu tư hiện đại hóa phương tiện, đào tạo chuyên môn, ứng dụng công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất còn hạn chế so với mục tiêu và nhu cầu thực tế.

Kết quả khảo sát tiếp tục phản ánh sự khác biệt này. Trong hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, tỷ lệ tiếp cận các nội dung về an toàn lao động, phòng tránh thiên tai và sức khỏe nghề nghiệp tương đối cao, trong khi kỹ năng vận hành tàu hiện đại chỉ đạt 15,3% và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ở mức thấp. Đối với hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, các nội dung về cảnh báo thiên tai, thông tin liên lạc và an toàn có mức tiếp cận cao hơn các nội dung về bảo quản, dữ liệu nghề cá và một số hạ tầng phục vụ nâng cao năng lực sản xuất.

Như vậy, hạn chế không nằm ở việc thiếu các hình thức hỗ trợ, mà ở sự chưa cân đối trong cơ cấu phân bổ và kết quả thụ hưởng giữa các nguồn lực phục vụ duy trì, an toàn trước mắt với các nguồn lực có ý nghĩa nâng cao năng lực sản xuất, ứng dụng công nghệ và thích ứng trong dài hạn. Điều này phần nào hạn chế khả năng phát huy đồng bộ vai trò của các nguồn lực hỗ trợ đối với quá trình duy trì và phát triển hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển của người dân.

Thứ ba, khả năng tiếp cận và thụ hưởng một số nội dung hỗ trợ còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng

Kết quả thực hiện cho thấy phạm vi tiếp cận và thụ hưởng có sự khác biệt tương đối lớn giữa các nội dung hỗ trợ. Một số chính sách và chương trình đạt mức triển khai khá rộng, trong khi một số nội dung khác có số lượng người hoặc đối tượng thực tế thụ hưởng còn thấp so với quy mô dự kiến và

nhu cầu. Điều này được thể hiện qua kết quả thực hiện chính sách tín dụng, đào tạo nghề và một số nội dung hỗ trợ về công nghệ, trong khi các nội dung như hỗ trợ nhiên liệu, cảnh báo thiên tai, an toàn và một số hạ tầng kỹ thuật có phạm vi tiếp cận rộng hơn.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ tiếp cận và thụ hưởng khác nhau giữa cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự khác biệt này không diễn ra hoàn toàn theo một chiều; không phải nhóm cá nhân, hộ gia đình luôn có mức thụ hưởng thấp hơn ở tất cả các nội dung. Chẳng hạn, ở một số kỹ năng chuyên môn, nhóm hợp tác xã có mức tiếp cận cao hơn, trong khi ở một số nội dung khác nhóm cá nhân, hộ gia đình lại có tỷ lệ tiếp cận cao hơn hoặc sự khác biệt giữa các nhóm không lớn.

Điều đó cho thấy hạn chế chủ yếu nằm ở sự chưa đồng đều về khả năng tiếp cận và thụ hưởng giữa các nội dung và các nhóm đối tượng có đặc điểm, điều kiện hoạt động và nhu cầu khác nhau. Xét về phân bổ nguồn lực, phạm vi bao phủ của hỗ trợ vì vậy không chỉ cần được xem xét về số lượng người thụ hưởng mà còn ở mức độ phù hợp giữa nội dung hỗ trợ với đặc điểm và nhu cầu của từng nhóm đối tượng, qua đó bảo đảm hài hòa hơn lợi ích của các chủ thể trong quá trình thực hiện chính sách.

Thứ tư, quy mô và kết quả thực hiện của một số nội dung hỗ trợ chưa được duy trì ổn định qua thời gian

Dữ liệu thứ cấp cho thấy một số nội dung hỗ trợ có sự biến động đáng kể về quy mô thụ hưởng trong quá trình triển khai. Đối với bảo hiểm nghề cá, số thuyền viên được hỗ trợ tăng từ 1.142 người năm 2015 lên 1.651 người năm 2016 nhưng sau đó giảm xuống 752 người năm 2017, 135 người năm 2018 và 60 người trong đợt 1 năm 2019. Số tàu được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị và ngư lưới cụ cũng giảm từ 265 tàu năm 2016 xuống 111 tàu năm 2017, 12 tàu năm 2018 và 10 tàu trong đợt 1 năm 2019. Đối với đào tạo nghề, kết quả thực hiện thấp hơn đáng kể so với kế hoạch và năm 2020 không tổ chức lớp đào tạo theo số liệu tổng hợp của chương trình.

Kết quả khảo sát tại thời điểm nghiên cứu cũng cho thấy mức độ thụ

hưởng hiện tại giữa các nội dung còn chênh lệch đáng kể, nhất là đối với một số hỗ trợ đòi hỏi quá trình triển khai thường xuyên và tích lũy năng lực theo thời gian. Tuy nhiên, do khảo sát được thực hiện tại một thời điểm, dữ liệu thứ cấp theo thời gian vẫn là căn cứ chủ yếu để nhận diện hạn chế này.

Những biến động trên cho thấy một số nội dung hỗ trợ chưa duy trì được quy mô và kết quả ổn định trong quá trình triển khai. Điều này đặc biệt đáng chú ý đối với những hỗ trợ như bảo hiểm và đào tạo, bởi hiệu quả của các nội dung này không chỉ phụ thuộc vào việc được thực hiện tại một thời điểm mà còn gắn với khả năng duy trì sự hỗ trợ và tích lũy kết quả qua thời gian.

Thứ năm, mức độ chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực hoạt động thực tế và sự tham gia lâu dài của người dân còn hạn chế, chưa tương xứng với nguồn lực và mục tiêu hỗ trợ

Kết quả nghiên cứu cho thấy ba nhóm hỗ trợ của Nhà nước đều có mối quan hệ cùng chiều với sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân, nhưng mức độ liên hệ giữa các nhóm hỗ trợ có sự khác nhau. Trong mô hình định lượng, hỗ trợ tài chính có hệ số $\beta = 0,402$, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin có hệ số $\beta = 0,252$, trong khi hỗ trợ kiến thức và kỹ năng có hệ số $\beta = 0,129$; đồng thời mô hình giải thích khoảng 40,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Kết quả này, khi đối chiếu với thực trạng triển khai, cho thấy các loại nguồn lực hỗ trợ không chuyển hóa thành điều kiện tham gia của người dân với mức độ giống nhau. Hỗ trợ tài chính có mối liên hệ rõ hơn với khả năng duy trì hoạt động do trực tiếp chia sẻ chi phí và áp lực tài chính. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin tạo ra các điều kiện vật chất, an toàn và kết nối nhưng mức tiếp cận các nội dung phục vụ nâng cao năng lực sản xuất chưa đồng đều. Trong khi đó, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng có mức liên hệ tương đối thấp hơn, đồng thời còn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa hoạt động tuyên truyền phổ cập với đào tạo nghề và kỹ năng chuyên môn.

Thực trạng đào tạo nghề cho thấy quy mô lực lượng lao động cần đào tạo còn lớn, trong khi tỷ lệ đã được đào tạo và cấp chứng chỉ tại thời điểm

khảo sát trước chương trình còn tương đối thấp, và kết quả thực hiện đề án đào tạo cũng thấp hơn nhiều so với kế hoạch. Điều đó cho thấy việc chuyển nguồn lực hỗ trợ về tri thức và kỹ năng thành năng lực thực hành còn gặp những giới hạn nhất định.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng sự khác biệt về hệ số trong mô hình không được hiểu là bằng chứng trực tiếp về mức hiệu quả cao hay hiệu quả thấp theo nghĩa tuyệt đối, mà chỉ phản ánh mức độ liên hệ tương đối khác nhau giữa các nhóm hỗ trợ trong phạm vi mô hình và dữ liệu khảo sát của luận án. Hạn chế ở đây nằm ở sự chưa đồng đều trong khả năng chuyển các loại nguồn lực hỗ trợ thành điều kiện, năng lực và động lực để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế trong hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa không xuất phát từ một nguyên nhân riêng lẻ mà là kết quả tác động đồng thời của các yếu tố khách quan và chủ quan.

Thứ nhất, đặc thù tự nhiên, không gian hoạt động trên biển và mức độ rủi ro cao làm gia tăng chi phí, tính bất định và nhu cầu hỗ trợ của người dân, trong khi khả năng bù đắp của các nguồn lực hỗ trợ luôn có giới hạn

Hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển chịu tác động trực tiếp của khoảng cách ngư trường, điều kiện hải văn, thiên tai và những rủi ro đặc thù của hoạt động trên biển. Những yếu tố này làm tăng chi phí nhiên liệu, bảo đảm an toàn, bảo quản, thông tin liên lạc và chi phí đầu tư phương tiện; đồng thời làm gia tăng tính bất định về kết quả sản xuất và khả năng thu hồi vốn. Cơ sở lý luận của luận án đã chỉ ra rằng điều kiện tự nhiên và đặc điểm không gian kinh tế biển, đảo là nhân tố làm gia tăng chi phí sản xuất, chi phí bảo đảm an toàn và nhu cầu về tín dụng, bảo hiểm, hạ tầng nghề cá và thông tin liên lạc.

Trong điều kiện đó, cùng một nguồn lực hỗ trợ nhưng chi phí để duy trì hoạt động và bảo đảm an toàn đối với người dân hoạt động xa bờ thường lớn

hơn, đồng thời việc đầu tư, vận hành và duy trì hạ tầng, công nghệ phục vụ hoạt động trên biển cũng tốn kém hơn. Điều này tạo sức ép thường xuyên lên quy mô và cơ cấu hỗ trợ, khiến nguồn lực dễ tập trung vào những nhu cầu cấp thiết như nhiên liệu, an toàn, phòng tránh thiên tai và thông tin liên lạc trước khi có thể đáp ứng đầy đủ các nhu cầu nâng cao năng lực, đổi mới công nghệ và phát triển dài hạn. Đây là một trong những nguyên nhân khách quan giải thích cho sự chưa cân đối trong cơ cấu hỗ trợ và khó khăn trong việc duy trì kết quả hỗ trợ ổn định trong thời gian dài.

Thứ hai, sự biến động của môi trường kinh tế, thể chế – chính sách và tính phức tạp của tình hình an ninh, địa chính trị trên biển làm gia tăng yêu cầu và đặt ra những đòi hỏi mới đối với hoạt động hỗ trợ

Hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo được triển khai trong điều kiện chịu tác động đồng thời của những biến động về kinh tế, thị trường, sự điều chỉnh của hệ thống chính sách và những diễn biến phức tạp của tình hình trên biển. Biến động giá nhiên liệu, giá thủy sản, chi phí sản xuất và thị trường tiêu thụ làm thay đổi khả năng duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế của người dân; trong khi sự điều chỉnh của các chính sách về tín dụng, bảo hiểm, khai thác thủy sản và quản lý nghề cá qua từng giai đoạn làm thay đổi điều kiện, phạm vi và phương thức hỗ trợ. Bên cạnh đó, những yêu cầu ngày càng cao về chống khai thác IUU, truy xuất nguồn gốc, giám sát hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi và phát triển nghề cá bền vững tiếp tục làm phát sinh những yêu cầu mới về công nghệ, thông tin, kiến thức và kỹ năng của người dân. Trên cơ sở lý luận đã xây dựng, những yếu tố này đã được xác định là các nhân tố có khả năng chi phối nội dung, quy mô và phương thức hỗ trợ của Nhà nước.

Đồng thời, đặc thù của hoạt động kinh tế trên biển gắn với yêu cầu bảo vệ chủ quyền khiến hỗ trợ của Nhà nước còn chịu tác động của môi trường chính trị – an ninh và những diễn biến phức tạp trên biển. Sự gia tăng các yêu cầu về bảo đảm an toàn, tuân thủ pháp luật, cung cấp thông tin và phối hợp với các lực lượng chức năng làm cho mục tiêu hỗ trợ không chỉ dừng lại ở

duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế mà còn phải tạo điều kiện để người dân hoạt động hợp pháp, an toàn và có khả năng tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Bên cạnh đó, bối cảnh chính trị – an ninh biển được xem là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến định hướng, nội dung và mức độ ưu tiên của hoạt động hỗ trợ.

Trong khi các điều kiện và yêu cầu đối với hoạt động trên biển thay đổi ngày càng nhanh và đa dạng, việc điều chỉnh nội dung và phương thức hỗ trợ cần có thời gian và phụ thuộc vào quá trình điều chỉnh chính sách, bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện. Sự không đồng đều giữa tốc độ thay đổi của môi trường hoạt động với khả năng thích ứng của hệ thống hỗ trợ vì vậy là một trong những nguyên nhân khách quan làm cho một số nội dung hỗ trợ chưa theo kịp nhu cầu mới, cơ cấu hỗ trợ còn thiên về đáp ứng các nhu cầu trực tiếp và kết quả thực hiện có sự khác biệt giữa các giai đoạn.

Thứ ba, việc phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện hỗ trợ chưa hoàn toàn theo kịp sự khác biệt về nhu cầu, mức độ rủi ro và năng lực tiếp nhận của các nhóm thụ hưởng

Khung phân tích lý luận đã xác định nguồn lực tài chính công và cơ chế phân bổ ngân sách quyết định phạm vi bao phủ, mức độ và tính ổn định của hỗ trợ; hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào quy mô nguồn lực mà còn phụ thuộc vào cách phân bổ giữa các cấp, ngành, lĩnh vực và nhóm đối tượng. Trong thực tế, nhu cầu hỗ trợ của người dân lại không đồng nhất do khác nhau về loại hình hoạt động, quy mô sản xuất, địa bàn, mức độ rủi ro, năng lực tài chính và khả năng tiếp nhận công nghệ.

Nguồn lực công có giới hạn trong khi nhu cầu hỗ trợ đa dạng và thay đổi, cách phân bổ chủ yếu theo từng chương trình, từng nội dung hoặc từng nhóm điều kiện thụ hưởng có thể chưa phản ánh đầy đủ mức độ khác biệt về nhu cầu và khả năng tiếp nhận của các nhóm đối tượng. Điều này góp phần lý giải tại sao có nội dung đạt mức bao phủ cao nhưng nội dung khác lại có mức thụ hưởng thấp; đồng thời mức tiếp cận giữa cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp không hoàn toàn giống nhau. Nó cũng góp phần tạo nên xu

hướng nguồn lực tập trung nhiều hơn vào các nhu cầu trực tiếp, trong khi những nội dung đòi hỏi đầu tư dài hạn, phối hợp nhiều nguồn lực hoặc năng lực tiếp nhận cao có kết quả thực hiện thấp hơn. Như vậy, nguyên nhân ở đây không phải phân bổ nguồn lực chưa đồng đều mà là cơ chế phân bổ nguồn lực chưa gắn đầy đủ với sự phân hóa về nhu cầu, rủi ro và năng lực tiếp nhận của các nhóm thụ hưởng.

Thứ tư, năng lực tổ chức thực hiện và sự phối hợp giữa các chủ thể tham gia hỗ trợ còn hạn chế, ảnh hưởng đến quá trình phân bổ, chuyển giao nguồn lực và khả năng hiện thực hóa mục tiêu hỗ trợ đối với người thụ hưởng

Về mặt lý luận, chất lượng thể chế và năng lực quản trị quyết định khả năng chuyển hóa nguồn lực công thành kết quả thực tế thông qua xác định đối tượng, tổ chức thực hiện, hướng dẫn và phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Đồng thời, hoạt động hỗ trợ liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành và nhiều chủ thể; do đó mức độ liên thông thủ tục, phối hợp triển khai và khả năng hạn chế chồng chéo hoặc bỏ sót có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hỗ trợ.

Thực trạng Khánh Hòa cho thấy có những chương trình đã xác định mục tiêu và bố trí nguồn lực nhưng kết quả thực hiện thấp hơn đáng kể so với kế hoạch, điển hình ở tín dụng đóng mới tàu và đào tạo nghề. Trong trường hợp tín dụng, tỷ lệ giải ngân đối với số vốn đã cam kết tương đối cao nhưng số tàu thực tế được thực hiện lại thấp xa so với kế hoạch; điều đó cho thấy vấn đề không thể chỉ quy về thiếu nguồn vốn mà còn liên quan đến toàn bộ quá trình chuyển từ điều kiện chính sách, xác định đối tượng, tiếp cận, hoàn thiện thủ tục đến tổ chức thực hiện. Tương tự, sự lệch pha giữa kế hoạch và kết quả đào tạo thực tế cho thấy ngân sách và chương trình mới chỉ đóng vai trò là yếu tố đầu vào, hoàn toàn không đồng nghĩa với hiệu quả đầu ra nếu thiếu đi các cơ chế vận hành và triển khai phù hợp.

Vì vậy, nguyên nhân cốt lõi ở đây nằm ở năng lực chuyển hóa chính sách và nguồn lực thành kết quả thực hiện, chứ không phải đơn thuần ở số lượng chính sách hay quy mô ngân sách. Đây cũng là nguyên nhân giải thích vì sao một số nội dung hỗ trợ có thể được thiết kế tương đối đầy đủ nhưng

phạm vi thụ hưởng và kết quả cuối cùng vẫn chưa tương xứng.

Thứ năm, năng lực kinh tế, trình độ, khả năng tiếp nhận công nghệ và mức độ tổ chức, liên kết của người dân còn khác biệt, dẫn đến cùng một nguồn lực hỗ trợ nhưng khả năng tiếp cận, hấp thụ và chuyển hóa thành năng lực tham gia không giống nhau

Năng lực tài chính, trình độ, kỹ năng nghề, khả năng tiếp nhận công nghệ và mức độ tham gia các hình thức liên kết sản xuất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận và sử dụng nguồn lực hỗ trợ. Chính sự khác biệt này khiến khả năng đáp ứng điều kiện tín dụng, tiếp nhận công nghệ, sử dụng thông tin, tham gia đào tạo và tổ chức sản xuất của các nhóm đối tượng thụ hưởng không hoàn toàn giống nhau.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ thụ hưởng giữa cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp có sự khác biệt nhưng không hoàn toàn theo một chiều. Điều đó gợi ý rằng sự khác biệt trong tiếp cận không thể chỉ giải thích bằng quy mô hỗ trợ, mà còn liên quan đến sự tương tác giữa đặc điểm của nguồn lực được cung cấp với năng lực tiếp nhận của người thụ hưởng. Đối với những nội dung đòi hỏi vốn đối ứng, kỹ năng chuyên môn, khả năng sử dụng thiết bị và công nghệ hoặc tổ chức liên kết, sự khác biệt về năng lực hấp thụ càng có thể làm cho kết quả thụ hưởng khác nhau.

Vì vậy, cùng một chính sách và mức hỗ trợ không nhất thiết tạo ra kết quả giống nhau đối với mọi nhóm dân cư. Nếu phương thức hỗ trợ chưa đồng thời tạo điều kiện nâng cao năng lực tiếp nhận và sử dụng nguồn lực, khoảng cách giữa “được hỗ trợ” và “chuyển hóa hỗ trợ thành năng lực thực tế” vẫn có thể tồn tại. Đây là một nguyên nhân quan trọng khiến tác dụng của các nhóm hỗ trợ đối với năng lực và sự tham gia của người dân chưa thể hiện đồng đều.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP VỀ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

4.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA, QUAN ĐIỂM HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Trong thời gian tới, hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo sẽ chịu tác động của những thay đổi về môi trường kinh tế, thể chế và chính sách, sự phát triển của khoa học và công nghệ, yêu cầu phát triển kinh tế biển bền vững, cùng những diễn biến phức tạp của tình hình trên biển. Việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh đã xác lập những yêu cầu mới đối với quản trị biển, tổ chức không gian phát triển, huy động và sử dụng nguồn lực, phát triển các ngành kinh tế biển hiện đại, xanh, thông minh, nâng cao đời sống người dân và phát huy sức mạnh cộng đồng cư dân biển trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với những định hướng được xác định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với phát triển kinh tế biển xanh, bền vững, ứng dụng khoa học và công nghệ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia trên biển. Đồng thời, các xu hướng được nhấn mạnh tại Hội nghị Đại dương của Liên hợp quốc năm 2025 và Hội nghị Our Ocean lần thứ 11 năm 2026 về quản lý biển, nghề cá bền vững, bảo vệ môi trường biển và chống khai thác IUU tiếp tục làm thay đổi các yêu cầu đối với hoạt động kinh tế biển. Cùng với chuyển đổi số, thích ứng

với biến đổi khí hậu và sự điều chỉnh trong tổ chức, phân bổ nguồn lực của Nhà nước, những thay đổi này đang tác động trực tiếp đến nhu cầu, nội dung và phương thức hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Thứ nhất, bối cảnh quốc tế và tình hình Biển Đông tiếp tục đặt ra yêu cầu tăng cường gắn kết giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Tình hình khu vực và quốc tế trên biển tiếp tục có những diễn biến phức tạp, trong đó cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, tranh chấp và những vấn đề về an ninh, trật tự trên biển có thể tác động trực tiếp đến môi trường hoạt động kinh tế của người dân. Trong điều kiện đó, các hoạt động khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần và các hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp khác gắn với biển không chỉ tạo ra giá trị kinh tế và việc làm mà còn góp phần duy trì các hoạt động kinh tế – xã hội thường xuyên trên biển và tạo điều kiện để người dân tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

Nghị quyết số 20-NQ/TW tiếp tục khẳng định yêu cầu kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn trên biển, đảo và nâng cao vị thế quốc gia. Điều đó cho thấy người dân hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển vừa là chủ thể của phát triển kinh tế biển, vừa là lực lượng xã hội có vai trò quan trọng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ hướng biển. Đối với những chủ thể thường xuyên hoạt động tại các vùng biển xa bờ, tình hình mới làm gia tăng yêu cầu về bảo đảm an toàn, tiếp nhận và cung cấp thông tin, chấp hành pháp luật, phối hợp với các lực lượng chức năng và ứng phó với các tình huống phát sinh.

Bối cảnh này làm rõ hơn mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế của người dân với lợi ích của địa phương và quốc gia. Xét trong điều kiện chi phí và rủi ro của việc duy trì hoạt động trên biển gia tăng, trong khi lợi ích từ bảo vệ chủ quyền và bảo đảm an ninh trên biển mang tính xã hội rộng lớn, vai trò của Nhà nước trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực hỗ trợ càng trở nên cần thiết. Tuy nhiên, hỗ trợ cần được thực hiện theo hướng tạo điều

kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp và nâng cao năng lực tham gia, thay vì đồng nhất mọi hoạt động kinh tế trên biển với hoạt động trực tiếp bảo vệ chủ quyền.

Thứ hai, chủ trương phát triển kinh tế biển bền vững, khoa học – công nghệ và chuyển đổi số đang làm thay đổi yêu cầu đối với hoạt động hỗ trợ của Nhà nước

Phát triển kinh tế biển bền vững tiếp tục là định hướng quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước, gắn với yêu cầu khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, gia tăng giá trị, nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế biển. Cùng với đó, sự phát triển của khoa học – công nghệ, chuyển đổi số, dữ liệu số và các phương thức sản xuất mới đang tạo ra những điều kiện mới đối với hoạt động khai thác, nuôi trồng, bảo quản, chế biến, dịch vụ hậu cần cũng như quản lý nghề cá.

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và sự tham gia ngày càng đa dạng của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp công nghệ, cơ sở đào tạo và các tổ chức cộng đồng cũng mở rộng khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển kinh tế biển. Điều này làm thay đổi cách thức Nhà nước thực hiện hỗ trợ: từ chỗ chủ yếu trực tiếp cung cấp hoặc bù đắp nguồn lực sang tăng cường vai trò định hướng, điều phối, tạo lập điều kiện và huy động sự tham gia của nhiều chủ thể trong cung cấp các nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ.

Những thay đổi trên làm cho điều kiện duy trì hoạt động kinh tế biển của người dân ngày càng gắn với khả năng tiếp cận công nghệ, thông tin, kiến thức, kỹ năng, vốn và các hình thức liên kết sản xuất. Nếu các hình thức hỗ trợ chỉ tập trung vào bù đắp chi phí trước mắt thì khó đáp ứng đầy đủ yêu cầu của quá trình hiện đại hóa và phát triển kinh tế biển bền vững. Vì vậy, bối cảnh mới đặt ra yêu cầu phải từng bước cân đối tốt hơn giữa hỗ trợ duy trì hoạt động với hỗ trợ nâng cao năng lực, khả năng thích ứng và khả năng tiếp nhận công nghệ của người dân.

Thứ ba, yêu cầu chống khai thác IUU và quản lý nghề cá theo hướng hiện đại tiếp tục tạo ra những yêu cầu mới đối với người dân và hoạt động hỗ trợ

Việc thực hiện các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), truy xuất nguồn gốc, giám sát hành trình, quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản đang làm thay đổi đáng kể các điều kiện mà người dân phải đáp ứng khi tham gia hoạt động nghề cá. Đối với tàu khai thác thuộc diện phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, người dân không chỉ phải tuân thủ các yêu cầu về vận hành thiết bị mà còn phải đáp ứng các quy định về nhật ký khai thác, xác nhận nguồn gốc, vùng khai thác và kiểm soát sản lượng qua cảng.

Việc thực hiện các yêu cầu này làm phát sinh thêm nhu cầu về thiết bị, thông tin, kiến thức pháp luật, kỹ năng sử dụng công nghệ và năng lực tổ chức sản xuất. Khả năng đáp ứng những yêu cầu đó không đồng đều giữa các chủ thể do có sự khác biệt về quy mô sản xuất, năng lực tài chính, trình độ và khả năng tiếp nhận công nghệ. Vì vậy, yêu cầu quản lý nghề cá ngày càng cao có thể làm gia tăng khoảng cách giữa yêu cầu tuân thủ với năng lực thực tế của một bộ phận người dân nếu các điều kiện hỗ trợ không được điều chỉnh phù hợp.

Đồng thời, việc chống khai thác IUU còn làm thay đổi mối quan hệ giữa hỗ trợ và trách nhiệm của người thụ hưởng. Nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước cần tạo điều kiện để người dân đáp ứng yêu cầu quản lý và duy trì hoạt động hợp pháp, nhưng việc thụ hưởng hỗ trợ cũng cần gắn với trách nhiệm tuân thủ pháp luật, sử dụng đúng mục đích nguồn lực được hỗ trợ và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan. Đây là cơ sở quan trọng để tăng sự thống nhất giữa lợi ích của người dân với yêu cầu quản lý nghề cá và lợi ích chung.

Thứ tư, biến đổi khí hậu, rủi ro nghề nghiệp và biến động thị trường tiếp tục làm gia tăng tính bất định của hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển

Hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biển tiếp tục chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn lợi, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, biến động giá nhiên liệu, chi phí đầu vào và thị trường tiêu thụ. Những yếu tố

này làm gia tăng chi phí, rủi ro và tính bất định trong quá trình duy trì hoạt động của người dân. Kết quả phân tích thực trạng cũng cho thấy nhu cầu của người dân đối với các nội dung liên quan đến an toàn, phòng tránh thiên tai và chia sẻ hậu quả kinh tế của rủi ro vẫn ở mức cao.

Trong điều kiện đó, nhu cầu hỗ trợ không chỉ gia tăng về quy mô mà còn thay đổi về cơ cấu, từ hỗ trợ trực tiếp đối với chi phí sản xuất sang các cơ chế chia sẻ hậu quả kinh tế của rủi ro, bảo hiểm, thông tin cảnh báo, nâng cao kỹ năng và khả năng thích ứng. Điều này đặt ra yêu cầu hoạt động hỗ trợ phải có khả năng điều chỉnh linh hoạt hơn trước những biến động của môi trường tự nhiên và thị trường, đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao năng lực duy trì hoạt động trong dài hạn.

Thứ năm, vị trí chiến lược và yêu cầu phát triển mới của tỉnh Khánh Hòa đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với việc tổ chức và phân bổ nguồn lực hỗ trợ

Khánh Hòa là địa phương có nhiều lợi thế về phát triển kinh tế biển, đồng thời gắn với không gian biển, đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, quốc phòng và an ninh. Hệ thống cảng cá, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, hoạt động khai thác xa bờ, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động kinh tế biển khác tạo nên một không gian kinh tế – xã hội đa dạng, trong đó lợi ích của người dân, doanh nghiệp, địa phương và quốc gia có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong giai đoạn mới, những thay đổi về không gian phát triển, tổ chức bộ máy, phân cấp quản lý và cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực của địa phương cũng đặt ra yêu cầu phải rà soát lại phạm vi, đối tượng và phương thức tổ chức hỗ trợ. Việc sắp xếp tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận thành tỉnh Khánh Hòa mới làm thay đổi không gian quản lý và phạm vi tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ. Trong khi đó, kết quả phân tích thực trạng và dữ liệu khảo sát của luận án được thu thập trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước khi sắp xếp. Vì vậy, các kết quả này là căn cứ trực tiếp để đề xuất giải pháp đối với địa bàn nghiên cứu; đối với phần địa bàn thuộc tỉnh Ninh Thuận trước đây, việc vận dụng các giải pháp cần được thực hiện trên cơ sở rà soát bổ

sung về đặc điểm hoạt động kinh tế biển, nhu cầu hỗ trợ, điều kiện tiếp cận và nguồn lực thực tế, tránh áp dụng đồng nhất giữa các địa bàn.

Đồng thời, kết quả phân tích thực trạng cũng cho thấy khả năng chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành kết quả thực tế không chỉ phụ thuộc vào quy mô nguồn lực mà còn gắn với cơ chế phân bổ, năng lực tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các chủ thể và khả năng tiếp nhận của người dân. Vì vậy, trong điều kiện mới của Khánh Hòa, yêu cầu đặt ra không đơn thuần là tăng thêm nguồn lực hỗ trợ mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng phân bổ và tổ chức sử dụng nguồn lực, bảo đảm sự phù hợp giữa hỗ trợ với nhu cầu, mức độ rủi ro và năng lực tiếp nhận của từng nhóm đối tượng

4.1.2. Quan điểm về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà

Quan điểm 1: Hoàn thiện hỗ trợ của Nhà nước phải gắn với mục tiêu kép phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Trong điều kiện phát triển kinh tế biển ngày càng gắn chặt với yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo, hoạt động hỗ trợ của Nhà nước cần hướng tới tạo lập và cải thiện các điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển, đồng thời nâng cao khả năng tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Vì vậy, hoàn thiện hỗ trợ cần được đặt trong mối quan hệ thống nhất giữa phát triển kinh tế biển, bảo đảm lợi ích và sinh kế của người dân với bảo vệ quyền, lợi ích quốc gia trên biển. Qua đó, hoạt động hỗ trợ góp phần gắn kết lợi ích kinh tế của người dân với lợi ích của địa phương và quốc gia, tạo cơ sở để người dân duy trì hoạt động trên biển một cách hợp pháp và lâu dài

Quan điểm 2: Hỗ trợ của Nhà nước phải hướng tới nâng cao hiệu quả phân bổ, sử dụng nguồn lực và năng lực tự chủ của người dân

Hỗ trợ của Nhà nước không chỉ nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt mà còn thể hiện vai trò của Nhà nước trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực để tạo lập các điều kiện cần thiết cho người dân duy trì và phát triển hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển. Trong điều kiện

nguồn lực có giới hạn, trong khi nhu cầu, mức độ rủi ro và năng lực tiếp nhận có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng, việc hoàn thiện hỗ trợ cần chú trọng nâng cao chất lượng phân bổ nguồn lực, bảo đảm sự phù hợp giữa nội dung hỗ trợ với nhu cầu và điều kiện của các nhóm thụ hưởng.

Đồng thời, cơ cấu hỗ trợ cần từng bước cân đối giữa đáp ứng nhu cầu duy trì hoạt động, bảo đảm an toàn và chia sẻ hậu quả kinh tế của rủi ro với nâng cao năng lực, khả năng tiếp cận công nghệ, kiến thức, kỹ năng và khả năng thích ứng của người dân. Qua đó, nguồn lực hỗ trợ không chỉ đáp ứng những nhu cầu trước mắt mà còn được chuyển hóa thành năng lực thực tế, góp phần nâng cao khả năng tự chủ và duy trì hoạt động của người dân trong dài hạn.

Quan điểm 3: Hoàn thiện hỗ trợ phải tăng cường khả năng thích ứng, chia sẻ rủi ro và bảo đảm tính liên tục của hoạt động hỗ trợ

Hoạt động kinh tế, sinh kế gắn với biến chịu tác động thường xuyên của thiên tai, biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn lợi, biến động giá cả, thị trường và những rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động trên biển. Trong điều kiện đó, hỗ trợ của Nhà nước cần góp phần chia sẻ một phần chi phí và hậu quả kinh tế của rủi ro, đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng thích ứng và duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trong dài hạn.

Vì vậy, hoạt động hỗ trợ cần kết hợp giữa giải quyết những khó khăn trước mắt với các công cụ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro và nâng cao năng lực thích ứng của người dân. Đồng thời, cần chú trọng tính liên tục và khả năng duy trì của các cơ chế hỗ trợ đối với những nội dung thiết yếu, hạn chế sự gián đoạn hoặc biến động lớn về kết quả hỗ trợ giữa các giai đoạn. Qua đó, hỗ trợ của Nhà nước góp phần duy trì các điều kiện kinh tế – xã hội cần thiết cho hoạt động của người dân và sự tham gia lâu dài vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Quan điểm 4: Hoàn thiện hỗ trợ phải bảo đảm công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng, đồng thời tăng cường phối hợp và phát huy vai trò của các chủ thể tham gia

Hiệu quả của hoạt động hỗ trợ không chỉ phụ thuộc vào quy mô nguồn

lực mà còn phụ thuộc vào khả năng tiếp cận, thụ hưởng và sử dụng nguồn lực của người dân. Trong khi nhu cầu, mức độ rủi ro và năng lực tiếp nhận có sự khác biệt giữa các nhóm thụ hưởng, hoàn thiện hỗ trợ cần hướng tới giảm các rào cản tiếp cận, chú trọng những nhóm có nhu cầu cao nhưng khả năng tiếp cận còn hạn chế, đồng thời tránh cách phân bổ đồng nhất giữa các nhóm có điều kiện hoạt động khác nhau. Công bằng trong hỗ trợ vì vậy không chỉ được hiểu là sự ngang bằng về mức hỗ trợ, mà còn cần được xem xét trên cơ sở sự khác biệt về nhu cầu, mức độ rủi ro và khả năng tiếp nhận của người thụ hưởng.

Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, cơ sở đào tạo, tổ đội, hợp tác xã và cộng đồng người dân trong huy động, cung cấp, tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực hỗ trợ. Nhà nước giữ vai trò định hướng, điều phối và tạo lập các điều kiện cần thiết, đồng thời tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành, lực lượng chức năng và các chủ thể liên quan nhằm nâng cao khả năng chuyển hóa mục tiêu và nguồn lực hỗ trợ thành kết quả thực tế. Qua đó, vừa mở rộng khả năng huy động và sử dụng nguồn lực, vừa góp phần hài hòa lợi ích giữa người dân, địa phương, Nhà nước và các chủ thể liên quan.

Quan điểm 5: Hoàn thiện hỗ trợ phải dựa trên nhu cầu thực tiễn, kết quả thực hiện và cơ chế phản hồi để kịp thời điều chỉnh

Trong điều kiện nhu cầu của người dân, mức độ rủi ro và môi trường hoạt động kinh tế biến thường xuyên thay đổi, hoạt động hỗ trợ cần được xây dựng và điều chỉnh trên cơ sở nhu cầu thực tiễn, kết quả thực hiện và khả năng tiếp nhận của các nhóm thụ hưởng. Khoảng cách giữa mục tiêu và kết quả thực hiện của một số chương trình, sự khác biệt về khả năng tiếp cận và thụ hưởng cũng như mức độ chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực thực tế của người dân cho thấy việc phân bổ nguồn lực cần gắn chặt hơn với thông tin về nhu cầu và kết quả thực hiện.

Vì vậy, theo dõi kết quả, khảo sát nhu cầu và tiếp nhận phản hồi của người dân cần được coi là nguồn thông tin phục vụ quá trình rà soát, điều

chính nội dung, đối tượng và phương thức hỗ trợ. Việc theo dõi và phản hồi không chỉ nhằm nhận diện những khó khăn trong quá trình thực hiện mà quan trọng hơn là tạo cơ sở để điều chỉnh cơ cấu và phương thức phân bổ nguồn lực, thu hẹp khoảng cách giữa mục tiêu với kết quả thực hiện và nâng cao khả năng chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực thực tế và sự tham gia lâu dài của người dân.

Trên cơ sở các quan điểm trên, mục tiêu hoàn thiện hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới là nâng cao khả năng chuyển hóa các nguồn lực hỗ trợ thành điều kiện và năng lực thực tế để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo lâu dài.

4.2. GIẢI PHÁP VỀ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

4.2.1. Hoàn thiện cơ chế phân bổ và tiếp cận nguồn lực hỗ trợ

Trong điều kiện nguồn lực của Nhà nước dành cho hỗ trợ còn hữu hạn, nhu cầu và mức độ rủi ro lại khác nhau giữa các nội dung hỗ trợ và các nhóm thụ hưởng, đặt ra yêu cầu phân bổ nguồn lực phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của từng nhóm. Kết quả nghiên cứu tại Khánh Hòa cho thấy một số chương trình còn có khoảng cách đáng kể giữa quy mô dự kiến và kết quả thực hiện; mức độ tiếp cận, thụ hưởng một số nội dung hỗ trợ cũng chưa đồng đều giữa các nhóm. Vì vậy, hoàn thiện cơ chế phân bổ nguồn lực cần tập trung vào xác định đúng thứ tự ưu tiên và nâng cao khả năng tiếp cận đối với những nội dung, nhóm đối tượng đang có khoảng cách giữa nhu cầu và mức độ thụ hưởng.

Trong bối cảnh không gian hành chính của tỉnh được mở rộng sau sắp xếp, việc phân bổ nguồn lực hỗ trợ cần tính đến sự khác biệt về điều kiện kinh tế biển, cơ cấu hoạt động, mức độ rủi ro, nhu cầu và khả năng tiếp cận của người dân giữa các khu vực. Đối với địa bàn thuộc tỉnh Ninh Thuận trước đây, cần tiến hành rà soát, cập nhật dữ liệu về đối tượng, nhu cầu và thực trạng thụ

hưởng trước khi xác định nội dung và mức độ ưu tiên hỗ trợ. Trên cơ sở đó, tỉnh xây dựng cơ chế phân bổ thống nhất về nguyên tắc nhưng có sự điều chỉnh phù hợp theo đặc điểm từng địa bàn, tránh áp dụng đồng đều các kết quả và mức độ ưu tiên được xác định từ địa bàn khảo sát của luận án cho toàn bộ tỉnh sau sắp xếp.

4.2.1.1. Xác lập ưu tiên phân bổ nguồn lực theo nhu cầu, rủi ro và kết quả thực hiện

Thứ nhất, tỉnh Khánh Hòa cần xác định thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực trên cơ sở đối chiếu nhu cầu thực tế, mức độ rủi ro và kết quả thực hiện của từng nội dung hỗ trợ, thay vì chủ yếu căn cứ vào quy mô kế hoạch. Điều này đặc biệt cần thiết đối với những chương trình có khoảng cách lớn giữa dự kiến và thực hiện, như tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP với kế hoạch 176 tàu nhưng chỉ khoảng 31 tàu ký hợp đồng tín dụng, hay chương trình đào tạo dự kiến 122 lớp với 4.270 học viên nhưng thực hiện 20 lớp với 676 học viên.

Đối với các trường hợp này, cơ quan chuyên môn cần theo dõi quá trình thực hiện theo chuỗi có nhu cầu thuộc đối tượng, đáp ứng điều kiện, đăng ký, được phê duyệt và thực tế thụ hưởng, qua đó xác định chính xác khâu phát sinh khoảng cách. Nếu nhu cầu lớn nhưng số đáp ứng điều kiện thấp, cần rà soát mức độ phù hợp của điều kiện hỗ trợ; nếu số đủ điều kiện cao nhưng đăng ký thấp, cần xử lý phương thức tiếp cận; nếu đã được phê duyệt nhưng thực nhận thấp, cần xem xét khâu cung cấp, giải ngân và bố trí nguồn lực. Chỉ khi nhu cầu và khả năng tiếp nhận đã được xác định nhưng nguồn lực không đáp ứng mới đặt vấn đề điều chỉnh quy mô hỗ trợ. Cách thức này giúp tránh việc mặc nhiên đồng nhất kết quả thực hiện thấp với thiếu nguồn lực.

Thứ hai, việc xác định ưu tiên cần kết hợp nhu cầu với mức độ thụ hưởng và mức độ rủi ro. Nội dung có nhu cầu cao nhưng thụ hưởng thấp cần được ưu tiên xác định điểm nghẽn; nội dung có thụ hưởng thấp nhưng nhu cầu cũng thấp không mặc nhiên trở thành ưu tiên. Ngược lại, những hỗ trợ

gắn với rủi ro lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng duy trì hoạt động trên biên vẫn cần được bảo đảm ở mức phù hợp ngay cả khi mức thụ hưởng hiện tại tương đối cao. Theo đó, nguồn lực công cần tập trung hơn vào những nhu cầu thiết yếu, rủi ro lớn và vượt quá khả năng tự bảo đảm của người dân, nhưng không thay thế hoàn toàn trách nhiệm của người dân và các chủ thể thị trường.

Đối với hỗ trợ tài chính, mức thụ hưởng vốn vay mua sắm thiết bị mới đạt 55,5%, vốn vay phục vụ hậu cần và vận hành đạt 44,7%, trong khi vốn vay gắn với tham gia tổ đội, HTX hoặc doanh nghiệp đạt 13,6%. Các tỷ lệ này cần được đối chiếu với nhu cầu và số đối tượng đáp ứng điều kiện trước khi quyết định tăng, duy trì hay điều chỉnh nguồn lực. Tương tự, đối với đào tạo và nâng cao năng lực, trong khi mức tiếp cận một số nội dung về an toàn khá cao thì kỹ năng vận hành phương tiện hiện đại chỉ đạt 15,3% và kỹ năng CNTT khoảng 4,3%. Đây là căn cứ để ưu tiên nguồn lực cho những nội dung còn có khoảng cách lớn giữa năng lực hiện có và yêu cầu thực tiễn.

UBND tỉnh Khánh Hòa cần chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổng hợp nhu cầu, mức độ rủi ro và kết quả thực hiện theo từng nội dung làm căn cứ lập kế hoạch hỗ trợ; cơ quan tài chính đối chiếu với khả năng bố trí nguồn lực; các tổ chức tín dụng và đơn vị trực tiếp thực hiện cung cấp thông tin về kết quả tiếp cận và thụ hưởng. Đối với cơ chế, điều kiện và nguồn lực thuộc thẩm quyền Trung ương, tỉnh sử dụng kết quả thực hiện làm căn cứ kiến nghị điều chỉnh.

Giải pháp này hướng tới thu hẹp khoảng cách giữa kế hoạch và thực hiện, nâng mức độ phù hợp giữa nguồn lực với nhu cầu và rủi ro thực tế, đồng thời hạn chế phân bổ dàn trải hoặc tiếp tục tăng nguồn lực khi chưa xác định được điểm nghẽn. Kết quả có thể được theo dõi thông qua tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch, tỷ lệ người thực tế thụ hưởng so với người có nhu cầu và đáp ứng điều kiện, và mức độ đáp ứng nhu cầu của từng nội dung hỗ trợ.

4.2.1.2. Hoàn thiện điều kiện và phương thức tiếp cận hỗ trợ

Cùng với xác định thứ tự ưu tiên, cần xử lý trực tiếp những khoảng cách tiếp cận đã được xác định đối với từng nội dung và nhóm thụ hưởng,

thay vì áp dụng biện pháp chung cho tất cả người dân. Trọng tâm trước mắt là nhóm cá nhân và hộ gia đình đối với một số nội dung tín dụng. Khảo sát cho thấy tỷ lệ thụ hưởng vốn vay mua sắm thiết bị của cá nhân, hộ đạt 48,9%, thấp hơn HTX (65,8%) và doanh nghiệp (71,2%); đối với vốn vay phục vụ hậu cần và vận hành, tỷ lệ tương ứng là 40,3%, 52,1% và 54,2%. Vì vậy, cần ưu tiên thu hẹp khoảng cách tiếp cận tín dụng của nhóm cá nhân, hộ ở hai nội dung này.

Cụ thể, cơ quan chuyên môn của tỉnh cần phối hợp với các tổ chức tín dụng rà soát riêng quá trình tiếp cận của cá nhân, hộ từ xác định nhu cầu, tiếp nhận thông tin, chuẩn bị và nộp hồ sơ, xem xét điều kiện, thẩm định và phê duyệt đến giải ngân, đồng thời xác định số trường hợp dừng lại ở từng khâu. Nếu điểm nghẽn nằm ở tiếp nhận thông tin hoặc chuẩn bị hồ sơ, cần tăng cường cung cấp thông tin và bố trí đầu mối hướng dẫn tại cơ sở; nếu thông tin cần thiết đã có trong cơ sở dữ liệu nhà nước và pháp luật cho phép khai thác, cần tăng cường chia sẻ, sử dụng lại dữ liệu để hạn chế yêu cầu cung cấp lặp lại. Trường hợp vướng mắc thuộc các điều kiện tín dụng bắt buộc nhằm bảo đảm khả năng hoàn trả và kiểm soát rủi ro, không nên hạ thấp tiêu chuẩn tín dụng để tăng tỷ lệ tiếp cận, mà cần xem xét các công cụ hỗ trợ bổ trợ hoặc tổng hợp căn cứ thực tiễn để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định điểm nghẽn trước khi lựa chọn biện pháp vừa giúp giải pháp tập trung đúng vào cá nhân, hộ, nhóm mà khảo sát đã chỉ ra mức tiếp cận thấp hơn ở một số nội dung tín dụng, vừa tránh quy nguyên nhân cho thủ tục, thông tin hay điều kiện tín dụng khi chưa có bằng chứng trực tiếp.

Đối với vốn vay ưu đãi gắn với tham gia tổ đội, HTX hoặc doanh nghiệp, tỷ lệ thụ hưởng chung chỉ đạt 13,6%. Trước khi mở rộng nguồn lực, cần xác định mức nhu cầu thực tế và lý do tỷ lệ thụ hưởng thấp. Các tổ đội, HTX và tổ chức nghề nghiệp có thể được phát huy như kênh cung cấp thông tin, hỗ trợ liên kết và tiếp cận nguồn lực, nhưng không nên biến việc tham gia các tổ chức này thành điều kiện thụ hưởng đối với những nội dung mà pháp luật không quy định.

Nguyên tắc đúng nội dung, đúng nhóm, đúng điểm nghẽn cũng cần áp dụng đối với các hình thức hỗ trợ khác. Khi một nhóm có mức tiếp cận thấp hơn đáng kể ở một nội dung cụ thể, cần xác định và xử lý riêng khoảng cách của nhóm đó; nếu mức tiếp cận giữa các nhóm tương đối tương đồng thì không cần thiết kế ưu tiên theo nhóm. Theo cách này, công bằng trong tiếp cận không đồng nghĩa với phân bổ bình quân, mà là giảm những bất lợi có thể khắc phục đối với người có nhu cầu và đáp ứng điều kiện nhưng khả năng chuyển từ nhu cầu thành thụ hưởng còn thấp.

UBND tỉnh chỉ đạo rà soát những điều kiện và phương thức tiếp cận thuộc thẩm quyền địa phương; cơ quan chuyên môn và chính quyền cơ sở chịu trách nhiệm xác định nhóm, nội dung và khâu phát sinh khoảng cách; tổ chức tín dụng thực hiện thẩm định và quyết định cho vay theo quy định. Những vướng mắc thuộc thẩm quyền Trung ương cần được tổng hợp từ kết quả thực hiện để làm căn cứ kiến nghị điều chỉnh.

Kết quả cần hướng tới là thu hẹp khoảng cách tiếp cận tín dụng của cá nhân, hộ ở những nội dung nghiên cứu đã xác định có mức thụ hưởng thấp hơn HTX và doanh nghiệp, đồng thời nâng khả năng chuyển từ nhu cầu và đủ điều kiện thành thụ hưởng thực tế. Kết quả có thể theo dõi thông qua tỷ lệ đối tượng đủ điều kiện thực tế nhận hỗ trợ, tỷ lệ dừng lại ở từng khâu tiếp cận và mức chênh lệch thụ hưởng giữa các nhóm.

Như vậy, hoàn thiện cơ chế phân bổ nguồn lực không đặt trọng tâm vào gia tăng đồng loạt quy mô hỗ trợ, mà vào phân bổ đúng ưu tiên và tháo gỡ đúng khoảng cách tiếp cận đã được thực tiễn xác định. Qua đó, nguồn lực của Nhà nước được sử dụng phù hợp hơn với nhu cầu và mức độ rủi ro, đồng thời nâng khả năng chuyển hóa thành điều kiện thực tế để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và tham gia lâu dài vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2.2. Điều chỉnh cơ cấu và nội dung hỗ trợ theo yêu cầu phát triển mới

Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ cấu hỗ trợ tại Khánh Hòa đã góp phần tạo lập và duy trì những điều kiện cần thiết để người dân hoạt động trên biển,

nhất là về an toàn, phòng tránh rủi ro và duy trì hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận một số nội dung hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực công nghệ, bảo quản, sử dụng thông tin và kỹ năng thích ứng còn thấp. Khảo sát cho thấy mức tiếp cận hỗ trợ về an toàn lao động, phòng tránh thiên tai và sức khỏe, an toàn nghề nghiệp khá cao, trong khi kỹ năng vận hành phương tiện hiện đại chỉ đạt 15,3%, kỹ năng CNTT khoảng 4,3%, kỹ năng khai thác 60,3% và bảo quản sau thu hoạch 58,4%. Vì vậy, điều chỉnh cơ cấu hỗ trợ không phải là giảm các nội dung đang phục vụ nhu cầu thiết yếu, mà cần kết hợp tốt hơn giữa duy trì hoạt động trước mắt với nâng cao năng lực công nghệ, kỹ năng và khả năng thích ứng trong dài hạn.

4.2.2.1. Cân đối hỗ trợ duy trì hoạt động và nâng cao năng lực dài hạn

Cần duy trì những nội dung hỗ trợ có vai trò trực tiếp đối với an toàn và khả năng tiếp tục hoạt động trên biển, nhưng đồng thời từng bước tăng tỷ trọng và mức độ ưu tiên đối với các nội dung có khả năng nâng cao năng lực tự chủ của người dân. Việc điều chỉnh này cần được thực hiện theo hướng không thay thế hỗ trợ duy trì bằng hỗ trợ phát triển năng lực, mà tạo sự bổ sung giữa hai nhóm. Hỗ trợ nhiên liệu, an toàn, phòng tránh thiên tai và những điều kiện thiết yếu tiếp tục được duy trì phù hợp với nhu cầu và mức độ rủi ro; trong khi nguồn lực dành cho công nghệ, bảo quản, thông tin, dữ liệu và kỹ năng cần được tăng cường ở những nội dung mà kết quả nghiên cứu cho thấy còn khoảng trống lớn.

Đối với từng chương trình hỗ trợ, cơ quan chuyên môn của tỉnh cần phân định rõ nội dung nào chủ yếu nhằm bù đắp chi phí và duy trì hoạt động, nội dung nào nhằm nâng cao năng lực sản xuất, ứng dụng công nghệ và thích ứng, từ đó xác định cơ cấu phù hợp trong kế hoạch hằng năm và trung hạn. Những hỗ trợ mang tính duy trì cần được xem xét theo mức độ cần thiết và rủi ro thực tế; những hỗ trợ nâng cao năng lực cần ưu tiên cho các nội dung có khả năng giúp người dân giảm dần sự phụ thuộc vào hỗ trợ trực tiếp thông qua nâng cao năng suất, an toàn, khả năng sử dụng công nghệ và thích ứng với những yêu cầu mới của hoạt động kinh tế biển.

Việc điều chỉnh cơ cấu cũng cần bảo đảm tính hỗ trợ giữa ba nhóm hỗ trợ tài chính, hạ tầng kỹ thuật và CNTT, kiến thức và kỹ năng. Đầu tư thiết bị hoặc công nghệ cần gắn với khả năng sử dụng của người dân; hỗ trợ tài chính cho đổi mới phương tiện, thiết bị cần được kết nối với hướng dẫn vận hành và khai thác; đầu tư hạ tầng và dữ liệu cần đi cùng khả năng tiếp cận, sử dụng thông tin. Theo cách này, nguồn lực hỗ trợ không dừng lại ở việc cung cấp từng yếu tố riêng lẻ mà tạo thành điều kiện đồng bộ để người dân có thể tiếp nhận và phát huy tác dụng của hỗ trợ.

UBND tỉnh Khánh Hòa cần chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát cơ cấu các nội dung hỗ trợ trong kế hoạch hằng năm và trung hạn; xác định những nội dung đã có mức đáp ứng tương đối cao để tránh tiếp tục mở rộng theo quán tính, đồng thời ưu tiên những khoảng trống năng lực còn rõ rệt. Đối với các chương trình do Trung ương quy định, tỉnh cần tổng hợp kết quả thực hiện và nhu cầu thực tế làm căn cứ kiến nghị điều chỉnh cơ cấu hỗ trợ.

Kết quả cần hướng tới là giảm sự mất cân đối giữa hỗ trợ duy trì hoạt động và hỗ trợ nâng cao năng lực, đồng thời tăng khả năng chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực tự chủ và thích ứng của người dân. Việc đánh giá không chỉ căn cứ vào quy mô kinh phí mà cần theo dõi sự thay đổi về mức tiếp cận và khả năng sử dụng các nội dung hỗ trợ công nghệ, thông tin và kỹ năng qua các kỳ thực hiện.

4.2.2.2. Ưu tiên khắc phục khoảng trống về công nghệ, thông tin và kỹ năng

Điều chỉnh cơ cấu hỗ trợ cần được cụ thể hóa bằng việc tập trung trực tiếp vào những nội dung mà kết quả khảo sát đã xác định mức tiếp cận còn thấp. Trước mắt, cần chú trọng kỹ năng vận hành phương tiện, thiết bị hiện đại, ứng dụng CNTT, kỹ năng khai thác và bảo quản sau thu hoạch; trong đó khoảng trống rõ nhất hiện nay là vận hành phương tiện hiện đại và CNTT với mức tiếp cận lần lượt 15,3% và khoảng 4,3%.

Đối với công nghệ và CNTT, trước khi mở rộng đầu tư cần xác định cụ thể người dân đang thiếu ở khâu nào: thiết bị, khả năng kết nối, quyền

tiếp cận thông tin và dữ liệu hay kỹ năng sử dụng. Nếu thiếu thiết bị và điều kiện kỹ thuật, hỗ trợ cần tập trung vào khả năng tiếp cận và khai thác các công cụ cần thiết; nếu hạ tầng hoặc dữ liệu đã được cung cấp nhưng mức sử dụng thấp, trọng tâm phải chuyển sang hướng dẫn và nâng cao kỹ năng sử dụng. Giải pháp này giúp tránh tình trạng tiếp tục đầu tư vào phương tiện kỹ thuật trong khi điểm nghẽn thực tế nằm ở khả năng khai thác và sử dụng của người dân.

Đối với kiến thức và kỹ năng, cần điều chỉnh nội dung đào tạo theo những khoảng trống năng lực cụ thể. Những nội dung an toàn, phòng tránh thiên tai vẫn phải được duy trì do gắn trực tiếp với rủi ro hoạt động trên biển, nhưng không nên tiếp tục chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu đào tạo khi mức tiếp cận đã khá cao. Cần tăng nội dung về vận hành thiết bị hiện đại, CNTT, bảo quản sau thu hoạch và những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu mới của hoạt động trên biển. Đồng thời, quy mô đào tạo phải gắn với nhu cầu và khả năng tham gia thực tế, tránh lặp lại khoảng cách lớn giữa kế hoạch 122 lớp với 4.270 học viên và kết quả thực hiện chỉ 20 lớp với 676 học viên.

Phương thức hỗ trợ kỹ năng cũng cần chuyển từ cung cấp kiến thức chung sang gắn đào tạo với việc sử dụng nguồn lực và công nghệ cụ thể. Người được hỗ trợ thiết bị mới cần được hướng dẫn vận hành; người tiếp cận hệ thống thông tin và dữ liệu cần được trang bị kỹ năng khai thác; các nội dung bảo quản cần gắn với phương tiện và điều kiện sản xuất thực tế. Việc kết hợp giữa hỗ trợ vật chất và năng lực sử dụng sẽ làm tăng khả năng chuyển hóa nguồn lực Nhà nước cung cấp thành năng lực thực tế của người dân.

Sở Nông nghiệp và Môi trường của tỉnh cần chủ trì xác định danh mục khoảng trống công nghệ và kỹ năng theo từng nhóm hoạt động; phối hợp với các cơ sở đào tạo, đơn vị cung cấp công nghệ và chính quyền cơ sở tổ chức hỗ trợ theo nhu cầu thực tế. Đối với hạ tầng, dữ liệu và công nghệ thuộc các chương trình Trung ương, tỉnh cần xác định những nội dung người dân chưa tiếp cận hoặc chưa sử dụng hiệu quả để đề xuất phương thức hỗ trợ phù hợp.

Kết quả cần hướng tới là nâng mức tiếp cận và khả năng sử dụng công nghệ, CNTT, thiết bị hiện đại và kỹ năng bảo quản của người dân, đồng thời thu hẹp khoảng cách giữa những nội dung đã được hỗ trợ tương đối tốt với những năng lực còn thiếu hụt. Kết quả có thể theo dõi thông qua tỷ lệ người thực tế tiếp cận và sử dụng các nội dung hỗ trợ công nghệ, CNTT và kỹ năng; tỷ lệ người áp dụng kiến thức, thiết bị sau hỗ trợ; và mức độ thu hẹp khoảng trống giữa nhu cầu với mức thụ hưởng ở từng nội dung.

Cùng với việc điều chỉnh nội dung và phương thức hỗ trợ từ phía Nhà nước, người dân cần chủ động nâng cao khả năng tiếp nhận, sử dụng và chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực sản xuất và sinh kế bền vững. Trước hết, cần tích cực tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức và kỹ năng về công nghệ, thông tin, bảo quản sản phẩm, an toàn và thích ứng với những yêu cầu mới của hoạt động kinh tế biển; đồng thời chủ động ứng dụng kiến thức, thiết bị và thông tin được hỗ trợ vào hoạt động thực tế. Việc tăng cường liên kết, chia sẻ kinh nghiệm và tương trợ thông qua các tổ, đội, hợp tác xã và hình thức liên kết phù hợp cũng giúp nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả nguồn lực và giảm rủi ro trong hoạt động trên biển. Qua đó, người dân từng bước nâng cao năng lực tự chủ, khả năng thích ứng và duy trì sinh kế bền vững, tạo nền tảng cho sự tham gia lâu dài vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Như vậy, điều chỉnh cơ cấu và nội dung hỗ trợ cần chuyển từ chủ yếu đáp ứng nhu cầu duy trì hoạt động sang kết hợp giữa duy trì hoạt động với nâng cao năng lực thích ứng, trong đó ưu tiên khắc phục những khoảng trống về công nghệ, thông tin và kỹ năng đã được kết quả nghiên cứu xác định. Quá trình này cần gắn việc hoàn thiện hỗ trợ của Nhà nước với nâng cao tính chủ động của người dân trong tiếp nhận, sử dụng và chuyển hóa nguồn lực thành năng lực sản xuất, khả năng thích ứng và sinh kế bền vững. Qua đó, nguồn lực hỗ trợ có thể phát huy hiệu quả lâu dài, góp phần duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển và tạo nền tảng cho sự tham gia bền vững của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2.3. Hoàn thiện cơ chế chia sẻ rủi ro và duy trì hỗ trợ thiết yếu

Hoạt động kinh tế, sinh kế trên biển chịu tác động thường xuyên của thiên tai, tai nạn, biến động thị trường và những thay đổi của môi trường hoạt động, làm gia tăng chi phí và khả năng phát sinh tổn thất vượt quá năng lực tự bảo đảm của một bộ phận người dân. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu tại Khánh Hòa cho thấy một số nội dung hỗ trợ liên quan đến chia sẻ rủi ro chưa được duy trì ổn định qua thời gian; đặc biệt, số người và phương tiện được hỗ trợ bảo hiểm giảm mạnh trong một số giai đoạn. Vì vậy, hoàn thiện hỗ trợ không chỉ đặt ra yêu cầu tăng nguồn lực khi rủi ro phát sinh, mà cần xác định rõ phạm vi rủi ro Nhà nước cần tham gia chia sẻ, trách nhiệm của người dân và thị trường, đồng thời tạo cơ chế duy trì các hỗ trợ thiết yếu ổn định hơn trước những biến động của môi trường hoạt động.

4.2.3.1. Hoàn thiện cơ chế chia sẻ rủi ro theo mức độ tổn thất và khả năng tự bảo đảm

Cần phân loại rủi ro làm căn cứ xác định mức độ tham gia của Nhà nước, thay vì áp dụng một mức độ hỗ trợ tương tự đối với các loại rủi ro có tính chất và hậu quả khác nhau. Ưu tiên nguồn lực công cần hướng vào những rủi ro có xác suất hoặc mức độ tổn thất lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và khả năng tiếp tục hoạt động, đồng thời vượt quá khả năng tự khắc phục của người dân. Đối với những rủi ro thông thường có thể dự phòng trong chi phí sản xuất hoặc có khả năng được thị trường bảo hiểm đáp ứng, vai trò của Nhà nước nên tập trung vào tạo điều kiện và chia sẻ một phần chi phí thay vì thay thế hoàn toàn trách nhiệm của người dân.

Theo đó, cần hình thành cơ chế chia sẻ theo ba tầng. Ở tầng thứ nhất, người dân chủ động phòng ngừa, tuân thủ các yêu cầu an toàn và tự chịu những chi phí, tổn thất thông thường nằm trong khả năng của mình. Ở tầng thứ hai, các công cụ thị trường, trước hết là bảo hiểm, thực hiện chức năng phân tán và bù đắp những rủi ro có khả năng bảo hiểm. Ở tầng thứ ba, nguồn lực Nhà nước tập trung hỗ trợ đối với những rủi ro có mức độ thiệt hại lớn, mang tính bất thường hoặc những trường hợp mà chi phí rủi ro vượt quá khả

năng tự bảo đảm của người dân và cơ chế thị trường khó có khả năng chia sẻ đầy đủ. Cách phân tầng này giúp xác định rõ hơn giới hạn trách nhiệm giữa các chủ thể, tránh cả hai khuynh hướng: Nhà nước bao cấp quá mức hoặc để người dân tự gánh chịu những rủi ro vượt quá khả năng ứng phó.

Đối với bảo hiểm, cần coi đây là một công cụ quan trọng để chuyển từ hỗ trợ sau khi tổn thất xảy ra sang cơ chế chia sẻ rủi ro có tính chủ động hơn. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu đối với bảo hiểm rủi ro thiên tai, tai nạn và bảo hiểm tài sản thuộc nhóm tương đối cao; trong khi dữ liệu thực hiện cho thấy số thuyền viên được hỗ trợ bảo hiểm từ 1.651 người năm 2016 giảm còn 60 người ở đợt 1 năm 2019, số tàu được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị và ngư lưới cụ từ 265 tàu năm 2016 giảm còn 10 tàu ở đợt 1 năm 2019. Do đó, trọng tâm không nên chỉ là tăng mức hỗ trợ phí bảo hiểm, mà phải xác định nguyên nhân làm giảm mạnh số người và phương tiện được hỗ trợ, từ đó lựa chọn đúng công cụ xử lý. Về phía người dân, cần nâng cao tính chủ động trong phòng ngừa và chia sẻ rủi ro thông qua tuân thủ các yêu cầu về an toàn, tham gia bảo hiểm phù hợp, tăng cường liên kết và tương trợ trong cộng đồng, đồng thời từng bước nâng cao khả năng tích lũy và tự bảo đảm một phần nguồn lực cho hoạt động sản xuất. Điều này góp phần giảm sự phụ thuộc vào hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước và nâng cao khả năng duy trì sinh kế trước những biến động của hoạt động kinh tế trên biển.

Cụ thể, cơ quan chuyên môn của tỉnh cần phối hợp với cơ quan tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm và các đơn vị liên quan rà soát toàn bộ quá trình thực hiện, từ xác định đối tượng, nhu cầu và điều kiện tham gia đến ký kết hợp đồng, hỗ trợ phí và duy trì bảo hiểm, qua đó nhận diện những khâu còn gây trở ngại cho khả năng tiếp cận và thụ hưởng của người dân. Nếu số lượng giảm do thay đổi chính sách hoặc phạm vi đối tượng, tỉnh cần tổng hợp căn cứ thực tiễn để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền; nếu do khả năng tham gia và duy trì phần phí thuộc trách nhiệm của người dân, cần xem xét mức độ phù hợp của cơ chế đồng chi trả; nếu xuất phát từ khả năng cung cấp sản phẩm và chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, cần xem xét cơ chế

phối hợp và phân chia rủi ro giữa Nhà nước, doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia.

Đồng thời, mức độ Nhà nước chia sẻ rủi ro cần được phân biệt theo khả năng tự bảo đảm của từng nhóm thụ hưởng. Cá nhân và hộ gia đình có quy mô nguồn lực nhỏ, khả năng dự phòng và phân tán rủi ro hạn chế cần được xem xét khác với các chủ thể có năng lực tài chính và khả năng tự bảo đảm cao hơn. Tuy nhiên, sự khác biệt này phải được xác định trên cơ sở nhu cầu, mức độ rủi ro và năng lực thực tế, không đồng nghĩa với hỗ trợ bình quân hoặc miễn trừ trách nhiệm của người thụ hưởng. Người nhận hỗ trợ phải thực hiện các nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro, sử dụng đúng mục đích và tuân thủ quy định pháp luật.

UBND tỉnh Khánh Hòa cần chỉ đạo cơ quan chuyên môn xác định những nhóm rủi ro cần ưu tiên trong kế hoạch hỗ trợ; cơ quan tài chính tham mưu khả năng bố trí và phương thức chia sẻ nguồn lực; các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đánh giá, cung cấp và quản lý sản phẩm bảo hiểm theo nguyên tắc thị trường và quy định pháp luật. Đối với những cơ chế thuộc thẩm quyền Trung ương, tỉnh cần sử dụng dữ liệu về nhu cầu, tỷ lệ tham gia, mức độ duy trì và nguyên nhân không tham gia làm căn cứ kiến nghị.

Kết quả cần hướng tới là nâng cao khả năng chia sẻ những rủi ro lớn mà người dân khó tự bảo đảm, đồng thời xác lập rõ hơn trách nhiệm giữa Nhà nước, người dân và thị trường. Qua đó, nguồn lực công được tập trung vào những rủi ro thực sự cần sự can thiệp của Nhà nước, trong khi vẫn khuyến khích trách nhiệm tự phòng ngừa và khả năng tự chủ của người dân.

4.2.3.2. Bảo đảm tính ổn định, liên tục của hỗ trợ thiết yếu

Bên cạnh việc xác định đúng phạm vi chia sẻ rủi ro, cần khắc phục tình trạng quy mô và kết quả của một số nội dung hỗ trợ biến động mạnh qua các giai đoạn, nhất là đối với những hỗ trợ có vai trò trực tiếp trong duy trì khả năng hoạt động và ứng phó rủi ro. Tính ổn định ở đây không được hiểu là giữ nguyên mức hỗ trợ trong mọi thời kỳ, mà là bảo đảm những nhu cầu thiết yếu

không bị gián đoạn chỉ do sự thay đổi của cơ chế thực hiện hoặc thiếu sự chuẩn bị nguồn lực khi điều kiện hoạt động thay đổi.

Thứ nhất, đối với những nội dung hỗ trợ thiết yếu như bảo hiểm, an toàn, phòng tránh thiên tai, thông tin cảnh báo và các điều kiện cần thiết để duy trì hoạt động trên biển, tỉnh cần thực hiện đánh giá nhu cầu và khả năng duy trì nguồn lực theo chu kỳ trung hạn, thay vì chỉ xử lý theo từng năm hoặc sau khi rủi ro đã phát sinh. Đối với mỗi nội dung, cần xác định quy mô đối tượng có nhu cầu, mức độ rủi ro, nguồn lực hiện có và phần thiếu hụt có khả năng phát sinh. Việc dự kiến trước nhu cầu giúp giảm nguy cơ một nội dung đang được triển khai tương đối tốt lại suy giảm mạnh khi nguồn lực hoặc cơ chế chính sách thay đổi.

Đối với những nội dung đã có dấu hiệu suy giảm rõ như hỗ trợ bảo hiểm, cần thiết lập ngưỡng cảnh báo trong theo dõi kết quả thực hiện. Khi số người tham gia, số đối tượng thụ hưởng hoặc tỷ lệ thực hiện giảm mạnh so với giai đoạn trước, cơ quan thực hiện phải tiến hành rà soát nguyên nhân thay vì chờ đến cuối chu kỳ chính sách. Kết quả rà soát phải dẫn đến một trong các phương án cụ thể: điều chỉnh cách thức tổ chức nếu vấn đề thuộc khâu thực hiện; bố trí lại nguồn lực nếu thiếu hụt thuộc phạm vi ngân sách địa phương; hoặc kiến nghị Trung ương điều chỉnh nếu nguyên nhân nằm ở cơ chế, điều kiện hoặc nguồn lực thuộc thẩm quyền cấp trên.

Thứ hai, cơ chế hỗ trợ cần có khả năng điều chỉnh trước sự thay đổi của cấu trúc rủi ro, thay vì cố định nội dung và mức độ ưu tiên trong thời gian dài. Những biến động về thiên tai, chi phí hoạt động, yêu cầu pháp lý đối với khai thác thủy sản, yêu cầu chống khai thác IUU, thay đổi về công nghệ và diễn biến phức tạp của môi trường an ninh, địa chính trị trên biển có thể làm xuất hiện những chi phí và rủi ro mới. Vì vậy, khi xây dựng kế hoạch hỗ trợ hằng năm và trung hạn, cơ quan chuyên môn cần cập nhật những thay đổi này để xác định nội dung nào cần duy trì, nội dung nào cần tăng mức ưu tiên và nội dung nào có thể điều chỉnh giảm khi người dân đã nâng cao khả năng tự bảo đảm.

Điều chỉnh theo biến động không đồng nghĩa với thường xuyên thay đổi chính sách. Ngược lại, cần phân biệt giữa tính ổn định của mục tiêu hỗ trợ và tính linh hoạt của công cụ thực hiện. Mục tiêu tạo điều kiện để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển và tham gia bảo vệ chủ quyền cần được bảo đảm nhất quán; trong khi công cụ, mức độ và đối tượng ưu tiên có thể được điều chỉnh khi nhu cầu và cấu trúc rủi ro thay đổi. Cách tiếp cận này giúp hạn chế tình trạng chính sách chậm thích ứng với môi trường hoạt động nhưng đồng thời tránh tạo ra sự thay đổi quá thường xuyên làm giảm khả năng dự liệu của người dân.

Thứ ba, cần tăng khả năng huy động và phối hợp các nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách đối với những nội dung mà thị trường và các chủ thể xã hội có khả năng tham gia, nhưng không chuyển trách nhiệm của Nhà nước sang khu vực tư nhân. Đối với bảo hiểm, tín dụng, công nghệ hoặc dịch vụ hỗ trợ, nguồn lực Nhà nước nên được sử dụng để tạo điều kiện, chia sẻ phần rủi ro cần thiết và khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm và các chủ thể liên quan. Việc huy động nguồn lực phải gắn với phân định rõ lợi ích, chi phí và trách nhiệm của từng chủ thể, qua đó giảm sự phụ thuộc của những nội dung hỗ trợ có khả năng xã hội hóa vào một nguồn ngân sách duy nhất.

UBND tỉnh Khánh Hòa cần chỉ đạo lồng ghép đánh giá tính liên tục của các nội dung hỗ trợ thiết yếu vào quá trình xây dựng kế hoạch hằng năm và trung hạn; cơ quan chuyên môn theo dõi biến động về nhu cầu, rủi ro và mức thụ hưởng; cơ quan tài chính tham mưu khả năng bảo đảm nguồn lực trong phạm vi ngân sách địa phương. Đối với những nội dung phụ thuộc vào cơ chế hoặc nguồn lực Trung ương, tỉnh cần chủ động tổng hợp sớm sự thay đổi về số đối tượng, nhu cầu và kết quả thực hiện để kiến nghị, hạn chế tình trạng chỉ phản ánh sau khi chương trình đã suy giảm hoặc gián đoạn.

Kết quả cần hướng tới là giảm sự biến động bất thường và hạn chế gián đoạn đối với các nội dung hỗ trợ thiết yếu, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng của cơ chế hỗ trợ trước những thay đổi của môi trường hoạt động. Kết

quả có thể theo dõi thông qua mức độ duy trì số đối tượng thụ hưởng qua các kỳ, tỷ lệ thực hiện của các nội dung thiết yếu, mức độ đáp ứng nhu cầu khi rủi ro thay đổi và thời gian từ khi phát hiện sự suy giảm đến khi có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị điều chỉnh.

Như vậy, hoàn thiện cơ chế chia sẻ rủi ro và bảo đảm tính ổn định của hỗ trợ không đồng nghĩa với việc Nhà nước mở rộng bao cấp hoặc duy trì cố định mọi nội dung hỗ trợ. Trọng tâm là xác định đúng loại rủi ro cần Nhà nước chia sẻ, phân định hợp lý trách nhiệm giữa Nhà nước, người dân và thị trường nhằm bảo đảm những hỗ trợ thiết yếu có khả năng được duy trì, điều chỉnh kịp thời trước những biến động của môi trường hoạt động. Qua đó, người dân có điều kiện giảm bớt những chi phí và tổn thất vượt quá khả năng tự bảo đảm, duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển ổn định hơn và củng cố điều kiện cho sự tham gia lâu dài vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2.4. Nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện và hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số chương trình hỗ trợ tại Khánh Hòa còn có khoảng cách giữa mục tiêu, nguồn lực dự kiến và kết quả thực hiện; đồng thời khả năng tiếp cận và phát huy tác dụng của hỗ trợ còn khác nhau giữa các nhóm thụ hưởng. Điều này cho thấy hiệu quả của hỗ trợ không chỉ phụ thuộc vào quy mô và nội dung nguồn lực mà còn phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa chính sách thành kết quả thực hiện và chuyển hóa nguồn lực được thụ hưởng thành năng lực thực tế của người dân. Vì vậy, cùng với hoàn thiện phân bổ và cơ cấu hỗ trợ, cần nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện theo hướng xác định rõ trách nhiệm trong từng khâu, xử lý kịp thời những điểm nghẽn và tăng khả năng tiếp nhận, sử dụng nguồn lực của người thụ hưởng.

4.2.4.1. Nâng cao khả năng chuyển hóa chính sách thành kết quả thực hiện

Đối với những chương trình có khoảng cách lớn giữa mục tiêu và kết quả thực hiện, cần chuyển trọng tâm từ quản lý theo nhiệm vụ và nguồn lực được giao sang kiểm soát toàn bộ quá trình chuyển từ chính sách đến thụ

hưởng thực tế. Trường hợp kế hoạch tín dụng 176 tàu nhưng chỉ khoảng 31 tàu ký hợp đồng, hay kế hoạch đào tạo 122 lớp với 4.270 học viên nhưng chỉ thực hiện 20 lớp với 676 học viên cho thấy việc ban hành kế hoạch và bố trí nguồn lực chưa đủ để bảo đảm mục tiêu hỗ trợ được thực hiện. Do đó, đối với các chương trình tương tự, cần xác định rõ trách nhiệm và kết quả cần đạt tại từng khâu thực hiện, thay vì chỉ giao một chỉ tiêu cuối cùng cho toàn bộ quá trình.

Cụ thể, đối với từng chương trình, cơ quan đầu mối cần xác định rõ quy trình thực hiện, từ xác định đối tượng và nhu cầu hỗ trợ, cung cấp thông tin, tiếp nhận hồ sơ, xem xét điều kiện, phê duyệt đến cung cấp hoặc giải ngân nguồn lực và xác nhận kết quả thụ hưởng. Mỗi khâu cần có đơn vị chịu trách nhiệm chính, thông tin đầu vào, kết quả đầu ra và thời hạn xử lý theo quy định. Khi kết quả thực hiện thấp hơn đáng kể so với dự kiến, cần xác định ngay khâu phát sinh khoảng cách và cơ quan có trách nhiệm xử lý, thay vì chỉ tổng hợp kết quả chung vào cuối kỳ.

Cách thức này đặc biệt cần thiết đối với những nội dung có sự tham gia của nhiều chủ thể. Đối với tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm về xác định đối tượng, cung cấp thông tin và phối hợp trong phạm vi thẩm quyền, trong khi tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thẩm định, quyết định cho vay và kiểm soát rủi ro tín dụng. Đối với hỗ trợ hạ tầng, công nghệ và dữ liệu, cần xác định rõ chủ thể đầu tư hoặc cung cấp nguồn lực, đơn vị vận hành và nhóm đối tượng có quyền tiếp cận, sử dụng. Đối với đào tạo, cơ quan đặt hàng hoặc tổ chức chương trình phải chịu trách nhiệm không chỉ về số lớp được tổ chức mà còn về khả năng huy động đúng đối tượng và mức độ phù hợp giữa nội dung đào tạo với nhu cầu thực tế.

Trên cơ sở đó, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp theo hướng một nội dung hỗ trợ có một đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả, nhưng không làm thay chức năng của các cơ quan tham gia. Cơ quan đầu mối có trách nhiệm theo dõi toàn bộ chuỗi thực hiện, phát hiện điểm nghẽn và yêu cầu đơn vị phụ trách từng khâu xử lý; những vấn đề vượt thẩm quyền phải

được tổng hợp kịp thời để UBND tỉnh hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền xem xét. Cách tổ chức này khác với phối hợp mang tính hình thức ở chỗ trách nhiệm được gắn với một kết quả cụ thể trong quá trình chuyển nguồn lực thành thụ hưởng.

Đồng thời, cần phân định rõ những vấn đề Khánh Hòa có thể trực tiếp xử lý và những vấn đề chỉ có thể kiến nghị điều chỉnh. Đối với quy trình, cung cấp thông tin, phối hợp dữ liệu, tổ chức thực hiện và bố trí nguồn lực thuộc thẩm quyền địa phương, tỉnh cần chủ động điều chỉnh khi phát hiện điểm nghẽn. Đối với điều kiện, mức hỗ trợ hoặc cơ chế do Trung ương quy định, địa phương cần tổng hợp bằng chứng về số đối tượng có nhu cầu, số đáp ứng điều kiện, số thực tế thụ hưởng và nguyên nhân không thực hiện được để kiến nghị. Việc phân định này giúp tránh tình trạng giải pháp đặt trách nhiệm cho địa phương đối với những nội dung ngoài thẩm quyền, đồng thời nâng cao trách nhiệm đối với những khâu địa phương có khả năng chủ động xử lý.

UBND tỉnh Khánh Hòa cần chỉ đạo xác định cơ quan đầu mối đối với từng nhóm hỗ trợ; Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện đối với các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý; cơ quan tài chính, tổ chức tín dụng, chính quyền cơ sở và các đơn vị cung cấp hỗ trợ thực hiện trách nhiệm theo từng khâu. Kết quả cần hướng tới là tăng tỷ lệ chuyển từ kế hoạch và nguồn lực được bố trí thành thụ hưởng thực tế, giảm số trường hợp bị gián đoạn giữa các khâu và rút ngắn thời gian xử lý những điểm nghẽn phát sinh.

4.2.4.2. Tăng cường hỗ trợ năng lực tiếp nhận và sử dụng nguồn lực

Nguồn lực hỗ trợ chỉ phát huy tác dụng khi người dân không những tiếp cận được mà còn có khả năng tiếp nhận và sử dụng phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt về điều kiện kinh tế, trình độ, khả năng tiếp nhận công nghệ và mức độ tổ chức, liên kết là một trong những yếu tố làm cho khả năng hấp thụ và phát huy tác dụng của hỗ trợ không đồng nhất. Vì vậy, đối với những nội dung có yêu cầu cao về công nghệ, kiến thức hoặc

năng lực tổ chức, cần kết hợp cung cấp nguồn lực với nâng cao năng lực sử dụng nguồn lực của chính người thụ hưởng.

Đối với cá nhân và hộ gia đình, bên cạnh việc tháo gỡ những điểm nghẽn tiếp cận tín dụng, cần tăng khả năng chuẩn bị và sử dụng nguồn lực sau khi được hỗ trợ. Đối với tín dụng đầu tư thiết bị, việc hỗ trợ không nên kết thúc ở thời điểm giải ngân mà cần gắn với hướng dẫn lựa chọn, vận hành và khai thác thiết bị phù hợp; đối với vốn phục vụ hoạt động, cần cung cấp những kiến thức cần thiết về sử dụng vốn và cân đối khả năng hoàn trả. Cách thức này vừa nâng khả năng hấp thụ nguồn lực của nhóm cá nhân, hộ, vừa góp phần giảm rủi ro sử dụng hỗ trợ không tạo ra kết quả mong muốn.

Đối với hỗ trợ công nghệ và CNTT, cần tập trung vào khả năng sử dụng thực tế bởi khảo sát cho thấy mức tiếp cận kỹ năng vận hành phương tiện hiện đại và CNTT còn thấp, lần lượt khoảng 15,3% và 4,3%. Người được hỗ trợ thiết bị hoặc quyền tiếp cận hệ thống thông tin cần được hướng dẫn trực tiếp trên công cụ được sử dụng, thay vì chỉ tham gia các lớp phổ biến kiến thức chung. Việc hướng dẫn nên gắn với các thao tác cần thiết trong hoạt động thực tế và được thực hiện ở thời điểm người dân bắt đầu tiếp nhận công nghệ, qua đó hạn chế khoảng cách giữa có thiết bị, có thông tin với thực sự sử dụng được thiết bị và thông tin.

Đối với kiến thức và kỹ năng, cần lựa chọn phương thức hỗ trợ phù hợp với từng nhóm thụ hưởng và đặc điểm hoạt động. Những nội dung có tính thao tác như vận hành thiết bị, ứng dụng CNTT, bảo quản sản phẩm cần tăng thực hành và hướng dẫn trực tiếp; những nội dung pháp luật, an toàn và yêu cầu mới đối với hoạt động trên biển cần được cập nhật khi có thay đổi đáng kể. Việc xác định nội dung đào tạo phải xuất phát từ khoảng trống năng lực đã được nhận diện, tránh tiếp tục tổ chức theo danh mục cố định khi nhu cầu của người dân đã thay đổi.

Các tổ đội, HTX và tổ chức nghề nghiệp cần được phát huy như cầu nối nâng cao năng lực tiếp nhận nguồn lực, đặc biệt trong chia sẻ thông tin, hướng dẫn sử dụng công nghệ, tổ chức đào tạo và hỗ trợ những cá nhân có

khả năng tiếp cận hạn chế. Tuy nhiên, vai trò của các tổ chức này là hỗ trợ người dân tiếp nhận và sử dụng nguồn lực tốt hơn, không phải tạo thêm một tầng trung gian bắt buộc hoặc trở thành điều kiện thụ hưởng ngoài quy định. Đối với những người có khả năng tiếp nhận độc lập, cần duy trì phương thức tiếp cận trực tiếp để tránh làm tăng chi phí giao dịch.

Cơ quan chuyên môn của tỉnh cần phối hợp với chính quyền cơ sở, cơ sở đào tạo, đơn vị cung cấp công nghệ, tổ chức tín dụng và các tổ chức nghề nghiệp để xác định năng lực tối thiểu cần có tương ứng với từng loại nguồn lực hỗ trợ. Việc hỗ trợ năng lực nên được thực hiện đồng thời hoặc ngay sau khi người dân tiếp nhận nguồn lực, thay vì tách thành những chương trình đào tạo không gắn với hỗ trợ cụ thể. Đối với những nhóm có khả năng tự tiếp nhận và sử dụng tốt, Nhà nước không cần cung cấp thêm các hỗ trợ bổ trợ không cần thiết; nguồn lực nâng cao năng lực cần ưu tiên cho những nhóm thực sự có khoảng trống.

Kết quả cần hướng tới không chỉ là tăng số người được hỗ trợ mà là tăng tỷ lệ người có khả năng sử dụng và phát huy tác dụng của nguồn lực sau hỗ trợ. Đối với thiết bị và công nghệ, có thể theo dõi tỷ lệ người thực tế sử dụng sau khi tiếp nhận; đối với đào tạo, theo dõi khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng vào hoạt động; đối với tín dụng, xem xét khả năng sử dụng vốn đúng mục đích và duy trì hoạt động. Những kết quả này cũng là cơ sở quan trọng để đánh giá liệu nguồn lực hỗ trợ đã thực sự chuyển hóa thành năng lực của người dân hay mới dừng ở mức cung cấp đầu vào.

Như vậy, nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện cần được xem xét đồng thời từ khả năng chuyển hóa chính sách thành thụ hưởng và khả năng chuyển hóa thụ hưởng thành năng lực thực tế của người dân. Việc xác định rõ trách nhiệm ở từng khâu giúp giảm khoảng cách giữa mục tiêu và kết quả thực hiện; trong khi hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp nhận và sử dụng nguồn lực giúp khắc phục tình trạng mức thụ hưởng không đồng nhất và nguồn lực chưa phát huy đầy đủ tác dụng. Qua đó, hoạt động hỗ trợ của Nhà nước không dừng lại ở việc cung cấp nguồn lực mà hướng tới tạo ra những điều kiện và

năng lực thực chất để người dân duy trì hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp trên biển và tham gia lâu dài vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2.4.3. Phát huy vai trò chủ động và trách nhiệm của người dân

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện từ phía Nhà nước, người dân cần phát huy vai trò chủ động trong tiếp nhận, sử dụng và chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực sản xuất, khả năng thích ứng và sinh kế bền vững. Người dân cần chủ động tìm hiểu chính sách, xác định nhu cầu phù hợp với điều kiện hoạt động, chuẩn bị các điều kiện tiếp cận và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người thụ hưởng; đồng thời sử dụng nguồn lực đúng mục đích, phù hợp với phương án sản xuất và khả năng duy trì hoạt động.

Người dân cần tích cực tham gia đào tạo, tập huấn; cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghề nghiệp, an toàn, công nghệ và thông tin; chủ động vận dụng kiến thức, thiết bị và dữ liệu được hỗ trợ vào thực tiễn. Qua đó, người dân nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, biến động thị trường, yêu cầu chống khai thác IUU và những thay đổi của môi trường hoạt động trên biển, từng bước chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực sản xuất và khả năng duy trì sinh kế.

Đối với các rủi ro trong hoạt động trên biển, người dân cần chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, tuân thủ yêu cầu an toàn, tham gia bảo hiểm phù hợp và từng bước nâng cao khả năng tích lũy, tự bảo đảm một phần nguồn lực. Việc thụ hưởng hỗ trợ phải gắn với sử dụng nguồn lực đúng mục đích, chấp hành pháp luật, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan, qua đó giảm dần sự phụ thuộc vào hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước.

Đồng thời, người dân cần tăng cường liên kết, hợp tác và tương trợ thông qua tổ, đội, hợp tác xã và các hình thức phù hợp để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, chi phí và rủi ro; nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng nguồn lực và phối hợp khi xảy ra sự cố. Người dân cũng cần chủ động phản ánh nhu cầu, cung cấp thông tin, tham gia giám sát và phản hồi về kết quả thực hiện

hỗ trợ, đồng thời phối hợp với lực lượng chức năng trong phạm vi quyền, nghĩa vụ và khả năng của mình.

Giải pháp này hướng tới nâng cao năng lực tự chủ, khả năng thích ứng và trách nhiệm của người dân trong sử dụng nguồn lực; tăng khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành sinh kế bền vững, duy trì hoạt động kinh tế hợp pháp gắn với biển và củng cố điều kiện tham gia lâu dài vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2.5. Hoàn thiện cơ chế theo dõi, phản hồi và điều chỉnh hỗ trợ

Hoạt động hỗ trợ chỉ có thể được hoàn thiện khi Nhà nước có khả năng xác định nguồn lực đã được chuyển hóa thành kết quả như thế nào, nhóm nào thực sự tiếp cận và thụ hưởng, những nội dung nào còn khoảng cách giữa nhu cầu và kết quả thực hiện. Những hạn chế được xác định tại Khánh Hòa về khoảng cách giữa mục tiêu và thực hiện, sự chưa cân đối trong cơ cấu hỗ trợ, khác biệt về tiếp cận và tính chưa ổn định của một số nội dung cho thấy cần hình thành cơ chế theo dõi không chỉ ở đầu vào mà xuyên suốt từ phân bổ nguồn lực đến kết quả thụ hưởng. Đồng thời, thông tin thu được từ quá trình thực hiện và phản hồi của người dân cần trở thành căn cứ cho điều chỉnh nội dung, phương thức và thứ tự ưu tiên của chu kỳ hỗ trợ tiếp theo.

4.2.5.1. Theo dõi kết quả theo chuỗi phân bổ, thụ hưởng và phát huy tác dụng

Cần xây dựng hệ thống theo dõi thống nhất, phản ánh toàn bộ quá trình từ bố trí nguồn lực, số đối tượng có khả năng tiếp cận, số đối tượng thực tế thụ hưởng đến kết quả trực tiếp sau hỗ trợ và khả năng duy trì, phát huy kết quả đạt được. Cách thức này cho phép xác định không chỉ Nhà nước đã dành bao nhiêu nguồn lực mà quan trọng hơn là nguồn lực đã đến được bao nhiêu người, thuộc nhóm nào và tạo ra kết quả gì. Đối với từng nội dung hỗ trợ, không nhất thiết xây dựng hệ thống chỉ tiêu phức tạp, mà cần lựa chọn một số chỉ báo trực tiếp phản ánh được mục tiêu của hỗ trợ.

Đối với hỗ trợ tài chính, ngoài quy mô kinh phí và số đối tượng được phê duyệt, cần theo dõi tỷ lệ thực tế nhận hỗ trợ, mức chênh lệch giữa người

có nhu cầu, đủ điều kiện và người thực tế thụ hưởng; đối với tín dụng cần theo dõi thêm khả năng sử dụng vốn đúng mục đích và duy trì hoạt động sau khi tiếp nhận vốn. Đặc biệt, đối với những nội dung mà nghiên cứu đã phát hiện chênh lệch giữa cá nhân, hộ với HTX và doanh nghiệp, kết quả cần được phân tách theo nhóm để xác định khoảng cách tiếp cận có được thu hẹp hay không, thay vì chỉ sử dụng tỷ lệ bình quân chung.

Đối với hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và CNTT, cần chuyển từ việc chỉ ghi nhận công trình, thiết bị hoặc hệ thống đã được đầu tư sang theo dõi mức độ người dân thực tế tiếp cận và sử dụng. Một hệ thống thông tin hoặc thiết bị được đầu tư nhưng người dân ít sử dụng chưa thể được xem là đã đạt đầy đủ mục tiêu hỗ trợ. Vì vậy, các chỉ báo cần phản ánh số đối tượng có khả năng tiếp cận, tỷ lệ sử dụng thực tế và những khó khăn trong khai thác nguồn lực được cung cấp.

Đối với hỗ trợ kiến thức và kỹ năng, cần theo dõi đồng thời quy mô thực hiện và khả năng áp dụng sau hỗ trợ. Khoảng cách giữa kế hoạch 122 lớp với 4.270 học viên và kết quả chỉ thực hiện 20 lớp với 676 học viên cho thấy việc theo dõi cần bắt đầu ngay từ khả năng chuyển kế hoạch thành hoạt động thực tế. Sau đào tạo, đối với các nội dung có tính thực hành như CNTT, vận hành thiết bị hiện đại và bảo quản, cần xem xét người học có thực tế sử dụng kiến thức, kỹ năng được cung cấp hay không. Điều này giúp phân biệt giữa hoàn thành hoạt động hỗ trợ và đạt được kết quả của hỗ trợ.

Hệ thống theo dõi này cần được tổ chức phù hợp với bốn tiêu chí đánh giá đã xác lập trong khung phân tích của luận án, gồm mức độ phù hợp; khả năng tiếp cận và bao phủ; hiệu quả; tác động. Mức độ phù hợp phản ánh sự tương thích giữa nội dung hỗ trợ với nhu cầu và đặc điểm người thụ hưởng; tiếp cận và bao phủ phản ánh khả năng nguồn lực đến được đối tượng; hiệu quả phản ánh mức độ đạt được kết quả trực tiếp so với mục tiêu hỗ trợ; tác động phản ánh những thay đổi tiếp theo gắn với năng lực và mức độ tham gia

của người dân. Việc sử dụng thống nhất các tiêu chí này vừa tạo sự liên kết giữa cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và giải pháp của luận án, vừa hạn chế việc đánh giá hoạt động hỗ trợ chỉ bằng quy mô đầu vào.

Để tránh làm phát sinh thêm gánh nặng hành chính, dữ liệu theo dõi cần ưu tiên khai thác từ hồ sơ và hệ thống thông tin đã có, đồng thời chuẩn hóa một số thông tin cơ bản theo từng nội dung hỗ trợ. Cơ quan chuyên môn của tỉnh là đầu mối tổng hợp; đơn vị trực tiếp cung cấp hỗ trợ chịu trách nhiệm cập nhật kết quả thuộc phạm vi thực hiện; chính quyền cơ sở hỗ trợ xác nhận và bổ sung thông tin khi cần thiết. Đối với những chương trình do Trung ương tổ chức hoặc cấp nguồn lực, địa phương cần bảo đảm dữ liệu thực hiện tại Khánh Hòa được tổng hợp theo cùng logic để phục vụ đánh giá và kiến nghị.

Kết quả cần hướng tới là xác định mức độ chuyển hóa nguồn lực được phân bổ thành thụ hưởng và kết quả thực tế, đồng thời nhận diện kịp thời khoảng cách giữa kế hoạch và thực hiện, giữa nhu cầu và thụ hưởng, cũng như giữa thụ hưởng và kết quả đạt được. Đây là cơ sở để chuyển từ theo dõi chủ yếu dựa trên đầu vào sang theo dõi khả năng phát huy tác dụng của nguồn lực hỗ trợ.

4.2.5.2. Thiết lập cơ chế phản hồi và điều chỉnh dựa trên kết quả thực hiện

Theo dõi kết quả chỉ có ý nghĩa khi thông tin thu được được sử dụng để điều chỉnh hoạt động hỗ trợ. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế phản hồi, phân tích và điều chỉnh, trong đó kết quả thực hiện và ý kiến của người thụ hưởng trở thành căn cứ cho việc xác định lại thứ tự ưu tiên, nội dung, phương thức tiếp cận và tổ chức thực hiện ở chu kỳ tiếp theo.

Phản hồi của người dân cần được thu nhận theo từng nội dung hỗ trợ và từng nhóm thụ hưởng, thay vì chỉ lấy ý kiến chung về chính sách. Đối với tín dụng, cần tập trung vào những khâu người dân không thể tiếp tục quá trình tiếp cận; đối với hạ tầng và CNTT, cần xác định những nguồn lực đã có

nhưng khó tiếp cận hoặc khó sử dụng; đối với đào tạo, cần làm rõ nội dung nào đáp ứng nhu cầu, nội dung nào ít được áp dụng; đối với bảo hiểm và các công cụ chia sẻ rủi ro, cần xác định lý do người dân tham gia, không tham gia hoặc không duy trì tham gia. Phản hồi cần được phân theo cá nhân, hộ, HTX, doanh nghiệp khi kết quả thực hiện cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm, qua đó tránh việc tỷ lệ bình quân che khuất những khoảng cách cụ thể.

Phương thức tiếp nhận phản hồi cần gắn với các kênh mà người dân đang sử dụng, gồm chính quyền cơ sở, cơ quan chuyên môn, tổ đội, HTX, tổ chức nghề nghiệp và đơn vị trực tiếp cung cấp hỗ trợ. Tuy nhiên, phản hồi không nên dừng ở việc tổ chức hội nghị hoặc ghi nhận kiến nghị riêng lẻ. Cơ quan đầu mối cần phân loại phản hồi theo vấn đề, nội dung hỗ trợ, nhóm thụ hưởng và thẩm quyền xử lý, từ đó xác định vấn đề có tính cá biệt hay lặp lại ở nhiều đối tượng. Những phản ánh lặp lại cùng với kết quả thực hiện thấp là căn cứ quan trọng để xem xét điều chỉnh cơ chế hỗ trợ.

Quan trọng hơn, cần quy định rõ kết quả theo dõi và phản hồi phải được sử dụng trong quá trình xây dựng kế hoạch hỗ trợ kỳ tiếp theo. Nếu một nội dung có nhu cầu cao nhưng tỷ lệ thụ hưởng thấp, cần xác định và xử lý điểm nghẽn tiếp cận trước khi quyết định tăng nguồn lực. Nếu mức thụ hưởng cao nhưng kết quả sau hỗ trợ thấp, cần điều chỉnh chất lượng hoặc phương thức hỗ trợ thay vì tiếp tục mở rộng bao phủ. Nếu một chương trình liên tục không đạt quy mô dự kiến, cần xem xét lại tính khả thi của mục tiêu, điều kiện tiếp cận và cách thức tổ chức thực hiện. Nếu một nội dung hỗ trợ thiết yếu suy giảm mạnh trong khi nhu cầu và rủi ro vẫn cao, cần xem xét lại cơ chế bảo đảm nguồn lực và chia sẻ rủi ro.

Đối với những thay đổi của môi trường hoạt động, kết quả phản hồi cũng cần được sử dụng để cập nhật thứ tự ưu tiên hỗ trợ. Những yêu cầu mới về công nghệ, khai thác hợp pháp, chống khai thác IUU, an toàn, thông tin và những biến động của môi trường kinh tế, chính sách, an ninh trên biển có thể

làm thay đổi nhu cầu của người dân. Khi đó, cơ cấu hỗ trợ cần được điều chỉnh dựa trên bằng chứng về nhu cầu và kết quả thực hiện, thay vì duy trì danh mục và mức độ ưu tiên cố định trong thời gian dài.

Về trách nhiệm, Sở Nông nghiệp và Môi trường cần làm đầu mối tổng hợp kết quả theo dõi và phản hồi; các đơn vị trực tiếp thực hiện hỗ trợ cung cấp dữ liệu và đề xuất xử lý đối với những vấn đề thuộc phạm vi chức năng; UBND tỉnh xem xét điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền địa phương. Đối với những vướng mắc thuộc cơ chế của Trung ương, tỉnh cần tổng hợp bằng chứng về nhu cầu, mức thụ hưởng, kết quả và phản hồi của người dân để kiến nghị điều chỉnh, qua đó nâng cao cơ sở thực tiễn của các đề xuất chính sách.

Kết quả cần hướng tới là hình thành mối liên hệ trực tiếp giữa kết quả của kỳ hỗ trợ trước với quyết định của kỳ hỗ trợ tiếp theo. Có thể theo dõi thông qua tỷ lệ vấn đề được phát hiện, có biện pháp xử lý, thời gian từ khi phát hiện điểm nghẽn đến khi được xem xét, số nội dung hỗ trợ được điều chỉnh trên cơ sở kết quả thực hiện và mức độ thay đổi của các khoảng cách về nhu cầu, tiếp cận và thụ hưởng sau điều chỉnh.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo ngày càng có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển bền vững của đất nước, việc phát huy vai trò của người dân đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với hoạt động hỗ trợ của Nhà nước. Dưới góc độ Kinh tế chính trị, đây không chỉ là vấn đề hỗ trợ sản xuất, sinh kế mà còn liên quan đến quá trình Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, chia sẻ chi phí và rủi ro, đồng thời điều hòa quan hệ lợi ích giữa người dân, địa phương và quốc gia.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở khoa học về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo dưới góc độ Kinh tế chính trị; xác định ba nhóm hỗ trợ gồm hỗ trợ tài chính, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin, hỗ trợ kiến thức và kỹ năng; đồng thời xây dựng bốn tiêu chí đánh giá gồm tính phù hợp, khả năng tiếp cận và mức độ bao phủ, hiệu quả và tác động. Qua đó, hỗ trợ của Nhà nước được xem xét không chỉ ở việc cung cấp nguồn lực mà còn ở khả năng tạo lập và duy trì các điều kiện để người dân thực hiện các hoạt động kinh tế, sinh kế hợp pháp gắn với biển và tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Kết quả nghiên cứu thực trạng tại Khánh Hòa giai đoạn 2015–2025 cho thấy các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước đã góp phần chia sẻ chi phí và rủi ro, cải thiện điều kiện hoạt động và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người dân. Tuy nhiên, kết quả thực hiện của một số chương trình còn có khoảng cách so với mục tiêu và quy mô dự kiến; cơ cấu hỗ trợ chưa cân đối giữa nhu cầu duy trì hoạt động, bảo đảm an toàn với nâng cao năng lực và thích ứng dài hạn; khả năng tiếp cận và thụ hưởng một số nội dung hỗ trợ còn hạn chế và chưa đồng đều; một số nội dung hỗ trợ chưa ổn định qua thời gian. Đặc biệt, kết quả hỗ trợ thể hiện rõ hơn ở việc tạo lập và duy trì điều kiện hoạt động, trong khi mức độ chuyển hóa thành năng lực và sự tham gia lâu dài của người dân còn chưa tương xứng.

Kết quả phân tích bằng PLS-SEM cho thấy cả ba nhóm hỗ trợ đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với mức độ tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân; trong đó hỗ trợ tài chính có hệ số đường dẫn lớn nhất ($\beta = 0,402$), tiếp đến là hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin ($\beta = 0,252$), và hỗ trợ kiến thức và kỹ năng ($\beta = 0,129$). Ba nhóm hỗ trợ giải thích được 40,2% phương sai của mức độ tham gia. Kết quả này bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa hỗ trợ của Nhà nước với sự tham gia của người dân, đồng thời cho thấy mức độ của mối quan hệ có sự khác biệt giữa các nhóm hỗ trợ.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo tại Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tập trung vào hoàn thiện cơ chế phân bổ nguồn lực; điều chỉnh cơ cấu và nội dung hỗ trợ; hoàn thiện cơ chế chia sẻ rủi ro và bảo đảm tính ổn định, liên tục của hỗ trợ; nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện và khả năng tiếp cận, sử dụng hỗ trợ của người dân; hoàn thiện cơ chế theo dõi kết quả, tiếp nhận phản hồi và điều chỉnh hoạt động hỗ trợ.

Nhìn tổng thể, luận án góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn về hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo dưới góc độ Kinh tế chính trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở quy mô nguồn lực được hỗ trợ mà quan trọng hơn là khả năng phân bổ, tiếp cận, sử dụng và chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành điều kiện, năng lực và sự tham gia lâu dài của người dân. Hoàn thiện hỗ trợ theo hướng này góp phần gắn kết lợi ích chính đáng của người dân với lợi ích của địa phương và quốc gia, qua đó tạo nền tảng kinh tế – xã hội cho sự tham gia của người dân vào bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TÁC
GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Thị Bích Hạnh (2025), “Hỗ trợ ngư dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo - kinh nghiệm quốc tế và giá trị tham khảo cho Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước online*, Ngày 24 tháng 9/2025.
2. Vũ Thị Bích Hạnh (2025), “Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà”, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, Kỳ 3 – Tháng 11/2025 (6).
3. Vũ Thị Bích Hạnh (2026), “Thực trạng hỗ trợ tài chính đối với ngư dân Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà”, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, Kỳ 2 – Tháng 01/2026 (11).
4. Vũ Thị Bích Hạnh (2026), “Hỗ trợ của Nhà nước đối với ngư dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo: Nghiên cứu tổng quan”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, Kỳ 2 – Tháng 02 (Số 306).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Lê Đức An (2018), *Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam: Tài nguyên và phát triển*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Vũ Vân Anh (2023), *Chính sách Biên Đông của Nhật Bản giai đoạn 2012-2020*, Nghiên cứu Đông Bắc Á số 3 (265).
3. Đỗ Bang (2020), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam: Minh chứng lịch sử và cơ sở pháp lý*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2026), *Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh*, Hà Nội.
5. Báo Chính phủ (2022), *Tiếp nối và hết sửa Nghị định 67 để chủ tàu tiếp tục vươn khơi, bám biển*, Báo Chính phủ <https://baochinhphu.vn/tiep-theo-va-het-sua-nghi-dinh-67-de-chu-tau-tiep-tuc-vuon-khoi-bam-bien-102220525095002629.htm>.
6. Nguyễn Hoài Bảo (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của hộ ngư dân đánh bắt xa bờ tại thành phố Nha Trang”, *Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng*, 226 (Tháng 3).
7. Nguyễn Chí Bền (Chủ biên) (2018), *Văn hóa biển đảo Việt Nam (Nhiều tập)*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
8. Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam (2022), *Báo cáo tổng kết tình hình vận tải biển năm 2021 và phương hướng phát triển*, Hà Nội.
9. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2020), *Thông cáo về vụ tàu cá Việt Nam bị tàu hải cảnh Trung Quốc đâm chìm tại Hoàng Sa*, Truy cập từ: <https://www.mofa.gov.vn>.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2022), *Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2022 và triển khai kế hoạch năm 2023*, Hà Nội.

11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2022), *Báo cáo về tình hình phát triển ngành thủy sản và hoạt động đánh bắt xa bờ*, Hà Nội.
12. Bộ Quốc phòng Việt Nam (2021), *Luật Dân quân tự vệ và vai trò của dân quân tự vệ biển trong bảo vệ chủ quyền quốc gia*, Hà Nội 2021.
13. Bộ Quốc phòng Việt Nam (2021), *Báo cáo an ninh biển đảo 2015-2020*, Hà Nội.
14. Nguyễn Trọng Chánh (2018), “Khánh Hòa hướng nuôi biển bền vững”. Hội Nông dân Khánh Hòa, Truy cập tại: <https://hoinongdankhanhhoa.org.vn>.
15. Trần Đình Chất (2018), “Quản lý năng lực tàu thuyền trong khai thác hải sản”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, (5).
16. Bích Chi (2021), *Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi*, <https://quangngaitv.vn/quang-ngai-no-luc-huong-den-bao-hiem-xa-hoi-toan-dan-1019249.html>.
17. Chi Cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa (2020), *Báo cáo công tác đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, giai đoạn 2016 – 2020*, Khánh Hòa.
18. Chính phủ (2018), *Nghị định số 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp*, Hà Nội.
19. Chính phủ Việt Nam (2014), *Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản*, Truy cập tại: <https://congbao.chinhphu.vn>.
20. Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa, (2024), *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội tỉnh Khánh Hòa năm 2024*, Khánh Hòa.
21. Nguyễn Văn Cường (2019), “Chính sách hỗ trợ ngư dân”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 14(3), 78-90.
22. Phạm Cường (2020), *Quảng Ngãi: Gỡ khó cho ngư dân bám biển*, Báo Đại biểu Nhân dân, <https://daibieunhandan.vn/giai-phap-phat-trien-thuy-san/quang-ngai-go-kho-cho-ngu-dan-bam-bien-i274640/>.
23. Phạm Mạnh Cường (2018), *Kết hợp kinh tế với quốc phòng trong phát triển kinh tế biển ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Quốc phòng, Hà Nội.

24. Vũ Đức Cường (2022), “Quan điểm của Mỹ, Nhật Bản về vấn đề Biển Đông và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (6).
25. Nguyễn Bá Diên & Nguyễn Hồng Thao (2018), *Luật Biển quốc tế và vấn đề chủ quyền biển đảo của Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
26. Nguyễn Hữu Dũng (2020), “Đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (5).
27. Nguyễn Văn Dũng (2023), “Giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo hiểm tàu cá tại tòa án: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, (3).
28. Nguyễn Ngọc Duy (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác xa bờ của nghề lưới rê tại tỉnh Khánh Hòa”, *Tạp chí Công thương*, (2).
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), “*Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*”, NXB. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
31. Phan Thị Hồng Điệp (2017), “Tăng cường tính minh bạch, sự tham gia của người dân và trách nhiệm giải trình trong quá trình cải cách hành chính tại Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (2).
32. Nguyễn Đăng Đức (2024), “Hiệu quả kỹ thuật nghề lưới rê xa bờ tỉnh Khánh Hòa”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (9).
33. Nguyễn Việt Đức (2023), “Kinh nghiệm hỗ trợ quốc tế về hỗ trợ tài chính cho ngư dân khai thác thủy sản”, *Tạp chí Tài chính*, (10).
34. Lê Vũ Trường Giang (2012), “Biển đông trong chiến lược phát triển của các quốc gia khu vực châu Á – Thái bình dương đầu thế kỉ XXI”, *Tạp chí khoa học, Đại học Huế*, tập 72A, số 3.
35. Nguyễn Bình Giang (2022), “Kiến tạo quốc gia biển mới ở Nhật Bản”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Tuấn Hà (2015), “Trục biển Toàn cầu: Chiến lược phát triển mới của

- Indonesia dưới thời Widodo”, *Tạp chí Nghiên cứu biển đông*, <https://nghiencuubiendong.vn/truc-bien-toan-cau-chien-luoc-phat-trien-moi-cua-indonesia-duoi-thoi-widodo.48298.anews>.
37. Đoàn Thị Hân (2019), “Hỗ trợ phát triển sản xuất trong chương trình 135 giai đoạn 2016 – 2020”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, (8).
 38. Lê Thanh Hằng, & cộng sự (2021), “Chất lượng cuộc sống của ngư dân huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng và một số yếu tố liên quan”, *Tạp chí Y học Việt Nam*, 509 (Số chuyên đề, tháng 12).
 39. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (2022), *Thách thức và giải pháp phát triển ngành khai thác hải sản bền vững*, Truy cập từ: <http://vasep.com.vn>.
 40. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) (2022), *Báo cáo xuất khẩu thủy sản năm 2022*, Truy cập từ <https://vasep.com.vn>.
 41. Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2017), “Những nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác hải sản của đội tàu xa bờ vùng duyên hải Nam Trung Bộ: Một tiếp cận thực nghiệm”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(3).
 42. Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2022), “Thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản xa bờ vùng bắc trung bộ: một tiếp cận thực nghiệm”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền trung*, (1).
 43. Nguyễn Văn Hiệp (2021), “Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hậu COVID-19”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (289).
 44. Đào Hữu Hòa (2013), “Thực trạng và giải pháp nhằm đẩy mạnh đánh bắt hải sản bền vững trên địa bàn vùng duyên hải Nam Trung Bộ”, *tạp chí Kinh tế & Phát triển*,(4).
 45. Hồng Hoa (2024), *Báo Quảng Ngãi*. <https://baoquangngai.vn/kinh-te/bien-kinh-te-bien/202411/dao-tao-thuyen-truong-may-truong-cho-ngu-dan-50f178a/>.
 46. Nguyễn Chu Hồi (2021), *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo*

Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

47. Phùng Hữu Hoan và cộng sự (2017), “Phân tích thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các cảng biển Việt Nam”, *Tạp chí Giao thông Vận tải*, (12).
48. Trần Thị Hồng (2020), “Bảo hiểm nghề cá”, *Tạp chí Nghiên cứu Biển Đông*, 7(2), 40-50.
49. Hà Minh Hồng (Chủ biên) (2020), *Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
50. Việt Hùng & Lê Trung (2018), *Đi chuyến nào lỡ chuyến đó, tàu vỏ thép nằm bờ ôm nợ*, Báo Tuổi Trẻ. <https://tuoitre.vn/di-chuyen-nao-lo-chuyen-do-tau-vo-thep-nam-bo-om-no-20180401084840371.htm>.
51. Nguyễn Quang Huy (2022), *Phát triển kinh tế biển ở Nhật Bản trong hai thập niên qua*, Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới số 3(311) 2022.
52. Nguyễn Thị Thu Huyền (2023), *Vai trò của các yếu tố quản trị nhà nước trong việc nâng cao hiệu quả thực thi chính sách tại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
53. ICT Việt Nam (2021), *Hỗ trợ ngư dân bám biển: Vững kinh tế, giữ chủ quyền*, Truy cập từ <https://ictvietnam.vn/ho-tro-ngu-dan-bam-bien-vung-kinh-te-giu-chu-quyen-19340.html>.
54. Nguyễn Ngọc Khánh (2017), “Thực trạng phát triển các khu kinh tế ven biển nước ta hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*. (4).
55. Vũ Hồng Khanh (2020), *Bộ đội biên phòng vận động ngư dân tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia trên biển khu vực miền Trung*, Luận án tiến sĩ quân sự, học viện Quốc phòng, Hà Nội.
56. Đinh Xuân Lâm, Phạm Hoàng Hải, & Nguyễn Đình Thắng (2022), “Vai trò của các huyện đảo trong phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam”, *Tạp chí Địa lý Việt Nam*, (12), 30-38.
57. Liên Hợp Quốc (1982), *Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982*, Thông qua tại Montego Bay, Jamaica, ngày 10 tháng 12 năm 1982.
58. Lê Thiết Lĩnh (2020), *Hỗ trợ Nhà nước đối với hoạt động của doanh*

- ng nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội trong lĩnh vực nông nghiệp*, Luận án tiến sĩ Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
59. Phùng Thanh Loan (2019), *Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển danh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
 60. Lê Kim Long (2018), “Giải pháp phát triển bền vững nghề cá xa bờ tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (10).
 61. Lê Kim Long (2018), “Hiệu quả kỹ thuật trong khai thác thủy sản: Trường hợp nghề câu xa bờ tại tỉnh Khánh Hòa”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (5).
 62. Nguyễn Trọng Lương (2019), “So sánh hiệu quả sản xuất của đội tàu khai thác cá ngừ đại dương tại Khánh Hòa”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.
 63. Nguyễn Xuân Mai & cộng sự (2017), *Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển: Thực trạng và giải pháp*, Nxb Khoa học - xã hội học, Hà Nội.
 64. Văn Minh (2023), *Phát huy tốt vai trò của lực lượng dân quân tự vệ biển ở Lý Sơn*, <https://lyson.quangngai.gov.vn/danh-muc-cot-phai/tin-tuc/quoc-phong-an-ninh/phot-huy-tot-vai-tro-cua-luc-luong-dan-quan-tu-ve-bien-o-ly-son.html>.
 65. Nguyễn Thanh Minh (2023), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam trong vòng xoáy địa chiến lược*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 66. Vũ Đình Mười (2021), “Một số vấn đề trong nghiên cứu về sinh kế của các tộc người thiểu số vùng biên giới Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, (8).
 67. Lê Văn Nam (2014), *Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở một số tỉnh biên giới phía Bắc*, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 68. Nhiều tác giả (2016), *Giới thiệu về biển, đảo Việt Nam*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
 69. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Khánh Hoà (2018), *Báo cáo số 1102/BC-KHH về tình hình triển khai Nghị định số 67/NĐ-CP*, Khánh Hoà.
 70. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Khánh Hoà (2017), *số*

- 396/KHH-THKSNB về việc hỗ trợ máy thông tin liên lạc cho ngư dân, Khánh Hoà.
71. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Khánh Hoà (2023), *Số:1227/KHH-THNSKSNB về việc xử lý kiến nghị của ngư dân vay vốn, đóng mới, nâng cấp tàu theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP*, Khánh Hoà.
72. Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn chi nhánh Khánh Hoà (2020), *Số 2385/NHNo.KH-HSX về việc báo cáo khó khăn vướng mắc trong quá trình thu hồi nợ cho vay đóng tàu theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP*, Khánh Hoà.
73. Vũ Văn Ngân (2024), “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay”, *Khoa học Giáo dục và Công nghệ*, (7).
74. Võ Duy Nghi (2022), “Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực Logistics tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số”, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, (6).
75. Nguyễn Nhâm (2017), “Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế biển – phương thức bảo vệ chủ quyền quốc gia có hiệu quả”, *Tạp chí Kinh tế Quốc Phòng*, (3).
76. Nhân Dân (2022), *Hỗ trợ ngư dân bám biển để bảo vệ chủ quyền biển đảo*. Báo Nhân Dân, <https://nhandan.vn/ho-tro-ngu-dan-bam-bien-de-bao-ve-chu-quyen-bien-dao-post705852.html>.
77. Petrovietnam (2021), *Tình hình khai thác dầu khí tại Biển Đông và triển vọng đến năm 2030*, Hà Nội.
78. Vũ Xuân Phát (2016), “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường thể trận phòng thủ biển đảo”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, (10)
79. Nguyễn Ngọc Phong (2011), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo bảo vệ chủ quyền biển, đảo Tổ quốc từ năm 2001 đến năm 2011*, Luận án tiến sĩ, học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
80. Trần Đức Phú (2022), “Hiệu quả của mô hình tổ hợp tác khai thác hải sản

- xa bờ nghề lưới vây tại TP Đồng Hới tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, (5).
81. Võ Lập Phúc và cộng sự (2024), “Tác động từ chiến lược “cường quốc biển” của trung quốc đối với các quốc gia Đông nam á (2012-2022)”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 21(4), 688.
 82. Tô Văn Phương (2020), “Hiện trạng quản lý và triển khai hệ thống giám sát tàu cá khai thác xa bờ tỉnh Khánh Hòa, Bình Định và Quảng Nam”, *Tạp chí khoa học - công nghệ thủy sản*, (3).
 83. Tô Văn Phương (2021), “Đánh giá chính sách hỗ trợ theo nghị định 67/2014/NĐ-cp đến nghề khai thác thủy sản tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản*, (4).
 84. Tô Văn Phương và cộng sự (2021), “Nghiên cứu đánh giá hoạt động của thiết bị giám sát tàu cá ở khu vực miền trung”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, (1).
 85. Nguyễn Văn Quân (2020), “Xây dựng mô hình phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững cho bãi thuyền chài, huyện đảo trường sa, tỉnh Khánh Hòa”, *Tạp chí khoa học và công nghệ biển*, (10).
 86. Bùi Nhật Quang (2020), *Biển và tầm nhìn đại dương, gợi ý chính sách từ trường hợp Nhật Bản, Ấn Độ và Philippines*, Nxb Khoa học xã hội 2020.
 87. Nguyễn Xuân Quang (2004), *Giải pháp tín dụng góp phần phát triển khai thác hải sản ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
 88. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật số 18/2012/QH13 về Luật Biển Việt Nam*, Có hiệu lực từ 1/1/2013.
 89. Vũ Cương Quốc & Nguyễn Hữu Thọ (2021), “Vị trí chiến lược của vịnh Cam Ranh và những tác động đối với an ninh, quốc phòng Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Quân sự*, (5).
 90. Sở Giáo dục và Đào tạo Khánh Hòa (2021), *Báo cáo giáo dục vùng ven biển và đảo 2015-2020*, Truy cập tại: <https://khanhhoa.gov.vn>.
 91. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi (2021), *Báo cáo Nghị định 67/2014/NĐ-CP*, Quảng Ngãi.

92. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khánh Hòa (2021), *Báo cáo phát triển kinh tế biển 2015-2020*, Truy cập tại: <https://khanhhoa.gov.vn>.
93. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khánh Hòa (2023), *Báo cáo ngành thủy sản 2022-2023*, Truy cập tại: <https://khanhhoa.gov.vn>.
94. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khánh Hòa (2024), *Quyết định 2480/SNN – CCTS về việc chi trả kinh phí hỗ trợ nhiên liệu cho ngư dân đánh bắt xa bờ quy định tại Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 07/07/2014, 2014 - 2024*, Hà Nội.
95. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khánh Hòa (2019), *Số: 2906/SNN-CCTS về việc Báo cáo tổng kết, đánh giá 5 năm thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP của chính phủ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Khánh Hòa.
96. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi (2022), *Tàu đóng theo Nghị định 67: Cần có giải pháp tháo gỡ vướng mắc*, Báo Quảng Ngãi, <https://baoquangngai.vn/channel/2025/202203/tau-dong-theo-nghi-dinh-67-can-co-giai-phap-thao-go-vuong-mac-3109474/>.
97. Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa (2020), *Báo cáo khí hậu và tài nguyên biển 2015-2020*, Truy cập tại: <https://khanhhoa.gov.vn>.
98. Sở Y tế Khánh Hòa (2021), *Báo cáo y tế cộng đồng 2015-2020*, Truy cập tại: <https://khanhhoa.gov.vn>.
99. Lê Thanh Sơn (2017), *Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội.
100. Tạp chí Thủy sản Việt Nam (2023), *Kiên Giang: Nỗ lực tái cơ cấu ngành thủy sản*. Tạp chí Thủy sản Việt Nam, <https://thuysanvietnam.com.vn/kien-giang-no-luc-tai-co-cau-nganh-thuy-san/>.
101. Tạp chí Thủy sản Việt Nam (2023), *Kiểm ngư song hành giúp ngư dân vững tâm bám biển*. Tạp chí Thủy sản Việt Nam, Truy cập tháng 8/2025, từ Tạp chí Thủy sản Việt Nam.
102. Tạp chí Thủy sản Việt Nam (2022), *Chi phí tăng, giá hải sản giảm, ngư dân “treo lưới”*. Tạp chí Thủy sản Việt Nam. <https://thuysanvietnam.com.vn/chi-phi-tang-gia-hai-san-giam-ngu-dan-treo-luoi/>.

103. Trần Đức Thanh, Lê Đức An, & Nguyễn Hữu Cử (2016), *Biển, đảo Việt Nam – Tài nguyên, vị thế và những kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
104. Bùi Tất Thắng (2020), “Phát triển kinh tế biển và đảo ở Việt Nam: Hướng tiếp cận từ cơ sở hạ tầng”, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, (3).
105. Nguyễn Hồng Thao (2020), “Bảo vệ chủ quyền biển đảo trong bối cảnh tranh chấp Biển Đông: Thách thức và giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Biển Đông*, Số 12, 45-67.
106. Nguyễn Văn Thế & cộng sự (2023), “Phát triển sinh kế bền vững gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực biên giới phía Tây tỉnh Thanh Hóa”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức*, (5).
107. Nguyễn Thị Anh Thi (2019), *Kinh tế biển trong mối quan hệ với đảm bảo quốc phòng an ninh ở thành phố Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
108. Trần Đình Thiên (2021), “Phát triển kinh tế biển Việt Nam trong bối cảnh mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (10), 45-51.
109. Phạm Văn Thông (2022), “Nâng cao hiệu quả nghề lưới vây xa bờ bằng chà kết hợp công nghệ vệ tinh”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, (6).
110. Hồ Thị Hoài Thu (2018), *Giải pháp tài chính hỗ trợ ngư dân phát triển hoạt động khai thác thủy sản ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
111. Thủ tướng chính phủ (2024), *Quyết định 231/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Đề án thí điểm phát triển nuôi biển công nghệ cao tại Khánh Hòa*, Hà Nội.
112. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa*, Hà Nội.
113. Phạm Duy Thực (2016), “Chính sách tăng cường năng lực an ninh biển của Philippin - thực trạng và triển vọng”, *Nghiên cứu Quốc tế*, 03 (106).
114. Phạm Duy Thực (2017), *Chính sách Biển của Indonesia: Thuận lợi và*

- thách thức*, Tạp chí Nghiên cứu biển đông, <https://nghiencuubiendong.vn/chinh-sach-bien-cua-indonesia-thuan-loi-va-thachthuc.49786.anews>.
115. Trịnh Thị Huyền Thương (2018), *Phân tích chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ kinh tế, học viện Nông nghiệp, Hà Nội.
 116. Ninh Thị Thu Thủy (2018), “Giải pháp phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (11).
 117. Phạm Thị Thanh Thủy (2021), “Đánh giá tác động của chương trình trợ cấp khai thác thủy sản theo Nghị định 67”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (9).
 118. Phạm Thu Thủy, & Đào Duy Minh (2022), *Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
 119. Võ Xuân Tiến (2018), “Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển ở Đà Nẵng”, *Tạp chí trường đại học Kinh tế Đà Nẵng* (194).
 120. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2021), *Báo cáo tổng kết chiến lược phát triển kinh tế biển bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2045*, Hà Nội.
 121. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế biển bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2045*, Hà Nội.
 122. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2020), *Tổng kết du lịch biển Việt Nam giai đoạn 2015-2020*, Hà Nội.
 123. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 124. Tổng cục thống kê (2023), *Kinh tế - xã hội các địa phương ven biển*, Nxb thống kê, Hà Nội.
 125. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2022*, Nxb Thống kê Hà Nội.
 126. Tổng cục Thủy sản (2020), *Kiên Giang: Nhiều chính sách hiệu quả hỗ trợ ngư dân. Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản*, <https://tongcucthuysan.gov.vn/tong-hop-tin/chinh-sach-quan-ly-ngu->

nghep/kieng-giang-nhieu-chinh-sach-hieu-qua-ho-tro-ngu-dan-post5675.html.

127. Tổng cục Thủy sản Việt Nam (2022), *Báo cáo ngành thủy sản năm 2021 và chiến lược phát triển bền vững*, Hà Nội.
128. Trần Công Trục (2016), *Biển Đông: Những diễn biến mới và chính sách bảo vệ chủ quyền của Việt Nam*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
129. Trần Đình Trung (2021), “Thực trạng sử dụng dịch vụ cấp cứu y tế của ngư dân ven biển tại thành phố đà nẵng”, *Tạp chí Y học Việt Nam*, (1).
130. Trung tâm quản lý khai thác các công trình thủy sản Khánh Hoà (2023), *Báo cáo số 481/BC - QLKT về tình hình đầu tư xây dựng và kết quả hoạt động của các cảng cá tỉnh Khánh Hoà*, Khánh Hoà.
131. Hoàng Ngọc Tuấn (2019), “Giải pháp và công nghệ thu, lọc nước biển sạch xa bờ phục vụ nuôi trồng thủy sản quy mô tập trung vùng ven biển Nam Trung Bộ, áp dụng thí điểm tại tỉnh Ninh Thuận”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi*, (57).
132. Nguyễn Trọng Tuấn (2016), “Phát triển kinh tế biển ở một số nước và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính* (3).
133. Đoàn Vĩnh Tường (2009), *Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Đà Nẵng.
134. UBND tỉnh Khánh Hòa (2021), *Báo cáo kinh tế - xã hội 2015-2020*, Khánh Hoà.
135. UBND tỉnh Khánh Hòa (2023), *Báo cáo kinh tế - xã hội 2022-2023*, Khánh Hoà.
136. UBND tỉnh Khánh Hòa (2020), *Quyết định 1439/QĐ – UBND về việc phê duyệt Đề án: “Đào tạo và cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2016 – 2020”*, Khánh Hoà.
137. UBND tỉnh Khánh Hòa (2014), *Quyết định 2214/QĐ - UBND về việc chi trả kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số*

- 67/2014/NĐ – CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ cho Công ty Bảo Minh Khánh Hoà, Khánh Hoà.
138. UBND tỉnh Khánh Hòa (2014), *Quyết định 3028/QĐ - UBND về việc chi trả kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ – CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ cho Công ty Bảo Minh Khánh Hoà, Khánh Hoà.*
 139. UBND tỉnh Khánh Hòa (2014), *Quyết định 3992/QĐ - UBND về việc chi trả kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ – CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ cho Công ty Bảo Minh Khánh Hoà, Khánh Hoà.*
 140. UBND tỉnh Khánh Hòa (2014), *Quyết định 4107/QĐ - UBND về việc chi trả kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ – CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ cho Công ty Bảo Minh Khánh Hoà, Khánh Hoà.*
 141. UBND tỉnh Khánh Hòa (2014), *Quyết định 4107/QĐ - UBND về việc chi trả kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ – CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ cho Công ty Bảo Minh Khánh Hoà, Khánh Hoà.*
 142. UBND tỉnh Khánh Hòa (2021), *Số 10823/KH-UBND về việc Triển khai Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Khánh Hoà.*
 143. UBND tỉnh Khánh Hòa (2021), *Sở Công thương, Đề án phát triển ngành công nghiệp, thương mại tỉnh khánh hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Khánh Hoà.*
 144. Viện Ngôn ngữ học (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 145. Nguyễn Khắc Vượt (2023), “Chính sách hỗ trợ phát triển nghề cá bền vững và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, (11).

*** Tài liệu tiếng Anh**

146. Alami, A. N., & Raharjo, S. N. I. (2018). Recognizing Indonesian fisherwomen's roles in fishery resource management: Profile, policy, and strategy for economic empowerment. In *Women's Economic Empowerment in the Indian Ocean Region* (pp. 40–53). Routledge.
147. Bailey, J. L. (2017). *States, stocks, and sovereignty: High seas fishing and the expansion of state sovereignty*. In *Conflict and the Environment* (pp. 215–234). Springer.
148. Bartlett, J. E., Kotrlik, J. W., & Higgins, C. C. (2001). Organizational research: Determining appropriate sample size in survey research. *Information Technology, Learning, and Performance Journal*, 19(1), 43–50.
149. Benard, R., & Dulle, F. (2017). Application of ICT tools in communicating information and knowledge to artisanal fishermen communities in Zanzibar. *Knowledge Management & E-Learning*, 9(2), 239–253.
150. Beckman, R. (2013). The UN Convention on the Law of the Sea and the Maritime Disputes in the South China Sea. *American Journal of International Law*, 107(1), 142–163.
151. Bolong, J., Omar, S. Z., D'Silva, J. L., Azril, H., Shaffril, M., & Hassan, M. A. (2018). ICT utilisation and its impact on the income of young fishermen in Malaysia. *Pertanika Journal of Social Sciences and Humanities*, 21, 49–58.
152. Chan, N. (2018). “Large ocean states”: Sovereignty, small islands, and marine protected areas in global oceans governance. *Global Governance*, 24(4), 537–555.
153. Caballero-Anthony, M., Cook, A. D. B., & Chen, L. (2021). Human security and maritime governance in Southeast Asia. *Contemporary Southeast Asia*, 43(2), 195–220.
154. Dunn, W. N. (2018). *Public policy analysis: An integrated approach*. Routledge.

155. Erdawat, M., Asdar, H. A., Zulkifli, Z., & Asrijal, A. (2024). Factors determining the success of providing social assistance to fishermen. *Jurnal Ekonomi*, 13(3), 269–274.
156. Fadzil, M. F. B., Idris, K., Bolong, J., & Farid, S. (2019). Fishing technology and fisherman community. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 9(12).
157. Food and Agriculture Organization (FAO). (2020). *Fishery country profile*. Indonesia.
158. FAO. (2022). *The state of world fisheries and aquaculture 2022*.
159. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2014). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. SAGE.
160. Havice, E. (2018). *Unsettled sovereignty and the sea*. *Annals of the American Association of Geographers*, 108(5), 1280–1297.
161. KKP (Ministry of Marine Affairs and Fisheries, Indonesia). (2021). *Statistik perikanan Indonesia*.
162. Klein, C. J., Chan, A., Kircher, L., Cundiff, A. J., Gardner, N., Hrovat, Y., Scholz, A., Kendall, B. E., & Aíramé, S. (2011). Striking a balance between biodiversity conservation and socioeconomic viability in the design of marine protected areas. *Conservation Biology*, 22(3), 691–700.
163. Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries, Japan (MAFF). (2020). *Annual report on fisheries*. MAFF.
164. Mahmoud, E. G. (2024). Problems and solutions facing fishermen. *Aquatic Science and Fish Resources*, 5(1), 100–110.
165. Makino, M., & Matsuda, H. (2019). Co-management in Japanese coastal fisheries: institutional features and challenges. *Marine Policy*, 100, 142–148.
166. Mallory, T. G. (2016). Fisheries subsidies in China. *Marine Policy*, 68, 74–82.
167. Muda, I., & Putra, A. S. (2018). Institutional fishermen economic development models. *IOP Conference Series: Materials Science and*

- Engineering*, 407, 012117.
168. Musgrave, R. A. (1959). *The Theory of Public Finance: A Study in Public Economy*. McGraw-Hill.
 169. Nasution, A. M. (2018). The role of fishermen in maritime security. *Jurnal Pertahanan dan Bela Negara*, 8(1), 19–40.
 170. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2022). *OECD review of fisheries 2022*. OECD Publishing.
 171. Olson, M. (1965). *The Logic of Collective Action: Public Goods and the Theory of Groups*. Harvard University Press.
 172. Osman, M. N., Omar, S. Z., Bolong, J., D'Silva, J. L., & Shaffril, H. A. M. (2020). Readiness of young fishermen. *Asian Social Science*, 10(11), 104.
 173. Pomeroy, R. S., & Carlos, M. B. (1997). Community-based coastal resource management. *Marine Policy*, 21(5), 445–464.
 174. Pomeroy, R. S., et al. (2021). Coastal transitions. *Marine Policy*, 125, 104399.
 175. Pratiwi, M. A., et al. (2023). Knowledge acquisition among fishermen. *BIO Web of Conferences*, 73, 04013.
 176. Rothwell, D. W., & Stephens, M. (2016). The role of social policy in reducing inequality. *Social Policy & Administration*, 50(3), 343–362.
 177. Resosudarmo, B. P., Napitupulu, L., & Campbell, B. M. (2020). Fisheries governance and policy challenges in Indonesia. *Marine Policy*, 117, 103–112.
 178. Sampson, G. S., & Schroeder, S. A. (2019). The political economy of fisheries management: institutions, incentives, and outcomes. *Marine Policy*, 100, 320–327.
 179. Sakai, Y. (2019). Coastal fisheries management and community participation in Japan. *Marine Policy*, 103, 123–130.
 180. Sato, C. (2021). Fisheries governance and community participation in Japan. *Marine Policy*, 131, 104–112.
 181. Sen, A. (1999). *Development as Freedom*. Oxford University Press.

182. Stiglitz, J. E. (1998). The Role of Government in the Contemporary World. Trong: V. Tanzi & K.-Y. Chu (Biên tập), *Income Distribution and High-Quality Growth*, tr. 211–254. MIT Press.
183. Shi, Y., Liu, N., & Shen, C. (2018). Challenges for Chinese fishermen. *China Oceans Law Review*, 2018(1), 112-135.
184. Sivaramanan, S. (2023). Environmental conflict among fishermen. *Sri Lanka Journal of Aquatic Sciences*, 28(1), 43–54.
185. Song, A. M. (2023). Civilian at sea. *Geopolitics*, 28(3), 1161–1185.
186. Sun, Y., Sun, Z., Zhang, Y., & Qiao, Q. (2024). Government–fishermen collaboration. *Journal of Environmental Management*, 360, 121115.
187. Suwarno, P., Adriyanto, A., & Widodo, P. (2023). Natuna fishermen alliance. *International Journal of Humanities and Social Science Invention*, 12(6), 45-52.
188. Tan, F. W., et al. (2023). Strategy to improve fishermen economy. *Journal of Business and Socio-Economic Development*, 3(1), 69–85.
189. Tanaka, H., & Suzuki, K. (2018). Sustainable fisheries management in Japan. *Marine Policy*, 92, 123–135.
190. World Bank. (2021). *Vietnam's tourism recovery post COVID-19*. World Bank.
191. Wu, Y., Li, S., & Yang, J. (2020). Social support and quality of life. *Frontiers in Psychology*, 11, 954.
192. Yochum, N., Starr, R. M., & Wendt, D. E. (2011). Utilizing fishermen knowledge. *Fisheries*, 36(12), 593–605

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT VỀ CÁC NỘI DUNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

Kính gửi quý ông (bà)!

Tôi tên là.....,đang công tác tại....., hiện đang thực hiện đề tài nghiên cứu về “Hỗ trợ của Nhà nước đối với người dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà”. Với tư cách là một người dân (ngư dân; những người dân sống ở vùng ven biển và hải đảo có hoạt động liên quan đến ngư nghiệp) trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, Ông/ bà có thể bớt chút thời gian giúp tôi hoàn thiện các nội dung khảo sát dưới đây? Việc trả lời khách quan của Ông/bà sẽ góp phần quyết định sự thành công của công trình nghiên cứu và qua đó giúp chúng tôi đưa ra các khuyến nghị trong việc đề xuất các biện pháp hỗ trợ ngư dân hiệu quả hơn.

Tôi xin cam đoan mọi thông tin ông/bà cung cấp dưới đây sẽ được bảo mật hoàn toàn và chỉ đơn thuần nhằm mục đích nghiên cứu, không nhằm mục đích nào khác.

Ông/ bà có đồng ý tham gia khảo sát này?

- ☐ không - Cảm ơn ông bà! khảo sát kết thúc
- ☐ Có, - Phỏng vấn tiếp tục chuyển sang phần sau

Phần 1: Một số thông tin cá nhân

Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin về cá nhân dưới đây:

1. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
2. Nhóm tuổi: ☐ dưới 30 ☐ 30 đến 45 ☐ trên 45
3. Trình độ chuyên môn: ☐ Lao động phổ thông
☐ Đã qua đào tạo nghề ngắn hạn ☐ Đã được đào tạo chuyên nghiệp
4. Loại hình đánh bắt cá (hay các hoạt động liên quan đến nghề cá) mà bạn đang tham gia
☐ Cá nhân, hộ gia đình ☐ Hợp tác xã, đội ☐ Doanh nghiệp
5. Công việc hiện tại tại
☐ Thủy thủ, ☐ Chủ tàu hoặc chủ hộ,
☐ Chủ doanh nghiệp ☐ Nhân viên, người làm thuê

6. Kinh nghiệm với nghề cá

☐ <3 năm ☐ 3 - 5 năm ☐ 5 – 10 năm ☐ >10 năm

Phần 2. Thực trạng hoạt động hỗ trợ của nhà nước và nhu cầu cần được hỗ trợ của người dân (*Ngư dân; những người dân sống ở vùng ven biển và hải đảo có hoạt động liên quan đến ngư nghiệp*)

1. Ông bà cho biết hộ gia đình, bản thân, hoặc doanh nghiệp mà ông/ bà làm việc trong thời gian qua đã nhận được sự hỗ trợ nào dưới đây? Đánh dấu (x) vào đáp án mà Ông/bà cho là đúng nhất.

STT	Nội dung	Đáp án	
		Có	Không
I	<i>Các hỗ trợ liên quan đến vốn và tài chính</i>		
1	Được vay vốn ưu đãi để đóng mới, nâng cấp tàu cá		
2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi phí ra khơi		
3	Được hỗ trợ về chi phí nhiên liệu cho hoạt động đánh bắt cá		
4	Được hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên		
5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu		
6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai		
7	Được miễn giảm các loại thuế sau (thuế tài nguyên, thuế trước bạ, thuế môn bài, thuế đất, thuế mặt nước, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...)		
8	Được trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản sau khai thác		
9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham gia tổ đội, nhóm, hợp tác xã đánh bắt cá		
10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra		
11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác		
12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ		
II	<i>Lĩnh vực hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật và thông tin</i>		
1	Địa phương đầu tư xây dựng và nâng cấp cảng cá, bến tàu.		

2	Địa phương hỗ trợ về hệ thống kho lạnh, kho bảo quản sản phẩm sau khai thác.		
3	Có hệ thống điện, nước ổn định tại các khu vực ven biển và hải đảo.		
4	Được hỗ trợ về trang bị máy dò cá, định vị GPS, máy dò âm,		
5	Được hỗ trợ về trang bị bộ đàm vô tuyến, điện thoại vệ tinh, hệ thống giám sát hành trình tàu cá.		
6	Được hỗ trợ các thiết bị cảnh báo thiên tai cứu hộ cứu nạn		
7	Được cung cấp dữ liệu nghề cá mở như thông tin thị trường, giá cả		
8	Được hỗ trợ về kênh thông tin liên lạc với các cơ quan an ninh và cứu hộ cứu		
III	<i>Hỗ trợ về kiến thức, kỹ năng</i>		
1	Được huấn luyện kỹ thuật vận hành tàu cá hiện đại (đặc biệt là tàu vỏ thép công suất lớn).		
2	Được tập huấn kỹ năng khai thác (xác định ngư trường, kỹ thuật đánh bắt hiệu quả).		
3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.		
4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)		
5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.		
6	Được hỗ trợ về kiến thức luật pháp liên quan đến khai thác thủy sản, quy định về vùng biển.		
7	Được hỗ trợ về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).		
8	Được hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững.		
9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)		
10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.		
11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.		
12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)		

2. Ông/ bà cho biết nhu cầu của mình (hộ gia đình của mình, doanh nghiệp) có cần được hỗ trợ hay không, và mức độ cần hỗ trợ như thế nào. Hãy đánh dấu (x) vào đáp án mà ông/bà cho là chính xác nhất.

0: Không có nhu cầu

1: Không chắc chắn, khó trả lời

2: Cần được hỗ trợ

3: Rất cần được hỗ trợ

STT	Nội dung	Đáp án			
		0	1	2	3
I	Các hỗ trợ liên quan đến vốn và tài chính				
1	Được vay vốn ưu đãi để đóng mới, nâng cấp tàu cá				
2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi phí ra khơi				
3	Được hỗ trợ về chi phí nhiên liệu cho hoạt động đánh bắt cá				
4	Được hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên				
5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu				
6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai				
7	Được miễn giảm các loại thuế (thuế tài nguyên, thuế trước bạ, thuế môn bài, thuế đất, thuế mặt nước, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...)				
8	Được trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản sau khai thác				
9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã đánh bắt cá				
10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra				
11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác				
12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ				
13	Hỗ trợ khác 1 (ghi rõ)				
14	Hỗ trợ khác 2 (ghi rõ)				
15	Hỗ trợ khác 3 (ghi rõ)				

II	Lĩnh vực hỗ trợ về hạ tầng thông tin				
1	Địa phương đầu tư xây dựng và nâng cấp cảng cá, bến tàu.				
2	Địa phương hỗ trợ về hệ thống kho lạnh, kho bảo quản sản phẩm sau khai thác.				
3	Có hệ thống điện, nước ổn định tại các khu vực ven biển và hải đảo.				
4	Được hỗ trợ về trang bị máy dò cá, định vị GPS, máy dò âm,				
5	Được hỗ trợ về trang bị bộ đàm vô tuyến, điện thoại vệ tinh, hệ thống giám sát hành trình tàu cá.				
6	Được hỗ trợ các thiết bị cảnh báo thiên tai cứu hộ cứu nạn				
7	Được cung cấp dữ liệu nghề cá mở như thông tin thị trường, giá cả				
8	Được hỗ trợ về kênh thông tin liên lạc với các cơ quan an ninh và cứu hộ cứu				
1	Hỗ trợ khác 1 (ghi rõ)				
2	Hỗ trợ khác 2 (ghi rõ)				
3	Hỗ trợ khác 3 (ghi rõ)				
III	Hỗ trợ về kiến thức, kỹ năng				
1	Được huấn luyện kỹ thuật vận hành tàu cá hiện đại (đặc biệt là tàu vỏ thép công suất lớn).				
2	Được tập huấn kỹ năng khai thác (xác định ngư trường, kỹ thuật đánh bắt hiệu quả).				
3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.				
4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)				
5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.				
6	Được hỗ trợ về kiến thức luật pháp liên quan đến khai thác thủy sản, quy định về vùng biển.				
7	Được hỗ trợ về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).				
8	Được hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững.				

9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)				
10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.				
11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.				
12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)				
13	Hỗ trợ khác 1 (ghi rõ)				
14	Hỗ trợ khác 2 (ghi rõ)				
15	Hỗ trợ khác 3 (ghi rõ)				

Phần 3: Thực trạng tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân (Người dân; những người dân sống ở vùng ven biển và hải đảo có hoạt động liên quan đến ngư nghiệp).

Xin Ông/Bà cho biết ý kiến của mình về các phát biểu dưới đây. Hãy đánh dấu (x) vào đáp án mà Ông/ Bà cho là chính xác nhất.

0: Không đúng

1: Cân nhắc, khó trả lời

2: Đúng

3: Hoàn toàn đúng

STT	Nội dung	Đáp án			
		0	1	2	3
1	Tôi, (gia đình, doanh nghiệp) sẽ hoặc tiếp tục duy trì hoạt động khai thác thủy sản.				
2	Tôi, (gia đình, doanh nghiệp) sẽ hoặc tiếp tục tham gia giám sát và báo cáo các hoạt động bất thường trên biển.				
3	Tôi, (gia đình, doanh nghiệp) sẽ hoặc duy trì việc tham gia vào các tổ đội giám sát cộng đồng.				
4	Tôi, (gia đình, doanh nghiệp) sẽ hoặc tiếp tục tham gia vào các chiến dịch truyền thông và giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ tài nguyên và chủ quyền biển, đảo.				
5	Tôi, (gia đình, doanh nghiệp) sẽ hoặc tiếp tục tham gia phát triển các sinh kế bền vững nhằm duy trì sự gắn kết lâu dài với biển và hỗ trợ quản lý tài nguyên biển, đảo.				

Phần 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân (Người dân; những người dân sống ở vùng ven biển và hải đảo có hoạt động liên quan đến ngư nghiệp)

Theo Ông/Bà, để tiếp tục làm nghề cá, phát triển kinh tế biển lâu dài và tham gia bảo vệ, giám sát vùng biển của Tổ quốc, những hỗ trợ dưới đây quan trọng đến mức nào? Hãy đánh dấu (x) vào đáp án mà Ông/Bà cho là chính xác nhất.

0: Không quan trọng

1: Ít quan trọng

2: Quan trọng

3: Rất quan trọng.

STT	Nội dung	Đáp án			
		0	1	2	3
I	Các hỗ trợ liên quan đến vốn và tài chính				
1	Hỗ trợ vay vốn ưu đãi để đóng mới, nâng cấp tàu cá dịch vụ hậu cần và chi phí ra khơi				
2	Hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho hoạt động đánh bắt cá				
3	Hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên, bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai				
4	Hỗ trợ miễn giảm các loại thuế, phí				
5	Hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra				
6	Hỗ trợ tài chính để chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ				
II	Lĩnh vực hỗ trợ về hạ tầng thông tin				
1	Xây dựng và nâng cấp cảng cá, bến tàu, kho bảo quản				
2	Hỗ trợ hệ thống điện, nước ổn định tại các khu vực ven biển và hải đảo.				
3	Hỗ trợ về công nghệ đánh bắt (máy dò cá, máy dò âm....)				
4	Hỗ trợ về thiết bị thông tin liên lạc (bộ đàm vô tuyến, điện thoại vệ tinh, hệ thống giám sát hành trình tàu cá, thiết bị cảnh báo thiên tai cứu hộ cứu nạn.				

5	Hỗ trợ về dữ liệu nghề cá mở như thông tin thị trường, giá cả				
6	Hỗ trợ về kênh thông tin liên lạc với các cơ quan an ninh và cứu hộ cứu nạn				
III	<i>Hỗ trợ về kiến thức, kỹ năng</i>				
1	Hỗ trợ về kiến thức, kỹ thuật vận hành tàu cá hiện đại (đặc biệt là tàu vỏ thép công suất lớn).				
2	Hỗ trợ về kỹ năng khai thác, kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.				
3	Hỗ trợ về kiến thức an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn, ứng phó với thiên tai				
4	Hỗ trợ về kiến thức luật pháp liên quan đến khai thác thủy sản, quy định về vùng biển.				
5	Hỗ trợ về kiến thức kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).				
6	Hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững, kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.				
7	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)				
8	Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe tinh thần				

Xin trân trọng cảm ơn sự đóng góp quý báu của quý ông (bà)!

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

PHỤ LỤC 1: ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI DÂN VỀ THỰC TRẠNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

1.1. Thực trạng hoạt động hỗ trợ tài chính theo lĩnh vực sản xuất

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Đánh bắt (209)		Nuôi trồng (66)		Hậu cần (130)	
		<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
TC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị thiết bị sx mới	115	55.0	35	53.0	66	50.8
TC2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành	95	45.5	34	51.5	56	43.1
TC3	Được hỗ trợ về chi phí nhiên liệu cho hoạt động đánh bắt cá	84	40.2				
TC4	Được hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên	10	4.8				
TC5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, thiết bị nuôi trồng	121	57.9	37	56.1		
TC6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	132	63.2	45	68.2	81	62.3
TC7	Được miễn giảm các loại thuế phí	2	1.0	1	1.5	7	5.4
TC8	Được trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	6	2.9	1	1.5	1	0.8
TC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham gia tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc thành lập doanh nghiệp	26	12.4	14	21.2	17	13.1
TC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	35	16.7	13	19.7	24	18.5
TC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	78	37.3	20	30.3	49	37.7
TC12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ hoặc sang	119	56.9	43	65.2		

	nuôi trồng						
--	------------	--	--	--	--	--	--

1.2. Thực trạng hỗ trợ tài chính đối với lĩnh vực đánh bắt cá (N=209)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	CN, hộ	HTX	DN
		%	%	%
TC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị thiết bị sx mới	50.0	63.8	66.7
TC2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành	35.5	68.1	58.3
TC3	Được hỗ trợ về chi phí nhiên liệu cho hoạt động đánh bắt cá	29.0	63.8	58.3
TC4	Được hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên	2.9	6.4	12.5
TC5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, thiết bị nuôi trồng	50.0	74.5	70.8
TC6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	57.2	74.5	75.0%
TC7	Được miễn giảm các loại thuế phí	1.4	0.0	0.0
TC8	Được trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	2.9	0.0	8.3
TC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc TL doanh nghiệp	4.3	42.6	0.0
TC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	5.1	42.6	33.3
TC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	24.6	57.4	70.8
TC12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ hoặc sang nuôi trồng	50.0	70.2	70.8

1.3. Thực trạng hỗ trợ tài chính đối với lĩnh vực nuôi trồng (N=66)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	CN, hộ	HTX	DN
		%	%	%
TC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị thiết bị sx mới	55.9	50.0	50.0
TC2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành	52.9	50.0	50.0
TC5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, thiết bị nuôi trồng	52.9	60.0	50.0
TC6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	61.8	73.3	100.0
TC7	Được miễn giảm các loại thuế phí	2.9	0.0	0.0
TC8	Được trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	0.0	3.3	0.0
TC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp	23.5	16.7	50.0

	tác xã, hoặc TL doanh nghiệp			
TC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	20.6	20.0	0.0
TC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	26.5	36.7	0.0
TC12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ hoặc sang nuôi trồng	58.8	76.7	0.0

1.4. Thực trạng hỗ trợ tài chính đối với lĩnh vực hậu cần nghề cá (N=130)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	CN, hộ	HTX	DN
		%	%	%
TC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị thiết bị sx mới	56.9	40.8	55.6
TC2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành	43.1	38.8	66.7
TC6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	62.5	63.3	55.6
TC7	Được miễn giảm các loại thuế phí	5.6	6.1	0.0
TC8	Được trợ cấp vốn đề đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	0.0	0.0	11.1
TC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc TL doanh nghiệp	9.7	18.4	11.1
TC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	19.4	18.4	11.1
TC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	36.1	36.7	55.6

1.5. Thực trạng hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin theo lĩnh vực sản xuất

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Đánh bắt		Nuôi trồng		Hậu cần	
		n	%	n	%	n	%
HT1	Địa phương đầu tư xây dựng và nâng cấp cảng cá, bến tàu.	76	36.4	22	33.3	48	36.9
HT2	Địa phương hỗ trợ về hệ thống kho lạnh, kho bảo quản sản phẩm sau khai thác.	56	26.8	17	25.8	43	33.1
HT3	Có hệ thống điện, nước ổn định tại các khu vực ven biển và hải đảo.	174	83.3	57	86.4	105	80.8
HT4	Được hỗ trợ về trang bị máy dò cá, định vị GPS,	41	19.6				

	máy dò âm,						
HT5	Được hỗ trợ về trang bị bộ đàm vô tuyến, điện thoại vệ tinh, hệ thống giám sát hành trình tàu cá.	108	51.7				
HT6	Được hỗ trợ các thiết bị cảnh báo thiên tai cứu hộ cứu nạn	208	99.5	65	98.5		
HT7	Được cung cấp dữ liệu nghề cá mở như thông tin thị trường, giá cả	94	45.0	30	45.5	62	47.7
HT8	Được hỗ trợ về kênh thông tin liên lạc với các cơ quan an ninh và cứu hộ cứu	200	95.7	62	93.9	116	89.2

1.6. Thực trạng hoạt động hỗ trợ kiến thức, kỹ năng theo lĩnh vực sản xuất

MÃ ND	Nội dung	Đánh bắt (209)		Nuôi trồng (66)		Hậu cần (130)	
		<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
KN1	Được huấn luyện kỹ thuật vận hành tàu cá hiện đại (đặc biệt là tàu vỏ thép công suất lớn).	32	15.3				
KN2	Được tập huấn kỹ năng khai thác (xác định ngư trường, kỹ thuật đánh bắt hiệu quả).	126	60.3				
KN3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.	122	58.4	37	56.1	64	49.2
KN4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)	184	88.0	42	63.6	95	73.1
KN5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.	182	87.1	51	77.3	97	74.6
KN6	Được hỗ trợ về kiến thức luật pháp liên quan đến khai thác thủy sản, quy định về vùng biển.	141	67.5				
KN7	Được hỗ trợ về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).	9	4.3	3	4.5		
KN8	Được hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững.	151	72.2	35	53.0		

KN9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)	40	19.1	12	18.2	30	23.1
KN10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	162	77.5	48	72.7	95	73.1
KN11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.	198	94.7	57	86.4	106	81.5
KN12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)	71	34.0	22	33.3	38	29.2

***1.7. Thực trạng hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đối với lĩnh vực đánh bắt cá
(N=209)***

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Cá nhân, hộ	HTX	Doanh nghiệp
		%	%	%
KN1	Được huấn luyện kỹ thuật vận hành tàu cá hiện đại (đặc biệt là tàu vỏ thép công suất lớn).	18.8	6.4	12.5
KN2	Được tập huấn kỹ năng khai thác (xác định ngư trường, kỹ thuật đánh bắt hiệu quả).	53.6	80.9	58.3
KN3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.	52.2	66.0	79.2
KN4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)	89.1	87.2	83.3
KN5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.	89.1	80.9	87.5
KN6	Được hỗ trợ về kiến thức luật pháp liên quan đến khai thác thủy sản, quy định về vùng biển.	65.2	74.5	66.7
KN7	Được hỗ trợ về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).	3.6	8.5	0.0
KN8	Được hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững.	69.6	72.3	87.5
KN9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và	11.6	44.7	12.5

	hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)			
KN10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	75.4	89.4	66.7
KN11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.	95.7	91.5	95.8
KN12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)	41.3	21.3	16.7

**1.8. Thực trạng hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đối với lĩnh vực nuôi trồng
(N=66)**

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Cá nhân, hộ	HTX	Doanh nghiệp
		%	%	%
KN3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.	55.9	56.7	50.0
KN4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)	64.7	63.3	50.0
KN5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.	82.4	70.0	100.0
KN7	Được hỗ trợ về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).	2.9	6.7	0.0
KN8	Được hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững.	47.1	60.0	50.0
KN9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)	23.5	10.0	50.0
KN10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	76.5	66.7	100.0
KN11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.	91.2	83.3	50.0
KN12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)	29.4	36.7	50.0

**1.9. Thực trạng hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đối với lĩnh vực hậu cần
(N=130)**

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Cá nhân, hộ	HTX	Doanh nghiệp
-------	-----------------	----------------	-----	-----------------

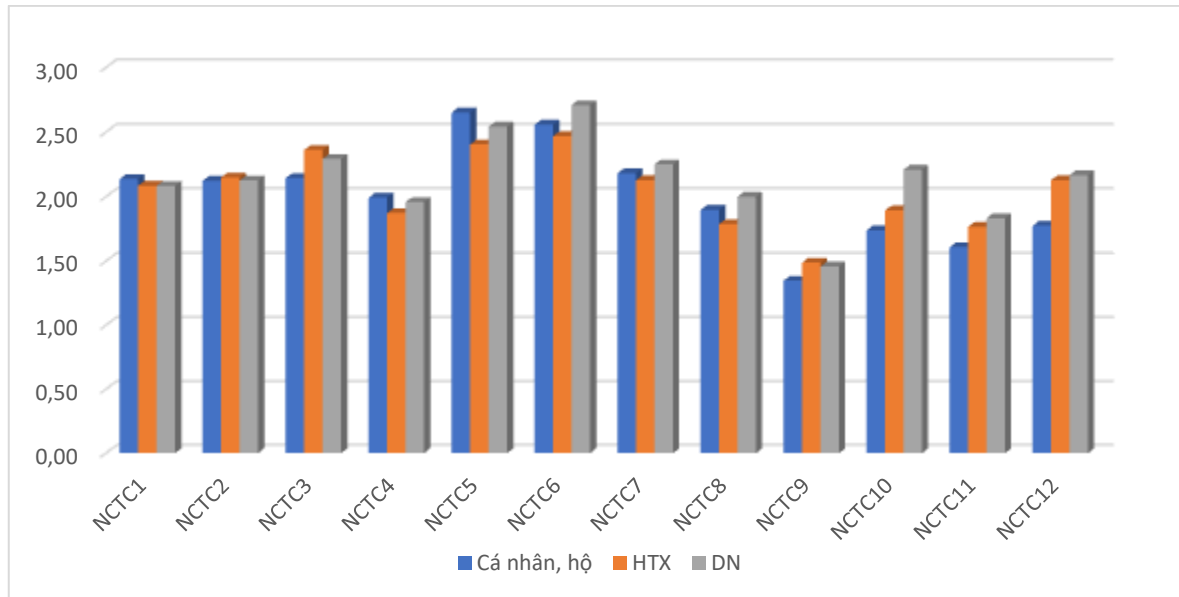
		%	%	%
KN3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.	51.4	46.9	44.4
KN4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)	68.1	75.5	100.0
KN5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.	69.4	81.6	77.8
KN9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)	23.6	24.5	11.1
KN10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	72.2	71.4	88.9
KN11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.	86.1	79.6	55.6
KN12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)	33.3	26.5	11.1

PHỤ LỤC 2: THỰC TRẠNG KẾT QUẢ NHU CẦU CẦN HỖ TRỢ CỦA NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

2.1. Nhu cầu hỗ trợ tài chính đối với hoạt động đánh bắt (N=209)

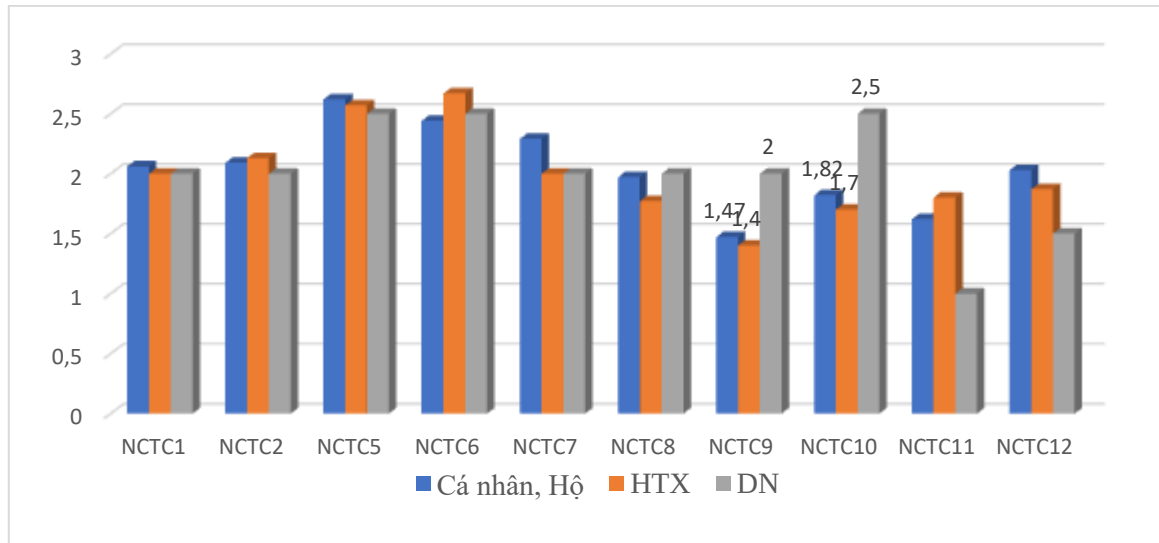
Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm TB
		0	1	2	3	
NCTC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị thiết bị sx mới	0.0	0.5	87.1	12.4	2.12
NCTC2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành	0.0	0.5	86.1	13.4	2.13
NCTC3	Được hỗ trợ về chi phí nhiên liệu cho hoạt động đánh bắt cá	0.0	4.3	70.3	25.4	2.21
NCTC4	Được hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên	0.0	31.6	40.7	27.8	1.96
NCTC5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, thiết bị nuôi trồng	0.0	0.0	41.6	58.4	2.58
NCTC6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	0.0	1.4	41.6	56.9	2.56
NCTC7	Được miễn giảm các loại thuế, phí	0.0	27.8	26.8	45.5	2.18
NCTC8	Được trợ cấp vốn để đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	0.0	31.1	49.3	19.6	1.89
NCTC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc TL doanh nghiệp	0.0	65.1	30.6	4.3	1.39
NCTC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	0.0	24.4	68.4	7.2	1.83
NCTC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	0.0	46.4	40.2	13.4	1.67
NCTC12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ hoặc sang nuôi trồng	0.0	25.8	58.4	15.8	1.90



Nhu cầu hỗ trợ tài chính cho hoạt động đánh bắt theo loại hình

2.2. Nhu cầu hỗ trợ tài chính với lĩnh vực nuôi trồng (N=66)

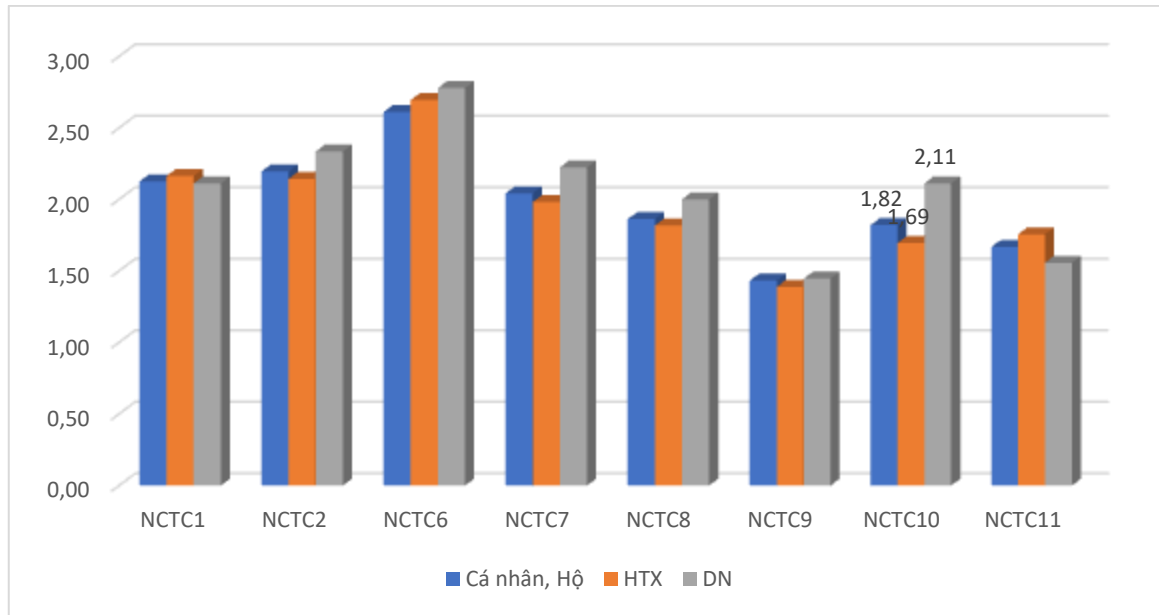
Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm TB
		0	1	2	3	
NCHT1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị thiết bị sx mới	0.0	1.5	93.9	4.5	2.03
NCHT2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành	0.0	1.5	86.4	12.1	2.11
NCHT5	Được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu, thiết bị nuôi trồng	0.0	0.0	40.9	59.1	2.59
NCHT6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	0.0	0.0	45.5	54.5	2.55
NCHT7	Được miễn giảm các loại thuế, phí	0.0	30.3	24.2	45.5	2.15
NCHT8	Được trợ cấp vốn đề đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	0.0	30.3	51.5	18.2	1.88
NCHT9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc TL doanh nghiệp	0.0	56.1	42.4	1.5	1.45
NCHT10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	0.0	25.8	69.7	4.5	1.79
NCHT11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	0.0	40.9	50.0	9.1	1.68
NCHT12	Được hỗ trợ tài chính khi chuyển đổi từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ hoặc sang nuôi trồng	0.0	24.2	57.6	18.2	1.94



Nhu cầu hỗ trợ tài chính cho hoạt nuôi trồng theo loại hình

2.3. Nhu cầu hỗ trợ tài chính với lĩnh vực hậu cần (N=130)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm TB
		0	1	2	3	
NCTC1	Được vay vốn ưu đãi mua sắm trang bị thiết bị sx mới	0.0	0.8	84.6	14.6	2.14
NCTC2	Được vay vốn ưu đãi cho dịch vụ hậu cần và chi vận hành	0.0	0.8	80.0	19.2	2.18
NCTC6	Được hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về tai nạn, thiên tai	0.0	0.8	33.1	66.2	2.65
NCTC7	Được miễn giảm các loại thuế, phí	0.0	30.8	35.4	33.8	2.03
NCTC8	Được trợ cấp vốn đề đầu tư máy móc hiện đại, công nghệ bảo quản	0.0	33.8	46.9	19.2	1.85
NCTC9	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi khi tham tổ đội, nhóm, hợp tác xã, hoặc TL doanh nghiệp	0.0	62.3	33.8	3.8	1.42
NCTC10	Được hỗ trợ về giá đối với sản phẩm đầu ra	0.0	27.7	65.4	6.9	1.79
NCTC11	Nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội khác	0.0	43.8	43.1	13.1	1.69



Nhu cầu hỗ trợ tài chính cho hoạt động hậu cần theo loại hình

2.4. Nhu cầu hỗ trợ hạ tầng, công nghệ với lĩnh vực đánh bắt (N=209)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm tb
		0	1	2	3	
NCHT1	Địa phương đầu tư xây dựng và nâng cấp cảng cá, bến tàu.	2.4	86.6	10.0	1.0	1.10
NCHT2	Địa phương hỗ trợ về hệ thống kho lạnh, kho bảo quản sản phẩm sau khai thác.	3.3	38.3	56.5	1.9	1.57
NCHT3	Có hệ thống điện, nước ổn định tại các khu vực ven biển và hải đảo.	2.9	50.2	46.9	0.0	1.44
NCHT4	Được hỗ trợ về trang bị máy dò cá, định vị GPS, máy dò âm,	4.8	41.6	42.6	11.0	1.60
NCHT5	Được hỗ trợ về trang bị bộ đàm vô tuyến, điện thoại vệ tinh, hệ thống giám sát hành trình tàu cá.	3.8	43.5	38.3	14.4	1.63
NCHT6	Được hỗ trợ các thiết bị cảnh báo thiên tai cứu hộ cứu nạn	0.0	1.9	55.5	42.6	2.41
NCHT7	Được cung cấp dữ liệu nghề cá mở như thông tin thị trường, giá cả	0.0	16.7	41.7	41.6	2.25
NCHT8	Được hỗ trợ về kênh thông tin liên lạc với các cơ quan an ninh và cứu hộ cứu	0.0	1.9	49.8	48.3	2.46

2.5. Nhu cầu hỗ trợ Hạ tầng và công nghệ đối với lĩnh vực nuôi trồng (N=66)

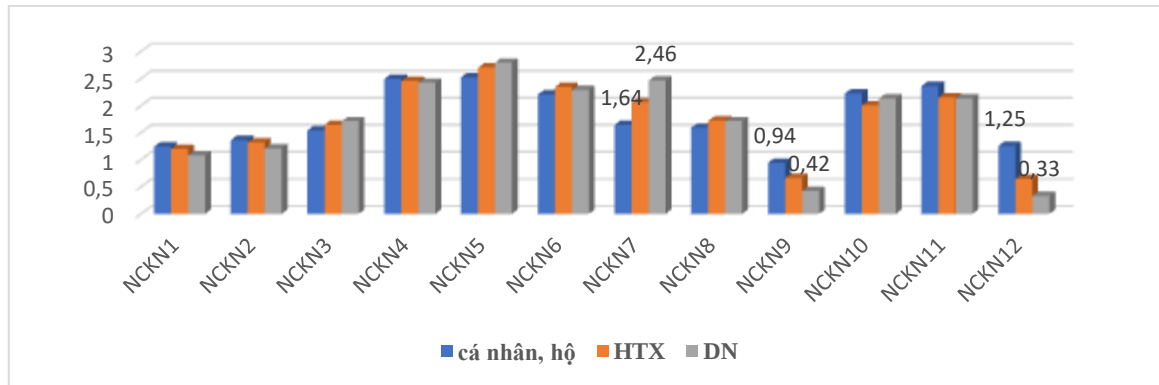
Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm tb
		0	1	2	3	
NCHT1	Địa phương đầu tư xây dựng và nâng cấp cảng cá, bến tàu.	1.5	86.4	12.1	0.0	1.11
NCHT2	Địa phương hỗ trợ về hệ thống kho lạnh, kho bảo quản sản phẩm sau khai thác.	4.5	33.3	62.1	0.0	1.58
NCHT3	Có hệ thống điện, nước ổn định tại các khu vực ven biển và hải đảo.	3.0	56.1	40.9	0.0	1.38
NCHT6	Được hỗ trợ các thiết bị cảnh báo thiên tai cứu hộ cứu nạn	0.0	0.0	60.6	39.4	2.39
NCHT7	Được cung cấp dữ liệu nghề cá mở như thông tin thị trường, giá cả	0.0	7.6	48.5	43.9	2.36
NCHT8	Được hỗ trợ về kênh thông tin liên lạc với các cơ quan an ninh và cứu hộ cứu	0.0	0.0	53.0	47.0	2.47

2.6. Nhu cầu hỗ trợ hạ tầng, công nghệ với lĩnh vực hậu cần (N=130)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm tb
		0	1	2	3	
NCHT1	Địa phương đầu tư xây dựng và nâng cấp cảng cá, bến tàu.	3.8	83.8	12.3	0.0	1.08
NCHT2	Địa phương hỗ trợ về hệ thống kho lạnh, kho bảo quản sản phẩm sau khai thác.	2.3	42.3	53.1	2.3	1.55
NCHT3	Có hệ thống điện, nước ổn định tại các khu vực ven biển và hải đảo.	2.3	43.8	53.8	0.0	1.52
NCHT7	Được cung cấp dữ liệu nghề cá mở như thông tin thị trường, giá cả	0.0	15.4	45.4	39.2	2.24
NCHT8	Được hỗ trợ về kênh thông tin liên lạc với các cơ quan an ninh và cứu hộ cứu	0.0	2.3	44.6	53.1	2.51

2.7. Nhu cầu hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đối với hoạt động đánh bắt (N=209)

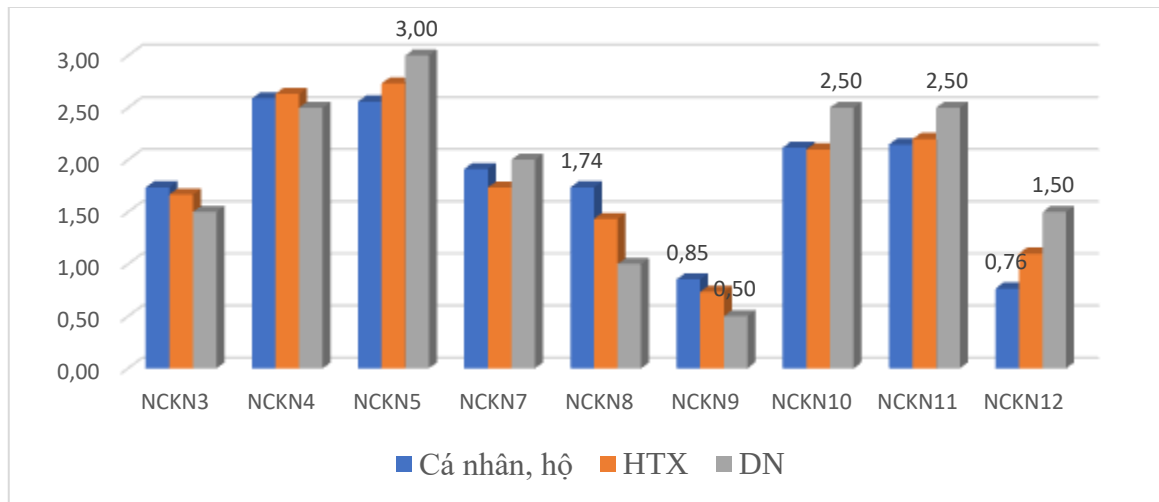
Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm tb
		0	1	2	3	
NCKN1	Được huấn luyện kỹ thuật vận hành tàu cá hiện đại (đặc biệt là tàu vỏ thép công suất lớn).	7.8	63.1	29.1	0.0	1.21
NCKN2	Được tập huấn kỹ năng khai thác (xác định ngư trường, kỹ thuật đánh bắt hiệu quả).	7.7	51.2	41.1	0.0	1.33
NCKN3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.	4.3	33.5	62.2	0.0	1.58
NCKN4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)	0.0	3.3	46.4	50.2	2.47
NCKN5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.		2.4	35.9	61.7	2.59
NCKN6	Được hỗ trợ về kiến thức luật pháp liên quan đến khai thác thủy sản, quy định về vùng biển.	1.0	13.9	45.5	39.7	2.24
NCKN7	Được hỗ trợ về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).	7.7	26.8	40.2	25.4	1.83
NCKN8	Được hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững.	6.2	29.2	59.8	4.8	1.63
NCKN9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)	36.8	46.9	13.9	2.4	0.82
NCKN10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	0.0	10.0	64.1	25.8	2.16
NCKN11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.	0.0	0.0	71.8	28.2	2.28
NCKN12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)	56.9	1.9	24.9	16.3	1.00



Nhu cầu hỗ trợ kỹ năng cho hoạt động đánh bắt theo loại hình

2.8. Nhu cầu hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đối với hoạt động nuôi trồng (N=66)

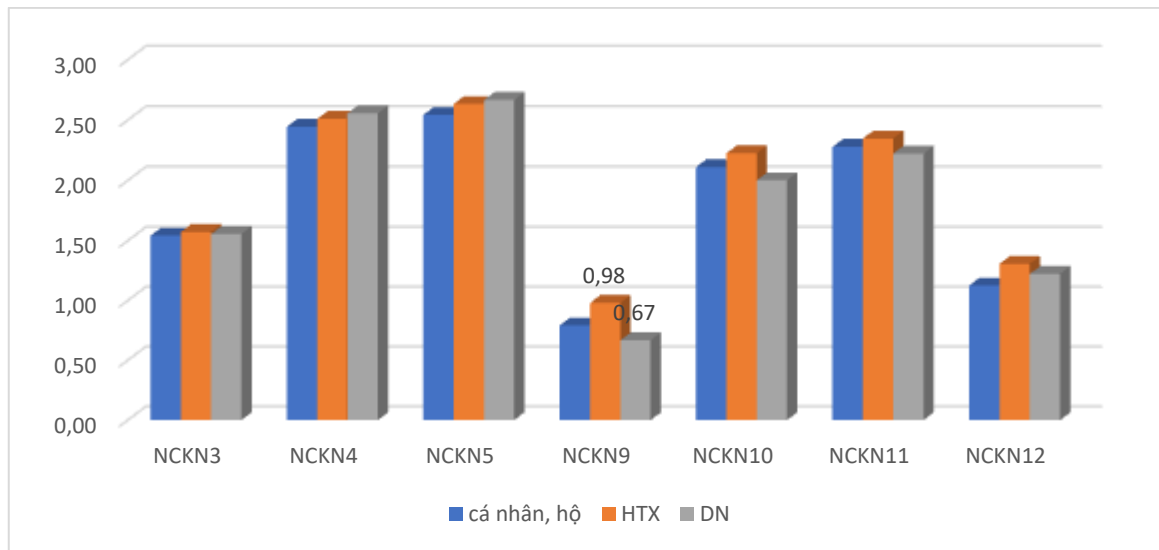
Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm tb
		0	1	2	3	
NCKN3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.	1.5	27.3	71.2	0.0	1.70
NCKN4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)	0.0	1.5	36.4	62.1	2.61
NCKN5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.	0.0	1.5	31.8	66.7	2.65
NCKN7	Được hỗ trợ về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động nghề cá (truy cập thông tin thị trường, thời tiết, chính sách).	10.6	24.2	36.4	28.8	1.83
NCKN8	Được hỗ trợ về kiến thức khai thác tài nguyên biển bền vững.	9.1	27.3	60.6	3.0	1.58
NCKN9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)	37.9	45.5	16.7	0.0	0.79
NCKN10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	0.0	15.2	57.6	27.3	2.12
NCKN11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.	0.0	0.0	81.8	18.2	2.18
NCKN12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)	57.6	3.0	27.3	12.1	0.94



Nhu cầu hỗ trợ kỹ năng cho hoạt động nuôi trồng theo loại hình

2.9.Nhu cầu hỗ trợ kiến thức và kỹ năng đối với hoạt động hậu cần (N=130)

Mã ND	Nội dung hỗ trợ	Mức độ nhu cầu (%)				Điểm tb
		0	1	2	3	
NCKN3	Được hỗ trợ đào tạo về kiến thức bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.	0.0	44.6	55.4	0.0	1.55
NCKN4	Được đào tạo kỹ năng phòng tránh và ứng phó với thiên tai (bão, sóng lớn)	0.0	3.1	46.2	50.8	2.48
NCKN5	Hỗ trợ tập huấn về an toàn lao động trên biển, phòng tránh tai nạn.	0.0	2.3	36.9	60.8	2.58
NCKN9	Được hỗ trợ về các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong các tổ đội, hợp tác xã)	35.4	46.2	16.2	2.3	0.85
NCKN10	Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng thích ứng với biến đổi khí hậu.	0.0	10.0	65.4	24.6	2.15
NCKN11	Được hỗ trợ kiến thức về sức khỏe và an toàn lao động.	0.0	0.0	70.0	30.0	2.30
NCKN12	Được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần (tư vấn tâm lý)	49.2	1.5	29.2	20.0	1.20



Nhu cầu hỗ trợ kỹ năng cho hoạt động hậu cần theo loại hình

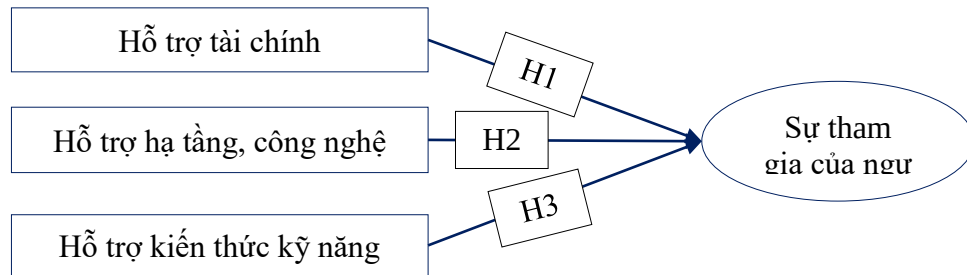
PHỤ LỤC 3: MÔ HÌNH VÀ KẾT QUẢ MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

3.1. Xây dựng mô hình

Dựa trên kết quả đánh giá tổng quan các nghiên cứu về hỗ trợ nhà nước đối với người dân và ảnh hưởng của hỗ trợ nhà nước đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của người dân tác giả rút ra được 3 thành phần của hỗ trợ nhà nước là : Hỗ trợ tài chính hỗ trợ hạ tầng công nghệ và hỗ trợ kiến thức và kỹ năng có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của người dân.

Bên cạnh đó lý thuyết *Nghề nghiệp nhận thức xã hội (Social Cognitive Career Theory- SCCT)* được xem là lý thuyết nền tảng cho ảnh hưởng của hỗ trợ xã hội đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của ngư dân. Lý thuyết SCCT được Robert W. Lent, Steven D. Brown và Gail Hackett phát triển vào năm 1994, đây là một phương pháp để phân tích nghề nghiệp từ góc độ tâm lý và xã hội học. Lý thuyết SCCT là một khuôn khổ nhằm giải thích các quá trình liên quan đến việc khám phá nghề nghiệp, ra quyết định và thành công trong nghề nghiệp. Theo Lent và cộng sự (1994), trọng tâm của SCCT là các khái niệm về tự hiệu quả, kỳ vọng kết quả và mục tiêu cá nhân, trong đó tự hiệu quả liên quan đến việc cá nhân cảm thấy mình có khả năng thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nghề nghiệp như thế nào, ảnh hưởng đến lựa chọn của họ nghề nghiệp của họ ; còn Kỳ vọng kết quả phản ánh những hậu quả dự kiến của các quyết định liên quan đến nghề nghiệp, những con đường mà họ tin rằng sẽ mang lại kết quả tích cực. Lý thuyết SCCT giải thích rằng sự tham gia nghề nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm cả bối cảnh văn hóa và kinh tế xã hội, trong đó nguồn hỗ trợ nhà nước như: hỗ trợ tài chính, hạ tầng công nghệ kỹ thuật và kiến thức kỹ năng được xem là một yếu tố môi trường thúc đẩy sự tham gia với nghề nghiệp.



Dựa vào các nhận định trên tác giả xây dựng mô hình về ảnh hưởng của hỗ trợ nhà nước đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân như sau:

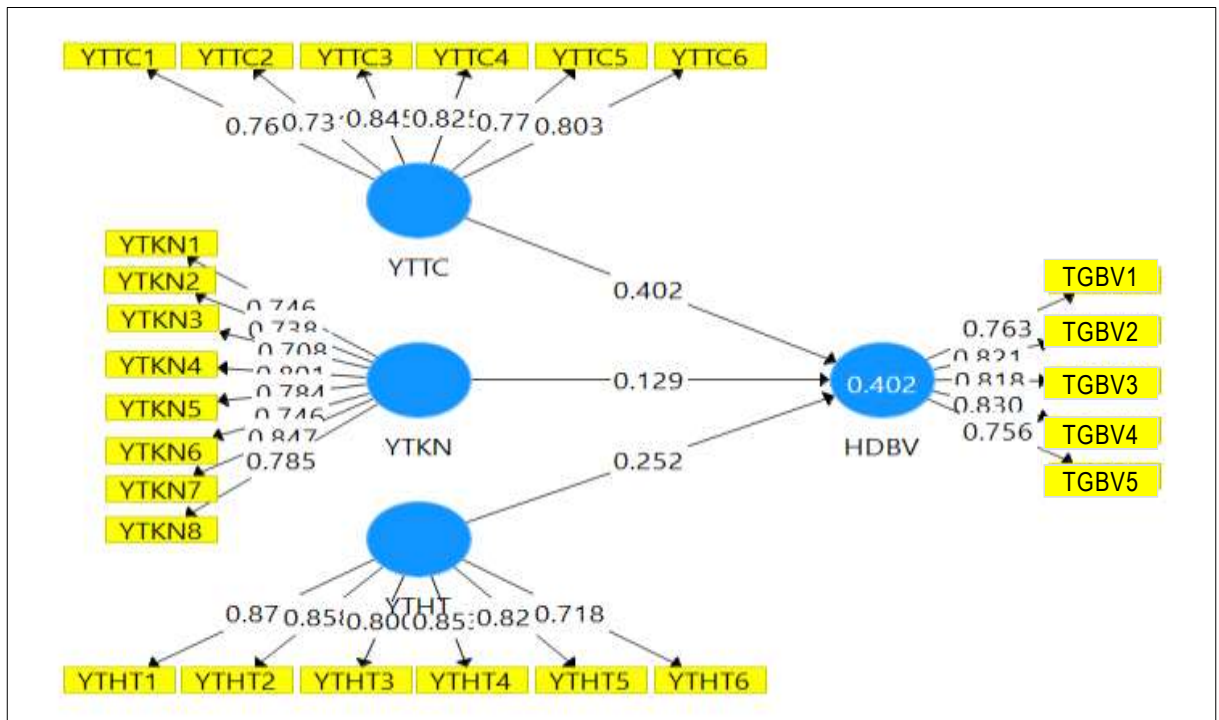
Giải thuyết nghiên cứu:

Mã hóa	Mội dung	Nguồn tham khảo
H1	Hỗ trợ tài chính có tác động tích cực đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của ngư dân	Nguyễn Khắc Vượt (2023) [143] Sun và cộng sự (2024) [186], Mallory (2020) [166] Theo Nasution (2018) [169]
H2	Hỗ trợ hạ tầng, công nghệ có tác động tích cực đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của ngư dân	Sun và cộng sự (2024) [186], Mallory (2020) [166] Theo Nasution (2018) [169]; Hoàng Hồng Hiệp (2022) [42]
H3	Hỗ trợ kiến thức và kỹ năng có tác động tích cực đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của ngư dân	Benard và Dulle (2020) [149], Hoàng Hồng Hiệp (2022) Benard và Dulle (2020) [149] Alami và Raharjo (2020) [146]

3.2. Mô tả mô hình

Trong nghiên cứu này, để đo lường tác động của hỗ trợ của nhà nước đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo của người dân tham gia hoạt động nghề cá nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy theo sơ đồ dưới. Trong đó thang đo đo lường biến phụ thuộc là sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo (HĐBV) được đo lường bằng 5 thang đo thành phần (HDBV1-HDBV5); Thang đo đo lường Biến độc lập Hỗ trợ về TC (YTTC) được đo lường bằng 5 thang đo thành phần (YTTC1-YTTC5); Thang đo đo lường Biến độc lập Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng (YTKN) được đo lường bằng 8 thang đo thành phần (YTKN1-YTKN8); Thang đo đo lường

Biến độc lập hỗ trợ về hạ tầng và công nghệ (YTHT) được đo lường bằng 6 thang đo thành phần (YTHT1-YTHT6).



3.3. Kiểm định độ tin cậy, độ giá trị của thang đo bằng mô hình đo lường

Độ tin cậy và độ giá trị của các thang đo trong mô hình đo lường được đánh giá thông qua các chỉ số như: Hệ số Cronbach's Alpha; Độ tin cậy tổng hợp (CR), độ hội tụ (AVE), độ phân biệt tính theo phương sai (MSV); chỉ số hiệu lực độ phân biệt (HTMT) và chỉ số Outer loading đo lường chất lượng biến quan sát. Theo Hair và cộng sự. (2014), thang đo đảm bảo độ tin cậy khi Composite Reliability (CR) và Cronbach's Alpha > 0.7 ; Ngưỡng đảm bảo độ hội tụ là AVE > 0.5 ; Ngưỡng đảm độ phân biệt là chỉ số Fornell and Larcker $< \sqrt{AVE}$ và chỉ số HTMT < 0.85 ; đồng thời hệ số outer loading $> \sqrt{0.5}$.

Kết quả kiểm định độ tin cậy, độ tin cậy tổng hợp và độ hội tụ của các thang đo cho thấy, tất cả các thang đo đều có Cronbach's Alpha > 0.7 ; độ tin cậy tổng hợp > 0.7 và độ hội tụ > 0.5 . Điều này đồng nghĩa với việc các thang đo có trong nghiên cứu này đảm bảo độ tin cậy và độ hội tụ

Độ tin cậy và độ hội tụ của các thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Độ hội tụ (AVE)
HDBV	0.857	0.898	0.637
YTHT	0.908	0.926	0.677
YTKN	0.902	0.921	0.594
YTTC	0.884	0.909	0.626

Nguồn: Kết quả phân tích thống kê

Giá trị phân biệt cho biết tính khác biệt của một cấu trúc khi so sánh với các cấu trúc khác trong mô hình. Kết quả phân tích ở cho thấy giá trị phân biệt theo chỉ số *Forcnell-Larker* $< \sqrt{AVE}$ và chỉ số đo lường hiệu lực phân biệt HTMT < 0.85 . Theo Hair và cộng sự. (2014) thì tất cả các thang đo có trong nghiên cứu đều đảm bảo độ phân biệt.

Độ phân biệt qua chỉ số Forcnell-Larker/HTMT

Thang đo	HDBV	YTHT	YTKN	YTTC
HDBV	0.798*			
YTHT	0.502/0.520†	0.823*		
YTKN	0.398/0.446†	0.533/0.612†	0.771*	
YTTC	0.559/0.603†	0.453/0.449†	0.337/0.352¥	0.791*

Ghi chú: * là $\sqrt{AVE}$; † là chỉ số HTMT*Nguồn: Kết quả phân tích thống kê*

Theo Hair và cộng sự (2014), cho rằng chỉ số đo lường chất lượng biến quan sát (hệ số tải ngoài) cần ≥ 0.708 thì biến quan sát đó là chất lượng. Bởi vì $0.708^2 = 0.5$, nghĩa là biến tiềm ẩn đã giải thích được 50% sự biến thiên của biến quan sát. Kết quả phân tích ở bảng dưới cho thấy hệ số tải ngoài của tất cả các biến quan sát đều > 0.8 , do đó các biến quan sát có trong nghiên cứu này đảm bảo chất lượng.

Đo lường chất lượng biến quan sát

Thang đo	HDBV	YTHT	YTKN	YTTC
HDBV1	0.763			
HDBV2	0.821			
HDBV3	0.818			

HDBV4	0.83	
HDBV5	0.756	
YTHT1	0.875	
YTHT2	0.858	
YTHT3	0.8	
YTHT4	0.853	
YTHT5	0.823	
YTHT6	0.718	
YTKN1	0.746	
YTKN2	0.738	
YTKN3	0.708	
YTKN4	0.801	
YTKN5	0.784	
YTKN6	0.746	
YTKN7	0.847	
YTKN8	0.785	
YTTC1		0.762
YTTC2		0.731
YTTC3		0.845
YTTC4		0.825
YTTC5		0.778
YTTC6		0.803

Nguồn: Kết quả phân tích thống kê

Như vậy, kết quả đo lường độ tin cậy và độ giá trị của các thang đo bằng mô hình đo lường cho thấy, tất cả các thang đo có trong nghiên cứu này đều đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Đồng thời các biến quan sát đo lường mỗi thang đo đều đảm bảo ngưỡng chất lượng.

3.4. Kết quả đo lường tác động của hỗ trợ nhà nước đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Trong mô hình hồi quy ở trên, hệ số R^2 của HDBV = 0.402, điều này có nghĩa là với 3 nhân tố đại diện cho hỗ trợ nhà nước (YTTC, YTHT, YTKN) đã giải thích được 40.2% sự thay đổi sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo (HDBV). Bên cạnh, kết quả đo lường hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mỗi

mô hình cho thấy hệ số VIF (hệ số phóng đại phương sai) của tất cả các biến đều < 3 , theo Hair và cộng sự. (2019) thì mô hình nghiên cứu chắc chắn không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả đo lường tác động của HTNN đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo cho thấy cả 3 yếu tố của HTNN (Hỗ trợ về tài chính, Hỗ trợ hạ tầng công nghệ, và Hỗ trợ kiến thức kỹ năng) đều có tác động cùng chiều có ý nghĩa thống kê (mức ý nghĩa < 0.05). Trong đó yếu tố hỗ trợ tài chính có tác động mạnh nhất, cụ thể khi HT tài chính tăng lên 1 đơn vị sẽ làm cho HDBV tăng lên 0.02 đơn vị, tiếp theo là hỗ trợ về hạ tầng công nghệ (0.252) và hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng (0.129).

Kết quả đo lường tác động của hỗ trợ Nhà nước

Sự tác động	Hệ số	SD	T (tới hạn)	Mức ý nghĩa	VIF
YTHT -> HDBV	0.252	0.046	5.433	0.001	1.583
YTKN -> HDBV	0.129	0.044	2.944	0.003	1.419
YTTC -> HDBV	0.402	0.041	9.73	0.001	1.279

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy

Như vậy, kết quả đo lường tác động của hỗ trợ Nhà nước đến sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo đã xác nhận vai trò thúc đẩy tích cực và mạnh mẽ của hoạt động hỗ trợ của Nhà nước. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng xác nhận các chính sách, hoạt động hỗ trợ về Nhà nước là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ nhất.